

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**



TẠP CHÍ KHOA HỌC

CHUYÊN SAN KHOA HỌC XÃ HỘI, NHÂN VĂN & KINH TẾ

Quy Nhơn, tháng 10-2017



MỤC LỤC

1. Nhu cầu và đánh giá của sinh viên đối với các hoạt động của Câu lạc bộ Tiếng Anh tại Trường Đại học Quy Nhơn
Đỗ Vũ Hoàng Tâm, Nguyễn Quang Ngoạn 5
2. Ảnh hưởng của tiếng Việt và tiếng Anh lên quá trình học tiếng Pháp như là ngoại ngữ thứ hai của sinh viên Việt Nam ngành tiếng Anh
Nguyễn Thị Ái Quỳnh 15
3. Đánh giá việc giảng dạy tiếng Anh cho sinh viên không chuyên tại trường Đại học Quy Nhơn thông qua bộ sách Solutions
Nguyễn Thị Thanh Bình, Trần Thị Thanh Thủy, Nguyễn Thị Xuân Trang..... 27
4. Đồng dao tiếng Anh dưới góc nhìn của phân tích diễn ngôn đa thức
Võ Thị Mỹ Tiên 33
5. Phân tâm học Freud và văn hóa nghệ thuật
Châu Minh Hùng 41
6. Triết lý Nguyễn Trãi qua biểu tượng thiên nhiên trong *Quốc âm thi tập*
Phạm Thị Ngọc Hoa..... 51
7. Phương thức tạo nghĩa trong truyện ngụ ngôn L.N. Tolstoy (từ góc độ đối sánh với tác phẩm của Aesop, La Fontaine, I. Krylov)
Nguyễn Minh Sang 61
8. Đặc điểm hình thái - cấu trúc và ngữ nghĩa của thành ngữ so sánh tiếng Việt
Nguyễn Thị Huyền, Nguyễn Hiền Trang 67
9. Thích ứng với hoạt động học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên trường ĐHQN
Nguyễn Lê Thủy, Đỗ Tất Thiên 77
10. Tìm hiểu những nhân tố ảnh hưởng tới sự hình thành chính sách đóng cửa của Trung Quốc thời Minh - Thành
Lê Thanh Hải 85
11. Văn hóa pháp luật - Từ cách tiếp cận cấu trúc
Nguyễn Trung Kiên 93
12. Tác động của trình độ học vấn tới thu nhập trong ngành dịch vụ tại khu vực Nam Trung bộ
Sử Thị Thu Hằng, Nguyễn Trí Nhân, Trương Thị Ngọc Thuỷ 101

13. Ảnh hưởng của cơ cấu kinh tế và mức trang bị vốn đến năng suất lao động tỉnh Bình Định Nguyễn Duy Thục	109
14. Đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của các hộ trong các làng nghề thủ công tỉnh Bình Định Nguyễn Thị Hạnh, Nguyễn Hà Thanh Thảo	115
15. Bộ luật Dân sự năm 2015 và vấn đề di chúc chung của vợ, chồng Trần Thị Hiền Lương	127

STUDENTS' NEEDS FOR AND ASSESSMENTS OF ENGLISH CLUB ACTIVITIES AT QUY NHON UNIVERSITY

DO VU HOANG TAM¹, NGUYEN QUANG NGOAN^{2*}

¹Student of K37, Department of Foreign Languages, Quy Nhon University

²Department of Foreign Languages, Quy Nhon University

ABSTRACT

This article presents the results of an investigation into English students' needs for and assessments of QNU English club activities on the basis of five prime aspects including academic, entertaining, managing, financial support and career-oriented activities. The results show a variety of students' needs, such as the needs for the inclusion of IELTS-related skills, eloquent contests, English-subtitled films, outdoor extra-curricular activities with the participation of native speakers, and so on. They also reveal the students' great appreciation of talks from experienced lecturers and specialists, the participation of native speakers, the practice of debate skills and translation-related activities, among others.

Keywords: Common needs, freshmen (FR: first-year students), possible measures, QNU English Club, seniors (SE: last-year students).

TÓM TẮT

Nhu cầu và đánh giá của sinh viên đối với các hoạt động của Câu lạc bộ Tiếng Anh tại Trường Đại học Quy Nhơn

Bài báo trình bày kết quả khảo cứu về những nhu cầu thiết yếu và mong muốn của sinh viên chuyên ngữ đối với các hoạt động của Câu lạc bộ Tiếng Anh tại Trường Đại học Quy Nhơn trên năm phương diện chính bao gồm các hoạt động về học thuật, giải trí, quản lý, hỗ trợ tài chính và hướng nghiệp. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng sinh viên chuyên ngữ cần đưa vào nội dung sinh hoạt câu lạc bộ các kỹ năng luyện thi IELTS, các cuộc thi hùng biện, các phim có phụ đề tiếng Anh, các hoạt động ngoại khóa có sự tham gia của người bản ngữ... Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy sự đánh giá cao của sinh viên đối với các buổi nói chuyện của chuyên gia và giảng viên có kinh nghiệm, sự tham gia của người bản ngữ, sự thực hành các kỹ năng tranh luận và dịch thuật cùng nhiều hoạt động khác.

Từ khóa: Nhu cầu phổ biến, sinh viên năm nhất, giải pháp khả thi, Câu lạc bộ tiếng Anh Trường Đại học Quy Nhơn, sinh viên năm cuối.

1. Introduction

Learning community is of great importance for learners of foreign languages. So is the role of English speaking clubs as leaning communities for English learners. This article sheds light on the theories of language learning merged into learning communities and roles of English clubs, followed by the findings and discussion on the students' needs for and assessments of QNU English Club activities.

*Email: nguyenquangngoan@qnu.edu.vn

Ngày nhận bài: 01/03/2017; Ngày nhận đăng: 05/04/2017

2. Theoretical background

In terms of learning communities, scholars such as Lenning et al. (2013) define a learning community as an intentionally developed community that exists to promote and maximize the individual and shared learning of its members. There is ongoing interaction, interplay, and collaboration among the community's members as they strive for specified common learning goals. According to Malu & Smedley (2016), English clubs include informal gatherings of individuals who meet regularly and voluntarily for the very prime purpose of practicing English. Au (1998) suggests that the acquisition of language is conducted most effectively when individuals make use of the target language for meaningful purposes and connect experience, knowledge, and culture through authentic circumstances. Hence, participating in club activities allows language learners to apply their language knowledge into the real-life contexts, making the process of English learning more effectively and efficiently.

If the roles of English speaking clubs are concerned, they are believed to offer English learners a favorable learning environment of the target language beyond the English classroom and in real-life contexts. English speaking clubs play a significant part in motivating students who either lack interaction and confidence in the classroom or obtain a low level of language skills. In addition, the organization of an English speaking club could offer its members with a variety of chances to strengthen communication and collaboration, foster creativity and flexibility, promote learners' autonomy, and create an atmosphere of ease and relaxation. According to Malu (2016), there are four basic activities that club members have found enjoyable: skits, role plays, debates, and social-change activities.

In one word, English speaking clubs are a good example of learning communities, the effective activities of which are expected to help English learners maximize their individual and shared learning, strengthen communication and collaboration, foster creativity and flexibility, and promote learners' autonomy during their learning process.

3. Research methodology

3.1. Research Methods

The study was conducted with a combination of quantitative and qualitative approach as well as the employment of descriptive, synthetic, and analytic methods.

3.2. Data Collection

The data of the study were gathered from the survey conducted on 50 freshmen and 50 seniors at Quy Nhon University, with the instrumentation of survey questionnaires and interviews.

3.2.1. Participants

Fifty freshmen who were all first-year majors of Teaching English and General English, studying in the Department of Foreign Languages, Quy Nhon University were randomly surveyed. All of them had just entered the university environment with very little or no previous experience of participating in an English speaking club, and to some extent, had nurtured the desire to take part in such a club. Meanwhile, 50 seniors taking part in the survey were all fourth-year students of the

same majors in the same department. Most of them had had experience of joining in some English speaking clubs. The choice of two groups was for the purpose of comparing and contrasting their needs and suggestions for effective activities of QNU English Club.

3.2.2. Data-gathering instruments

The data-gathering instruments included both the survey questionnaires and the interviews.

The survey questionnaires were made of two main sections, the questions of which were all designed on the basis of the Five-Likert Scale. In the first section, those surveyed were required to express their demands for the QNU English Club activities by responding to ten questions, divided into five broad categories, namely: academic, entertaining, managing, financial support and career-oriented activities. The second part of the survey questionnaire was to collect the students' assessment of the effectiveness of feasible measures to enhance the operation of QNU English Club comprising five key general questions on similar categories to those in the first section.

The results of this research were expected to be more comprehensive and persuasive with opinions recorded in the interviews with 10 students including 5 freshmen and 5 seniors, who were nominated randomly in the total number of participants. The interviewees were expected to express their comments on seven questions that were in accord with the ones proposed in the survey questionnaires. They were given around 30 to 60 seconds to finish their responses, and each interview lasted approximately 10 to 15 minutes.

3.3. Data Analysis

The collected data were classified, and then inputted to computer with Microsoft Office Excel. The data outputted from the computer were tabularized and reported using comparative and contrastive techniques. By that means, conclusions were drawn on how the practicability of suggested measures had been assessed by the students, which solutions attracted the highest or lowest rates, and so on. Additionally, comments of the participants, which had been recorded in the interviews, were translated into English and introduced into the texts, where relevant, to provide evidence for the statistics.

4. Findings and discussion

4.1. Common Needs for QNU English Club Activities of English Majors at QNU

Table 1. Common needs for club activities of English majors

Scale Demands for		Really want		Want		Quite Want		Not Really want		Do not want	
		FR*	SE**	FR	SE	FR	SE	FR	SE	FR	SE
Academic Activities	IELTS-related skills	50%	60%	40%	32%	10%	2%	0%	2%	0%	4%
	Eloquent contests	10%	22%	60%	56%	26%	20%	2%	0%	2%	2%

Entertain-ing Activities	English-subtitled films	50%	42%	28%	42%	12%	16%	8%	0%	2%	0%
	Outdoor extra-curricular Activities	50%	60%	26%	28%	14%	12%	8%	0%	2%	0%
Managing Activities	A lecturer being the club chairman	16%	40%	40%	44%	34%	12%	10%	4%	0%	0%
	A consultative committee	14%	38%	50%	48%	28%	10%	6%	4%	2%	0%
Financial Support Activities	Membership and entrance fee	16%	8%	30%	52%	40%	24%	16%	8%	0%	8%
	Sponsorship from individuals/ organization	32%	28%	38%	54%	24%	14%	4%	4%	2%	0%
Career-oriented Activities	Negotiation/Debate Skills	28%	32%	54%	52%	18%	14%	0%	2%	0%	0%
	Translation-related Skills	36%	36%	36%	32%	24%	22%	2%	10%	2%	0%

*Freshmen **Seniors

With regard to *demands for academic activities*, Table 1 shows that both groups of students expressed their eagerness for including *IELTS-related skills* and *eloquent contests* into the club activities as a large number of students opted for the scale “*really want*” and “*want*” for those items. Only 10% of the freshmen really wanted to have *speaking contests*, whereas the figure of seniors for this request doubled, at 22%. In terms of *entertaining activities*, both *English-subtitled films* and *outdoor extra-curricular activities* appealed a great number of participants, with around 50% of the freshmen and 60% of the seniors going for “*really want*”. *English-subtitled films* are shown to gain more prevalence among the seniors than the freshmen, with 42% and 28% respectively. Regarding *managing area*, in spite of the similarity in the demands for having the assistance of lecturers as *the club chairman* and *a consultative committee* in both groups of subjects, it is striking that the number of seniors in support of the two suggested needs outnumbered the figure for the freshmen. This is demonstrated by approximately two-fifths of the seniors (40%) rating the scale “*really want*” for “*a lecturer being the club chairman*”, compared to just around 16% of the freshmen. Turning to *financial support activities*, the percentage of freshmen going for “*really want membership/entrance fee and sponsorship*” was considerably higher than that of the seniors. However, there is a contrastive trend indicating an exceeding in the number of seniors who rated the scale “*want*” in comparison with that of the freshmen. Moreover, around one tenth of the seniors (8%) showcased that they did not want to have *membership/entrance fee* as their needs for club activities. Concerning *career-oriented activities*, both groups of informants displayed their strong wish for the act of *career-orientation* inserted into the club operation, which is justified by the same percentage of students (36%) rating “*really want*” for *translation-related skills*.

4.2. Assessments of Effectiveness of Feasible Measures to Enhance the Operation of QNU English Club by English Majors at QNU

4.2.1. Academic Activity Enhancement

Table 2. Effectiveness of possible measures regarding Academic Activity Enhancement

<i>Measures</i>	<i>Very Effective</i>		<i>Effective</i>		<i>Quite Effective</i>		<i>A bit Effective</i>		<i>Not Effective at all</i>	
	FR	SE	FR	SE	FR	SE	FR	SE	FR	SE
To hold talks from experienced lecturers and specialists on tips and techniques for the 4 skills in the IELTS test	40%	46%	48%	36%	10%	8%	2%	10%	0%	0%
To introduce high-scoring model examples for IELTS writing test	22%	12%	40%	38%	30%	38%	8%	10%	0%	2%
To familiarize members with IELTS listening test	28%	14%	32%	46%	32%	26%	8%	14%	0%	0%
To distribute handouts containing academic articles for IELTS reading practice	14%	38%	48%	30%	36%	26%	2%	6%	0%	0%
To introduce topics and model examples for IELTS speaking test	48%	38%	38%	36%	12%	20%	2%	6%	0%	0%

Generally, the disparity in previous club experience leads to the considerable discrepancy between evaluations of the two subject groups on the practicability of proposed measures including *academic activity enhancement*. The majority of freshmen were in favor of the combination of *talks on IELTS tips and techniques* with club activities. Freshman 5 stated, “Recently, students are required to obtain a 6.5 IELTS certificate before graduation, so I do hope that QNU English Club will introduce more academic activities related to the IELTS test”. As shown in Table 2, approximately 88% of the freshmen supported the idea of *holding IELTS talks on 4 skills* and nearly 86% of them agreed with *the introduction of IELTS speaking model tests* during the operation of QNU English Club. In the same vein, there is a predominance of senior advocates for *talks on IELTS skills* and *speaking models*. Therefore, it can be concluded that *talks from experienced lecturers and specialists on IELTS tips and techniques* and *topics and model examples for IELTS speaking test* are the two most practical measures that were voted for by the two groups of participants, with around 48% of the freshmen and 38% of the seniors picking up the scale of “*very effective*” for *IELTS-related talks from seasoned experts and high-scorers*. Senior 2 claimed, “[...] it is extremely necessary for me to attend talks on IELTS tips and techniques from high-score students and experienced lecturers, especially if QNU English Club can organize useful IELTS talks, I will benefit a lot from them”. Besides, whereas *IELTS writing models* and *listening skills* obtained a great amount of support from the first-year students, *handouts containing academic articles for IELTS reading practice*, on the other hand, attained its popularity among the last-year students, with 38% of them responding as “*very effective*” in comparison with only 14% of the freshmen.

4.2.2. Entertaining Activity Enhancement

Table 3. Effectiveness of possible measures regarding Entertaining Activity Enhancement

<i>Measures</i>	<i>Very Effective</i>		<i>Effective</i>		<i>Quite Effective</i>		<i>A bit Effective</i>		<i>Not Effective at all</i>	
	FR	SE	FR	SE	FR	SE	FR	SE	FR	SE
To show English-subtitled films for open discussion in groups	44%	26%	36%	46%	14%	26%	6%	2%	0%	0%
To organize outdoor extra-curricular games and picnics with the participation of native speakers	54%	38%	28%	52%	14%	10%	4%	0%	0%	0%
To stimulate English storytelling activities	20%	30%	52%	42%	20%	22%	8%	6%	0%	0%
To create role-playing games	26%	32%	28%	36%	32%	20%	12%	8%	2%	4%
To hold English singing contests	34%	30%	32%	28%	16%	26%	12%	14%	6%	2%

Table 3 illustrates that *outdoor extra-curricular picnics with the participation of native speakers* and the *showing of English-subtitled films* proved to be the two most feasible measures, as assessed by both student groups. The suggestion of *showing English-subtitled films* and *organizing outdoor picnics with the involvement of native speakers* proved their practicability because of the fact that these activities offer students a wide range of chances to practice their English in the real-life circumstances. Senior 3 asserted, “*When it comes to indulging myself in an enjoyable outdoor picnic surrounded with an English-speaking environment, it provides me with the precious chances to make English come alive, which motivates me enormously*”. However, both suggested solutions were much more popular among the freshmen than the seniors. Particularly, 54% of the first-year students circled the scale of “*very effective*” for *outdoor picnics with English-speaking tourists*, while just a percentage of 38% of the last-year students rated the same. In contrast, despite the fact that *English storytelling activities* and *role-playing games* seem to be more prevalent in the seniors than among the freshmen, *English singing contests* appealed more positive assessments from those who were in their first year at university. Nonetheless, a minority of both student groups showed their disfavor with the possibility of *English singing contests*, with 12% of the freshmen and 14% of the seniors rating “*a bit effective*”.

4.2.3. *Managing Activity Enhancement*

Table 4. *Effectiveness of possible measures regarding Managing Activity Enhancement*

<i>Measures</i>	<i>Very Effective</i>		<i>Effective</i>		<i>Quite Effective</i>		<i>A bit Effective</i>		<i>Not Effective at all</i>	
	FR	SE	FR	SE	FR	SE	FR	SE	FR	SE
A lecturer appointed as the chairperson of the QNU English Club manages the operation of the Club	14%	16%	66%	54%	14%	28%	6%	2%	0%	0%
Vice chairpersons who are students help to administer the Club activities	14%	16%	42%	56%	34%	24%	10%	4%	0%	0%
A consultative committee including a group of experienced lecturers to support the QNU English Club activities	26%	18%	44%	58%	28%	22%	2%	2%	0%	0%
To recruit new members who possess leadership skills to help with the Club management	22%	18%	42%	40%	24%	24%	10%	14%	2%	4%
To divide into small groups carrying out specific functions	26%	44%	42%	34%	18%	12%	10%	8%	4%	2%

With regard to *improvements on club management*, the recommendation of lecturers' participation in the Club operation such as *lecturer being the head of the club* and *a consultative committee including a group of experts* received almost all the positive feedbacks from the two groups of students. Both freshmen and seniors showed their eagerness for the role of lecturers demonstrated through the *head of the club* and the *consultative committee* during the operation of QNU English Club. This is owing to the fact that there is a close tie linking the club reputation with the involvement of teachers as the supporting background. Specifically, around 66% of the freshmen and 54% of the seniors deemed the measure of *having a lecturer appointed as the head manager of the club* to be "effective". Senior 3 stated, "[...] To make the whole club work smoothly, it requires the head of the association to obtain a myriad of not only an excellent level of expertise but also the ability of management, which makes teachers stand out as the most preferred choicer." This is justified more by Freshman 5 who voiced, "The group of experienced lecturers is seen as a solid background stage since club members could consult their lecturers about the topics and contents for club activities". Next was the prevalence of the suggestion of *student being vice-chairpersons* which also received a great deal of agreement from the two subject groups. Despite the fact that *recruiting new members who possess leadership skills to help with the club management* was approved by a considerable number of participants, there was precisely a tenth of the freshmen (10%) and approximately over one tenth of the seniors (14%) indicating that they found new member recruitment "a bit effective". Last, *the division of small groups carrying out specific functions* was also awarded with a remarkable quantity of supporting

from both student groups, especially among seniors with over two-fifths (44%) evaluating “*very effective*”, almost twice as much as that of the freshmen (26%).

4.2.4. Financial Support Enhancement

Table 5. Effectiveness of possible measures regarding Financial Support Enhancement

<i>Feasibility</i> <i>Measures</i>	<i>Very Effective</i>		<i>Effective</i>		<i>Quite Effective</i>		<i>A bit Effective</i>		<i>Not Effective at all</i>	
	FR	SE	FR	SE	FR	SE	FR	SE	FR	SE
To collect monthly membership fee	14%	20%	30%	38%	26%	34%	16%	4%	14%	4%
To charge the entrance fee for every club meeting	12%	22%	26%	38%	34%	30%	14%	10%	14%	14%
To stimulate fund-raising events for the operation of the QNU English Club	18%	26%	42%	52%	24%	14%	10%	8%	6%	0%
To have members work on translation service	16%	18%	42%	18%	32%	32%	8%	8%	2%	4%
To attract sponsorship from individuals and organizations that are both inside and outside the university	26%	38%	44%	44%	20%	10%	6%	4%	4%	4%

As shown in Table 5, most of the respondents supported not only *fund-raising events* but also *the search for sponsorship from different kinds of sources*. To be more specific, approximately 42% and 52% of the freshmen and seniors showed their support for *fund-raising events* by circling the scale of “*effective*”, coupled with the figure of 44% for *sponsorship searching from various sources* from both groups. Freshman 4 elucidated, “*Sponsorship from other sources will enhance the club activities since this source of money would aid the club to hold different activities and outstanding events to publicize its image*”. In the same vein, another final-year student held, “*In the long-term period, club activities must be supported by solid sources of funding; hence, it is of vital importance for club members to trigger a wide range of fund-raising events to appeal more and more monetary resources*”.

Besides, a considerable percentage of participants disfavored with the idea of *membership fee and entrance fee* due to their instability and short-term benefit. To be more exact, 14% of the respondents from both groups assessed the act of *charging the entrance fee for every club meeting* as “*not effective at all*”. *Having members work on translation service* to strengthen the operation of the club was rated by most of the freshmen surveyed, at approximately two-fifths (42%), nearly doubling that of seniors, at only around a fifth (18%). In short, it is *fund-raising event stimulation* and *the search for sponsorship from other individuals and organizations* that were ranked as the two most preferred choices. On the contrary, there is a similarity in the disfavor with *monthly membership fee and entrance fee* from both freshmen and seniors who were surveyed.

4.2.5. Career-Oriented Activity Enhancement

Table 6. Effectiveness of possible measures regarding Career-Oriented Enhancement

Measures \ Feasibility	Very Effective		Effective		Quite Effective		A bit Effective		Not Effective at all	
	FR	SE	FR	SE	FR	SE	FR	SE	FR	SE
To instruct members in negotiation/ debate skills and techniques	20%	36%	54%	48%	20%	12%	6%	4%	0%	0%
To encourage translation-related activities	30%	28%	54%	40%	14%	28%	2%	4%	0%	0%
To introduce tourist guiding activities	34%	40%	34%	36%	20%	18%	10%	6%	2%	2%
To develop members' critical thinking ability	38%	36%	38%	42%	22%	16%	2%	2%	0%	4%
To reinforce members' flexibility and self-confidence	36%	38%	40%	38%	18%	14%	6%	4%	0%	6%

As shown in Table 6, *career-orientation enhancement, negotiation/debate skills and translation-related activities* proved their vital importance by being the two most preferred choices of both groups of informants. This is supported by around 54% of the freshmen and 48% of the seniors who considered the practice of *negotiation/debate skills and techniques* in the club activities as being “*effective*”. This is possibly because being skillful at *negotiation/debate skills and translation-related activities* would offer enormous advantages, providing students an avenue to be adaptable and successful in their future jobs no matter how difficult the working environment might be. Freshmen 3 claimed, “*In the ever-increasingly demanding working market, future workers are advised to equip themselves with all the vital soft skills including how to negotiate a contract and how to debate issues*”. Senior 2 emphasized, “[...] *Indeed, debate skills are partially introduced during the course of English majors through Speaking 5, which is just about fundamental principles; hence, I highly recommend the club merge these kinds of skills with other English activities to offer students more practice chances*”.

Tourist guiding activities and members' critical thinking ability were highly evaluated by the final-year students. To be more specific, a total percentage of 76% of the seniors judged *the instruction of tourist guiding activities* as “*very effective*” and “*effective*” in comparison with a quantity of 68% of the freshmen. There is a striking similarity in the figures for *the reinforcement of members' flexibility and self-confidence* among the two subject groups, at approximately 76%. To conclude, it is apparent that *negotiation/debate skills and translation-related activities* are the two most possible measures regarding improvements in *career-orientation activities* of the English speaking club.

5. Conclusion

5.1. Common Needs for the English Club Activities of English Majors at QNU

The research reveals the common needs for the English Club activities of English Majors at Quy Nhon University including the following aspects:

- In terms of *academic activities*, the inclusion of IELTS-related skills and the comprising of eloquent contests into the club activities were two most favorite items for which both groups expressed their intense thirst.

- Regarding *entertaining activities*, English-subtitled films and outdoor extra-curricular activities with the participation of native speakers proved their necessity by fascinating a huge number of respondents displaying their request.

- As regards *managing activities*, there is a close similarity in the irresistible call for having the aid of lecturers as the club leader and a consultative committee in both groups of subjects.

- For *financial support activities*, the search for sponsorship from a variety of sources was proven to prompt the appetite of English Majors most.

- With regard to *career-oriented activities*, translation-related skills, which attract more respondents' demands than negotiation/debate skills, are considered to be more necessary for both groups of informants.

5.2. Assessments of the Effectiveness of Feasible Measures to Enhance the Operation of the QNU English Club by English Majors

In short, the study reveals the assessments on the effectiveness of feasible measures to enhance the operation of the QNU English Club by English majors as follows:

- On *academic activities*, talks from experienced lecturers and specialists on IELTS tips and techniques and topics and model examples for IELTS speaking test were two outstanding items evaluated by both groups of participants.

- Regarding *entertaining improvements*, outdoor extra-curricular picnics with the participation of native speakers and the showing of English-subtitled films were highly appreciated by the English majors in both groups.

- Concerning *club management activities*, lecturers' participation in the club operation including being the leader of the club and a consultative committee showed its feasibility by interesting almost all of the participants from both groups.

- As regards *financial support activities*, not only fund-raising events but also the searches for sponsorship from various sources were evaluated by most of the respondents as the two most practical measures to strengthen the club financially.

- In terms of *career-orientation improvements*, negotiation/debate skills and translation-related activities emphasized their crucial essence by being the two most favored options among those surveyed.

REFERENCES

1. Au, K. H., *Social constructivism and the school literacy learning of students of diverse backgrounds*, Journal of Literacy Research, 30(2), 297 - 319, (1998).
2. Lenning, O.T., Hill, D.M., Saunders, K.P., Solan, A., & Stokes, A., *Powerful learning communities: A guide to developing student, faculty and professional learning communities to improve student success and organizational effectiveness*, Stylus, VA, (2013).
3. Malu, K. F., & Smedley, B., *Community-based English clubs: English practice and social change outside the classroom*, English Teaching Forum, 54(3), Retrieved on February 20, 2017 from <https://americanenglish.state.gov/files/ae/resource>, (2016).

ẢNH HƯỞNG CỦA TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH LÊN QUÁ TRÌNH HỌC TIẾNG PHÁP NHƯ LÀ NGOẠI NGỮ THỨ HAI CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM NGÀNH TIẾNG ANH

NGUYỄN THỊ ÁI QUỲNH
Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Quy Nhơn

TÓM TẮT

Ảnh hưởng của tiếng Việt và tiếng Anh lên quá trình học tiếng Pháp như là ngoại ngữ thứ hai của sinh viên Việt Nam ngành tiếng Anh

Trong quá trình học một ngôn ngữ, đặc biệt là học ngoại ngữ, lỗi là điều không thể tránh khỏi. Hiện tượng này sẽ giúp giáo viên hiểu được mức độ tri nhận của người học. Tuy nhiên, có quá nhiều lỗi trong các bài viết tiếng Pháp của sinh viên Việt Nam ngành tiếng Anh và thậm chí những lỗi này làm cho người đọc đôi lúc hiểu nhầm. Điều này cho thấy lý do tại sao người học cần phải thể hiện được những câu đúng ngữ pháp để chuyển tải đúng ý đến người đọc. Vì thế chúng ta phải nghiên cứu nguồn gốc của lỗi để giúp người học hạn chế được lỗi trong các bài viết của mình. Có lẽ nguồn gốc lỗi là do sự ảnh hưởng của tiếng Việt và tiếng Anh trong quá trình học tiếng Pháp.

Từ khóa: Sự ảnh hưởng, tiếng Anh, tiếng Việt, quá trình học tiếng Pháp.

ABSTRACT

The Influence of Vietnamese and English on the Process of Learning French as a Second Foreign Language of Vietnamese Students in English

In the process of learning a language, especially a foreign language, errors are unavoidable. This phenomenon makes teachers know what the degree of their students is. Therefore, there are many errors in the French composition of the students of English and do mistake for readers. This is why it is necessary to construct a reasonable sentence and grammar to the message can be transmitted. So, we must study the sources of error for limit errors in theirs compositions. Perhaps the source of the error is caused by the influence of Vietnamese and English on the process of learning French.

Key words: Influence, English, Vietnamese, process of learning French.

1. Đặt vấn đề

Trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, việc sử dụng nhiều ngoại ngữ là một nhu cầu ngày càng tăng và phổ biến. Bên cạnh ngôn ngữ quan trọng và phổ biến là tiếng Anh, các ngôn ngữ khác cũng rất cần thiết đối với tất cả chúng ta trong quá trình hội nhập. Chính vì thế, trong các trường học, đặc biệt là trong các trường chuyên, các trường đại học, đang triển khai nhiều ngôn ngữ nước ngoài thì việc học song ngữ thậm chí ba ngôn ngữ đang được ngành giáo dục quan tâm và hướng đến. Vì thế, việc giảng dạy đa ngôn ngữ đang là sứ mệnh của ngày nay. Thật vậy, người ta có thể

*Email: nguyenthiaiquynh@qnu.edu.vn

Ngày nhận bài: 01/03/2017; Ngày nhận đăng: 15/5/2017

học liên tục hoặc đồng thời hai hoặc nhiều ngôn ngữ nước ngoài. Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy rằng, ngoài việc học tiếng mẹ đẻ, việc học chằng chéo nhiều ngôn ngữ đã dẫn đến những điểm sai phạm về sử dụng ngôn ngữ, thậm chí có sự “đổi chọi” nhau về mặt ngôn ngữ - văn hóa. Sự đa ngôn ngữ này ngày càng xuất hiện nhiều trong các trường học, nơi học sinh tiếng Anh chọn một ngoại ngữ thứ hai để học.

Trong cuốn sách “*Language Transfer*”, Odlin (1989) đề cập sự chuyển di ngôn ngữ, thể hiện rõ sự sâu sắc của hiện tượng này. Trong thực tế, theo tác giả, khi chúng ta nói về chuyển di ngôn ngữ, người ta nghĩ ngay lập tức về ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ trong quá trình học ngoại ngữ. Trong thực tế, trong bối cảnh học nhiều ngôn ngữ, chuyển di ngôn ngữ cũng được hiểu là ảnh hưởng của ngoại ngữ đã học mà học sinh đã học trước đó vào một ngoại ngữ khác. Học ngoại ngữ hoàn toàn không giống như học tiếng mẹ đẻ. Học một ngoại ngữ mới, người học luôn bị chi phối bởi các kiến thức về ngôn ngữ mà người học đã tích lũy trước đó. Vì vậy, lỗi xảy ra do những ảnh hưởng này là hoàn toàn tự nhiên.

Phân tích lỗi là vô cùng quan trọng đặc biệt trong việc giảng dạy ngôn ngữ, mặc dù đối với nhiều phương pháp dạy ngoại ngữ tiếng Pháp gần đây, chúng tôi xem các lỗi như là một hiện tượng tự nhiên trong học tập. Mục đích của việc phân tích lỗi của người học là để nghiên cứu những tiến bộ của người học thông qua ngoại ngữ người học sử dụng để chuẩn bị các tài liệu và chiến lược dạy - học và kết cấu chương trình. Việc tìm ra nguyên nhân giúp sinh viên hạn chế lỗi trong quá trình học tiếng Pháp đã thôi thúc chúng tôi nghiên cứu vấn đề này. Vì thế, việc phân tích làm sáng tỏ nguồn gốc lỗi trong quá trình học tiếng Pháp là rất cần thiết đối với người học tiếng Pháp. Đây cũng chính là mục đích của bài viết này. Phần mở đầu, chúng tôi nêu lý thuyết cơ sở về nguồn gốc lỗi. Sau đó, chúng tôi sẽ phân tích một số lỗi trong các bài thi viết cuối kỳ môn tiếng Pháp của sinh viên ngành tiếng Anh của trường Đại học Quy Nhơn liên quan đến sự ảnh hưởng của kiến thức có trước. Cuối cùng, chúng tôi sẽ rút ra kết luận nhằm giúp người học có cái nhìn cụ thể và tổng quan hơn về nguồn gốc sinh ra lỗi trong quá trình sử dụng tiếng Pháp để từ đó có thể vượt qua được những khó khăn của mình đồng thời sử dụng tốt tiếng Pháp hơn.

2. Nguồn gốc lỗi

Sự phân tích lỗi để tìm ra nguồn gốc của lỗi thực sự quan trọng trong việc giảng dạy và học tập ngoại ngữ nói chung và tiếng Pháp nói riêng, đặc biệt là trong giảng dạy tiếng Pháp đối với các sinh viên Việt Nam ngành tiếng Anh. Ngôn ngữ học đối chiếu và phân tích lỗi giúp nhiều sinh viên nhận ra những điểm tương đồng và dị biệt giữa các thứ tiếng để họ có thể sử dụng ngôn ngữ mình đang học một cách đúng đắn nhất.

Trong quá trình học một ngôn ngữ đặc biệt là một ngôn ngữ nước ngoài, không thể tưởng tượng rằng người học không phạm lỗi. Ngược lại, sự xuất hiện lỗi là một hiện tượng tự nhiên. Điều này thông báo với người dạy mức độ tiếp thu của người học. Theo S. Pit Corder trong “Ý nghĩa lỗi của người học” (*The significance of learners errors*) trích trong *Lari*, (tập 4/1967, tr. 162 - 169), sự xuất hiện lỗi trong khi học ngoại ngữ là không thể tránh khỏi và cần thiết vì các lỗi này có ý nghĩa như sau:

- Một mặt, đối với giáo viên, chúng cho phép giáo viên biết được học sinh đang ở chỗ nào so với mục đích đã đề ra. Chúng cũng chỉ cho giáo viên thấy ngôn ngữ đó được học và được tri

nhận như thế nào cũng như những chiến lược hay những phương pháp người học sử dụng để phát triển bản chất của ngôn ngữ.

- Mặt khác, đối với người học, nhờ vào điều này, người học có thể kiểm tra các giả định ngầm của mình dựa trên các chức năng của ngôn ngữ người học học được.

Thật vậy, lỗi là sự biểu hiện của trạng thái phát triển ngôn ngữ của người học. Đồng thời, chúng cũng chỉ cho chúng ta những kiến thức về ngôn ngữ của người học thông qua các biểu hiện ngôn ngữ. Đây chính là những lỗ hổng của người học và điều này đã giúp giáo viên và người học tìm kiếm phương pháp dạy và học phù hợp hơn.

Trong giảng dạy - học tập, phân tích lỗi là điều cần thiết vì những lý do sau đây: Thứ nhất, về mặt lý thuyết, người học có thể hiểu rõ hơn về quá trình học một ngoại ngữ nào đó; Thứ hai, về mặt thực hành, sự hiểu biết rõ hơn quá trình học tập góp phần vào xây dựng các nguyên lý và thực hành dạy - học thích hợp nhất mà ở đó lỗi được công nhận và thấy rõ tầm quan trọng của các lỗi. Theo P. Strevens, được H. và R. Besse Porquier (1991) trích dẫn “*Các lỗi và khó khăn của học sinh trong học tập phản ánh một số điểm khác nhau sẽ được tự động đưa vào so sánh song ngữ toàn diện [...] Phân tích lỗi không thể thay thế các nghiên cứu đối chiếu nhưng nó mang lại giải pháp thay thế và điều này có thể mang đến những thành quả nhanh hơn*”. [5, p. 206]. Theo tác giả này, việc phân tích lỗi thực sự là quan trọng. Thật vậy, trong việc giảng dạy tiếng Pháp cho sinh viên Việt Nam ngành tiếng Anh, phân tích lỗi giúp họ nhận ra nhiều điểm chung và điểm khác nhau giữa các ngôn ngữ để họ có thể sử dụng chúng đúng cách hơn.

2.1. Nguồn gốc lỗi

Trong quá trình giảng dạy và học tập ngôn ngữ, việc tìm kiếm nguồn gốc của lỗi là rất cần thiết. Theo H. Besse, “các khái niệm về dạy - học ngữ pháp có tính đến các ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ và sự xuất hiện của những lỗi ngữ pháp hay những lỗi khác” [7, p. 200]. Đối với C. Germain, được trích dẫn lại bởi H. Besse (1991), các vấn đề cơ bản của việc học ngôn ngữ gắn liền với:

1. Sự bắt buộc phải tính đến của những gì đã có trước;
2. Không có khả năng làm sai cấu trúc đã học được;
3. Sự cần thiết phải chồng lên các kỹ năng và kiến thức mới.

Điều này đã tồn tại trong tiếng mẹ đẻ và ngôn ngữ đã học trước đó; Khi tri nhận thêm một ngôn ngữ mới sẽ làm nảy sinh việc chồng các kiến thức của một ngôn ngữ mới lên kiến thức các ngôn ngữ có trước.

Đây là trường hợp của các khái niệm ngữ pháp tồn tại trong một ngôn ngữ, nhưng không có trong các ngôn ngữ khác. Điều này được chứng minh qua cách sử dụng mạo từ trong tiếng Pháp: “Mạo từ” là một khái niệm mới đối với người Việt Nam vì trong ngôn ngữ của họ, khái niệm này vắng mặt. Tuy nhiên, đối với sinh viên Việt Nam học tiếng Anh, họ hiểu khái niệm này dễ dàng hơn vì họ đã biết khái niệm mạo từ là gì.

Hoặc, lấy một ví dụ khác, đối với một sinh viên Việt Nam ngành tiếng Anh học tiếng Pháp như một ngoại ngữ thứ hai, để viết một lá thư, những kiến thức liên quan đến các hình thức hay phong cách (trịnh trọng hay thân mật) là vô cùng quan trọng. Với kiến thức về tiếng Anh, người học có thể chọn ngôn ngữ thích hợp để viết một lá thư đúng. Anh ta biết rằng người ta không thể sử dụng ngôn ngữ thông tục trong thư gửi cho ông Giám đốc hoặc một bức thư hành chính.

2.2. Ảnh hưởng của kiến thức trong việc học ngôn ngữ và diễn đạt viết

Đạy - học nói chung và dạy - học các ngôn ngữ nói riêng, kiến thức có trước luôn đóng một vai trò quan trọng. Chúng tạo điều kiện cho việc tri nhận các khái niệm mới một cách dễ dàng. Các quy tắc ngữ pháp của ngoại ngữ trực tiếp điều chỉnh việc học một ngôn ngữ mới. Chúng cho phép người học phân biệt các kiến thức mới. Tuy nhiên, người ta nhận thấy rằng trên thực tế, kiến thức có trước có thể gây trở ngại việc tiếp thu các quy tắc ngữ pháp mới. Đây là trường hợp của các khái niệm ngữ pháp tồn tại trong ngôn ngữ này, nhưng không có trong các ngôn ngữ khác. Những kiến thức ảnh hưởng đến các hoạt động học tập, vì chúng cho phép người học xác định những gì anh ta có thể học. Những thông tin mới được tương tác với kiến thức có trước trong quá trình xử lý thông tin.

Tóm lại, đối với kỹ năng diễn đạt viết, kiến thức của người viết - người học trở nên rất quan trọng. Đúng là kiến thức có trước và trải nghiệm đã tạo điều kiện thuận lợi đối với kỹ năng diễn đạt viết.

Đây là những gì mà tất cả các giáo viên nên chú ý. Không thể yêu cầu người học viết các văn bản về các lĩnh vực mà họ không biết rõ.

2.2.1. Ảnh hưởng tích cực và tiêu cực

Trong mọi trường hợp, nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ đã đưa đến nhiều ứng dụng trong giảng dạy và học tập. Điều này cho phép người học có một cái nhìn rõ ràng hơn những ngôn ngữ đang được nghiên cứu.

Ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ trong việc học ngoại ngữ

Theo các kết quả nghiên cứu của các chuyên gia ngôn ngữ, tiếng mẹ đẻ của người học sẽ quyết định sự khó/dễ khi học một ngoại ngữ. Rõ ràng, ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ đối với quá trình học tiếng là có thật.

Theo Bùi Mạnh Hùng (2008), “*Học một ngoại ngữ có đặc điểm loại hình gần với tiếng mẹ đẻ sẽ dễ hơn là học một ngoại ngữ hoàn toàn khác xa về loại hình*” (1, tr. 40). Xuất phát từ quan điểm này, chúng ta có thể lấy ví dụ một người Việt Nam sẽ tiếp thu dễ dàng tiếng Hán hơn là tiếng Anh. Tương tự như vậy, đối với một người Pháp, học tiếng Anh dễ dàng hơn so với việc học tiếng Hán. Bùi Mạnh Hùng biện minh cho quan điểm của mình qua bảng dưới đây nhằm liệt kê thời lượng tối đa của các khóa học ngoại ngữ cấp tốc dành cho các thành viên trong đoàn ngoại giao Mỹ tại Sở Ngoại vụ Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ (1985) đã một lần nữa chứng minh sự liên quan giữa tiếng mẹ đẻ và quá trình học ngoại ngữ.

Ngôn ngữ	Thời gian (tuần)	Ngôn ngữ	Thời gian (tuần)
<i>Afrikaans</i>	24	Ý	20
<i>Amharique</i>	44	Nhật	44
<i>Á Rập</i>	44	Hàn Quốc	44
<i>Bengali</i>	44	Lào	44
<i>Bungari</i>	44	Mã Lai	32

<i>Myanmar</i>	44	<i>Na Uy</i>	24
<i>Hán</i>	44	<i>Pilipino</i>	44
<i>Czech</i>	44	<i>Ba Lan</i>	44
<i>Đan Mạch</i>	24	<i>Bồ Đào Nha</i>	24
<i>Dari</i>	44	<i>Ru-ma-ni</i>	24
<i>Hà Lan</i>	24	<i>Nga</i>	44
<i>Phần Lan</i>	44	<i>Serbi</i>	44
<i>Pháp</i>	20	<i>Tây Ban Nha</i>	20
<i>Đức</i>	20	<i>Swahili</i>	24
<i>Hy Lạp</i>	44	<i>Thụy Điển</i>	24
<i>Hebrew</i>	44	<i>Thái Lan</i>	44
<i>Hindi</i>	44	<i>Thổ Nhĩ Kỳ</i>	44
<i>Hungari</i>	44	<i>Urdu</i>	44
<i>Indonesia</i>	32		

(Theo Odlin 1989)

Bảng 1. Phân bố thời gian học ngoại ngữ

Chuyển di ngôn ngữ được chia thành hai loại: chuyển di “tích cực” và chuyển di “tiêu cực”. Theo Galisson R. và D. Coste (1976), việc chuyển di được gọi là “tích cực” khi việc chuyển di này tạo điều kiện thuận lợi để người học nắm bắt ngôn ngữ tốt hơn, nhanh hơn và dễ dàng hơn. Chuyển di “tích cực” có mặt trong tất cả các khía cạnh ngôn ngữ và ngoại ngôn ngữ như văn bản, văn hóa. Ví dụ, đối với từ “sáu” (six), tiếng Pháp và tiếng Anh có nghĩa tương tự. Vì vậy, sẽ không khó khăn cho một người Anh học tiếng Pháp hay cho một người Pháp học tiếng Anh.

Trong trường hợp ngược lại, chuyển di tiêu cực luôn cản trở, gây khó khăn cho người học: cấu trúc, quy tắc ngữ pháp của tiếng mẹ đẻ hoặc ngôn ngữ đã học trước đó, làm cho việc học ngôn ngữ mới bị sai lệch. Hiện tượng chuyển di tiêu cực này có nguồn gốc sâu xa là sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ. Cả hai loại chuyển di tích cực và tiêu cực đều có mặt trên các bình diện: ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp.

Một số người cho rằng quá trình học ngoại ngữ là quá trình phải vượt qua những khác biệt giữa ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích - ngôn ngữ được học. Quan điểm này được thể hiện mạnh mẽ bởi các nhà ngôn ngữ học. Những người này có cùng quan điểm và cho rằng nguyên nhân cơ bản thậm chí là nguyên nhân duy nhất của những khó khăn và gây ra lỗi trong việc học ngoại ngữ là những ảnh hưởng tiêu cực của những thói quen được hình thành trong quá trình sử dụng tiếng mẹ đẻ. Quan điểm này đã nhấn mạnh những ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ khi học một ngoại ngữ. Hiện tượng này đã trở nên phổ biến trong những năm cuối thập niên 60 của thế kỷ XX.

Những ảnh hưởng của ngoại ngữ thứ nhất lên ngoại ngữ thứ hai

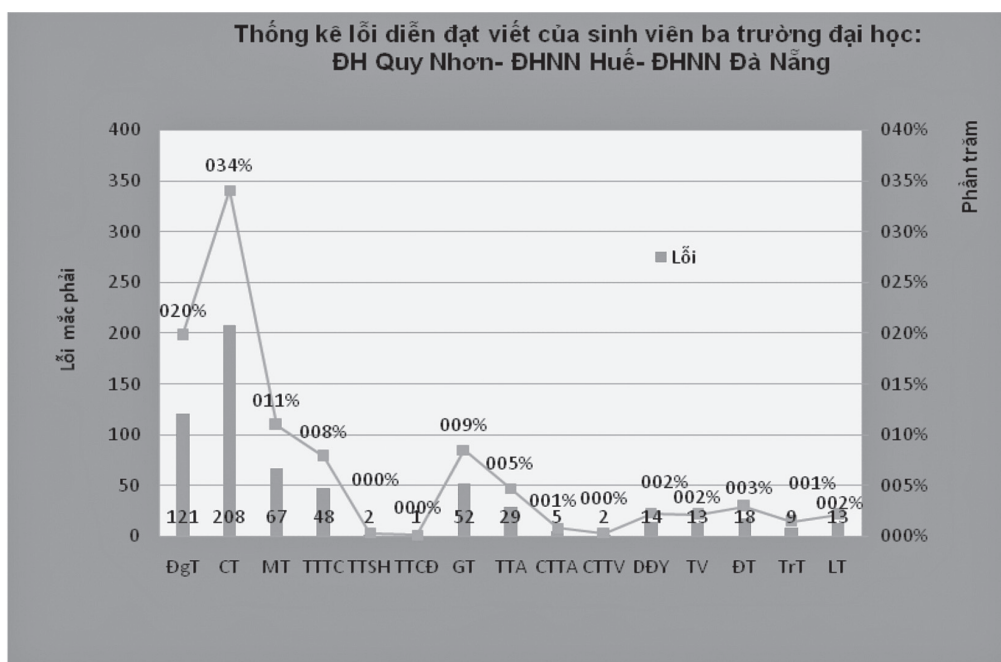
Như chúng ta đã biết, sự chuyển di ngôn ngữ có thể đến từ tiếng mẹ đẻ và cả ngoại ngữ người học đã học trước đó. Theo Galisson R. và D. Coste (1976), chuyển di trong giảng dạy ngôn ngữ,

được xem như là nguồn gốc cản trở quá trình học tiếng của người học và gây ra lỗi trong sử dụng ngôn ngữ nước ngoài trên thực tế là do ảnh hưởng từ tiếng mẹ đẻ hoặc một thứ tiếng nước ngoài đã học trước đó [5, p. 23]. Định nghĩa này chỉ cho chúng ta thấy rõ vai trò của kiến thức có trước. Trong quá trình học một ngoại ngữ mới, người học thường bị chi phối bởi các quy tắc ngữ pháp của tiếng mẹ đẻ hoặc ngoại ngữ đã học trước đó. Điều này được chứng minh bởi Paul Cyr (1998) “Việc xây dựng nền tảng kiến thức được thực hiện dần dần, và trong quá trình này, trong người học luôn có sự liên quan giữa các thông tin mới kết hợp với những gì anh ta đã biết trước đó”. (*«La construction du savoir se fait de façon graduelle et, durant cette construction, l'apprenant met en relation les nouvelles informations qui lui sont présentées avec ce qu'il connaît déjà»*.)

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Lỗi do sự ảnh hưởng của những kiến thức có trước không chỉ hiện diện qua những từ tiếng Anh trong các bài luận của sinh viên mà các lỗi còn hiện diện, được thể hiện qua các cấu trúc câu. Trong quá trình dạy tiếng Pháp cho sinh viên Việt Nam học ngành tiếng Anh, thỉnh thoảng, chúng tôi bắt gặp những lỗi do bắt chước cấu trúc từ tiếng mẹ đẻ - tiếng Việt hoặc tiếng Anh - ngôn ngữ mà họ đã học trước đó.

Theo kết quả nghiên cứu trước đây của chúng tôi (10, tr. 76), sau khi thống kê các loại lỗi của sinh viên Việt Nam học tiếng Anh của ba trường Đại học: Đại Học Ngoại ngữ Huế, Đại học Ngoại ngữ Đà Nẵng và Đại học Quy Nhơn, chúng tôi nhận thấy rằng sinh viên đã mắc phải rất nhiều loại lỗi liên quan ít nhiều đến sự ảnh hưởng từ tiếng Việt - ngôn ngữ mẹ đẻ và tiếng Anh - ngoại ngữ đã học trước đó, như lỗi về sử dụng động từ (ĐgT), lỗi chính tả (CT), mạo từ (MT), tính từ chỉ tính chất (TTTC), tính từ sở hữu (TTSH), tính từ chỉ định (TTCĐ), giới từ (GT), lỗi do dùng từ tiếng Anh trong bài viết (TTA), lỗi do áp dụng cấu trúc tiếng Anh (CTTA), lỗi do sử dụng cấu trúc tiếng Việt (CTTV), lỗi trong diễn đạt ý (ĐĐY), lỗi do chọn từ vựng (TV), lỗi dùng đại từ (ĐT), lỗi do dùng sai trạng từ (TrT) và lỗi do dùng liên từ (LT). Theo nghiên cứu của chúng tôi, số lượng lỗi do ảnh hưởng từ tiếng Anh là nhiều hơn so với lỗi do ảnh hưởng từ tiếng Việt. Cụ thể, trong 254 bài viết được sao chụp lại, có 91 lỗi sử dụng cấu trúc gần giống tiếng Anh và chỉ có 24 lỗi được dùng gần giống tiếng Việt. Có rất nhiều loại lỗi được chỉ ra, tuy nhiên sau khi phân tích, các loại lỗi này đều ít nhiều liên quan đến các kiến thức có trước, đặc biệt là từ tiếng Anh. Điều này muốn nói lên rằng, sự ảnh hưởng của một ngoại ngữ đã học lên quá trình học ngoại ngữ thứ sau là rất lớn. Trong quá trình diễn đạt ý của mình, các sinh viên thỉnh thoảng dựa trên các cấu trúc ngôn ngữ mà mình đã học trước đó. Sau đây, chúng tôi xin trích dẫn một số lỗi điển hình xuất phát từ sự ảnh hưởng cấu trúc ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt trong các môn học từ tiếng Pháp 1 đến tiếng Pháp 4 của sinh viên ở 3 trường:



Bảng 2. Thống kê lỗi trong các bài viết của sinh viên ba trường

Các lỗi do ảnh hưởng từ tiếng Việt

Trong quá trình tri nhận kiến thức của một ngoại ngữ mới, sự hiện diện các từ tiếng Anh, các cấu trúc tiếng Việt và tiếng Anh trong các bài viết của sinh viên là hoàn toàn dễ hiểu. Mục đích của chúng tôi là phân tích các loại lỗi đó nhằm chỉ cho các em thấy những người «bạn giả» (trong tiếng Pháp gọi là faux amis) để từ đó các em biết cách phòng tránh các loại lỗi này trong diễn đạt viết để kết quả học tập được tốt hơn.

Sau khi đọc và thống kê các loại lỗi trong các bài viết của sinh viên qua các bài kiểm tra cuối kỳ năm học 2013 - 2014, chúng tôi nhận thấy các loại lỗi này bắt nguồn từ những ảnh hưởng từ tiếng mẹ đẻ - tiếng Việt và ngoại ngữ thứ nhất - tiếng Anh. Đầu tiên, chúng tôi sẽ phân tích các lỗi liên quan đến tiếng Việt.

Lỗi do sử dụng cấu trúc tiếng Việt

- Trường hợp tiếng Pháp 1

Ex: - “Elle est très aime des enfants”. (Bà ấy rất yêu các con)

thay vì “Elle aime beaucoup ses enfants”.

- “La famille de moi a quatre persons”. (Gia đình tôi có bốn người) thay vì “Ma famille a quatre personnes”.

- “J’aime ma mère très beaucoup”. (Tôi yêu mẹ tôi rất nhiều)

thay vì “J’aime beaucoup ma mère”.

Những ví dụ trên đây đã chỉ cho chúng ta thấy rất rõ sự ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ lên quá trình học tiếng nước ngoài.

Hay lấy ví dụ khác, những lỗi được trích ra từ các bài thi học phần tiếng Pháp 2 ở Đại học Quy Nhơn đã một lần nữa chứng minh nguồn gốc lỗi là do tiếng mẹ đẻ. Trong tiếng Pháp, khi nói

tôi... khác, người Việt thường nói tôi và những người khác/tôi và Michel/tôi và em gái tôi... Điều này đã được ứng dụng vào trong hai câu dưới đây:

1. “*Moi et mes amis*”
2. “*Je et ma mère visiterons mes grand parent*”

Hơn nữa, trong tiếng Việt, người ta không phân biệt đại từ làm chủ ngữ (pronom sujet) và đại từ nhấn mạnh (pronom tonique), chính vì vậy mà một số người học đã nhầm lẫn khi sử dụng hai loại đại từ này. Chúng ta có thể thấy rõ điều này qua hai ví dụ minh họa ở trên.

Đặc biệt, khi thể hiện các câu phức, các sinh viên sau khi học xong tiếng Pháp 4 đã thể hiện theo lối viết tiếng Việt. Chúng ta có thể nhận ra qua các ví dụ chứng minh sau:

1. “*Je suis très amusante quand tu es accepter de voyager avec moi cet été*” Thay vì “*Je suis très amusante que tu acceptes de visiter avec moi cet été*”.
2. “*Je suis heureuse quand tu fais ce voyage ave nous*”
Thay vì “*Je suis heureuse que tu fasses ce voyage avec nous*”.
3. “*J’écris ce lettre à vous pour toi faire des propositions*”
Thay vì “*Je vous écris pour vous proposer...*”

Từ các lỗi trên đây, chúng ta nhận thấy rằng, trong quá trình diễn đạt viết, người học đã bị chi phối bởi các kiến thức có trước nên đã mắc các loại lỗi về sử dụng mạo từ, giới từ, tính từ, động từ, đại từ, trạng từ,... và các kiểu cấu trúc câu.

Các lỗi do ảnh hưởng từ tiếng Anh

Bên cạnh các lỗi bị gây ra do ảnh hưởng từ tiếng mẹ đẻ - tiếng Việt, thì các loại lỗi bị gây ra do ảnh hưởng của tiếng Anh - ngoại ngữ có trước cũng rất đáng kể. Chúng tôi xin trích dẫn ra một số lỗi trong các chương trình từ tiếng Pháp 1 đến tiếng Pháp 4 có liên quan đến ảnh hưởng từ tiếng Anh.

+ Trường hợp **Tiếng Pháp 1**

1. “*Il est **un** journaliste*”
2. “*Ma mère est professeur dans la **Nguyen Khuyen lycée***”
3. “*email **adress***”
4. “*Je **suis** 20 ans*”
5. “*Ma mère est **une** dentiste*”
6. “*Ma mère **est** 50 ans*”
7. “*Elle est **un** médecin*”
8. “*Elle **aussi** adore la cuisine*”
9. “*Ma mère **souvent** se lève en avance*”
10. “*Elle **aussi** préfère écouter la musique [...] la **moderne** danse*”
11. “*Elle est **un** professeur*”
12. “*Elle aime regarder **television** avec famille*”

Các lỗi trên được trích ra từ các bài kiểm tra viết cuối kỳ môn tiếng Pháp 1 của sinh viên ngành tiếng Anh ở Đại học Ngoại ngữ Đà Nẵng và Đại học Quy Nhơn. Đây là thời gian đầu các sinh viên làm quen với tiếng Pháp, một ngôn ngữ mới với những khái niệm ngôn ngữ cũng hoàn toàn mới lạ. Vì vậy, việc tri nhận ngôn ngữ mới chưa chín muồi, bề dày kiến thức ngôn ngữ mới chưa vững vì thế mà việc bị chổng chéo và bị ảnh hưởng từ các kiến thức có trước là không thể

nào tránh khỏi. Theo chương trình học tập của học phần này, các sinh viên tiếng Anh sẽ học tiếng Pháp qua các nội dung cơ bản: giới thiệu, tự giới thiệu, diễn đạt được sở thích cá nhân, nêu được các hoạt động thường ngày... Về mặt ngữ pháp, sinh viên sẽ học cách sử dụng mạo từ, giới từ, tính từ, trạng từ, giống và số các danh từ, chia động từ ở thì hiện tại,...

Từ các lỗi được trích ra ở trên, trong học phần tiếng Pháp 1, các lỗi được chỉ ra đều liên quan đến các kiến thức có trước là tiếng Anh. Quan sát các lỗi trên, ta thấy lỗi gây ra do sử dụng mạo từ khi giới thiệu một người nào đó. Chỉ có tiếng Anh mới có cấu trúc: chủ ngữ - động từ - mạo từ - danh từ để giới thiệu nghề nghiệp của một người nào đó. Còn trong tiếng Việt, hoàn toàn không tồn tại khái niệm mạo từ. Trong lúc đó, để giới thiệu nghề nghiệp một người nào đó trong tiếng Pháp thì chỉ có cấu trúc: chủ ngữ - động từ - danh từ (không có mạo từ). Các lỗi này tồn tại trong các câu trích số 1, 5, 7 và 11.

Liên quan đến ảnh hưởng từ tiếng Anh, các câu số 4 và số 6 cho chúng ta thấy để nói tuổi, trong tiếng Pháp người ta dùng động từ «avoir» để biểu đạt, trong lúc đó tiếng Anh người ta sử dụng động từ «to be» tương ứng với động từ «être» trong tiếng Pháp. Và một lần nữa, cách dùng động từ «être» trong các câu trên đã chứng minh sự ảnh hưởng từ tiếng Anh lên tiếng Pháp.

Bên cạnh đó, vị trí của trạng từ và tính từ trong các câu 8, 9 và 10 cũng chỉ ra cho chúng ta thấy cấu trúc tiếng Anh hiện diện trong quá trình diễn đạt các câu tiếng Pháp. Ngoài ra, các cấu trúc danh từ - danh từ kết hợp theo cấu trúc tiếng Anh cũng được thể hiện qua câu trích số 2 và số 3. Đối với câu trích dẫn 12, một lần nữa chúng ta lại thấy sự hiện diện của cấu trúc tiếng Anh rất rõ nét. Rõ ràng, sinh viên đã bắt chước cấu trúc câu tiếng Anh «watch television with family» để thể hiện ý nghĩ của mình qua câu tiếng Pháp «...regarder television avec famille». Thay vì phải viết «Elle aime regarder la télévision avec sa famille», người học đã viết “*Elle aime regarder television avec famille*”. Điều này được giải thích là do ảnh hưởng của kiến thức có trước mà người viết đã không sử dụng mạo từ trong câu.

Đối với trường hợp **Tiếng Pháp 2**, các lỗi lại rơi vào việc chia động từ, chọn động từ phù hợp, sử dụng mạo từ, danh từ, tính từ ảnh hưởng từ tiếng Anh. Điều này được chứng minh qua việc sử dụng động từ «visiter». Động từ «visiter» trong tiếng Pháp chỉ sử dụng trong trường hợp tham quan cái gì đó hay chỉ dùng trong trường hợp bác sĩ thăm khám bệnh nhân. Trong lúc đó, sinh viên tiếng Anh lại nhầm với động từ «visit» trong tiếng Anh, nên người học đã thể hiện qua các câu số 1, 4 và 5. Sau đây là các bằng chứng chỉ ra lỗi của sinh viên nhằm minh họa các phân tích trên.

1. “*Je visiterai ma grand-mère*”
2. “*Je aurai le joyeux temps...*”
3. “*Nous sortirai à la Hinh fleuve*”
4. “*Je visiterai mon grand-père*”
5. “*Je et ma mère visiterons mes grand parent*”

Đối với trường hợp **Tiếng Pháp 3**, các sinh viên ngành tiếng Anh đã mắc phải rất nhiều lỗi về trật tự từ trong câu. Họ đã nhiều lần dùng sai cấu trúc câu tiếng Pháp vì họ đã dựa vào các cấu trúc câu tiếng Anh là đặt danh từ riêng trước các danh từ chung (câu trích số 1 và 4) hay đặt các tính từ trước các danh từ hoặc dùng sai giống số tính từ qua các câu 2, 3 và 5. Chúng tôi đã rút ra nhiều trích dẫn về lỗi ở trên qua các câu trích dưới đây để chứng minh vấn đề được nêu ra ở trên.

1. “ ... *diner dans Que Huang restaurant à Le Hong Phong rue* ”
2. “ *Je portais rouge robe ...* ”
3. “ *Blanche robe* ”
4. “ *dîner à l’ami Louis restaurant* ”
5. “ *Blondes cheveux* ”

Đối với trường hợp **Tiếng Pháp 4**, chúng tôi xin được trích dẫn một số lỗi sau đây có liên quan đến ảnh hưởng từ kiến thức ngoại ngữ đã học trước đó là tiếng Anh.

1. “ ... *moderne equipments* ”
2. “ *la condition de spiritual vie* ”
3. “ *le fresh air* ”
4. “ *Je souvent se sens très bien...* ”
5. “ *Ben Thanh marché* ”
6. “ *J’aime voir le Mekong river* ”
7. “ *Et samedi, le 17 ère, nous retournerons à...* ”

Từ các câu trích dẫn các lỗi trên đây, chúng ta nhận thấy rằng, sau khi sinh viên đã học xong 4 học phần tiếng Pháp, vốn kiến thức ngôn ngữ của họ chắc chắn đã có nhiều tiến bộ và vững vàng. Tuy nhiên, họ vẫn còn bị các kiến thức có trước bao phủ khi thể hiện qua bài viết. Cụ thể, họ vẫn còn mắc các lỗi về sử dụng tính từ như chưa hợp giống và số (câu 1 và 2), vẫn còn nhầm lẫn trật tự các loại từ loại trong câu (câu 1, 2, 3, 5 và 6) và rõ nét nhất, trong tiếng Anh, khi muốn nói ngày tháng người ta phải dùng số thứ tự để nói thì ở đây trong câu 7, sinh viên đã bắt chước cách nói đó (*le 17 ère*).

Tóm lại, do ảnh hưởng kiến thức ngoại ngữ có trước là tiếng Anh mà các sinh viên đã bị lẫn lộn trong quá trình tri nhận kiến thức. Các loại lỗi từ từ vựng đến ngữ pháp đều có liên quan đặc biệt đến tiếng Anh.

Sau khi phân tích nguồn gốc lỗi trong các bài luận của sinh viên, chúng tôi xét thấy rằng ảnh hưởng tiêu cực từ tiếng Việt và tiếng Anh lên quá trình học tiếng Pháp của sinh viên là hoàn toàn có thật.

4. Kết luận

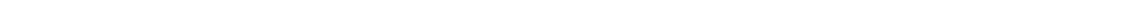
Dạy - học nói chung và dạy - học các ngôn ngữ nói riêng, kiến thức trước luôn đóng một vai trò quan trọng. Chúng tạo điều kiện cho việc tri nhận các khái niệm mới một cách dễ dàng. Các quy tắc ngữ pháp của ngôn ngữ nước ngoài hoặc những ngôn ngữ học được trực tiếp điều chỉnh việc học một ngôn ngữ mới. Chúng cho phép người học phân biệt các kiến thức mới. Tuy nhiên, người ta nhận thấy rằng trên thực tế, kiến thức có trước có thể gây trở ngại việc tiếp thu các quy tắc ngữ pháp mới.

Có thể nói rằng yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến học tập là những gì người học đã biết. Điều này muốn nói lên rằng kiến thức có trước sẽ đóng một số vai trò thiết yếu trong việc tiếp thu kiến thức mới của người học. Cần cung cấp các văn bản mẫu để giúp người học dễ dàng nắm bắt các mẫu câu, các cấu trúc ngữ pháp cũng như việc lựa chọn từ vựng thích hợp, đáp ứng với từng loại văn bản mà giáo viên yêu cầu. Giáo viên không thể yêu cầu người học viết các văn bản về các lĩnh vực mà họ chưa hoặc không biết rõ.

Tóm lại, đối với kỹ năng diễn đạt viết, kiến thức có trước của người viết - người học là rất quan trọng. Kiến thức có trước và trải nghiệm là hai nhân tố tạo điều kiện thuận lợi nhưng đồng thời cũng có thể gây khó khăn đối với kỹ năng diễn đạt viết trong ngoại ngữ thứ hai. Việc phân tích lỗi trong quá trình dạy tiếng nước ngoài là đặc biệt cần thiết. Điều này sẽ chỉ cho người dạy nhận ra được quá trình tri nhận và tiến bộ của người học, từ đó, vạch ra kế hoạch, chương trình giảng dạy phù hợp để quá trình dạy và học đạt hiệu quả tốt hơn. Đây là một trong những hoạt động trong quá trình dạy tiếng mà tất cả các giáo viên cần chú ý. Trong quá trình giảng dạy tiếng Pháp cho sinh viên Việt Nam ngành tiếng Anh, giáo viên nên áp dụng phương pháp so sánh đối chiếu các ngôn ngữ để từ đó giúp sinh viên hiểu rõ hơn về bản chất, cấu trúc ngữ pháp, từ vựng nhằm hạn chế lỗi trong các bài viết của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Mạnh Hùng, *Ngôn ngữ học đối chiếu*, Nxb Giáo dục, (2008).
2. Diệp Quang Ban, Hoàng Văn Thung, *Ngữ pháp tiếng Việt* - Tập 1, 2, Nxb Giáo dục, (2007).
3. Nguyễn Lâm Trung, *Một số vấn đề về ngôn ngữ học đối chiếu Việt - Pháp*, Nxb ĐHQG Hà Nội, (2006).
4. Berard Evelyne, *L'approche communicative*, Clé International, (1991).
5. Bess H. - Porquier R., *Grammaires et didactique des langues*, Didier, (1991).
6. Candelier Michel, *Approches plurielles, didactiques du plurilinguisme: le même et l'autre*, dans *Recherches en didactique des langues- l'Alsace au cœur du plurilinguisme*, p. 65 - 90, (2008).
7. Galisson Robertt- Coste D., *Dictionnaire de didactique des langues*, Hachette, (1976).
8. Macaire Montagne Dominique, *D'une didactique des langues à une didactique plurilinguisme? Réflexions pour la recherche*, volume 5, numéro 1, (2008).
9. Marquilló Larruy Martin, *L'interprétation de l'erreur*, Paris, Clé Internationale, (2003).
10. Nguyễn Thị Ái Quỳnh, *Nghiên cứu lỗi trong diễn đạt viết của sinh viên Việt Nam chuyên ngành tiếng Anh học tiếng Pháp như là ngoại ngữ hai*, Luận án Tiến sĩ, Hà Nội, (2014).
11. Odlin, T., *Language transfert: cross-linguistic influence in language learning*, Cambridge: Cambridge University Press, (1989).
12. S. Pit Corder, *The signifiante of leaners errors in IRAL*, V-4, (1967).



ĐÁNH GIÁ VIỆC GIẢNG DẠY TIẾNG ANH CHO SINH VIÊN KHÔNG CHUYÊN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN THÔNG QUA BỘ SÁCH SOLUTIONS

NGUYỄN THỊ THANH BÌNH, TRẦN THỊ THANH THỦY*, NGUYỄN THỊ XUÂN TRANG
Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Quy Nhơn

TÓM TẮT

Cùng với việc đổi mới chương trình giảng dạy (bộ sách *Solutions*) cho sinh viên không chuyên trường Đại học Quy Nhơn, việc đổi mới phương pháp giảng dạy của giảng viên khoa Ngoại ngữ cũng cần được chú trọng. Các kỹ thuật giảng theo phương pháp tích hợp các kỹ năng của đường hướng giao tiếp đang được giảng viên sử dụng.

Trong bài báo này, tác giả đã sử dụng phương pháp quan sát, phỏng vấn và sử dụng bảng câu hỏi khảo sát nhằm đánh giá thực trạng lên lớp của các giảng viên khoa Ngoại ngữ trong việc truyền đạt nội dung kiến thức của bộ giáo trình mới. Kết quả thu được từ ba nguồn dữ liệu sẽ được tổng hợp, phân tích nhằm đưa ra các đề xuất dựa trên nền tảng lý thuyết có sẵn, giúp giảng viên xác định được đúng trọng tâm của bài học và từ đó tìm ra phương pháp giảng dạy phù hợp để đạt được những bài giảng hiệu quả hơn.

Từ khóa: Đánh giá giảng dạy tiếng Anh, giảng dạy tiếng Anh.

ABSTRACT

Evaluating the Teaching of English to English Non-Majors at Quy Nhon University with the Course Books - Solutions

The article provided indicates the evaluation of the teaching of English to English non-majors at Quy Nhon University with the course books - Solutions (namely Elementary and Pre-intermediate levels). It is apparent that all challenges and strong points concerning students' aspects on the subject of English as well as teachers are thoroughly discussed with the hope that some improvements in the process of teaching and learning English are likely to be made in the long run.

Keywords: Evaluating the teaching of English, teaching English.

1. Đặt vấn đề

Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020 hướng tới mục tiêu đổi mới toàn diện việc dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân, triển khai chương trình dạy và học ngoại ngữ mới ở các cấp học, trình độ đào tạo, nhằm đến năm 2020 đạt được một bước tiến rõ rệt về trình độ, năng lực sử dụng ngoại ngữ của nguồn nhân lực. Theo đúng mục tiêu trên, khoa Ngoại ngữ trường Đại học Quy Nhơn đã thay đổi chương trình giảng dạy tiếng Anh cho sinh viên không chuyên và bộ sách *Solutions* đã được chọn trong chương trình mới này. Việc áp dụng một bộ sách mới vào một chương trình đào tạo cần rất nhiều thời gian và công sức của các giảng viên và các nhà nghiên cứu để có thể đảm bảo một mục tiêu nhất định của chương trình đó. Từ trước đến nay, rất nhiều công

Email: tranthithanhthuy@qnu.edu.vn

Ngày nhận bài: 14/6/2016; Ngày nhận đăng: 19/7/2016

trình nghiên cứu về tiếng Anh dành cho sinh viên các khoa không chuyên ngữ đề cập không chỉ đến vai trò của người giáo viên, thực trạng sinh viên, và phương pháp kiểm tra đánh giá, mà còn cả các vấn đề liên quan đến cơ sở vật chất của cơ sở đào tạo. Tuy nhiên, chưa có một công trình nào nghiên cứu quá trình lên lớp của giáo viên tiếng Anh trường Đại học Quy Nhơn trong một điều kiện khó thay đổi như lớp đông, trình độ không đồng đều, cơ sở vật chất chưa đáp ứng đầy đủ, thái độ học tập đối với bộ môn là không tích cực. Vì vậy mục tiêu của bài viết này là đánh giá thực trạng lên lớp của các giảng viên khoa Ngoại ngữ trong việc truyền đạt nội dung kiến thức của bộ giáo trình mới Solutions để đáp ứng với yêu cầu về chuẩn đầu ra dành cho sinh viên không chuyên tại trường. Công trình nghiên cứu tập trung vào nhận thức, quá trình chuẩn bị bài giảng và tiến trình lên lớp của giảng viên dựa trên ba phương pháp: quan sát, phỏng vấn và sử dụng câu hỏi khảo sát.

2. Cơ sở lý luận

Nghiên cứu này dựa trên nền tảng lý thuyết về phương pháp và kỹ thuật giảng dạy tiếng Anh theo đường hướng giao tiếp (Richards and Rodgers 1986), phương pháp giảng dạy ngoại ngữ tích hợp (Lightbown & Spada, 1993), các lý thuyết về nội động lực và ngoại động lực trong học tập ngoại ngữ (extrinsic và intrinsic motivation) (Oxford và Shearin, 1994; Gass và Selinker, 1994, Harmer, 1994), phương pháp kiểm tra đánh giá thường xuyên và định kỳ (Berry, 2008).

Đường hướng giao tiếp đề cao năng lực giao tiếp của người học ngôn ngữ. Theo đó, người học không chỉ được thực hành năng lực ngôn ngữ mà còn các năng lực khác như văn hóa xã hội, diễn ngôn, chiến lược giao tiếp. Vì vậy người dạy phải biết tích hợp các kỹ năng trong giảng dạy nhằm đảm bảo ngữ liệu đầu vào (input) bằng quá trình tiếp nhận ngôn ngữ với hai kỹ năng Nghe và Đọc và đầu ra (output) thông qua việc sản sinh ngôn ngữ với kỹ năng Nói và Viết. Với phương pháp giảng dạy lấy người học làm trung tâm, tạo động cơ học tập cho người học cũng là một phần thiết yếu của quá trình dạy học. Đặc biệt, nếu người học không có nhiều hứng thú (động lực từ bên trong) với môn học, giáo viên có thể tạo ra các ngoại động lực bằng các phương pháp kiểm tra đánh giá thường xuyên (formative assessment) kết hợp với các phương thức đánh giá kết thúc.

Dựa trên nền tảng lý thuyết này và bộ giáo trình Solutions được biên soạn theo hướng giao tiếp tích hợp 4 kỹ năng, chúng tôi tiến hành nghiên cứu 10 giáo viên và 750 sinh viên các khoa không chuyên ngữ tại trường Đại học Quy Nhơn thông qua dự giờ, phỏng vấn và sử dụng bảng câu hỏi. Kết quả thu được từ ba nguồn dữ liệu sẽ được tổng hợp, phân tích nhằm đưa ra được các đề xuất dựa trên nền tảng lý thuyết có sẵn.

3. Kết quả nghiên cứu

Thực trạng các lớp học tiếng Anh tại Đại học Quy Nhơn cho thấy: (1) tình trạng sĩ số lớp quá đông, trung bình là 50 sinh viên/1 lớp, trong đó lớp đông nhất là 88 sinh viên và lớp ít nhất là 32 sinh viên; (2) sinh viên phần lớn đến lớp học tiếng Anh với thái độ khá tiêu cực: rất ít em chuẩn bị bài mới và học bài cũ, nhiều em đến lớp muộn và không chịu tham gia đóng góp xây dựng bài; (3) vẫn còn một số phòng học chưa có đèn chiếu và loa; và (4) giáo trình được photo khá mờ. Trước các thực trạng này, các giáo viên dạy tiếng Anh không chuyên đã thực hiện các công tác chuẩn bị và tổ chức lớp dạy như sau.

3.1. Công tác chuẩn bị bài giảng

Qua công tác dự giờ và phỏng vấn giáo viên và kết quả trả lời bảng câu hỏi của sinh viên, nhóm nghiên cứu nhận thấy giáo án của các giảng viên phản ánh đúng yêu cầu nội dung của sách giáo trình và bao gồm 04 kỹ năng ngôn ngữ trong 02 tiết giảng. Tuy nhiên chỉ xấp xỉ 50% các giảng viên chuẩn bị giáo án bằng phần mềm powerpoint. Không có giáo viên nào chuẩn bị thêm một đồ dùng giảng dạy trực quan.

3.2. Nội dung và phương pháp truyền đạt

3.2.1. Các điểm mạnh của giảng viên

Sau các tiết dự giờ và phỏng vấn giáo viên, nhóm nghiên cứu nhận thấy đa số các giảng viên nhận thức được tầm quan trọng của việc hướng dẫn sinh viên nắm bắt các nội dung và kỹ năng ngôn ngữ thể hiện trong bộ giáo trình Solutions. Mặc dù khối lượng kiến thức yêu cầu truyền đạt trong hai tiết dạy là khá nặng, nhưng các giáo viên vẫn sắp xếp và phân bổ thời gian dạy và cho sinh viên thực hành kỹ năng ngôn ngữ một cách hợp lý. Trên 90% giảng viên khi được phỏng vấn đều nắm rõ quy trình bài giảng theo định hướng tích hợp và đường hướng giao tiếp, lấy người học làm trung tâm.

3.2.2. Các tồn tại trong giờ giảng

Ngoài các mặt tích cực nêu trên, kết quả khảo sát cho thấy còn nhiều tồn tại trong việc áp dụng triệt để các kỹ thuật giảng dạy theo hướng tích hợp ở các khách thể nghiên cứu.

Điều đáng nói trước tiên là việc xác định trọng tâm của bài giảng của giảng viên đôi khi chưa chính xác. Theo bố cục của giáo trình Solutions, mỗi bài học có tất cả 7 đơn vị gồm các trọng tâm liên quan đến từ vựng, ngữ pháp, văn hóa, nghe, đọc, viết, và nói. Có gần 30% giáo viên chưa nhận thức đúng trọng tâm của bài giảng là rèn luyện kỹ năng hay chỉ cung cấp từ vựng, ngữ pháp hoặc kiến thức nền. Việc xác định không đúng trọng tâm làm bài giảng bị đi lệch hướng và chưa đem lại hiệu quả cho tiết giảng.

Mặc dù hơn 70% giáo viên xác định đúng trọng tâm của bài giảng, nhưng họ đã không áp dụng tiến trình bài giảng cũng như kỹ thuật giảng dạy phù hợp. Các lỗi kỹ thuật có thể thấy ở các phần sau:

(1) Dành quá nhiều thời gian (khoảng 20 phút) cho phần dẫn nhập với các loại từ vựng có liên quan nhưng không phải từ khóa của bài;

(2) Dạy kỹ năng đọc theo cách liệt kê từ mới, yêu cầu sinh viên đọc bài nhưng không hề có các câu hỏi hướng dẫn trọng tâm (guiding questions), cách thức khai thác kỹ thuật đọc lướt (scanning và skimming) chưa phù hợp; chưa dạy cho sinh viên cách đoán từ trong ngữ cảnh; yêu cầu sinh viên làm nhiều bài tập đọc và nghe hiểu cùng một lúc;

(3) Không đề cao tầm quan trọng của ngữ cảnh và dạy cách phát âm từ vựng trước khi cho sinh viên nghe, không hướng dẫn cách thức làm và trọng tâm của mỗi loại bài tập nghe;

(4) Không biết cách khai thác bài đọc với tư cách là công cụ cung cấp kiến thức nền cho bài nghe hoặc nói, hoặc bài đọc và bài nghe là nguồn kiến thức nền của bài nói. Đối với lỗi kỹ thuật này, một số giảng viên thể hiện việc nhận thức nội dung giáo trình Solutions chưa chính xác;

(5) Khi tạo các hoạt động rèn luyện kỹ năng nói, chưa khai thác kiến thức nền về đề tài và ngôn ngữ sử dụng, cũng như chưa làm mẫu điển hình để sinh viên bắt chước theo.

3.3. Đánh giá của giảng viên về việc giảng dạy của bản thân

Khi được phỏng vấn về việc tự đánh giá bản thân trong việc giảng dạy bộ sách Solutions, hầu hết các giảng viên đều cho rằng bộ giáo trình Solutions là một bộ sách hay, hiện đại và phù hợp với đối tượng sinh viên. Tuy nhiên họ cũng nhận thức được các khó khăn thách thức như sĩ số lớp quá đông, thái độ học tập khá thụ động của sinh viên, nội dung truyền tải trong 02 tiết giảng quá nhiều theo phân bố chương trình, tài liệu photo khá mờ ảnh hưởng không nhỏ đến việc dạy kỹ năng đọc và nghe.

3.4. Đánh giá của sinh viên về giáo viên và giáo trình

750 bảng câu hỏi được phát cho sinh viên với 5 nội dung khảo sát về độ chuẩn trong sử dụng ngôn ngữ của giảng viên, các kỹ năng giảng viên tập trung dạy trên lớp, các tài liệu học tập được cung cấp bởi giảng viên, phương thức tương tác giữa giảng viên và sinh viên, cách thức giáo viên hướng dẫn quá trình tự học của sinh viên. Kết quả thu được như sau:

(1) Về độ chuẩn trong sử dụng ngôn ngữ của giảng viên được sinh viên đánh giá khác nhau ở hai nội dung: ngữ âm và ngữ pháp. 72% sinh viên cho rằng phần lớn giảng viên phát âm và dùng ngữ điệu rất chuẩn, trong khi 23% cho rằng đôi khi giảng viên phát âm không chuẩn, và chỉ có 5% đánh giá giảng viên nhiều khi không chuẩn. Tuy nhiên, một điểm tích cực là 100% sinh viên trả lời là các giảng viên luôn trình bày kiến thức về ngữ pháp chuẩn xác.

(2) Khi được hỏi về các kỹ năng giảng viên dạy trên lớp, 78% sinh viên cho biết các giảng viên đều chú trọng đến giảng dạy 04 kỹ năng nhưng vẫn tập trung ở các điểm ngữ pháp và các từ vựng của các bài đọc hiểu. 22% cho rằng giảng viên không tập trung nhiều vào kỹ năng nghe mà chủ yếu yêu cầu sinh viên tự luyện tập. Một số sinh viên còn cho biết thêm là giảng viên luôn theo các yêu cầu của giáo trình một cách máy móc, không linh hoạt. Phần lớn các bài tập thực hành kỹ năng viết đều được giảng viên giao cho sinh viên làm ở nhà.

(3) Về mặt tài liệu cung cấp cho sinh viên: 63% cho rằng giảng viên có giới thiệu các tài liệu khác về ngữ pháp và kỹ năng nghe để sinh viên nâng cao khả năng sử dụng ngôn ngữ. Nhưng khi được phỏng vấn về thời lượng dành cho việc tự học môn tiếng Anh ở nhà thì rất nhiều sinh viên trả lời hầu như không học gì thêm ngoài sách giáo trình Solutions.

(4) 94% sinh viên cho biết giảng viên có tương tác tốt với sinh viên trong suốt bài giảng qua các hoạt động rèn luyện 04 kỹ năng bằng các cách thức khác nhau như nói những câu đơn giản với sinh viên, hướng dẫn sinh viên làm các bài tập trên lớp cũng như ở nhà.

(5) Về cách thức hướng dẫn sinh viên tự học: khi được hỏi, 100% các đối tượng khảo sát đều trả lời giảng viên có yêu cầu sinh viên làm bài tập về nhà ở tất cả các kỹ năng; tuy nhiên chỉ 45% cho biết giảng viên có hướng dẫn và kiểm tra kết quả làm việc của sinh viên. Có 73% sinh viên trả lời không biết cách tự học các kỹ năng tiếng Anh ở nhà, mà cần phải có hướng dẫn của các giảng viên hoặc đến tại các trung tâm ngoại ngữ.

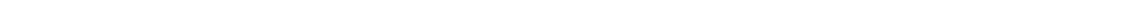
4. Kết Luận

Nhìn từ bình diện động lực học tập của sinh viên không chuyên ngữ có thể thấy rằng động lực học tập từ bên trong (intrinsic motivation) của sinh viên khá thấp, tuy nhiên các giảng viên đã

tạo các ngoại động lực cho sinh viên của mình bằng bài giảng, bằng các yêu cầu về kỹ năng ngôn ngữ, bằng các loại bài tập thực hành khác nhau. Tuy nhiên, trong quá trình đứng lớp để truyền đạt kiến thức một số giảng viên chưa khai thác bài giảng đúng trọng tâm, chưa sử dụng đúng các kỹ thuật giảng theo phương pháp tích hợp các kỹ năng của đường hướng giao tiếp, chưa áp dụng kiểm tra đánh giá thường xuyên trong quá trình giảng dạy. Việc soạn giáo án chung cho cả tổ chuyên môn ESP là một yêu cầu cấp bách để có thể giải quyết tình trạng quyết định trọng tâm của bài giảng và quyết định phương pháp truyền đạt kiến thức và kỹ năng phù hợp. Chia sẻ bài giảng trên Powerpoint sẽ giúp giảng viên cải tiến phương pháp giảng dễ dàng mà không tạo ra sự lệch trọng tâm giữa các thành viên của tổ. Ngoài ra, kiểm tra đánh giá việc tự học của sinh viên là một yêu cầu cũng hết sức cần thiết, nhằm tạo ngoại động lực cho sinh viên. Kết hợp kiểm tra đánh giá kết thúc với kiểm tra đánh giá thường xuyên trong suốt quá trình dạy học là một yếu tố khác giúp giảng viên tiết kiệm thời gian và công sức nhưng lại tạo một động lực lớn cho sinh viên nâng cao năng lực tiếp thụ và sản sinh ngôn ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] *Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 - 2020*, (<http://www.baomoi.com/lap-ban-chi-dao-de-an-ngoai-ngu-quoc-gia-2020/c/3040462.epi> , truy cập ngày 20/5/2016).
- [2] Richards, Jack C. and Theodore S. Rodgers (1986), *Approaches and methods in language teaching: A description and analysis*, Cambridge: Cambridge University Press.
- [3] Lightbown, P. M., & Spada, N. (1993), *Second Language Learning in the Classroom. In How are Languages Learned*, Oxford: Oxford University Press.
- [4] Oxford, R. & Shearin, J. (1994), *Language learning motivation: Expanding the theoretical framework*, *The Modern Language Journal*. 78 (1), 12 - 28.
- [5] Gass, Susan M. & Larry Selinker (1994), *Second language acquisition: an introductory course*, (Topics in Applied Psycholinguistics.) Hillsdale, NJ: Lawrence Erlbaum.
- [6] Harmer J. (1994), *The Practice of English Language Teaching (Longman Handbooks for Language Teachers)*, Essex: Longman Press.
- [7] Berry, R. (2008), *Assesement for learning*, Hong Kong University Press.



**ENGLISH NURSERY RHYMES
FROM A MULTIMODAL DISCOURSE ANALYSIS PERSPECTIVE**

VÕ THỊ MỸ TIÊN

Học viên Cao học K.17 Ngôn ngữ Anh Trường Đại học Quy Nhơn

ABSTRACT

This paper presents a multimodal discourse analysis of ENRs. The aim is to explore the experiential meaning conveyed in ENRs both verbally and visually and the correlations between the two modes in constructing the experiential meanings. The results of the investigation are useful not only for the teaching of English as a foreign language in general and of ENRs in particular but also for facilitating children's reading skills and improving their vocabulary.

Keywords: English nursery rhymes, experiential meaning, image-text correlations.

TÓM TẮT

Đồng dao tiếng Anh dưới góc nhìn của phân tích diễn ngôn đa thức

Bài báo khảo sát đồng dao tiếng Anh theo hướng phân tích diễn ngôn đa thức. Cụ thể, bài báo khảo sát nghĩa kinh nghiệm của đồng dao tiếng Anh cả về mặt ngôn từ lẫn hình ảnh và đồng thời giải thích mối tương quan giữa chúng trong việc xây dựng nghĩa kinh nghiệm. Kết quả phân tích cho thấy nghiên cứu này không chỉ hữu ích cho việc dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ nói chung, dạy đồng dao tiếng Anh nói riêng mà còn giúp phát huy kỹ năng đọc và phát triển tư duy của trẻ.

Từ khóa: Đồng dao tiếng Anh, nghĩa kinh nghiệm, mối tương quan giữa hình ảnh và ngôn từ.

1. Introduction

Children who are brought up with songs and stories will benefit from a wider vocabulary and a greater confidence in using their own language. The same can be said of learning a second language. Nursery rhymes are such a rich source of songs and stories. With the development of multimedia, nursery rhymes are displayed more attractively, lively, and effectively via images or videos. Interestingly, even a young child who does not know how to write or read yet can understand the theme of the rhyme by looking at the illustrations. In what way do nursery rhymes introduce the outer world to children? How can images help convey meaning? How do they relate to the verbal components of the rhymes? To answer these questions, this paper explores the experiential meaning conveyed in English Nursery Rhymes (ENRs) both verbally and visually and the correlations between the two modes in constructing the experiential meaning.

Mary Engelbreit's Mother Goose (2005) is the main source of data in this paper. Within the scope of this paper, only fifty of one hundred ENRs, which are from 25 to 40 words in length, and fifty attendant images are chosen to be analysed.

*Email: vomytienqn@gmail.com

Ngày nhận bài: 24/6/2016; Ngày nhận đăng: 23/8/2016

Verbally, the investigation of experiential meaning is based on Halliday’s systemic functional framework (2014). Visually, experiential content is analysed from the perspective of visual grammar proposed by Kress and van Leeuwen (2006). The correlations between texts and images are drawn by adopting Unsworth’s framework of image-language relations in the construction of experiential meaning (2006).

In this article, firstly, we analyse and describe the transitivity system deployed in ENRs. Next, we analyse and describe notable visual features in ENRs. Then we investigate the interrelationships between texts and images in ENRs. Finally, we draw some conclusions and put forward some implications as to teaching English as a foreign language.

2. Findings and discussions

2.1. *Experiential meaning in texts*

Table 1 shows the distribution of the process types in ENRs. These are shown for all clauses, including those that are embedded, since clauses select freely in the transitivity system.

Table 1. *Transitivity in verbal ENRs*

<i>Process types</i>	<i>Material</i>	<i>Relational</i>	<i>Mental</i>	<i>Behavioral</i>	<i>Verbal</i>	<i>Existential</i>	<i>Total</i>
No.	141	73	21	9	4	4	252
%	55.9%	29%	8.3%	3.6%	1.6%	1.6%	100%

As can be seen, all the six subtypes of process types are used in ENRs. However, *Material* process and *Relational* processes are most strongly deployed. The highest percentage belongs to *Material* (55.9%), which suggests that the texts are largely concerned with actions and events. The verbal analysis shows that they centre round daily activities such as *come, go, give, sit, put, run, and blow*, as in (1). Participants in *Material* processes are various in roles, which can be Actor, Goal, Recipient and Range. They shift from human beings to animals, from things to personified characters, from food and drinks to natural power.

- (1) *Humpty Dumpty sat on a wall, / Humpty Dumpty had a great fall. / All the king’s horses / And all the king’s men / Couldn’t put Humpty Dumpty together again.* [A – 20]

Relational processes, though making up a lower proportion than that of *Material* (29%), have a crucial function in providing vivid descriptions of the characters in the rhymes in terms of their appearance, their personality, the moral lesson they are engaged in, the places they are positioned, or the features they possess. The texts are characterized with all the three subtypes - *intensive, possessive* and *circumstantial*, with *intensive* and *circumstantial* accounting for roughly equal proportions while *possessive* makes up a smaller proportion. Below is an example of *intensive relational* process.

- (2) *When she was good / She was very very good, / But when she was bad / She was horrid.* [A – 24]

Mental, Behavioral, Verbal, and Existential processes account for very low proportions. However, they prove to be quite helpful in adding variety to the description of the characters.

Circumstances, closely connected to the processes, play an important role in increasing the experiential content of the ENRs by adding specific information to them. Table 2 shows the distribution of *Circumstances* in ENRs.

Table 2. *Distribution of circumstances in ENRs*

	Location		Extent		Manner	Accompaniment	Cause	Role	Angle	Matter	Contingency	Total
	Place	Time	Place	Time								
No.	52	11	0	3	33	2	2	0	0	0	2	105
%	49.6	10.5	0	2.8	31.4	1.9	1.9	0	0	0	1.9	100

As can be seen from Table 2, *Circumstances* are deployed variously, with *location* and *manner* being utilized at the highest rate. This reflects that ENRs are mainly concerned with where, when and how the activities and events take place, as in (3).

(3) *There was a little boy went into a barn (CI)/ And lay down on some hay (CI); /An owl came out and flew about, / And the little boy ran away. [A – 22]*

2.2. Experiential representation in images

Visual analysis reveals 121 processes totally. These processes are identified and classified into two main groups: *Narrative* and *Conceptual*, as shown in Table 3.

Table 3. *Distribution of process types in images*

Process types	Narrative				Conceptual			Total
	Action	Reaction	Mental	Verbal	Classif- cational	Analy- tical	Sym-bolic	
No.	70	31	2	2	0	6	10	121
%	57.8%	25.8%	1.6%	1.6%	0%	4.9%	8.3%	100%
	86.8%				13.2%			

As can be seen, both *Narrative* and *Conceptual* processes are utilized. However, *Narrative* processes make up an overwhelming proportion of the whole corpus (86.8%), which indicates that the images in ENRs are largely concerned with actions and events. In other words, the characters are mostly shown engaged in some kind of activity, which may be, as the result reveals, *actional*, *reactional*, *mental* or *verbal* activities. Figure 1 is an example of *Actional* process. It depicts one unidirectional action and two non-transactional actions.

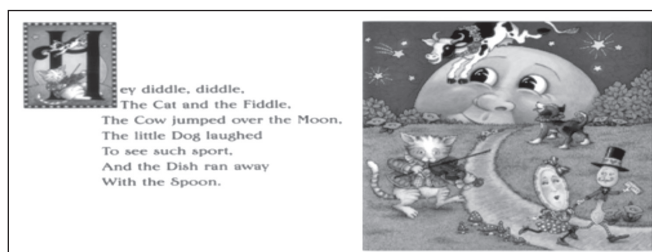


Figure 1. *Multi-actional processes [A – 38]*

In the unidirectional action, *the cat is playing the violin*, the vector connecting the Actor – *the cat* and the Goal – *the violin* is formed by the cat’s arms. In the non-transactional actions, *the Dish is running away with the Spoon* and *the cow jumping over the Moon*, there are no Goals. Vectors are created respectively by the Dish’s legs and the Cow’s legs.

Mental and *Verbal* processes are equally less frequent with 2% respectively. These processes contribute to varying the actions and events in visual narratives.

Conceptual processes make up a modest proportion (13.2%), but they play an important role in featuring the images symbolically and analytically. They serve to distinguish the characters by describing their appearance, age, or personality, as illustrated in Figure 2.

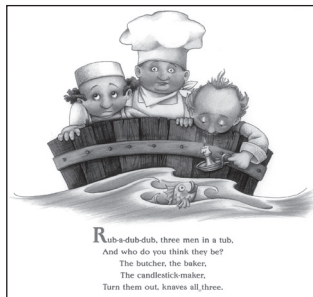


Figure 2. *Conceptual symbolic image [A – 11]*

Figure 2 depicts three men in a tub who are the butcher, the baker, and the candlestick-maker. This is a symbolic image. Each man’s job is recognized by the clothes they wear. *Butcher hat, apron, scarf, baker hat, candlestick* are symbolic attributes of the three Carriers *the butcher, the baker* and *the candlestick-maker*.

Circumstances in the images function experientially to provide details of the physical environment in which the characters act. Table 4 shows their distribution in images.

Table 4. *Distribution of circumstances in images*

<i>Circumstances</i>	<i>Setting</i>	<i>Accompaniment</i>	<i>Means</i>	<i>Unclear</i>	<i>Total</i>
No.	45	3	5	6	59
%	76.3%	5.1%	8.5%	10.1%	100%

As can be seen, visual *Circumstances* are mainly concerned with *setting*, which suggests that visual experiential content is largely presented in place and time. Figure 3 depicts a town at 8 o’clock in the evening. The star and the moon tell the readers that the action happened at night. The specific time is told by the clock on the tower.

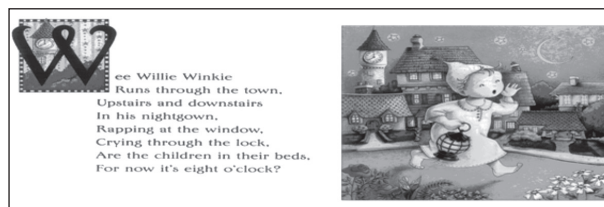


Figure 3. *Setting: place and time [A – 48]*

2.3. Correlations between texts and images

The investigation of image-text relations reveals that language and images are related by *Concurrence*, *Complementarity*, and *Enhancement*. These interrelations are various, depending on relation between image and part of the text, as in Table 5, or relation between image and the whole text, as in Table 6.

Table 5 shows that *Concurrence* is most employed (75%), which unfolds strong deployment of experiential equivalence between image and text so as to depict specific events. Only two subtypes of *Concurrence* are utilized, which are *exposition* and *clarification*, with *exposition* being deployed much more strongly than *clarification*.

Table 5. Distribution of Image-event relations

Types or relation		No.	%		
<i>Concurrence</i>	<i>Clarification</i>	3	2.9%	75%	
	<i>Exposition</i>	75	72.1%		
	<i>Exemplification</i>	0	0%		
	<i>Homospatality</i>	0	0%		
<i>Complementarity</i>	<i>Augmentation</i>	<i>Text extends image</i>	3	2.9%	22.1%
		<i>Image extends text</i>	13	12.5%	
	<i>Divergence</i>	7	6.7%		
<i>Enhancement</i>	<i>Temporal</i>	2	1.9%	2.9%	
	<i>Spatial</i>	1	1%		
	<i>Causal</i>	0	0%		

Figure 4 is an example of *exposition*. The initial part of the text describes the main character via four processes: ‘*there was an old woman*’, ‘*she lived in a shoe*’, ‘*she had so many children*’, and ‘*she didn’t know what to do*’. The image restates all of these processes.

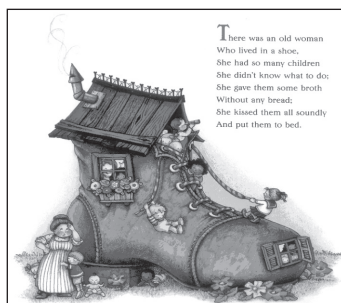


Figure 4. Image-language related by *exposition* [A – 10]

Images and the specific events in the texts are also related by *Complementarity* (22.1%), with *augmentation* being more frequent than *divergence*. Images tend to extend texts. Figure 5 is an example of *augmentation* in which image extends text.

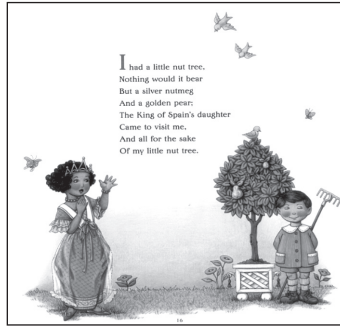


Figure 5. *Augmentation: image extends text [A – 3]*

The final part of the text in Figure 5 reads that the King of Spain’s daughter came to visit the boy for the sake of his little nut tree. The image extends the text by adding new information to the process. It additionally depicts the princess’s surprising gesture to show that she is very surprised at the nut tree. This detail is not mentioned in the text.

Finally, images and texts are also related by *Enhancement*, but at a rather low rate (2.9%). Images and texts are found to enhance each other temporally and spatially.

Image not only relates to a specific event in the rhymes but also relates to the whole text. Table 6 summarizes the distribution of the relations between images and the whole text.

Table 6. *Distribution of Image-whole text relations*

Types of relation	<i>Concurrence</i>		<i>Complementarity</i>			<i>Enhancement</i>	<i>Total</i>
	<i>Exposition</i>	<i>Homosp- atiality</i>	<i>Augmentation (text extends image)</i>	<i>Augmentation (image extends text)</i>	<i>Divergence</i>		
No.	16	1	27	4	2	0	50
%	32%	2%	54%	8%	4%	0%	100%
	34%		66%			0%	

Interestingly, while *Concurrence* is the most popular relation between image and a specific event in the text as shown in Table 5, it no longer remains the same in relation between image and the whole text. Instead, the highest percentage of frequency falls on *Complementarity* (66%). *Concurrence* is less frequent with 34%. No instance of *Enhancement* is found. The highest frequency of *Complementarity* indicates a strong deployment of the relation where image and text complement each other to extend the experiential meaning represented in the other mode. Both subtypes of *Complementarity* are used. However, *augmentation* is preferred to *divergence*. As for *augmentation* alone, text extending image is employed more strongly than image extending text.

Figure 6 displays the *augmentation* in which text extends image. The image only depicts the first event in the text ‘the lion and the unicorn were fighting for the crown’. The relation between the image and the first event is clearly *Concurrence: exposition*. However, the text continues to tell the other events - ‘the lion beat the unicorn all around the town’, ‘some gave them white bread’, ‘some gave them brown’, ‘some gave them plum cake’, and ‘drummed them out of town’, all of which are not showed in the image.

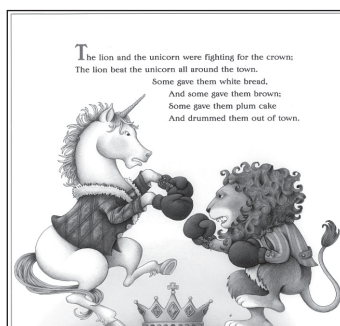


Figure 6. Image-whole text augmentation: text extends image [A – 23]

When the image re-expresses all the events in the text, the image and the whole text are related by *Concurrence*. Only two subtypes of *Concurrence* are found here: *exposition* and *homospatiality*, with *exposition* being most deployed. Figure 7 depicts *exposition* between the image and the whole text.

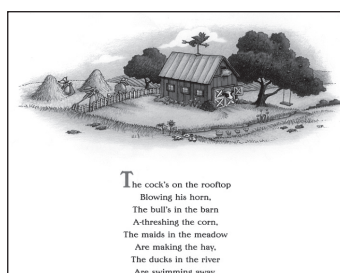


Figure 7. Image - whole text related by exposition [A – 29]

Four participants in the text, the cock, the bull, the maids and the ducks, make up four processes which are *blowing his horn*, *threshing the corn*, *making the hay* and *swimming away*. The image illustrates exactly all the same participants, processes and circumstances, which creates the experiential equivalence between image and whole text.

3. Conclusions and implications

Verbal analysis and visual analysis of transitivity systems reveals a correspondence between the two modes in the construction of experiential meaning in ENRs. Both modes show a focus on actions and events, with the prominence of *Material* processes in texts and *Narrative* processes in images. Not only presenting the characters in actions and events, both modes also characterize them in terms of their appearance, age, personality or possession by *Relational* processes in text and *Conceptual* processes in images. Both verbal *Circumstances* and visual *Circumstances* centre round *location*. However, the two modes do not completely map on each other in conveying experiential meaning. The investigation of image-text relations reveals that language and images are related by *Concurrence*, *Complementarity*, and *Enhancement*. These interrelations are various, depending on the levels of relations, i.e. relation between image and part of the text or relation between image and the whole text. Images tend to re-express the particular events presented in the texts, with the preponderance of *Concurrence*. Meanwhile, in the relation between image and the

whole text, these two modes tend to complement each other to extend the experiential meaning represented in the other mode, with *Complementarity* being the most deployed. *Enhancement* is not a typical relation between image and text in the corpus.

Undeniably, findings of the study shed light on the practical role of this genre in general and children's picture books of nursery rhymes in particular. Firstly, this multimodal study is helpful for teachers who use ENRs as a part of their teaching. Teachers should design activities associating actions with words after the rhymes are learned. Moreover, this multimodal study yields a better insight into the teaching of vocabulary and structure. The analysis result offers a variety of experiential relations between image and text, which teachers can apply to their teaching. Finally, as for young learners, by well merging texts and images, ENRs prove to be one of the effective instruments both to promote children's reading skills and to develop their vocabulary.

REFERENCES

1. Halliday, M.A.K., *Halliday's Introduction to Functional Grammar*. Routledge, (2014).
2. Kress, G. & van Leeuwen, T., *Reading Images: The Grammar of Visual Design* (2 Ed.), London: Routledge, (2006).
3. Martinec, R & Salway, A., *A system for image-text relations in new (and old) media*. Vol 4, SAGE Publications, (2005).
4. Painter, C. & Martin, J.R. & Unsworth, L., *Reading Visual Narratives-Image Analysis of Children's Picture Books*, Equinox Publishing Ltd, (2012).
5. Unsworth, L., *Image/Text relation and intersemiosis: Towards multimodal text description for multiliteracies education*, 33rd International Systemic Functional Congress, (2006).

Source of data

6. Engelbreit, M., *Mary Engelbreit's Mother Goose: One hundred best-loved verses*, Harper Collins Publishers, (2005).

PHÂN TÂM HỌC FREUD VÀ VĂN HÓA NGHỆ THUẬT

CHÂU MINH HÙNG

Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non, Trường Đại học Quy Nhơn

TÓM TẮT

Bài viết hướng vào 3 nội dung chính: 1) Vô thức và năng lượng tính dục; 2) Phức cảm Oedipe; 3) Nguyên lí dịch chuyển và sự hình thành văn hóa nghệ thuật.

Phân tâm học diễn giải tận gốc sự hình thành văn hóa nghệ thuật với những bất ngờ thú vị của nó.

Từ khóa: Vô thức, năng lượng tính dục, phức cảm Oedipe, nguyên lí dịch chuyển.

ABSTRACT

Freud's Psychoanalysis with Culture and Art

The article focuses on three main issues: 1) Nonconscious and libido; 2) Oedipe complex; 3) Principle of displacement and the formation of culture and art.

Psychoanalysis interpreted radically the formation of culture and art with the nice surprise of it.

Keywords: Nonconscious, libido, Oedipe complex, principle of displacement.

Phân tâm học (Psychoanalysis) khởi phát từ đầu thế kỉ 20 nhưng những thành tựu của nó cho đến nay vẫn còn ảnh hưởng trên nhiều lĩnh vực. Đây là cuộc cách mạng Copernic trong khoa học nhân văn, bởi bắt đầu từ đây, con người chủ thể, con người lí tính kể từ sau thời đại Khai Sáng được nhìn nhận lại. Lần đầu tiên, những bí ẩn, tăm tối trong tâm thức nhân loại được khai mở bằng những luận chứng khoa học. Sigmund Freud (1856 - 1939) được xem là cha đẻ của trào lưu tư tưởng này. Mặc dù những điều ông đưa ra bị tranh cãi, phản biện quyết liệt, nhưng không thể phủ nhận vai trò vĩ đại của ông trong lịch sử tư tưởng của nhân loại.

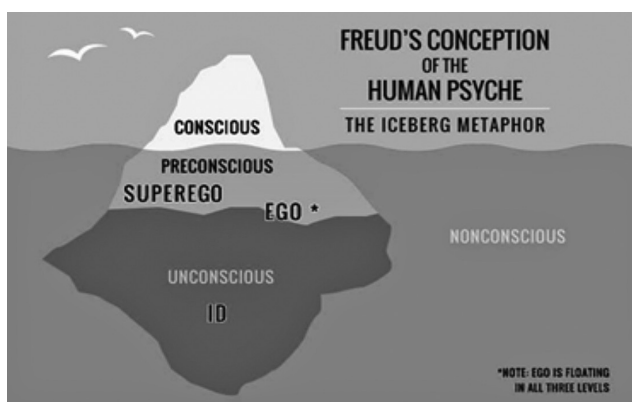
Luận thuyết của Freud trải qua nhiều giai đoạn và tồn tại rất nhiều mâu thuẫn từ chính những lúng túng của ông trong quá trình phát kiến và diễn giải tư tưởng đối với một đối tượng cực kì phức tạp, bất ổn như *vô thức*. Đã có nhiều diễn dịch về Freud với những định hướng khác nhau, hoặc trên bình diện phân tích tâm lí, hoặc chạm đến các vấn đề thuộc văn hóa nghệ thuật. Hiểu Freud luôn là cách hiểu khác. Bài viết này thêm một cách diễn dịch mới trên tinh thần những hạt nhân cơ bản còn nguyên giá trị, đặc biệt định hướng vào vấn đề văn hóa nghệ thuật mà chúng ta đang quan tâm. Phân tâm học theo lập trường Freud gọi là *Phân tâm học cổ điển*.

1. Vô thức và năng lượng tính dục

Bắt đầu từ cuốn sách viết chung với J. Breuer, *Những nghiên cứu về hysteria* (1895), Freud đề cập đến khái niệm vô thức và cũng từ đó hình thành nên Phân tâm học. Lần đầu tiên Freud chứng minh *con người không phải bao giờ cũng là một sinh vật làm chủ được mình*. Chẳng hạn, lời nói, hành động chúng ta bị sai khiến bởi cái gì đó mà chúng ta không kiểm soát được. Tư tưởng

này có ý nghĩa như một cuộc cách mạng đảo lộn quan niệm xem con người như một chủ thể lí tính kể từ sau cuộc cách mạng Khai Sáng thế kỉ 17, 18.

Trong mô hình phân tâm của Freud, có đến 2 khái niệm mà người ta thường nhầm lẫn khi chuyển ngữ với nghĩa chung đều là *vô thức*: *Unconscious* và *Nonconscious*. *Unconscious* được xác định ở tầng sâu nhất, thuộc về bản năng tự nhiên giống loài nên không bao giờ được ý thức, còn *Nonconscious* mang tính tổng thể quá trình phân hóa và tương tác giữa các địa vực bên dưới ý thức, có quan hệ nhưng bất chấp ý thức, gồm cả *Unconscious* và *Pre-conscious*. Để không nhầm lẫn với các khái niệm trước đó, Freud gọi *Unconscious* thuộc về *Id* (Cái ấy) và *Pre-conscious* hàm chứa cả 2 cái khác *Ego* (Tự ngã hay Bản ngã) và *Superego* (Siêu ngã). Một cách tổng quát, cấu trúc tinh thần chúng ta như một tảng băng, một phần nổi là ý thức và chín phần chìm thuộc về vô thức trong nội hàm mới của Freud. (Mô hình 1).



(Mô hình 1)

Với cấu trúc ấy, qua nhiều định nghĩa khác nhau, có thể khái quát theo đúng tinh thần Freud: Vô thức không phải là không có ý thức mà là tất cả những nội dung bị loại khỏi ý thức bởi quá trình *dồn nén* (repression). Để hiểu đầy đủ về vô thức, không đơn giản là sự phân chia cấp độ tinh thần mà quan trọng hơn, cần nhìn nhận nó như một triệu chứng tâm lí phức tạp bởi sự tương tác tự động giữa bộ ba *Id*, *Ego* và *Superego*. Hai đối cực của tâm lí là *Id* và *Superego*. *Id* là cái sinh ra từ nội tại, được xem như nguồn gốc của tất cả những ham muốn của bản năng sinh học nên nó hoàn toàn biệt lập so với ý thức và thuộc chiều sâu nhất của vô thức. Những ham muốn này có tính xác thối nguyên sơ, nó đòi hỏi tức thời và thỏa mãn hoàn toàn. Giống như đứa bé đòi mẹ ôm ấp và bú mớm bất cứ lúc nào. Nó không có lý trí mà chỉ có sự lôi cuốn bởi sức mạnh của năng lượng tính dục gọi là *libido*. Trong khi *Superego* lại là cái sinh ra từ tác động bên ngoài, những luật lệ và cấm kị do quan hệ xã hội dồn ép vào bên trong cá nhân, buộc cá nhân trở thành công cụ của nó. Khuynh hướng của *Superego* là luôn chống lại những ham muốn của *Id*. *Superego* xuất hiện khi đứa bé phải đối mặt với những luật lệ và cấm kị, kể cả hình phạt. Là một phần của vô thức, *Superego* chứa đựng những tiêu chuẩn đạo đức mà trẻ hấp thu từ cuộc sống bên ngoài và được nội hóa vào bên trong. Khi trẻ cư xử trái nguyên tắc, cái siêu ngã tự trừng phạt trẻ và biến thành những mặc cảm tội lỗi. Ở tình trạng xung đột ấy, *Ego* xuất hiện như một trung gian hòa giải để hình thành nên cái gọi là nhân cách. *Ego* hình thành bởi nhu cầu cân bằng giữa ham muốn và sự thỏa mãn trong thực tế. Không giống như *Id* và *Superego*, *Ego* điều chỉnh và thực hiện ham

muốn trong giới hạn của nguyên tắc và luật lệ. Chẳng hạn, đến lúc đứa trẻ biết điều chỉnh hành vi ăn, ngủ, đi, đại từ tùy tiện thành đúng lúc, đúng chỗ. Gọi Ego là bản ngã hay nhân cách vì nó vừa đảm bảo con người tự nhiên vừa đảm bảo con người xã hội.

Do Ego đóng vai trò trung tâm hòa giải xung đột giữa Id và Superego, từ đó hình thành nên nhân cách cá nhân, cho nên Ego trở thành một phạm trù lí tưởng. Trong hiện thực, rất ít khi Ego thực hiện tốt chức năng này, vì thế, các cá nhân thường rơi vào hụt hẫng dẫn đến nhiều tâm và sinh ra các triệu chứng tương tự. (Mô hình 2).



(Mô hình 2)

Mặc dù đánh dấu vào trung tâm bản ngã (Ego), nhưng hạt nhân của luận thuyết Freud vẫn là Id, nơi chứa đựng năng lượng tính dục chi phối toàn bộ tinh thần và hành động con người. Do đó, phân tâm học của Freud bị quy cho là *phân tâm học tính dục*.

Cách nghiên cứu lâm sàng của Freud chủ yếu thăm dò các hình ảnh trong giấc mơ (dreams). Tiếp sau *Những nghiên cứu về hysteria* (1895), Freud cho xuất bản cuốn sách *Lí giải các giấc mơ* (1900), trong đó giấc mơ được trình bày như một sản phẩm căn bản nhất của vô thức. Ông xem giấc mơ tồn tại như một sự chạy trốn và trá hình của những ham muốn, chủ yếu là tính dục, mà khi tỉnh thức cá nhân không thể thực hiện được trong điều kiện chi phối của những luật lệ và cấm kỵ. Giấc mơ là một phương thức thỏa mãn dục vọng, tuy không phải lúc nào cũng mang lại khoái cảm mà có khi là những ác mộng. Nó diễn ra thường xuyên trong giấc ngủ và tràn lấn sang lúc thức, vì nguyên nhân của nó là những ám thị ham muốn. Các hình ảnh thường quay đi quay lại và đan xen trong tâm trí, nó không thẳng băng, sáng rõ mà biến dạng, phân mảnh, chập chờn khó hiểu. Các hình ảnh này bí ẩn, chỉ có thể giải mã bằng một biện pháp lâm sàng như thôi miên hoặc giải đoán triệu chứng thông qua nối kết với cái ngoài nó. Thường là một chấn thương thời thơ ấu, tức một hiện thực nào đó đã từng xảy ra mà bề ngoài tưởng chừng chẳng liên quan. “Theo quan niệm của chúng ta thì những giấc mơ đó đã biến dạng đi quá nhiều khiến chúng ta không thể có ý kiến gì chắc chắn về chúng ngay được. Chúng ta sẽ thấy là muốn cắt nghĩa những biến dạng đó chúng ta cần dùng đến kỹ thuật phân tâm mà chúng ta không dùng đến trong khi tìm hiểu những giấc mơ trẻ con”. [1. tr. 146].

Freud vạch ra cơ chế của giấc mơ như một quá trình 5 bước: *sự cô đặc* (condensation), *sự dịch chuyển* (displacement), *kịch hóa* hay *xung đột* (dramatisation), *biểu trưng hóa* (symbolism), và *chép biến lần hai* (second elaboration). [6]. Sự cô đặc là trạng thái những ham muốn đã bị dồn nén, hay ham muốn không thể được bộc lộ và biến thành ức chế lâu dài. Sự dịch chuyển nảy sinh từ nhu cầu giải phóng, nhưng không trực tiếp do cấm kỵ, mà gián tiếp *thông qua một cái khác thay thế* cho nên không thể thỏa mãn và dẫn đến xung đột, kịch tính. Phương tiện gián tiếp bằng cái khác ấy là một quá trình biểu trưng hóa và cuối cùng chế biến thành hình ảnh của giấc mơ. Cho nên, giữa các ham

muốn ban đầu với hình ảnh của giấc mơ là một khoảng cách khá xa, đôi khi tưởng chừng chẳng có chút liên quan. Chẳng hạn, giữa hình ảnh cái bóng đèn trong giấc mơ với dương vật, giữa hình ảnh chạy lên cầu thang với hoạt động tình dục bị ám thị từ trước là cả một quá trình dịch chuyển, nhào nặn, tái tạo phức tạp mà bản thân chủ thể không hề biết.

Sự khác biệt giữa hình ảnh trong giấc mơ với sự thực của dự tính là do kiểm duyệt. Điều này lí giải sự khác biệt giữa giấc mơ người lớn và giấc mơ trẻ con hoặc giấc mơ có tính chất trẻ con. Giấc mơ trẻ con hoặc có tính chất trẻ con thường mạch lạc, rõ nét bởi không hoặc ít bị kiểm duyệt. Trong khi, người lớn với tư cách là những cá nhân đã thâm nhập sâu vào đời sống văn hóa, xã hội, giấc mơ luôn biến dạng một cách kì quặc bởi sự kiểm duyệt. “Chúng ta nói đến một sự kiểm duyệt nào đó của giấc mơ và sự kiểm duyệt này phải giữ một vai trò gì trong sự biến dạng của giấc mơ. Mỗi khi nội dung của giấc mơ có khe hở nào thì chính đó là lỗi ở kiểm duyệt. Chúng ta có thể đi xa hơn và nói rằng mỗi khi có một đoạn nào trong giấc mơ mà không rõ ràng, lơ mơ trong khi có những đoạn khác rõ ràng thì đúng là chúng ta đã bị kiểm duyệt”. [1, tr. 155].

Sự kiểm duyệt là nguyên nhân dẫn đến *sự dịch chuyển* từ sự thực của ham muốn sang các hình ảnh biểu trưng, tức nó gạt bỏ cái không được nói đến để thay thế thành cái khác hoàn toàn với sự thực. Một cái bóng đèn, một hành động chạy lên cầu thang là những hình ảnh mà Freud gọi là có tính biểu trưng sau kiểm duyệt. Một cách cực đoan, Freud cho rằng tất cả các ham muốn vô thức này chính là các *ham muốn tính dục* có gốc từ sinh lí tự nhiên, bởi tính dục là cái đang bị luật lệ xã hội cấm kỵ nên đã chuyển *kiểm duyệt bên ngoài vào tự kiểm duyệt bên trong*. Một ví dụ có tính tổng quát hơn, vì sao người đàn ông hay mơ thấy mình bay? “Việc dương vật cương cứng lên được, không chịu ảnh hưởng của trọng lực được tượng trưng bằng những trái banh khinh khí, những máy bay (...). Những giấc mơ cũng dùng một phương cách đầy ý nghĩa để tượng trưng cho sự cương cứng lên của dương vật. Giấc mơ cho dương vật như cái gì cần thiết nhất trong con người và làm cho con người bay được lên cao. Các bạn đừng ngạc nhiên nếu tôi nói rằng những giấc mơ mà ai cũng biết, những giấc mơ thực đẹp đẽ trong đó sự bay lên giữ một vai trò vô cùng quan trọng, phải được giải thích như do khuynh hướng của cơ quan sinh dục, hiện tượng của sự cương cứng dương vật.” [1, tr. 173]. Tính dục thuộc về bản năng tự nhiên của giống loài, cho nên vô thức hay giấc mơ giúp con người giải thoát những cấm kỵ để quay về bản năng tự nhiên của giống loài.

Freud giả định rằng, dù có một sự tiến triển của cơ thể tự nhiên, kéo theo sự tiến triển nhân cách xã hội, nhưng không thể tránh được sự chi phối của những nguồn gây khoái cảm sinh học. Sự thực, mỗi sự tiến triển về ham muốn và giải phóng năng lượng tính dục có kèm theo thay đổi về tâm lý trong những mối liên hệ mật thiết với cha mẹ hay những người chăm sóc đầu đời. Các chấn thương đầu đời trở thành mối quan tâm đặc biệt trong luận thuyết của Freud, vì theo ông, nó chi phối toàn bộ tính cách về sau. Các giấc mơ hiện tại đều mang dấu tích hiện thực của thời thơ ấu.

Trong những giai đoạn đầu đời, các cấm kỵ, trừng phạt hay những xâm hại nào đó từ bên ngoài đều để lại những chấn thương và hậu quả là trạng thái nhiễu tâm mà giấc mơ là hoạt động tâm lí điển hình.

Freud đặc biệt quan tâm đến tính dục như là hoạt động trung tâm. Tính dục là năng lượng và động lực sống. Nó tồn tại và phát triển ngay ở giai đoạn đầu đời. Đối tượng ban đầu để đưa trẻ thực hiện khoái cảm là cơ thể người mẹ của nó (bú, ôm ấp, sờ mó) và cơ thể của nó (mút tay chân, thủ

dâm). Freud xem hai đối tượng này chỉ là một, vì người mẹ là một phần xác thịt của đứa bé. Đứa bé yêu mẹ như yêu chính mình, cho nên cả hai đều thuộc về *ái kỷ nguyên thủy* (primary narcissism). Đứa bé chỉ thoát khỏi trạng thái ái kỷ nguyên thủy khi chuyển sang giai đoạn vị thành niên hay trưởng thành, giai đoạn mọi khoái cảm được dịch chuyển sang đối tác khác là người tình. Tất nhiên, khi đã dịch chuyển, những ám thị thân xác ở giai đoạn đầu đời vẫn đeo đẳng cho đến hết cuộc đời, từ đó sinh ra các phức cảm hay mặc cảm (complex).

2. Phức cảm Oedipe

Phức cảm hay mặc cảm là biểu hiện cụ thể của vô thức do các cấm kỵ gây ra bao hàm các triệu chứng có tính xung đột. Mặc cảm căn bản, theo Freud, là *mặc cảm Oedipe*, sau này ông bổ sung thêm *mặc cảm thiến hoạn*. Mặc cảm Oedipe là mặc cảm chung, nhưng thiên về bé trai, còn bé gái thiên về mặc cảm thiến hoạn, vì nó cảm thấy bị hụt hẫng khi nhận ra sự khác biệt với bé trai. Mặc cảm thiến hoạn xuất phát từ ám ảnh về một sự khiếm khuyết hay bất toàn, có nguồn gốc từ trong huyền thoại Cựu Ước, rằng Eva là “người đàn ông bất toàn” (imperfect men), từ đó tạo nên thân phận phụ thuộc của phụ nữ.

Học thuyết Freud chủ yếu lấy mặc cảm Oedipe làm trung tâm của mọi diễn giải. Mặc cảm Oedipe là khái niệm mượn từ trong huyền thoại Hy Lạp. Oedipe thành Thebes phạm tội giết cha lấy mẹ mà không hay biết, đến khi nhận ra đã xấu hổ tự chọc mù mắt mình và bỏ kinh thành ra đi. Freud xem đó là một biểu trưng về thứ mặc cảm có tính nhân loại: *mặc cảm loạn luân*. Trong *Vật tổ và cấm kỵ* (1913), Freud xác định chính mặc cảm nguyên thủy này là nền tảng cho những sáng tạo văn hóa, nghệ thuật trong lịch sử nhân loại. Sự giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp giữa người cha và đứa con với thân xác của người mẹ đã dần dần sinh ra các *cấm kỵ* (taboos) mà người ta ngộ nhận là văn hóa. Và điều tất yếu, văn hóa hay cấm kỵ theo quan niệm ấy không bao giờ có thể xóa tan mặc cảm có tính nhân loại kia mà chỉ có thể dồn nén xuống thành vô thức trong cấu trúc tinh thần của con người.

Bản chất của mặc cảm Oedipe, theo Freud, chính là sản phẩm không thể hòa giải hay chỉ hòa hoãn tạm thời mối quan hệ thù địch giữa đứa bé và người cha. “Nguyên do vẫn nằm trong sự cạnh tranh về đời sống tình dục. Ngay từ khi còn rất nhỏ, đối với người mẹ đứa bé đã có một lòng yêu đặc biệt: cho rằng mẹ là của riêng mình và người cha thường bị coi như một người cạnh tranh, luôn luôn xâm phạm đến của riêng nó, đối với trẻ em gái cũng thế, coi mẹ như là người cạnh tranh tình yêu của nó đối với người cha.” [5, tr. 126].

Tất nhiên, Freud chủ yếu giải thích mặc cảm Oedipe cho bé trai. Theo Freud, tình yêu đầu tiên của một đứa bé là người mẹ và kẻ thù đầu tiên của một đứa bé lại là người cha. Đứa bé muốn chiếm đoạt trọn vẹn thân xác người mẹ nhưng không thể thỏa mãn bởi sự ngăn cản của người cha nên luôn rơi vào trạng thái ức chế, hụt hẫng. Đứa bé tỏ ra dần dần tuân phục bởi quyền lực của người cha, nhưng không thể xóa nhòa trong nó bị kích về sự hụt hẫng và thù địch. Kết quả cuộc tranh chấp ấy tất yếu sinh ra luật lệ hay những cấm kỵ và tích lũy thành hệ thống thiết chế mà người ta thường gọi là văn hóa, đạo đức. Văn hóa, đạo đức trong nghĩa ấy, xét đến cùng, là những thứ phản tự nhiên để được gọi là tư cách người - nhân cách.

Mặc cảm thiến hoạn không là một chủ đề quan trọng trong lý thuyết của Freud. Trong khi câu chuyện Oedipe hay mặc cảm loạn luân chỉ có thể thuyết phục nếu đó là bé trai thì đối với bé gái rất

khó giải thích. Freud chỉ có thể biện minh bằng các trường hợp. Một là mặc cảm loạn luân có ở cả bé trai lẫn bé gái, nhưng đối với bé gái là sự lật ngược đối tượng. Thay bằng tình yêu đối với mẹ thì nó chuyển sang tình yêu đối với người cha. Hai là, cái tôi của bé gái là không rõ ràng, vì phụ nữ không có bản sắc, chỉ là *cái khác* của đàn ông. Freud gọi bằng một cụm từ mỉa mai theo truyền thống là “đương vật bị lộn ngược vào bên trong”. Chính vì, đến một độ tuổi nhận biết, đứa bé gái phát hiện sự khiếm khuyết ấy, tự nó sinh ra mặc cảm bị thiếu hụt. Vì cảm thấy mình không có quyền lực mạnh mẽ như dương vật của con trai, nên nó đành chấp nhận thân phận nhu mì, chịu đựng. Mặc cảm này tự nó tiêu diệt cá tính.

Chung quy, cả mặc cảm Oedipe lẫn mặc cảm thiếu hụt đều là sản phẩm của *ái kỷ nguyên thủy*. Trong điều kiện bị ức chế, kìm nén quá mức sẽ sinh ra những lệch lạc như thủ dâm, bạo lực. Ái kỷ nguyên thủy cũng có gốc từ huyền thoại Hy Lạp. Thần Narcissus tự yêu mình đến mức không thể yêu ai khác và cuối cùng chết chìm trong cái nửa thực nửa ảo của chính mình. Sự rối loạn nhân cách này gắn liền với *tính vị kỷ* (egocentrism) như một đặc trưng của sự rối loạn chức năng. Đây là hạt nhân tư tưởng trong lý thuyết về vô thức và nhân cách của Freud, nhưng cũng là vấn đề gây tranh cãi nhiều nhất cho đến nay. Vô thức là hiện tượng sinh ra từ sự dồn nén dẫn đến rối loạn chức năng mà cội nguồn sâu xa là sự đòi hỏi giải phóng năng lượng tính dục (libido). Mặc dù chỉ ra được nguyên nhân xã hội, nhưng Freud vẫn chỉ định nó tồn tại như một hiện tượng sinh lý tự nhiên bởi cái gốc không thể loại bỏ, không thể xóa mờ của bản năng giống loài. Đây là vấn đề không chỉ gây tranh cãi mà còn bị phản biện liên tục cho đến khi Phân tâm học cổ mẫu (Archetypal Psychoanalysis) và Giải cấu trúc (Deconstruction) ra đời.

3. Nguyên lí dịch chuyển và sự hình thành văn hóa nghệ thuật

Trong tất cả các công trình, bài giảng của mình, Freud luôn đặt vấn đề vô thức vào trong quan hệ với văn hóa, đạo đức như một nhân tố cấu thành quan trọng của xã hội người. Văn hóa, đạo đức tồn tại như là một thứ vừa nằm ngoài vừa nằm bên trong cấu trúc tâm lí. Khi một đứa bé vào đời, sau thời gian được dỗ dành, chăm sóc là thời kì của những ngăn cản, cấm kị và kéo theo các phức cảm chống đối hoặc thỏa hiệp, thù địch hoặc hòa giải. Các ngăn cản, cấm kị này thuộc cái bên ngoài tồn tại như một thứ quyền lực gọi là văn hóa, đạo đức áp đặt lên tinh thần của nó. Đến lượt các ngăn cản, cấm kị ấy được chuyển di vào bên trong thành một thành tố của tinh thần, nó tự ngăn cản, tự cấm kị hay còn gọi là *tự kiểm duyệt*; và kết quả, *Bản ngã* (Ego) trở thành *Siêu ngã* (Superego). Superego, như trên đã nói, là trật tự, luật lệ từ bên ngoài chuyển hóa vào bên trong thành một thành tố tâm lí và biến con người thành công cụ của nó.

Tuy nhiên, trước khi văn hóa, đạo đức tồn tại như một hệ thống toàn trị áp đặt lên đời sống con người, cái gì đã hình thành nên văn hóa, đạo đức? Ngoài phân tích tâm lí như một hiểu biết về các triệu chứng cho những điều trị tâm thần, Freud đã dành công sức của mình giải quyết các vấn đề thuộc về văn hóa, đạo đức, biến Phân tâm học từ bộ môn phân tích tâm lí thành liên ngành với nhân học, xã hội học, kí hiệu học, gọi là *Siêu tâm lí học* (Metapsychology).

Cuốn sách điển hình *Vật tổ và cấm kị* (1913) gồm 4 chương: 1) *Nỗi sợ loạn luân*, 2) *Totem và tính hai mặt của tình cảm*, 3) *Tín ngưỡng vật linh, ma thuật và sức mạnh toàn năng của tư tưởng*, và 4) *Sự trở lại ấu thơ của tục Totem*. Trong đó, Freud áp dụng vô thức vào nghiên cứu nguồn gốc của huyền thoại, tôn giáo, đạo đức, gọi chung là văn hóa nghệ thuật. Theo Freud, loạn

luân là hiện tượng sinh lí tự nhiên, có cả ở động vật lẫn con người. Đứa bé sinh ra, trong điều kiện tự nhiên thuần túy, nó loạn luân với chính mẹ nó mà không biết mình loạn luân. Chẳng hạn, miệng bú, tay sờ vú, kể cả tranh chấp xác thịt người mẹ với người bố của nó. Trong cuộc tranh chấp ấy, nó bị quyền lực của người bố cấm đoán. Sự cấm đoán này đến lúc hình thành nên các Cấm kỵ như một hệ thống trật tự, tách con người ra khỏi tự nhiên. Cũng bắt đầu từ đây, đứa bé mang cảm thức hai mặt: tuân phục và bất tuân, khao khát và căm thù, từ già và lưu luyến, thèm khát và hối cải, gọi chung là mặc cảm Oedipe.

Mặc cảm Oedipe là sản phẩm có tính nhân loại có thể giải thích khỏi nguyên các hiện tượng văn hóa và nghệ thuật.

Trong các tác phẩm của Freud, *nguyên lí dịch chuyển* (principle of displacement) là chìa khóa giải mã những kí hiệu có tính văn hóa và nghệ thuật, bao gồm huyền thoại, tôn giáo, đạo đức và sáng tạo.

Trong đời thường, nguyên lí dịch chuyển đã được thực hiện ngay khi đứa bé bị cấm kỵ. Sự hụt hẫng trước áp lực của cấm kỵ đối với thân xác người mẹ, đứa trẻ thường tìm cách thỏa mãn thèm khát bằng mút tay, mút chân hay thoát ra bằng cách tận dụng một thứ đồ vật, đồ chơi tương tự. Đó đã là một hình thức thay thế - dịch chuyển, và hình thức này được duy trì trong nhiều lĩnh vực, từ đơn giản sang phức tạp.

Đối với các bộ tộc nguyên thủy, bắt đầu từ Totem (Vật tổ), hiện tượng mà chúng ta tưởng chừng chẳng có quan hệ nào với mặc cảm Oedipe. Totem là một hiện tượng khá phổ biến, được xem như tàn dư của thời kì quá độ từ bầy đàn chuyển sang trật tự xã hội: “nhiều phong tục và hành vi tồn tại trong các xã hội xưa cũ và hiện đại được coi là những dư sinh của thời kì totem” [3, tr. 18]. Việc nuôi dưỡng, phụng thờ một con vật rồi đợi ngày hội lễ với nghi thức long trọng giết thịt con vật đó cho cả thị tộc ăn thịt có tính tượng trưng hai mặt. Một mặt, con vật kia là vật thiêng, một tượng trưng như là tổ tiên, trong nghĩa sát thực là người cha của cả bầy đàn, nhưng mặt khác, nó cũng là vật cần truất phế khi ở nghĩa sát thực là người cha ấy đã hết chức năng, cần phải giết chết để được chuyển hóa và thay thế quyền lực. Giả thuyết này dựa trên *Tiến hóa luận* của Darwin. Trước khi hình thành xã hội, một bầy đàn có một con đực, tức “người cha nguyên thủy”, với nhiều vợ và rất đông con. Những chàng trai trẻ lớn lên bị đuổi ra khỏi bầy đàn để duy trì sự toàn trị của người cha. Trật tự này đến lúc bị phá vỡ bởi sự nổi loạn của những chàng trai trẻ: họ giết cha để chiếm lấy những người vợ của cha. Theo Freud, sau khi làm điều ấy, đàn con này bị ám ảnh bởi sự phạm tội và có nhu cầu chuộc tội. Hệ quả, toàn bộ tính dục nguyên thủy được dịch chuyển sang cho nghi thức Totem. Totem được gán cho những phẩm chất của người cha nguyên thủy với quyền lực thống trị đòi hỏi những người con phải tôn thờ, mặt khác lại biểu trưng cho sự phản kháng và đòi hỏi giải phóng của đàn con thoát khỏi ách thống trị của người cha và tiếp tục thay thế người cha. Nói cách khác Totem chứa đựng trong nó cả *bản năng sống* (Eros) lẫn *bản năng chết* (Thanatos).

Nuôi vật tổ để tôn thờ rồi lại ăn thịt vật tổ trong một nghi thức long trọng phản ánh sâu sắc mặc cảm Oedipe: tôn kính và thù địch, gây tội và hối cải, hủy diệt và phục sinh, trong nghĩa rộng nhất của mặc cảm nhân loại.

Trong điều kiện nguyên sơ, chức năng Totem chỉ nhắc nhở cho cả thị tộc về quyền uy của người cha vừa được tôn thờ vừa bị phế truất. Nhưng về sau, sự phế truất chỉ tồn tại ở tư cách con

người trần tục, tức cuộc sống trần thế, còn sự tôn thờ lại được nâng lên thành tư cách tôn giáo thiêng liêng, tức thiên đường. Ở mặt thứ nhất, sự phé truất luôn mang mặc cảm phạm tội với tổ tông; trong khi ở mặt thứ hai, sự tôn thờ lại xác lập hàng loạt các luật lệ: cấm loạn luân, cấm kết hôn cùng dòng máu, kể cả cấm tranh chấp tương tàn. Huyền thoại, tôn giáo và cả nghệ thuật ra đời từ đó.

Hai cuốn sách nhỏ *Tương lai của một ảo tưởng* (1927) và *Sự bất ổn của nền văn minh chúng ta* (1930) được xem như nghiên cứu kỹ hơn của Freud về huyền thoại và tôn giáo. Trong đó, Freud cho rằng Thượng đế là một huyền tưởng về người cha với quyền lực tuyệt đối mà loài người tạo ra để yên tâm với sự bất lực của mình khi không được che chở. Và cũng trong đó, ông nói con người đang cần phải xóa bỏ quyền lực siêu hình này nhưng vì con người chưa sẵn sàng nên vẫn lưu luyến với Thượng đế. Tất nhiên, điều đó không hoàn toàn mâu thuẫn với quan niệm của Freud về mặc cảm Oedipe như là nguồn gốc của sự phát triển tôn giáo, đạo đức cũng như những hình thái khác của văn hóa và xã hội con người. [5].

Cấm kỵ dồn nén mọi dục vọng vào trong vô thức các cá nhân. Các khao khát trần tục không thể giải thoát bằng con đường nào khác ngoài sự dịch chuyển thành các biểu tượng như một sự hợp thức hóa trước áp lực của cấm kỵ. Huyền thoại, nghệ thuật ra đời như một sự thăng hoa tính dục bằng con đường dịch chuyển ấy. Ở đoạn kết của cuốn sách *Vật tổ và Cấm kỵ (Totem and Taboo)*, Freud nhấn mạnh về tầm quan trọng của mặc cảm Oedipe: “Do đó, tôi có thể chấm dứt và tóm tắt việc tìm hiểu nhanh chóng này bằng cách nói rằng trong *mặc cảm Oedipe*, người ta thấy những khởi đầu đồng thời của *tôn giáo, đạo đức, xã hội và nghệ thuật*, và như vậy là hoàn toàn phù hợp với những dữ kiện của phân tâm học”. [6, tr. 241 - 242.], [4, tr. 248]

Sự dịch chuyển tính dục trong nghệ thuật là một trò chơi sáng tạo rất phức tạp với tất cả những bí ẩn của vô thức. Freud cho rằng, giải thích phân tâm học đối với một tác phẩm nghệ thuật không thể bằng con đường duy lý hay căn cứ vào hình thức kỹ thuật. Nhà phân tâm học chỉ có thể giải thích được hiện tượng khi và chỉ khi tác phẩm nghệ thuật gây ấn tượng mạnh, đánh thức hay làm bùng nổ cái gì đó sâu kín nhất từ trong vô thức của anh ta. Freud viết: “Một thiên hướng duy lý hoặc có thể là sự phân tích trong tôi chống lại cảm xúc khi tôi không thể biết tại sao tôi rung cảm, cũng không biết cái gì ghì chặt lấy tôi” [3, tr. 25]. Nghệ thuật là *giấc mơ tỉnh thức* (daydreams). Cũng giống như giấc mơ thông thường, dục vọng không bộc lộ hiển minh mà tâm tối, hỗn loạn và đầy xung đột bởi nó phải hợp thức hóa bằng những nguy trang để được thừa nhận. Freud phân tích, nàng Cordelia, con gái út xinh đẹp của vua Lia, trong vở bi kịch cùng tên, phải che giấu tình yêu của mình với người cha già của mình bằng hành động khước từ một phần vương quốc, nhưng ở đây, theo Freud, đó là cách nói theo “tình thế lật ngược”, bởi huyền thoại tìm cách “bóp méo lòng ham muốn”. Đó là sự phóng chiếu tình yêu của vua Lia với người mẹ đã chết của ông ta lên thân xác người con gái út. “Song vua Lia không chỉ là một ông già mà là một người đang chết. Việc đề xuất phân chia gia tài một cách kì lạ như vậy cũng không còn kì quặc nữa. Song con người hiến dâng cho cái chết đó không muốn từ chối tình yêu của phụ nữ, ông muốn để được yêu tới mức nào. Sau đó ta hãy xem cảnh cuối cùng gây xúc động, một trong những điểm bi kịch của kịch hiện đại: vua Lia mang thi hài của Cordelia lên sân khấu. Cordelia đó là Thần Chết. Lật ngược lại tình thế, ta có thể hiểu và không lạ gì. Chính nữ chúa của Thần Chết đã mang đi khỏi chiến trường người hùng đã tử trận, giống như Valkyric trong huyền thoại Đức. Đạo lí muôn thuở

bọc trong quần áo của huyền thoại cổ khuyển ông già từ bỏ tình yêu, chọn cái chết, làm quen với sự tất yếu phải chết.” [2, tr. 29].

Sáng tạo nghệ thuật, vì thế, như là một trò chơi dùng hình thức thẩm mỹ thay thế cho dục vọng tự nhiên theo nguyên lí dịch chuyển. “Nghệ sĩ giống như người bị bệnh nhiễu tâm, rút lui khỏi thực tế không thỏa mãn để đi vào thế giới tưởng tượng, song trái lại vẫn phải đặt chân vào thực tế. Những sáng tạo, những tác phẩm nghệ thuật của ông ta là những thỏa mãn tưởng tượng cái ham muốn vô thức, giống như mộng; cũng như mộng, chúng có chung tính cách là sự thỏa hiệp, bởi chúng cũng tránh xung đột không che đậy với sức mạnh dồn nén. Song trái ngược với những sản phẩm của thói tự si mê, phi xã hội của mộng, chúng có thể tin cậy vào thiện cảm của những người khác, bởi chúng có thể làm thức dậy và thỏa mãn những ham muốn vô thức giống như thể ở họ. Hơn nữa chúng là “phần thưởng quyến rũ”, của ham muốn gắn vào tri giác cái đẹp của hình thức” [2, tr. 30 - 31]. Nghệ thuật là hình thức tri giác của dục vọng, nó thẩm mỹ hóa các ham muốn không thể thành hiện thực, nó biến sự dồn nén đến cô đặc của tính dục thành sự thăng hoa.

Huyền thoại Oedipe được xem là một hình thức thẩm mỹ mang tính mẫu mực của sáng tạo nghệ thuật. “Việc chọn, thậm chí việc sáng tạo chủ đề thể thảm, bao giờ cũng có vẻ bí hiểm, cũng như tác động đảo lộn của nó trong những khán giả của vở kịch cổ điển rút ra từ đó, cũng như bản chất vở bi kịch về số mệnh nói chung. Tất cả những cái này được cắt nghĩa khi hiểu rằng một quy luật của đời sống tâm trí được nắm bắt ở đây với đầy đủ tầm quan trọng tinh cảm của nó. Định mệnh và những lời thánh truyền chỉ là vật chất hóa của tất yếu bên trong. Việc người hùng phạm tội mà không biết và trái với ý định của mình, biểu đạt đúng bản chất vô thức của những ham muốn phạm tội” [2, tr. 31 - 32].

Khám phá tuyệt vời này giải thích luôn trạng thái do dự của Hamlet trong kiệt tác cùng tên của Shakespeare. Người ta tốn rất nhiều giấy mực vẫn không cắt nghĩa nổi vì sao Hamlet có đủ cơ hội và điều kiện trả thù cho cha mình nhưng lại chùn tay? Bởi vì, với chàng, cũng như với Shakespeare, bề ngoài tưởng chừng là một bản phận của sự trả thù, nhưng bên trong vô thức là một nghịch lí của thuận lí, rằng giết người chú ruột ấy cũng không khác gì giết cha, như một mặc cảm phạm tội. Hamlet ngay từ đầu đã bị đặt trong một quan hệ phức tạp. Tình yêu với người mẹ là bất di bất dịch, trong khi mối thù lại bị phân hóa và dịch chuyển từ người cha sang người chú. Việc người chú giết cha chàng để chiếm đoạt vương quyền đồng thời với chiếm đoạt thân xác người mẹ là một tình huống đánh thức trong chàng bản chất Oedipe đã có từ trước. Và như vậy, mối thù tiền định giữa Hamlet với người cha lại dịch chuyển sang người chú, nhưng lại bị cái nghịch lí lưỡng phân, rằng người chú ấy vừa đáng giết nhưng cũng vừa đáng tôn kính như người cha của mình. Nói cách khác, cả người cha đã chết và người chú đang sống và ân ái với người mẹ trước mắt chàng đều chỉ là tình dịch như nhau, nhưng cũng đáng tôn kính như nhau. “Hamlet đứng trước bản phận phải trả thù một người khác để hai hành động tạo thành bản chất của khát vọng Oedipe, do đó cảm giác tội lỗi riêng và mù mờ của Shakespeare làm liệt tay ông ít lâu nay khi cha ông chết”. [2, tr. 32].

Mặc cảm Oedipe là nguồn cảm hứng vô tận của nghệ thuật cổ điển lẫn hiện đại. Chuyện Leonard De Vinci với bức chân dung *Nụ cười La Joconde* “giống như nụ cười trên môi mẹ mình khi mẹ vuốt ve âu yếm, chính nụ cười đó từ lâu bị ức chế, cảm ông không bao giờ được đòi hỏi những âu yếm như thế trên môi phụ nữ”. [2, tr. 37]. Chuyện *Anh em nhà Karmazov* của đại văn hào

Dostoevski luôn ám thị giết cha sau khi người cha chết... Tất cả đều là những phương cách khác nhau, gần hoặc xa đều là trò chơi hình thức hóa mặc cảm Oedipe.

Theo Freud, huyền thoại, tôn giáo và văn hóa nghệ thuật đều là những sáng tạo sinh ra từ nguyên lí dịch chuyển. Dịch chuyển là khả năng tạo ra một sự thay thế những ham muốn từ bí mật sang công khai, hợp thức hóa những ham muốn bằng cách tạo ra các hình ảnh gián tiếp hay biểu tượng để giải phóng khỏi những cấm kỵ. Dịch chuyển tâm - sinh lí học có tương quan với các ẩn dụ, biểu trưng nghệ thuật. Freud nói: “Huyền thoại là những giấc mơ trần gian của nhân loại ở tuổi thiếu niên”. [2, tr. 32]

Nghệ thuật như một sự thăng hoa tính dục. Định đề này gây nhiều tranh cãi nhất, nhưng đó là hạt nhân căn bản của Phân tâm học cổ điển.

Việc sử dụng cấm kỵ như một sự nhân danh văn hóa, đạo đức để chống lại nhu cầu tự nhiên của con người chính là thủ phạm biến con người thành nạn nhân của các quan hệ xã hội, mà điển hình là các triệu chứng tâm thần.

Dù không hiển ngôn, nhưng những phân tích tâm lí từ các vấn đề xã hội đến nghệ thuật, chủ nghĩa Freud chừng như đi đến một xác quyết rằng, con người không đơn thuần là *tổng hòa các mối quan hệ xã hội* mà là *nạn nhân của các mối quan hệ xã hội*. Cuộc sống sinh động của con người từ trong môi trường xã hội đến văn hóa được phản ánh trong nghệ thuật, biến nghệ thuật thành một cuộc chơi kiếm tìm tự do, giải thoát khỏi cái nhà tù dày đặc hàng rào cấm kỵ do chính con người đã tạo ra.

Cuối cùng, văn hóa nghệ thuật phải được định nghĩa lại, rằng nó không là sản phẩm của các cấm kỵ hay những luật lệ phản tự nhiên mà là những sáng tạo nằm trong ranh giới giữa cấm kỵ hay luật lệ xã hội với nhu cầu tự nhiên. Văn hóa nghệ thuật thực hiện chức năng giải quyết mối quan hệ xung đột giữa cấm kỵ với tự do, giải quyết vấn đề tự do trong tính tất yếu của những quan hệ xã hội. Văn hóa nghệ thuật, vì thế gắn liền với văn minh, Freud gọi là “đạo đức của nền văn minh chúng ta”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. S. Freud, *Phân tâm học nhập môn*, (Nguyễn Xuân Hiến dịch), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, (2002).
2. S. Freud, C.Jung, G. Bachelard, G. Tucci, V. Dundes (Đỗ Lai Thúy biên soạn), *Phân tâm học và văn hóa nghệ thuật*, Nxb Văn hóa thông tin, (2000).
3. S. Freud, C. Jung, E. Fromm, R. Assagioli (Đỗ Lai Thúy, Đoàn Văn Chúc... dịch), *Phân tâm học và văn hóa tâm linh*, Nxb Văn hóa thông tin, (2002).
4. S. Freud (Lương Văn Kế dịch), *Nguồn gốc của văn hóa và tôn giáo - Vật tổ và cấm kỵ*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, (2001).
5. Phạm Minh Lăng, *S. Freud và tâm phân học*, NXB Văn hóa thông tin - Trung tâm ngôn ngữ Đông Tây, (2000).
6. David Stafford-Clark (Lê Văn Luyện, Huyền Giang dịch), *Freud đã thực sự nói gì*, Nxb Thế giới, (1998).
7. Liễu Trương, *Phân tâm học và phê bình văn học*, Phụ nữ, (2001).

TRIẾT LÝ NGUYỄN TRÃI QUA BIỂU TƯỢNG THIÊN NHIÊN TRONG *QUỐC ÂM THI TẬP*

PHẠM THỊ NGỌC HOA
Khoa Giáo dục tiểu học & Mầm non

TÓM TẮT

Nguyễn Trãi là nhà thơ trung đại có nhiều tư tưởng vượt thời đại. Ông có quan niệm thẩm mỹ tiến bộ và mới mẻ. Điều này cho phép người nghệ sĩ rộng đường hơn trong việc lựa chọn, xây dựng hình ảnh, biểu tượng thẩm mỹ nhằm biểu đạt các giá trị tư tưởng. Theo đó, biểu tượng thiên nhiên trong Quốc âm thi tập phong phú, đa dạng, có khả năng tham gia vào việc thể hiện những vấn đề triết lý nhân sinh sâu sắc.

Nhóm biểu tượng thiên nhiên trong Quốc âm thi tập thể hiện ý nghĩa triết lý của Nguyễn Trãi về sự tu rèn phẩm chất người quân tử với những ứng xử của con người giữa cuộc đời còn tồn tại nhiều nghịch lý... Biểu tượng thẩm mỹ trong thơ Nôm Nguyễn Trãi có ý nghĩa triết lý nhân sinh với mọi thời đại.

Từ khóa: Quốc âm thi tập Nguyễn Trãi, triết lý, biểu tượng, ý nghĩa nhân sinh,...

ABSTRACT

Nguyen Trai's Philosophy Through the Natural Symbol in *Quoc am thi tap*

Nguyen Trai is a medieval poet who has lots of great ideals in over time. He has a new and improved aesthetic perspective which brings to him a greater path to select and built the image as well as the artistic symbols in order to express the ideological values. Accordingly, the natural symbols of his poetry are rich, diverse, and capable of expressing the deep philosophical issues of human life.

The symbols of nature in Quoc am thi tap show Nguyen Trai's philosophy perspective about the quality of a sage with human's behavior while there are still many paradoxes... The aesthetic symbol in Nguyen Trai's poem has a profound humanities meaning through every age.

Keywords: Nguyen Trai's poem (*Quoc am thi tap*), philosophy, the symbols of nature, the deep philosophical issues of human life...

1. Đặt vấn đề

Trong di sản văn chương của Nguyễn Trãi, nổi bật lên là hai tập thơ *Ức Trai thi tập* (ÚTTT) và *Quốc âm thi tập* (QÁTT). Hai tập thơ này là kết quả của sự “chung cất” từ một tâm hồn giàu cảm xúc và đậm chất suy tư triết học với sự hỗ trợ mạnh mẽ của nguồn văn hóa Hán học mà thi nhân được thụ hưởng từ tấm bé.

Theo phong cách thời đại, Nguyễn Trãi làm thơ là để nói chí, tỏ lòng. Tổng số 350 bài thơ trong hai thi phẩm cả chữ Hán lẫn chữ Nôm của Nguyễn Trãi đã thể hiện một hồn thơ giàu cảm xúc và đậm sắc màu duy lý của Ức Trai hiện lên khá rõ. Tìm hiểu thơ Nguyễn Trãi, thật khó có thể bỏ qua phương diện tính triết lý được ẩn tàng trong các biểu tượng thẩm mỹ. Chất suy tư, triết

*Email: phamthingochoa@qnu.edu.vn

Ngày nhận bài: 23/5/2017; Ngày nhận đăng: 30/6/2017

luận ngầm ẩn trong từng biểu tượng được nhà thơ gửi gắm trong thơ không chỉ giúp người đọc mọi thời đại hiểu rõ hơn chân dung nhà thơ mà còn có thể vận dụng để suy xét những vấn đề nhân sinh thế sự trong từng bối cảnh xã hội hiện đại...

2. Nội dung ý nghĩa triết lí qua biểu tượng thiên nhiên trong thơ Nguyễn Trãi

2.1. Quan niệm về biểu tượng, biểu tượng trong thơ Nguyễn Trãi

Theo nhận định chung, biểu tượng được hình thành trong một quá trình lâu dài, có tính ước lệ và bền vững. Biểu tượng là cái nhìn thấy được mang một kí hiệu dẫn đến cái không nhìn thấy được, là vật môi giới nhằm tri giác cái bất khả tri giác. Biểu tượng được hiểu như là những hình ảnh tượng trưng, được cả cộng đồng dân tộc chấp nhận và sử dụng rộng rãi trong một thời gian dài. Nghĩa của biểu tượng phong phú, nhiều tầng bậc, ngầm ẩn bên trong.

Dựa vào quan niệm trên, có thể nói biểu tượng văn học (literature symbole) là những hình ảnh, tín hiệu ngôn ngữ trong tác phẩm văn học có tính khái quát và phổ biến đến mức có khả năng gợi ra một hình ảnh khác hoặc một số phẩm chất, một số đặc trưng khác với đối tượng biểu hiện. Cụ thể, biểu tượng là phương thức sử dụng một hình ảnh cụ thể để nói lên một sự trừu tượng hay vắng mặt được hình thành trong quá trình sáng tạo của nhà văn, nhà thơ.

Tuy luôn chứa đựng trong mình những giá trị đã được vĩnh hằng hóa nhưng biểu tượng không trở thành nơi tồn đọng những ý nghĩa cũ mòn, giam giữ các tầng nghĩa “xơ cứng”, mà nó là một thực thể sống động luôn có sự luân chuyển, đáp đối nghĩa. Biểu tượng được nuôi dưỡng bằng lối tư duy, tưởng tượng phong phú của con người. Một sự vật, hình ảnh vật chất, cụ thể mang giá trị thẩm mỹ, gợi lên những liên tưởng về bản chất của một sự vật nào đó, tạo ra một tín hiệu thẩm mỹ mới mang nét nghĩa biểu trưng.

Thiên chức của nhà thơ là tìm kiếm và đưa cái đẹp cuộc sống vào tác phẩm của mình. Mỗi tác phẩm văn học là kết quả của một quá trình suy nghĩ, trăn trở của người nghệ sĩ. Biểu tượng luôn chứa đựng những tư tưởng khái quát được đúc rút từ cuộc sống, có khả năng nảy sinh quan niệm, mang ý nghĩa triết lí sâu sắc về con người, về cuộc đời của người nghệ sĩ. Bởi vậy, trong sáng tác nghệ thuật, biểu tượng được xem là yếu tố hàng đầu, người nghệ sĩ dụng công xây dựng nhằm tăng cường giá trị biểu đạt và chiều sâu ý nghĩa cho tác phẩm.

Nguyên tắc “thi trung hữu họa” luôn được các nhà thơ cổ điển Việt Nam ý thức một cách sâu sắc. Để chuyển biến hình ảnh tồn tại bên trong tinh thần thành hình tượng có thể tri giác được, thơ cổ điển cần nhờ tới phương thức biểu đạt của hội họa. Tuy nhiên, chất liệu để xây dựng nên thơ là ngôn ngữ. Tính hình tuyến của ngôn ngữ không cho phép thơ diễn đạt cùng lúc giữa những chi tiết tạo thành bức tranh tổng thể mà phải diễn đạt từng chi tiết một. Việc tái hiện hiện thực bằng những hình ảnh cụ thể vào thơ rõ ràng là khó khăn hơn so với hội họa. Đây chính là thử thách đối với nhà thơ khi phải chọn lựa, sắp xếp hệ thống biểu tượng thẩm mỹ đưa vào tác phẩm mà vẫn đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt các quy định sáng tạo nghệ thuật.

Có tư tưởng mới mẻ vượt thời đại, cùng với quan niệm thẩm mỹ tiến bộ, bên cạnh việc tuân chuẩn trong sáng tạo nghệ thuật, nhà thơ trung đại Nguyễn Trãi vẫn có những “phi chuẩn” nhất định trong sáng tạo thi ca. Với tinh thần phóng khoáng, giàu màu sắc nhân văn, người nghệ sĩ không phân chia “địa giới” cái đẹp, không phân biệt cái đẹp trong cuộc sống theo cấp độ đẳng cấp quý tộc hay bình dân. Điều này cho phép ông rộng đường hơn trong việc lựa chọn, xây dựng

hệ thống hình ảnh thẩm mỹ nhằm biểu đạt các giá trị tư tưởng. Theo đó, hệ thống biểu tượng thiên nhiên trong thơ ông phong phú, đa dạng, có khả năng tham gia vào việc thể hiện những vấn đề triết lý nhân sinh sâu sắc.

Theo *Từ điển Tiếng Việt*: “Triết lí là quan niệm chung của con người về những vấn đề nhân sinh và xã hội” [1,1035]. Triết lí thuộc về tư tưởng, là những nguyên lý về cách sống, lối cảm nghiệm, về cái nhìn và cách suy tư... của con người. Triết lí gắn liền với cuộc sống, là những suy tư xuất phát từ cuộc sống, không chỉ của cá nhân mà còn là của một tập thể, một cộng đồng, một dân tộc.

Triết lí không phải là những định đề bất biến mà có thể biến đổi theo hoàn cảnh xã hội, theo phương tiện sinh hoạt của con người ở những thời đại lịch sử khác nhau. Triết lí là những tư tưởng được chắt lọc từ cuộc sống, đúc rút thành khái quát, cô đọng và hiện diện trên nhiều bình diện khác nhau. Triết lí là sự suy tư, phân tích và tổng hợp mang tính toàn triệt, rọt ráo về con người, về thân phận con người, về sự vật, nhất là về ý nghĩa cuộc đời. Trên lĩnh vực nghệ thuật, triết lí được biểu hiện rộng rãi. Tính triết lí thể hiện khá nhiều trong văn chương bác học lẫn văn chương bình dân, nơi được chọn là đối tượng phản ánh và suy nghiệm.

Sáng tạo biểu tượng thẩm mỹ là một yêu cầu của nghệ thuật nói chung, thơ ca nói riêng. Yêu cầu này đã được đặt ra từ lâu trong lịch sử nghệ thuật nhân loại, trong mỗi nền văn học. Với tư cách là một nhà nho am hiểu nghệ thuật thi ca, Nguyễn Trãi đã có những chủ động cần thiết trong hoạt động sáng tạo của mình. Kết quả, trong thơ ca của ông đã xuất hiện nhiều biểu tượng thẩm mỹ mang ý nghĩa triết lý.

Có thể khẳng định, thơ Nguyễn Trãi có nội dung phong phú, hướng tới phản ánh nhiều đề tài khác nhau. Dù viết về đề tài nào, hai tập thơ vẫn không ngoài thể hiện tư tưởng tình cảm và quan niệm thẩm mỹ của nhà thơ. Cơ sở để tạo nên các biểu tượng thẩm mỹ trong thơ Nguyễn Trãi là hiện thực khách quan, gồm thế giới các hiện tượng tự nhiên, thế giới vạn vật và con người xã hội. Có thể nói, với 254 bài thơ chữ Nôm, Nguyễn Trãi đã xây dựng nên một hệ thống biểu tượng phong phú, đa dạng ngầm chứa những triết lý nhân sinh. Trong hệ thống biểu tượng đa dạng ấy, biểu tượng thiên nhiên mang ý nghĩa triết lý sâu sắc in đậm dấu ấn tư tưởng, tâm hồn Nguyễn Trãi. Khẳng định thêm điều này, Ngô Viết Dinh đã nhận xét: “Nguyễn Trãi là một vĩ nhân. Để hiểu thêm vĩ nhân ấy, hãy xem nhật ký tâm trạng thơ biểu hiện cách sống và bảng giá trị làm nên phẩm giá con người ấy” [2, 9].

2.2. Ý nghĩa triết lý qua biểu tượng thiên nhiên trong thơ Nguyễn Trãi

Nghiên cứu về mối liên hệ giữa hiện thực đời sống và hình tượng nghệ thuật trong tác phẩm nói chung, trường hợp Nguyễn Trãi nói riêng, PGS.TS. Lê Nhâm Thìn nhận định: “Hiện thực đời sống (...) là mảnh đất tốt để nhà thơ có thể xây dựng những hình tượng mới mẻ ít nhiều mang dấu ấn thời đại và tác giả” [3, 134]. Qua việc lựa chọn xây dựng hệ thống thi ngôn, thi ảnh, người nghệ sĩ đã “lưu giữ” tư tưởng, tình cảm và “dấu ấn thời đại” của mình khá rõ trong thi phẩm.

Người nghệ sĩ Nguyễn Trãi khi sáng tác nghệ thuật đã dựng lên hai mảng “hiện thực đời sống”. Bên cạnh hình ảnh thiên nhiên hùng vĩ mang tầm vóc “thế núi hình sông” gắn với những chiến công hào hùng lịch sử, thơ Nguyễn Trãi còn có một thế giới “hiện thực” khác gắn với đời sống xã hội có cả “hiềm hóc”, “chon chen”... lẫn cuộc sống bình dị mang hơi thở ấm áp của điền viên thôn dã: “Một cày một cuốc thú nhà quê” (*Thuật hứng - bài 3*),...

Thiên nhiên mang vẻ đẹp hùng vĩ từ tầm vóc hoành tráng của thế núi hình sông, đến vẻ đẹp bình dị đời thường dân dã... đều “góp mặt” sinh động trong thơ Nguyễn Trãi. Ở tập thơ Nôm, Nguyễn Trãi đã “kí mã” tâm hồn, tình cảm, tư tưởng của mình vào những hình tượng nghệ thuật là những biểu tượng thiên nhiên sinh động, tạo nên những cảm xúc thẩm mỹ đa tầng, đa diện.

Khi ngâm vịnh, thi nhân trung đại thường mượn các biểu tượng thẩm mỹ quy chuẩn để “kí mã” tinh thần, phẩm chất của mình. Biểu tượng thiên nhiên “đông thiên tam hữu” vốn mang phẩm chất cao đẹp, sức sống mãnh liệt được xem là “công cụ ngoại hóa” để thi nhân ký thác tâm sự. Tuy nhiên, tùy từng hoàn cảnh cụ thể, theo những quan niệm nhất định, mỗi thi nhân có thể ngắm nhìn và khai thác từng hình ảnh qua những khía cạnh khác nhau.

Với Nguyễn Trãi, biểu tượng thẩm mỹ thể hiện trong thơ là kết quả sáng tạo được dựa trên hai nguồn: kế thừa và chủ động tạo ra cái mới. Điều thú vị là, ngay ở những biểu tượng vay mượn theo thi pháp trung đại, Nguyễn Trãi vẫn có những sáng tạo nhất định khi ông gắn vào đó số phận, tâm sự cá nhân của mình. Người nghệ sĩ Nguyễn Trãi đã nói rộng bình diện nghĩa của các hình tượng nghệ thuật, tạo nên những biểu tượng có ý nghĩa mang độ sâu tâm hồn và tầm cao tư tưởng. Tiếp xúc với từng biểu tượng thơ Nguyễn Trãi, hẳn khó có thể bỏ qua những ý nghĩa thấm đẫm tính “nhân sinh thế sự” được thi nhân ngầm gửi. Bởi vậy, những biểu tượng trong thơ Nôm có vẻ đặc sắc riêng, hàm chứa những suy tư, triết lý của chính nhà thơ.

Biểu tượng thiên nhiên xuất hiện khá nhiều trong thơ Nôm Nguyễn Trãi là nhóm *tùng, trúc, mai* - “Đông thiên tam hữu”. Biểu tượng này không phải là sáng tạo của nhà thơ. Trước và sau Nguyễn Trãi, nhiều thi nhân đã khai thác như Vũ Mộng Nguyên với bài thơ: *Đề tam hữu đồ*; Hồng Đức *Quốc âm thi tập* cũng có những chùm thơ *Tùng, Trúc, Mai*; Nguyễn Bình Khiêm, Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Quang Bích... đều có thơ về đề tài “đông thiên tam hữu”... Tuy nhiên, đối với Nguyễn Trãi, hình tượng *tùng, trúc, mai*... được vận dụng phù hợp với quan niệm, nội dung mà ông muốn thể hiện. Nói cách khác, giá trị thẩm mỹ của các biểu tượng thiên nhiên trên không phải ở sự sáng tạo mà là sự vận dụng có sáng tạo mang ý nghĩa biểu trưng tâm sự cá nhân của nhà thơ.

Trên thực tế, biểu tượng “Đông thiên tam hữu” đã tạo nên cảm xúc thẩm mỹ trong người đọc nhờ ý nghĩa tượng trưng cho vẻ đẹp lí tưởng, phẩm chất và triết lý sâu xa về người quân tử. *Tùng* được mệnh danh là đại phu nhờ sức chống đỡ cao, làm rường cột cho nước nhà; còn *trúc* được xem là hình tượng người quân tử bởi phẩm chất cao nhã, thanh khiết... Tương tự, *mai* được xưng tụng là ngự sử vì tiết tháo trung trực, khảng khái, đem đến mọi điều hay, điều đẹp... Như vậy, *tùng, trúc, mai* là những biểu tượng mang ý nghĩa phẩm chất nhân cách người quân tử.

Nguyễn Quang Bích xây dựng biểu tượng *cổ tùng* - điển hình cho phẩm chất, tư cách, tiết tháo cao quý của người quân tử, qua đó nhà thơ gửi gắm một triết lý sống:

*Đĩnh đĩnh lừng tiêu vạn trượng thân
Mãn sơn tu trúc cộng vi lân.
Phong lai thẳng thường nghi hành khách,
Lậu bỉ vu toàn đổ tượng nhân.*

(*Đạo gian cổ tùng* - Nguyễn Quang Bích) [4, 144]

Dịch thơ: *Thân cao muôn trượng giáp mây xanh
Cùng trúc rừng bên giáp bạn lành*

*Gió mát thoảng qua hành khách nghỉ,
Khác loài vu mộc đặng toàn sinh*

Qua hình ảnh đối lập về tính chất giữa “loài vu mộc” và “cổ tùng”, Nguyễn Quang Bích khẳng định giá trị của mình như cây tùng ngạo nghễ giữa mây xanh giúp ích cho đời và được trọng dụng, đối lập với những kẻ tầm thường, vô dụng sống giữa cuộc đời... Triết lý sống và tư chất cá nhân của nhà thơ hiện lên khá rõ.

Trong quan niệm của thi nhân trung đại, *Tùng* được ví với người có khí tiết cứng cỏi, lánh đời, đối lập với “chúng thảo”, “quần thụ” tầm thường. Theo truyền thống chung đó, Nguyễn Trãi cũng có quan niệm đối lập về đẹp của *tùng* với mọi loài cây khác về khí tiết, sức sống. Song, *Tùng* của Nguyễn Trãi không phải là dấu hiệu kiểu “người hùng” xa lạ mà nổi bật là phẩm chất của người quân tử có tư tưởng “ái dân”. GS.TS. Trần Đình Sử nhận xét: “Đây không phải là cây tùng ẩn dật, lánh đời, cô ngạo mà là cây tùng bất cứ tình huống nào vẫn hướng về cuộc đời, gắn bó và hữu ích cho đời...” [5, tr. 187].

Điều gì làm cho *tùng* của Nguyễn Trãi không lẫn vào giữa “rừng tùng” văn học? Về đẹp, phẩm chất của *tùng* chốn lâm tuyền chính là hình ảnh chiếu ứng từ tâm hồn, nhân cách thi nhân. *Tùng* vượt qua thử thách tuyệt sương, tạo được sự khác biệt với các loài thảo mộc còn lại. Biểu tượng thẩm mỹ *tùng* trong *QUÁT* mang ý nghĩa tượng trưng cho nhiều vẻ đẹp. Nguyễn Trãi nói đến sự bền vững và sự chịu đựng mọi thử thách của *tùng* là nói về kẻ sĩ, về bậc anh hùng hào kiệt. Không phải ngẫu nhiên, trong nhiều bài thơ, Nguyễn Trãi nhắc trực tiếp, nhiều lần về *chí khí* của người quân tử: “Khó mới biết phải người quân tử” (*Trần tình - bài 43*), “Quân tử hãy lắm bền chí cũ” (*Ngôn chí - bài 18*). Nguyễn Trãi nắm bắt được lẽ sống cuộc đời, càng trải qua nhiều mùa sương tuyết, *tùng* càng có khả năng sinh sản được những vật quý - thuốc trường sinh, cống hiến cho đời. Cũng như con người, càng trải qua gian truân, thử thách thì càng được trui rèn thêm nhiều phẩm chất quý báu: “Cho hay thu muện tiết càng thơm” (*Cúc*). Biểu tượng *tùng* mang ý nghĩa là sự hoàn chỉnh về hình tượng người quân tử với ba phẩm chất cao đẹp: *nhân, trí, dũng*.

Ý nghĩa sâu sắc trong biểu tượng *tùng* của Nguyễn Trãi chính là giá trị của sự vượt qua thử thách, bên cạnh đó, tính chất “hữu dụng” ở người quân tử là không thể thiếu. *Tùng* của Nguyễn Trãi đẹp một vẻ đẹp nội tại, kín đáo, nổi bật ở phẩm chất “hữu dụng”, ở cội rễ vững bền, hướng về thương sinh vạn tính: “Dành còn để trợ dân này”... “Ái dân”, “trợ dân”, hướng về dân... chính là bản sắc của *cây tùng* Nguyễn Trãi và chính là tư tưởng mang triết lý “vì dân”.

Sánh ngang với *tùng*, *trúc* cũng là một biểu tượng thiên nhiên được Nguyễn Trãi nói đến nhiều lần trong thơ Nôm. Hóa thân vào hình tượng *trúc*, nhiều lần thi nhân đồng dạy: “Vườn quỳnh dầu chim kêu hót/ Cõi trần có trúc đứng ngăn” (*Tự thán - bài 40*); “Trúc rợp hiên mai quét tọc trần” (*Ngôn chí - bài 9*)...

Khác với *tùng* lánh đời, ngạo nghễ chốn non cao, *trúc* hiện ngang khảng khái đứng xen giữa cuộc đời làm trọn vai trò của mình: “ngăn khách tục”, “quét tọc trần”. *Trúc* biểu hiện cho vẻ đẹp cứng rắn, trong sạch, không tham lam, không vụ lợi, không vương mùi tục lụy, không vướng vào những lạc thú tầm thường... Nguyễn Bình Khiêm từng thừa nhận sự khảng khái, thanh sạch của *trúc*: *Tiết cứng chẳng theo thói tầm thường*. Phẩm chất thanh cao của *trúc* được ví với phẩm chất cao khiết của kẻ sĩ. Kẻ sĩ trong thiên hạ dù có rơi vào vòng tục lụy nhiều cám dỗ vẫn vững vàng không đổi thay, biến tiết.

Hiển nhiên, với tính chất thanh cao của *trúc*, Nguyễn Trãi đã dành hẳn một tình cảm đặc biệt: “Ưu mi vì bởi tiết mi thanh” (*Trúc*). Và một cách đầy ẩn ý, nhà thơ gửi bản lĩnh và phẩm tiết của mình trong hình ảnh *trúc*: “Vườn quỳnh dầu chim kêu hót/ Cõi trần có trúc đứng ngăn” (*Tự thán - bài 40*).

Nổi lên hai đặc điểm cơ bản của *trúc* là sự cứng rắn và tu dưỡng. Sống giữa vòng đời tục lụy, trúc không hề “bén tục”, ngược lại, ý chí “tu rèn” rất cao. Không có được khả năng vững chắc: cội rễ bền, chống đỡ nhà cửa, miếu đường, trải qua phong ba, bão táp rét mướt gió mưa... như *tùng*, nhưng *trúc* lại có nhiều “ưu thế” rất đặc trưng của kẻ sĩ biết giữ mình. Sự cứng rắn, sự trải qua thử thách ở *trúc* không chỉ thể hiện ở bên ngoài, mà cái chính là ở sức mạnh nội tâm, ở sự rèn luyện, vượt lên mọi cám dỗ tầm thường. *Trúc* xứng đáng là: “Trượng phu tiết cứng khác người thay” (*Trúc*). Biểu tượng *trúc* trong thơ Nguyễn Trãi không chỉ mang ý nghĩa biểu dương khí tiết của người quân tử mà còn tượng trưng cho bản lĩnh kiên cường, khả năng giữ vững thanh cao, vượt lên “thói tục tầm thường” của chính nhà thơ. Đối ứng với cuộc đời Nguyễn Trãi, điều này cho thấy, nhà thơ đã rất tinh tế, rất nhạy cảm để nhận ra ý nghĩa toàn vẹn với triết lý sâu sắc của sự chiến thắng bản thân là hoàn toàn không dễ. Hẳn nhiên, triết lý này có giá trị ý nghĩa nhân sinh với mọi thời đại...

Bên cạnh hai người “bạn” *tùng*, *trúc*, mang ý nghĩa trí dũng song toàn, *mai* cũng là biểu tượng thẩm mỹ chiếm vị trí không nhỏ trong thơ Nguyễn Trãi. Cốt cách của *mai* được nhìn nhận như phẩm chất của người ngư sử. Trong quan niệm của nhà Nho, *mai* là bạn của *tùng*, *trúc*, giống *tùng* và *trúc* ở khí tiết, nhưng lại có những phẩm chất riêng mà *tùng*, *trúc* còn thiếu. Nếu vẻ đẹp của *tùng* là sự khỏe khoắn, cứng rắn; còn *trúc* là sự hiên ngang, khí tiết thì *mai* là sự thanh cao, mềm mại. *Mai* tác động đến khách thể bằng con đường cảm hóa, bằng hương sắc của mình: “Càng thuở già, càng cốt cách/ Một phen giá, một tinh thần” (*Mai*). Với tâm hồn trong sáng, thanh khiết, Nguyễn Trãi sánh mình với *mai hoa*: “Ai rằng mai hoa thanh hết tất/ Lại chẳng được chép khúc Ly Tao” (*Thuật hứng, bài 2*). Yêu *mai*, quý trọng nhân cách của *mai*, biểu tượng *mai* đi vào thơ Nguyễn Trãi mang ý nghĩa hoàn thiện về nhân cách người quân tử: *phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất!* Hàng trăm năm sau Nguyễn Trãi, Cao Bá Quát ngang tàng ngạo nghễ từng không khuất phục trước mọi cường quyền mà vẫn cúi đầu trước hoa mai: “Nhất sinh đê thủ bách mai hoa”.

Trong thế giới tự nhiên, mỗi loài hoa, loài cây có một vẻ đẹp riêng, mang ý nghĩa riêng trong cách nhìn, cách cảm của mỗi thi nhân. Khi được chọn lọc đưa vào thơ, hẳn nhiên, thế giới tự nhiên ấy đã được “khoát” thêm một tầng nghĩa mới mang tính biểu trưng. Đó không chỉ là thế giới tự nhiên được miêu tả theo nghĩa thực mà còn hàm chứa cả thế giới tinh thần mang tư tưởng, quan niệm của người sáng tạo. Điều này thể hiện khá rõ trong thơ Nôm Nguyễn Trãi.

Nguyễn Trãi viết nhiều về các loài hoa với tinh thần trân trọng và “bình đẳng”. Không phân biệt sang hèn, các loài hoa (*hoa cúc*, *hoa nhài*, *hoa huệ*, *hoa dâm bụt*...) góp mặt trên những trang thơ ông đều “đậm” màu tâm sự. Với *hoa cúc*, ít nhất một lần, Nguyễn Trãi lấy hình tượng này để biểu đạt yếu tố thời cơ: “Người hiềm rằng cúc qua trùng cửu/ Cho hay thu muộn tiết càng thơm” (*Cúc*). Theo quan niệm của người xưa, thời điểm hoa cúc nở đẹp nhất là vào tiết trùng cửu (9/9 âm lịch). Trong câu thơ trên, đâu chỉ là “nỗi niềm” của “cúc qua trùng cửu”, đó còn là tâm sự của người “lỡ vận” (không gặp cơ hội). Câu thơ ngoài nỗi ngậm ngùi, cảm cảnh về thân phận, còn là

sự khẳng định triết lý sâu sắc về độ “thử thách” bền bỉ và niềm lạc quan cần thiết ở mỗi con người. Biểu tượng “cúc qua trùng cửu”, “tiết càng thơm” mang ý nghĩa biểu hiện thái độ bình tâm, tích cực của Nguyễn Trãi đối với cuộc sống. Thời cơ là yếu tố quan trọng trong sự thành bại của mỗi con người. Tuy nhiên, đối với người mạnh mẽ, bản lĩnh như Nguyễn Trãi, triết lý thành bại hẳn không thể thiếu sự bền bỉ, vượt qua thử thách và khả năng tự tin, khẳng định giá trị và chiến thắng bản thân. Về điều này, hẳn đã được kiểm nghiệm ngay trên chính cuộc đời Nguyễn Trãi.

Nguyễn Trãi luôn đề cao khả năng rèn luyện, tự trau dồi và giá trị của sự vượt thoát. Trong thơ ông đã bộc lộ quan niệm này khá rõ qua các biểu tượng quen thuộc của thơ ca trung đại. Hình ảnh hoa cúc đẹp hơn trong tiết thu muộn: “Cho hay thu muộn tiết càng thơm” (*Cúc*); cũng như *mai*, càng trải qua sương gió cốt cách càng cao: “Càng thườ già, càng cốt cách” (*Thơ mai*). Nguyễn Trãi luôn chú ý nhấn mạnh đến cái đẹp tu dưỡng, rèn luyện và hữu dụng của người quân tử. Đối với ông, khó khăn gian khổ, thử thách nghiệt ngã... là điều kiện luyện rèn, tu dưỡng, là cơ hội để người quân tử thể hiện những phẩm chất tốt đẹp vốn có của mình. Triết lý của Nguyễn Trãi hẳn là không ngoài ý nghĩa đề cao giá trị của sự tu rèn, khả năng vượt lên và sự vinh quang khi chiến thắng bản thân.

Nguyễn Trãi là một nhà Nho có nhiều suy tư về lẽ đời. Từ vốn văn hóa sâu rộng và thực tiễn cuộc sống sinh động cùng những trải nghiệm “đắng cay” của bản thân, Nguyễn Trãi đã có những đúc kết, khái quát thành những triết lý nhân sinh giá trị. Những triết lý ấy thường được ông sáng tạo và biểu đạt một cách khéo léo, tế nhị qua hệ thống các hình ảnh, biểu tượng thẩm mỹ đa dạng. Trong những bài thơ *Tự thuật*, *Trần tình*... Nguyễn Trãi thường diễn đạt “tình đời” bằng những câu thơ “âm ảnh”:

*Phượng những tiếc cao, điều hay liệng,
Hoa thì hay héo, cỏ thường tươi.*

(Tự thuật - bài 9)

Trong hai câu thơ, Nguyễn Trãi sử dụng đến bốn hình ảnh tượng trưng và được đặt trong mối quan hệ đối lập về bản chất: *chim phượng* với *điều hâu*, *hoa* với *cỏ*. Sử dụng các hình ảnh trên, trước tiên, tác giả nhằm miêu tả một thực tế phổ quát của các sự vật hiện tượng diễn ra trong cuộc sống đời thường. Song, câu thơ không dừng lại ý nghĩa đó. Cái triết lý nhân sinh chua chát về số phận con người, về nghịch lý cuộc đời được ẩn trong những hình tượng “cỏ, hoa, điều, phượng” chính là một thực tế về sự tồn tại quá đổi bất thường của cái “ác”, cái “xấu”, cái “bất nhân” đan xen trong cái “tốt, cái “thiện” đang hiện hữu giữa cuộc đời. Điều này, hẳn nhiên nó không chỉ xuất hiện từ những “ngày xưa ngày xưa”, mà nó tồn tại và hiện hữu dưới nhiều hình thức khác nhau, ở mọi thời đại... Triết lý về sự phi lý giữa cái tốt, cái xấu hiện hữu, tồn tại trong cuộc đời đã trở nên phổ quát...

Nguyễn Trãi miêu tả khoảng không cao đẹp lẽ ra dành cho chim phượng, chim hồng, thì lại chỉ thấy có loài điều hâu chao liệng. Tương tự, mặt đất tươi tốt tưởng nở đầy hoa thơm thì lại chỉ còn sum suê những cỏ. Có chút nỗi niềm đau xót, có hàm ý mỉa mai chua chát được gửi gắm trong từng biểu tượng. *Chim phượng, hoa* là những giống quý, đẹp thì lại hay héo, chẳng còn chỗ để bay liệng, mà *cỏ, điều hâu* (chẳng quý gì) lại mãi xanh tươi, chiếm chỗ giữa bầu trời, giữa cuộc đời... Ý nghĩa câu thơ, dĩ nhiên, không chỉ dừng lại ở nhận xét về một hiện tượng của thế giới tự nhiên, mà thông qua các biểu tượng được khéo léo đặt trong thế đối lập, tác giả ngầm gửi bức thông điệp

về một thực tế khác - một triết lý nhân sinh về cuộc đời: những người tài giỏi, đức hạnh thường hay gặp nạn, còn những kẻ tiểu nhân lại “trời lên” như “nấm sau mưa”. Có thể nói, đây là hai câu thơ được Nguyễn Trãi “đúc rút” từ tri thức, từ thực tế trải nghiệm của chính cuộc đời ông và ngay chính những số phận đương thời: Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo bị sát hại, bản thân ông cũng từng bị tổng giam vào ngục...; xa hơn là những số phận khác trong lịch sử nhân loại (chủ yếu là Trung Hoa). Như vậy, các biểu tượng thẩm mỹ với những nghĩa phái sinh vừa nêu được một vấn đề có tính cá nhân, vừa có tính phổ quát trong xã hội con người ở mọi thời đại.

Dưới cái nhìn của một triết nhân, Nguyễn Trãi đã tái hiện mọi sự bất công vô lý của cuộc đời được “ân” trong những hình ảnh biểu trưng đầy ý nghĩa. Những hình ảnh có ý nghĩa biểu trưng không chỉ giúp hiểu hơn về cuộc đời, về thời đại nhà thơ đang sống mà còn gợi ra mọi vấn đề liên quan đến thực tế bản chất của sự vật hiện tượng trong mỗi cuộc đời. Vì thế, những biểu tượng thiên nhiên trong thơ Nguyễn Trãi mang ý nghĩa triết lý sâu sắc và có giá trị phổ quát với mọi thời đại.

Từng canh cánh bên lòng “nợ quân thân” với “đêm ngày cuộn cuộn nước triều đông”, từng sánh mình là chim bằng biển Bắc, bay lên chín vạn dặm theo “đường bay” của chim phượng, chim hồng,... Nguyễn Trãi đã “Say hết tác lòng” để mơ ước dựng xây một xã hội lý tưởng “ngày Nghiêu tháng Thuần”... Ước muốn là vậy, khát vọng là thế, song dễ đâu hiện thực hóa. Nguyễn Trãi đã không tìm thấy những điều kiện, cơ hội để thực thi. Sự mâu thuẫn giữa lý tưởng và hiện thực đã làm nảy sinh ở ông những tâm sự bi kịch. Trong thơ, những hình ảnh nhuốm màu tâm sự, mang sắc thái “bi” tràn lên như một lẽ tự nhiên. Biểu tượng dòng sông lặng lẽ trong đêm tối với con thuyền cô đơn, trở đi trở lại trong thơ như một sự “thao thức” của người anh hùng “cô thế”. Hãn, có mối liên hệ không nhỏ giữa các hình ảnh: dòng sông, con thuyền và chính cuộc đời nhà thơ được thể hiện trên những trang thơ!

Biểu tượng dòng sông - con thuyền trong thơ Nguyễn Trãi có giá trị thẩm mỹ cao. Xây dựng hình ảnh “con thuyền trên sông” ở nhiều trạng huống khác nhau, nhà thơ đã diễn đạt một cách tinh tế tâm sự của mình. Không chỉ đơn thuần là con thuyền vật thể “chăng khựng đỡ” giữa trời đêm, “chòng chành” giữa cuộc đời, hay con thuyền đơn côi gác mái: *Cô chu trấn nhật các sa miên (Trại đầu xuân độ)*,... đó còn là “con thuyền” của khát vọng lí tưởng sự nghiệp, là hành trình cuộc đời đầy trắc trở của chính nhà thơ.

Ngoài con thuyền vật thể đưa nhà thơ đi về Côn Sơn: “Thuyền song thôi chằm đáy thiên minh” (*Quy Côn Sơn chu trung tác*), còn có một “con thuyền” gắn với những thời khắc nhạy cảm mà Nguyễn Trãi thường nhắc đến. Đó là “con thuyền trên dòng sông” mang số phận và thời cuộc của nhà thơ, toát lên ý nghĩa triết lý nhân sinh thế sự rõ nét.

Làm thơ thù tạc với bạn bè, trong niềm vui, nhà thơ vẫn không giấu được nỗi lo âu:

Kiểu kiểu long nương vạn học chu,

An hành mỗi cụ phúc trung lưu.

(Thù hữu nhân kiến ký)

(Mạnh mẽ như rồng, lướt thuyền muôn học,

Dù yên ổn mà vẫn sợ bị lật giữa dòng)

Điều gì làm cho nhà thơ cảm thấy bất an khi con thuyền vẫn đang yên ổn, lao nhanh trên đường? “Con thuyền đang lướt nhanh” sao vẫn thấy “chòng chành”, phải chăng đó là dự cảm về

số phận cuộc đời ông trước hiện thực? Thăm sâu trong tâm tưởng, nhà thơ luôn cảm thấy có điều gì bất an, bất ổn và có cả bất lực vây quanh. Sử dụng biểu tượng này, hãn Nguyễn Trãi ngầm gửi vào đó nỗi niềm ưu tư sâu lắng, vị thế của ông trước thực tế đau buồn mà ông đang trải nghiệm.

Bi kịch lớn nhất ở Nguyễn Trãi là vấn đề lí tưởng và khát vọng. Về lí tưởng, ông là người khát khao công hiến, muốn đem tài sức phụng sự dân tộc. Với ông, tình yêu son hà xã tắc chẳng thể nào vui, luôn tràn đầy, tươi thắm: “Thuyền chờ yên hà nặng vậy then” (*Thuật hứng* - bài 24). Song, ông cũng là người sớm nhận ra: *Đường thế nơi nào chẳng thấp cao* và *Mùi thế đắng cay cùng mặn ngọt*, “phong ba” trong dòng phẳng đã cuốn phăng mọi cơ hội hiện thực hóa khát vọng của ông. Đã có lúc ông thấy mất phương hướng, con thuyền mạnh mẽ lướt phẳng phẳng..., bỗng trở nên chòng chành trong đêm tối:

*Thuyền mọn còn chèo chãng khứng đõ,
Trời ban tối ước về đâu?*

(Ngôn chí - bài 13)

Hẳn nhiên, một bậc túc nho, một trái tim mẫn cảm, một khát vọng cháy bỏng như Nguyễn Trãi, ý thơ không dừng lại ở nghĩa thông thường con thuyền về đâu trong đêm tối. Hình ảnh *thuyền mọn* còn gượng tay chèo giữa *trời ban tối*... trước hết là tâm sự, là mối băn khoăn, day dứt của người làm thơ về hành trình cuộc đời mình. Rõ ràng, ở những khúc quanh của cuộc đời, Nguyễn Trãi thường hay đắn đo, băn khoăn với nhiều lựa chọn khác nhau. Không chỉ thế, biểu tượng “con thuyền” trên mỗi dòng sông khác nhau là triết luận sâu sắc của một anh hùng từng xông pha trận mạc lại có lúc thúc thủ cam đành làm chim Hồng tránh tên lánh hại: “Viễn hại chung vi tỵ đặc hồng”... Triết lý ấy được chiêm nghiệm, suy ra từ chính số phận trong thời đại mà ông đã kịp nhận ra: “Họa phúc hữu môi phi nhất nhật”. Hình ảnh “thuyền chờ yên hà” và “thuyền mọn” trở thành biểu tượng thẩm mỹ đặc sắc chuyển hóa tâm tư, tình cảm, vị thế và cảnh ngộ của thi nhân trước thời cuộc.

Trong văn chương bác học, những biểu tượng thiên nhiên với phẩm chất thiên phú ưu việt, thực chất là những “phù hiệu” nghệ thuật, là “công cụ ngoại hóa” cho cái đẹp của tinh thần nội tại, cái đẹp của nhân cách chủ thể được khai thác để biểu đạt cho người quân tử có nhân cách cao đẹp, có phẩm chất đặc biệt. Những ước lệ nghệ thuật đó, có sẵn trong tư tưởng thời đại mà mỗi thi sĩ - nhà nho như Nguyễn Trãi có thể vận dụng khi cần thiết. Tuy nhiên, bên cạnh cái phổ quát của “phù hiệu” có sẵn, thi nhân có cách khai thác riêng, qua đó kí thác tâm sự cá nhân vào từng hình tượng. Cho nên, triết lý Nguyễn Trãi qua biểu tượng thẩm mỹ trong thơ chính là cốt cách, là tinh thần, là sự tu rèn vượt qua mọi thử thách, là giá trị hữu dụng, là những dự cảm chua chát của số phận, là sự bình tâm trước những nghiệt ngã... của chính cuộc đời nhà thơ.

Biểu tượng thiên nhiên trong *QUATT* thể hiện hầu hết nội dung tư tưởng của Nguyễn Trãi. Đó là kết quả sáng tạo của nhà thơ dựa trên hai nguồn: kế thừa và chủ động tạo ra cái mới, vừa “tuân chuẩn” vừa “phi chuẩn” nhằm tạo ra những hình tượng nghệ thuật được nói rộng ý nghĩa và chứa đựng triết lý nhân sinh sâu sắc. Bởi vậy, những biểu tượng thẩm mỹ trong hai thi tập vừa mang yếu tính chung của thời đại, vừa thể hiện sự sáng tạo của riêng ông.

Đối với những biểu tượng phái sinh có giá trị mang ý nghĩa nhân sinh, cho thấy sự nỗ lực sáng tạo của Nguyễn Trãi trên nhiều bình diện nội dung tư tưởng cũng như phương thức nghệ

thuật là rất đáng trân trọng. Rõ ràng, ông là một nhà thơ giàu khát khao sáng tạo, nỗ lực tìm tòi, xây dựng những biểu tượng mới cho thơ ca. Điều này không chỉ đem lại vẻ đặc sắc cho thơ ông mà còn góp phần làm giàu cho dòng thơ Nôm trung đại Việt Nam.

3. Kết luận

Triết lý Nguyễn Trãi qua các biểu tượng thiên nhiên trong thơ Nôm đậm màu thế sự, được “chất lọc” từ cuộc sống thực, được kiểm chứng qua chính bản thân nhà thơ. Và đặc biệt, đó là kết quả của sự “chung cất” từ tiếng lòng của người anh hùng “cô thế” có trí tuệ mẫn tiệp và một trái tim nhạy cảm trước cuộc đời nên ý nghĩa của những triết lý từ các biểu tượng thơ ông luôn có giá trị với mọi thời đại. Nhận định thơ Nguyễn Trãi, La Kim Liên cho rằng: “Ông là thi sĩ đầu tiên đặt nền móng cho loại thơ duy lý, bên cạnh những sáng tác duy tình vào loại đặc sắc” [6, 102].

Dù ở đâu, khi nào,... khi kiếp nhân sinh vẫn không khỏi vòng nhân thế thì những triết lý sâu sắc được Nguyễn Trãi “kí mã” qua các biểu tượng thẩm mỹ vẫn luôn có giá trị trường tồn với mọi không gian, thời gian. Tính triết lý ấy gợi cho con người những trăn trở suy tư về nhân tình thế thái, để từ đó có những lựa chọn ứng xử nhân văn, nhân ái hơn...

Những biểu tượng thẩm mỹ trong thơ Nguyễn Trãi biểu đạt tâm hồn tư tưởng, tình cảm của nhà thơ đã vươn đến tầm ý nghĩa nhân sinh thời đại. Những biểu tượng thẩm mỹ giàu triết lý ấy là kết quả “thăng hoa” của một hồn thơ trác Việt “duy lý và duy tình vào loại đặc sắc” đồng thời được kiểm chứng qua thời gian bền bỉ nên giá trị được khẳng định có sức ngân vang muôn thuở... Văn chương có đủ để sửa sang việc đời thì mãi đáng lưu truyền ở đời. Nhận định về giá trị “sửa sang” và tài “làm đẹp” của thơ văn Nguyễn Trãi, Nhà Nho Ngô Thế Vinh cho rằng: “Trong nền văn hiến nước Việt ta, Ưc Trai tiên sinh chính là người có thứ văn chương ấy” [7, 4]. Nguyễn Mộng Tuân (bạn cùng thời) với Nguyễn Trãi đã rất trân trọng ngợi ca tài năng Người có tài làm đẹp cho nước từ xưa chưa từng có:

Hoàng các thanh phong ngọc thụ tiên

Kinh bang hoa, Quốc cổ vô tiền.

(Tặng Giám nghị đại phu Nguyễn công)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, (2001).
2. Ngô Viết Dinh, *Đến với thơ Nguyễn Trãi*, Nxb Thanh niên, Hà Nội, (2005).
3. Lã Nhân Thìn, *Thơ Nôm Đường luật*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, (1998).
4. Nhiều tác giả, *Ngư Phong thi tập*, Nxb Văn học, Hà Nội, (2013).
5. Trần Đình Sử, *Những thế giới nghệ thuật thơ*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, (2001).
6. La Kim Liên, *Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi trong dòng thơ Nôm Đường luật Việt Nam thời Trung đại* - Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, (2005).
7. Đào Duy Anh, Văn Tân, *Nguyễn Trãi toàn tập*, Tái bản, Nxb Khoa học - Xã hội (các trích dẫn thơ Nguyễn Trãi trong bài đều theo sách này), (1976).

PHƯƠNG THỨC TẠO NGHĨA TRONG TRUYỆN NGỤ NGÔN L. N. TOLSTOY (TỪ GÓC ĐỘ ĐỐI SÁNH VỚI TÁC PHẨM CỦA AESOP, LA FONTAINE, I. KRYLOV)

NGUYỄN MINH SANG*

Học viên cao học trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - ĐHQG TP. HCM

TÓM TẮT

Phương thức tạo nghĩa là cách thức, phương pháp tạo lập giá trị về mặt tư tưởng ở các văn bản, với ngụ ngôn - thể loại mang đậm tính giáo dục, triết lý, thì điều này càng được các tác giả chú trọng, quan tâm. Dưới góc nhìn đối sánh tác phẩm của Tolstoy, Aesop, La Fontaine và Krylov, bài viết sẽ làm bật lên phương cách trên trong sự vận dụng của từng nghệ sĩ. Đây là những thể thức đầy tính vẫy gọi trong sự tương giao, “duyên nợ” giữa những tác giả với nhau, cũng như thể hiện rõ dấu ấn sáng tạo, phong cách cá nhân ở mỗi người, nhưng qua đây chúng tôi sẽ đặc biệt nhấn mạnh tác phẩm của nhà văn Nga thế kỉ XIX - Tolstoy.

Từ khóa: Phương thức tạo nghĩa, ngụ ngôn, Tolstoy, ý nghĩa.

ABSTRACT

The Moral-Creating Method in L. N. Tolstoy's Fables (from the Comparing Respect to the Aesop, La Fontaine, I. Krylov)

Meaning-creating method is the method of making the ideological value of pieces of text, especially of fables – a genre with a strong quality of education and philosophy. Through making a comparison among pieces of writings written by Tolstoy, Aesop, La Fontaine and Krylov, the work can highlight this method through the individual application of each writer. That is the method of welcoming in relevance, the fate between every artist, as well as showing the remarkable creativity, individual personality. However, in this case, a special emphasis will be placed on the work of a Russian writer of the nineteenth century – Tolstoy.

Keywords: Moral-creating method, fable, Tolstoy, meaning.

1. Mở đầu

Nhắc đến Lev Tolstoy - nhà văn vĩ đại của nước Nga - thường trước hết mọi người sẽ nghĩ tới những sáng tác hoành tráng, đồ sộ như *Chiến tranh và hòa bình*, *Anna Karenina*, *Phục sinh*... Nhưng ông còn có một bộ phận các tác phẩm ngụ ngôn không chỉ thể hiện rõ vai trò một nhà văn mà còn là một nhà tư tưởng, nhà giáo dục. Cả cuộc đời ông đã dành một mối quan tâm hết sức sâu sắc đến việc định hướng, bồi dưỡng nhân cách và trí tuệ cho thế hệ trẻ. Ông thành lập rất nhiều trường học ở quê nhà của mình lúc còn sinh thời, sáng tạo nên phương thức giáo dục mới, biên soạn sách giáo khoa cho trẻ em, viết các bài tham luận liên quan đến mảng giáo hóa... Những câu chuyện ngụ ngôn của ông chủ yếu nằm trong *Sách học văn* và *Sách tập đọc tiếng Nga*, tập trung trong thời kì từ 1871 – 1875, các tác phẩm ở đây thể hiện rõ sự ảnh hưởng sâu sắc từ những mẫu chuyện của Aesop, cùng với đó là sự cải biên, sáng tạo của Tolstoy. Những tác giả như

*Email: nsang.agu.edu@gmail.com

Ngày nhận bài: 20/4/2017; Ngày nhận đăng: 08/5/2017

La Fontaine (Pháp), Ivan Krylov (Nga) cũng là những nhà văn viết rất thành công về thể loại này trong giai đoạn cận - hiện đại và họ đều ít nhiều có sự học tập từ nhà ngụ ngôn vĩ đại Aesop bên cạnh những nét riêng trong cách viết của bản thân. Thế nên cả ba tác giả thế hệ sau tạo nên ba giềng mỗi hết sức thân cận với một điểm thất dẫn đã được xác lập, ngoài ra ở họ ta còn thấy những tương thích theo kiểu “song song”. Do khuôn khổ của một tiểu luận, cũng như tầm bao quát từ bản thân cho nên chúng tôi chỉ chọn lấy một số tác phẩm nhất định để khảo sát, trong các nguồn tài liệu dịch đã xuất bản, cụ thể: Tolstoy (103 truyện), Aesop (242 truyện), La Fontaine là 43 và Krylov là 99 truyện; từ đây người viết sẽ tiến hành khảo luận *phương thức tạo nghĩa trong các mẫu chuyện của Tolstoy* trong sự đối sánh với văn bản của các tác giả đã điểm đến ở trên.

2. Nội dung nghiên cứu

Ý nghĩa là điều mà mỗi tác giả hết sức xem trọng, sau khi khép lại từng truyện kể, bạn đọc nhận lại được gì từ đây, những điều ấy có thể bước vào đời sống hiện tồn của họ, làm họ khắc nhớ, xem như hành trang trong bước đường của mình? Tất cả như niềm mong mỏi lớn lao của các nhà ngụ ngôn. Cách thức để tạo nên hiệu quả như thế được những nghệ sĩ chọn lọc và thể hiện đầy tinh tế trong các tác phẩm của mình.

Về Aesop, những sáng tác của ông (từ thế kỉ thứ VI trước Công nguyên) đã trở nên rất gần gũi với bạn đọc trên khắp thế giới qua biết bao thế hệ. Đó là những tác phẩm ngắn gọn, súc tích được viết bằng văn xuôi và đặc biệt sau khi kết thúc diễn biến mỗi câu chuyện đều có một *lời bàn bên dưới (phần rút ra ý nghĩa cho tác phẩm)*. Aesop đã định hướng cho người đọc giá trị về mặt nội dung của các văn bản, giúp họ nhanh chóng tri nhận điều hay, bài học cho mình. Thế nhưng, việc ý nghĩa được tìm thấy dễ dàng sau khi tham dự vào thế giới nghệ thuật của ông, có thể làm tác phẩm kém đi phần hấp dẫn, màu sắc trí tuệ cũng bị giảm sút? Vẫn đây những kinh nghiệm, bài học triết lý... được tô đậm, làm rõ, tuy nhiên, vị thế của người đọc đã trở nên mờ nhạt (trong “chu trình” văn học: *nhà văn - tác phẩm - người đọc*, mỗi một vị trí cần giữ vai trò bình đẳng, bên nào được đề cao hơn đều có thể dẫn đến những sai lầm), nhiều người vẫn tin tưởng, tôn trọng từng ý nghĩa mà tác giả chỉ ra sau mỗi truyện, nhưng những gì đến quá nhanh, dễ đạt được cũng khiến sự “lưu tâm” bị vơi đi phần nào. Mỗi độc giả khi tìm đến Aesop đều có một trình độ nhất định, một khả năng tư duy nào đấy, những ai cầu bản khi biết ý nghĩa đã bày sẵn sẽ cho rằng ông “áp đặt”, bởi họ có thể tự tìm ra, hoặc nghĩ đến hơn cả một ý nghĩa theo sự cảm nhận của mình. Aesop đã tận tâm nhưng có lẽ nó đã mang đến những phản ứng ngược. Tuy vậy, tác giả huyền thoại vẫn là một “đỉnh cao” khởi nguyên cho thể loại ngụ ngôn của nhân loại, Aesop là hình tượng để nhiều người học tập, trau dồi, Tolstoy cùng các tác giả khác đã xem tác phẩm của Aesop như “nền tảng”, “bệ trụ” để sáng tạo theo cách riêng của mình, trong cách thức tạo nghĩa của mỗi nghệ sĩ vừa có sự tương đồng, vừa có nét khác biệt.

Tolstoy mượn cốt truyện từ Aesop, ông giữ lại hình thức văn xuôi nguyên thủy của nó, nhưng với phần ý nghĩa, nếu Aesop đưa sẵn lời bình luận, giáo huấn, thì Tolstoy lại lược nó đi, chỉ còn là trình tự các sự kiện đơn thuần, sự tinh gọn được đề cao. Đây cũng là dịp độc giả có thể phát huy vai trò của mình, mà với tác phẩm của ông trọng tâm là các em thiếu nhi. Mỗi người sẽ thụ cảm theo một cách riêng và rút ra bài học cho bản thân, họ cũng có thể góp phần làm phong phú thêm ý nghĩa cho các mẫu chuyện, nhưng tất nhiên không thể rơi vào “phản ngộ” [5, tr. 362],

tức vượt ra ngoài căn cứ của tác phẩm, để hiểu một cách lệch lạc, thiên cận. Các em nhỏ sẽ được rèn giữa sự phán xét, tri nhận, thấu thị, sẽ cảm thấy lý thú khi bước vào khu vườn mộng tưởng mà chính mình là người tìm gặp “kho báu” tri thức, “chuyến đi” ấy sẽ là một “chuyến đi” khó quên. Qua đây, Tolstoy cũng thể hiện đúng quan điểm giáo dục tối thượng của ông, đó là sự “*tự do*”, nguyên tắc ấy đã tỏ ra hết sức đúng đắn, mang đến nhiều thành tựu trong suốt hành trình giáo hóa của nhà văn. Trong tổng số 103 truyện của Tolstoy thì có đến 85/103 truyện (82.5%) *phản ý nghĩa được rút ra từ hình tượng nhân vật*, tức thông qua các đặc tính, hoạt động, lời nói, quá trình tương tác giữa các nhân vật, hay giữa nhân vật với hoàn cảnh... ở mỗi truyện mà chúng ta có thể rút ra được bài học. Để tránh đi vào khuôn rập từ đầu đến cuối, tạo tính mới mẻ, cho nên trong 18 truyện sau (17.5%), Tolstoy đã như một cách gọi nhắc, hé mở cho độc giả về ý nghĩa của tác phẩm, *thông qua lời nhân vật người đọc có thể truy đến giá trị nội dung* của các văn bản, tất nhiên nó không phô trương, bày trần ra hết, mà được hiển lộ ý nhị. Chẳng hạn câu chuyện *Hươu và ruộng nho*. Hươu may mắn trốn thoát được những tên thợ săn vì nhờ có ruộng nho che chở, thế nhưng sau đây nó lại quay ra ăn lá nho, vì việc ấy đã tạo nên tiếng động khiến người đi săn nghi ngờ và nổ súng. Trước khi chết, nó kêu than: “*Đáng kiếp cho tôi vì tôi muốn ăn lá, chính những cành lá đã cứu tôi*” [4, tr. 150]. Từ lời thoại của nhân vật như thế, có thể xem đây là một căn cứ để việc tìm nghĩa cho tác phẩm, nhưng sẽ không vượt biên xa vời, thoát ly viễn ảnh ngoài văn bản. Thật ra, cách thức tạo nghĩa này không phải hoàn toàn là điểm mới của Tolstoy, nó đã xuất hiện ở Aesop, tuy nhiên sau khi dùng thoại gọi mở, Aesop còn đưa thêm một lời bàn (nghĩa) ở sau phần truyện kể, dạng thức này chiếm 8.7% (21/242 truyện) (như vậy, trong các truyện được khảo sát thì có 221 truyện không có lời dẫn, mà chỉ có lời bàn về nghĩa ở sau cùng). Có thể lấy ví dụ tác phẩm *Quạ và Rắn*. Quạ không kiếm được mồi, bỗng thấy một chú rắn nằm phơi mình dưới ánh nắng bèn chồm lại để vồ. Bất chợt, rắn quay đầu lại cắn quạ. Khi sắp chết quạ đã nói: “*Tôi bất hạnh quá, phát hiện phải món mồi ngoài ý muốn, ngoài khả năng mà vẫn tham lam, đến nỗi phải mất mạng thế này*”.

Lời bàn: *Câu chuyện này ý nói có người phát hiện ra mục tiêu, tưởng là quý, rồi cứ mạo hiểm không tiếc cả tính mạng mình, cũng chẳng biết đến sự sống chết của mình nữa.* [3, tr. 289]

Có thể dẫn thêm *Con chó và người đầu bếp*. Một con chó nhân lúc người đầu bếp bận rộn, liền ăn vụng một quả tim và chạy mất. Người đầu bếp thấy vậy, bèn trách mắng rằng: “*Đồ súc sinh! Mày đến bất cứ chỗ nào, tao cũng phải cảnh giác đề phòng mày. Không phải là mày ăn trộm của tao một quả tim mà là mày đã cho tao một quả tim*”.

Lời bàn: *Ý câu chuyện này muốn nói: “Vấp một cái, biết thêm một điều”.* [3, tr. 291]

Việc nghĩa được bày hiện hiện, chúng tôi đã đề cập đến sự hạn định của nó. Thế nhưng, cũng xin mạn phép góp bàn đôi điều thế này, để khỏi phải bận tâm đến phần nghĩa ở cuối truyện, khi tiếp xúc với các tác phẩm của Aesop, người đọc nên che đi phần này, cho đến khi hoàn tất quá trình đọc, suy ngẫm, rút ra bài học thì sau đó hãy mở phần lời bàn của tác giả ra, xem đây như một cách kiểm tra lại, nếu phù hợp với suy nghĩ của ta thì hay quá, còn nếu không trùng khớp thì xem đó là một sự bổ sung đầy an tâm, thêm cho những điều mình luận giải, thế nhưng điều này phải là “chính ngộ” [5, tr. 361] (không tương thích với ý đồ tác giả, nhưng vẫn có căn cứ nơi tác phẩm). Cứ xem đây như một hình thức thuật đoán vậy, độ thu hút của truyện cũng sẽ tăng lên.

La Fontaine và Krylov đã chuyển đổi ngụ ngôn khởi thủy ban đầu (văn xuôi) sang dạng thức thơ. Hai tác giả cũng có một lượng đáng kể các tác phẩm sử dụng *cách thức tạo nghĩa*

thông qua hình tượng nhân vật, cụ thể Krylov là 37/99 truyện, La Fontaine với 21/43 truyện. Bên cạnh đó, với sự trung thành theo lối viết của Aesop, họ vẫn chọn cho mình *phương thức kết tác phẩm bằng một lời bàn*, có điểm khác là nó được thể hiện văn vẻ, vần điệu, nhịp nhàng hơn (La Fontaine: 40%; Krylov: 42% trên tổng số các tác phẩm mà chúng tôi chọn khảo sát), màu sắc châm biếm, trào phúng cũng thể hiện rất rõ ở đây. Ví tác phẩm *Con lợn, Con dê cái và Con cừu* (La Fontaine). Một người chủ mang lợn, dê và cừu ra chợ để bán, trên xe, giữa đường lợn la lối inh ỏi khiến người và vật đi cùng bực mình, hỏi ra mới biết nó thất thanh vì nghĩ về điều sắp tới, bởi so với cừu và dê khi rơi vào tay người mua thì cùng lắm cũng chỉ bị “gọt lông”, “vắt sữa” còn với nó thì ắt hẳn sẽ trở thành món chả hay món canh trong nồi. Kết tác phẩm tác giả bàn lời:

*Ngẫm Lợn ta thâm thúy lạ đường,
Nhưng mà dẫu thét cùng đường.
Chết đành vẫn chết ai thương đâu mà
Biết cam phận mới là. [3, tr. 482]*

Dẫn một truyện khác: *Con gà và hạt ngọc* (Krylov). Một chú gà bới rác ngoài sân, vô tình được viên hồng ngọc. Gà ta chê bai, xem đây là đồ vô tích sự, chỉ ước ao sao có được hạt kê để bỏ bụng mà thôi. Sau phần này, tác giả trình bày:

*Đời này khối kẻ ngu đàn,
Hiếu đâu của quý, mắt trần coi khinh.
Chỉ suy từ cái bụng mình,
Chọn người chọn vật thật tình là sai! [2, tr. 15]*

Nhà văn Nga tiền bối của Tolstoy đặc biệt rất quan tâm đến sắc thái trào phúng, mỉa mai, trong các tác phẩm của mình, nó được thể hiện trực tiếp thông qua lời của người kể. Aesop cũng rất chú ý đến màu sắc này, tuy nhiên với tác giả Hy Lạp cổ đại, chúng ta lại cảm nhận thông qua lời của nhân vật nằm trong phần diễn biến truyện. Thêm nữa, cũng khác với kiểu bàn của Krylov hay ở La Fontaine ở phần cuối truyện kể, nếu hai tác giả bộc lộ khá rõ ngữ điệu, âm hưởng trào phúng (về mảng này, nhà văn Pháp không được đậm đặc, kín kẽ như Krylov) thì ở Aesop lại cho thấy sự “giáo huấn”, “nghiêm trang” hơn theo như kiểu của một bậc hiền triết. Có thể lý giải phần nào điều này từ bản chất thơ - văn xuôi, thơ sẽ nặng về tính trữ tình, cảm xúc, yếu tố “chủ quan” hơn là văn xuôi. Dẫu biết tính chất châm biếm, mỉa mai đã là đặc trưng của ngụ ngôn khi chúng ta tiếp cận qua các tác phẩm. Thế nhưng, để nhận biết trực diện như một cách đối thoại với người đọc (điều mà La Fontaine và Krylov đã thể hiện) thì không phải là chuyện thường xuyên.

Có những lời bình luận ở hai nhà văn sáng tác truyện bằng thơ cũng xuất hiện ở phần cuối tác phẩm, tuy nhiên họ không có chủ đích tạo nghĩa cho câu chuyện mà chỉ nhằm khen, chê một nhân vật nào đấy hoặc mở rộng, liên hệ trực tiếp đến cuộc sống xã hội loài người. Mặt ý nghĩa của các tác phẩm thường được khai lộ thông qua hình tượng nhân vật. Mẫu chuyện *Mặt trời và loài ếch* (La Fontaine) mở đầu cho chúng ta tình tiết về việc mặt trời muốn lấy vợ, cả họ nhà ếch, nhái hoang mang, đưa lời oán thán, bởi nếu vùng thái dương mà có thêm con thì đại họa ắt hẳn diễn ra, mà trước nhất là cho những loài sống dưới nước. Cuối cùng, tác giả chốt bằng hai câu như tỏ ý gật gù ca ngợi ếch: “*Lời nói phải mà hay đáo để! - Ếch khôn ngoan người dễ đã tầy*” [3, tr. 517]. Tác phẩm *Sáo mượn lông công* của nhà văn Pháp nói về chuyện giả mạo của sáo nhằm đánh lừa người khác để rồi nhận lấy kết quả thảm hại, sau khi diễn tiến truyện khép lại, tác giả bắt nối đến vấn

đề “đạo văn” trắng trợn ở lớp người làm nghệ thuật: “*Ngẫm xem trong bọn văn thi - Biết bao tài mượn, thiếu chi tá gà - Dầu thế vậy, đây ta mặc sức - Nói làm chi cho cục lòng người*” [3, tr. 480].

Krylov và La Fontaine ngoài “đặc sản” là các câu bình luận lý thú, hòa điệu như trên đã nhắc đến, những lời mở đầu cũng là điểm rất đáng chú ý (ngân nga như theo thức một bài vè) nhằm dẫn dắt, “tạo đà” để bước vào thuật kể câu chuyện. Thêm nữa, cùng với chức năng đó, *những lời mở màn này còn chông lấp mảng nghĩa của tác phẩm*, số lượng truyện thuộc kiểu kết này cũng không cao, La Fontaine có 1/43 truyện (*Con lừa và Con chó nhỏ*), Krylov với 6/99 truyện (*Chó sói và Cừu non; Lũ khỉ; Sư tử và Muỗi; Người và Sư tử; Đại hội rừng; Người đi săn*). Bước vào chuyện *Lũ khỉ* (truyện kể về việc bày khi bắt chước hành động “lăn lộn” trên tấm lưới của con người, chỉ chờ có dịp ấy, người bước ra tóm gọn cả bọn, nhốt vào chuồng đem bán), Krylov đặt đề:

*Học điều hay mới thấy hay,
Bắt chước cái dở - có ngày khốn to.
Kể chuyện này để dẫn dò,
Những ai ngu muội chỉ lo nhái người.* [2, tr. 24]

Truyện *Con lừa và Con chó nhỏ* (Chó là con vật được người chủ thương yêu, thường quần quýt, nũng nịu với chủ, thấy thế lừa học theo những hành động ấy, nhưng xử sự thô bạo, khiến chủ tức giận và bị trừng phạt) được mở màn:

*Tài tự nhiên, xin ai chớ ép,
Gượng nên công có đẹp mẽ gì?
Mấy đời những đũa ngu si,
Làm ra mặt thiệp nó thì nên duyên.
Ai cũng mền là “thiên chi phó”,
Bấm sinh ra sẵn có mấy người,
Ai tài thì cũng mặc ai
Lừa ngu chuyện nọ là bài dạy khôn:* [3, tr. 483]

Và cũng có khi lời mở đầu cùng lời bàn luận cuối truyện tạo độ tương thích với nhau vì những lời này đều thuộc phần nghĩa của tác phẩm, từ đây hình thành phương thức: *ý nghĩa: mở đầu - lời bàn luận cuối truyện*. Như mẫu chuyện *Thiên nga, Cá măng và Tôm hùm* (Krylov), cả ba loài thiên nga, cá măng và tôm hùm vì cố chứng tỏ bản thân hơn hẳn những người còn lại nên trong cuộc vận chuyển hàng, cả ba đều cố sức đi theo hướng của riêng mình, khiến cho công việc bất thành. Mở đầu tác phẩm, tác giả đưa lời:

*Làm việc gì cũng cần nhất trí,
Có thuận hòa mới dễ thành công,
Còn như lục đục, dù đông
Mỗi người một phách, chớ hòng việc trôi.* [2, tr. 61]

Đến khi kết lại tác phẩm:
*Cho hay dù việc còn con,
Mà không nhất trí thì còn hỏng to.
Thuận chồng, thuận vợ, hát hò
Biển Đông cũng cạn, chẳng lo lắng gì.* [2, tr. 61]

Việc mặt nghĩa được xây dựng theo vòng tròn khép kín như thế xuất hiện cũng không phải là nhiều, phương thức này gây sự nhắc nhớ nơi người đọc khá là hữu hiệu.

Nếu ở truyện của Tolstoy hay Aesop có phần gợi dẫn về nghĩa xuất phát từ lời nhân vật thì ở La Fontaine và Krylov, những lời ấy có lúc lại đóng vai trò sinh nghĩa cho câu chuyện (*ý nghĩa được sinh khởi từ thoại nhân vật*), tỷ lệ: Krylov (5/99 truyện), La Fontaine (2/43 truyện). Có thể dẫn dụ *Cá măng và Mèo* (Krylov). Cá măng mong mèo cho nó lên bờ bắt chuột, nài nỉ mãi được đồng ý, nhưng sau khi lên bờ, cá măng ta nửa sống nửa chết vì thiếu nước, mèo thấy thế nhanh chóng đưa cá ra bờ ao, may thay thoát nạn, cá măng đã tự rút ra bài học: “... *nghề nào cũng vinh - Nhưng mà phải thạo nghề mình - Không thì hỏng việc, dễ thành phé nhân*” [2, tr. 40].

3. Kết luận

Mỗi một nghệ sĩ đều chọn cho mình một lối tạo nghĩa thường trực riêng, đến với Aesop người đọc sẽ hứng thú với trò thuật đoán mà chúng tôi đề xuất, La Fontaine lại là bản đàn nhẹ nhàng, thanh thoát từ đầu đến lúc hạ màn, đây là “liều thuốc” về tinh thần dịu ngọt, Krylov mang đến cho người đọc sự đanh mạnh, dứt khoát, rắn rỏi hơn, kẻ mang tâm không tốt nếu tiếp cận không khỏi tránh sự hổ thẹn, nhưng sau đây sẽ có không ít người vọng ngưỡng đến lối sống tốt đẹp, thay đổi bản thân mình. Cùng với đó, việc Aesop, La Fontaine hay Krylov dùng lời bàn ở cuối truyện đã hình thành nên kiểu kết “đóng” cho các văn bản; trong khi đó, ở Tolstoy, ông lại che đi mặt nghĩa này (tính chất “mờ” về nghĩa được biểu lộ), sự nghiền ngẫm nơi chúng ta kéo dài hơn; tinh túy cũng lắng sâu hơn, qua đây cũng thể hiện rõ đặc tính “*ý tại ngôn ngoại*” của ngụ ngôn như một văn bản nghệ thuật. Thêm nữa, với cách thức tạo nghĩa này ta nhận thấy thiên hướng chuộng sự “ngắn gọn” của Tolstoy, đó không phải là một điểm đơn lẻ ngẫu hứng mà nó còn thể hiện ở nhiều mặt khác nhau trong quá trình sáng tạo tác phẩm của nhà văn như lời thoại, dựng tình tiết... Chúng tôi sẽ trở lại điều này ở một bài viết khác. Vì những ưu thế trên mà Tolstoy xem ngụ ngôn như “kiểu mẫu” cho những tác phẩm vừa và lớn của ông.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hà Thị Hòa (biên soạn và tuyển chọn), *Văn học Nga trong nhà trường*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, (2009).
2. I. A. Krylov (tác giả), Hồ Quốc Vỹ (tuyển dịch), *Truyện ngụ ngôn*, Nxb Văn học, Hà Nội, (2000).
3. Tô Thị Khang - Nguyễn Văn Vĩnh (tuyển dịch), *Ngụ ngôn kinh điển*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, (2006).
4. Lev Tolstoy (tác giả) - Thúy Hoàn (dịch), *Kiến và chim bồ câu*, Nxb Văn học, Hà Nội, (1993).
5. Phương Lựu (chủ biên), *Lý luận văn học (tập 1) - Văn học, nhà văn, bạn đọc*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, (2009).
6. Triều Nguyên, *Góc nhìn cấu trúc về ca dao và truyện ngụ ngôn*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, (2011).

ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI - CẤU TRÚC VÀ NGŨ NGHĨA CỦA THÀNH NGỮ SO SÁNH TIẾNG VIỆT

NGUYỄN THỊ HUYỀN^{1*}, NGUYỄN HIỀN TRANG²

¹Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Quy Nhơn

²Sinh viên K. 36 Sư phạm Ngữ văn, Trường Đại học Quy Nhơn.

TÓM TẮT

Qua việc khảo sát kho tàng thành ngữ tiếng Việt, chúng tôi thống kê được 1066 thành ngữ so sánh. Bước đầu có thể khẳng định rằng thành ngữ so sánh tiếng Việt có biểu hiện đa dạng về phương diện hình thái - cấu trúc và ngữ nghĩa. Cụ thể, thành ngữ so sánh tiếng Việt có 6 dạng hình thái - cấu trúc, xét theo số lượng các yếu tố có mặt trong một thành ngữ. Xét theo mối quan hệ ngữ nghĩa giữa A và B, cũng có 6 kiểu thành ngữ so sánh. Về phương tiện so sánh, chúng ta thấy, ngoài ngữ điệu, thành ngữ so sánh tiếng Việt có sử dụng 4 loại phương tiện: như, tựa, bằng, tày... Thông qua việc nghiên cứu đặc điểm hình thái - cấu trúc và ngữ nghĩa của thành ngữ so sánh, chúng ta thấy được phần nào tư duy của người Việt trong sáng tạo văn học dân gian.

Từ khóa: Thành ngữ, thành ngữ so sánh, tiếng Việt.

ABSTRACT

The Morphological, Syntactic and Semantic Characteristics of Vietnamese Comparison Idioms

Among the sources of Vietnamese idioms, 1066 comparative idioms can be statistically. It can be confirmed that Vietnamese comparative idioms have diverse formation: structures and semantics. In particular, there are six types of structures, based on elements in each idioms. In terms of the meaning relationship between A and B, there are also 6 types. In regards to means of comparison, besides intonations, Vietnamese comparative idioms use 4 means: như, tựa, bằng, tày... Through the research of structures and semantics the author can see the creativity in composing folk literature of the Vietnamese.

Keywords: Idioms, comparative idioms, Vietnamese

1. Đặt vấn đề

Có thể nói, thành ngữ nói chung và thành ngữ so sánh (TNSS) nói riêng là kho báu quý giá về vốn từ và văn hóa của dân tộc. Trong đó, TNSS chiếm số lượng rất lớn. Qua khảo sát, chúng tôi đã thống kê được 1066 TNSS tiếng Việt (TNSSTV). Đồng thời, chúng tôi nhận thấy TNSSTV có biểu hiện khá đa dạng về hình thái - cấu trúc và ngữ nghĩa. Thông qua TNSSTV, chúng ta cũng có thể thấy phần nào tư duy và văn hóa người Việt.

2. Khái niệm

Hiện nay, phần lớn các nhà ngôn ngữ học cho rằng: *Thành ngữ là cụm từ cố định có hình thái - cấu trúc bền vững, hoàn chỉnh, bóng bẩy về nghĩa, có giá trị biểu cảm cao, được sử dụng rộng rãi trong phong cách khẩu ngữ.*

*Email: thaihuyen1974@yahoo.com.vn

Ngày nhận bài: 16/5/2017; Ngày nhận đăng: 07/6/2017

Thành ngữ được cấu tạo theo nhiều kiểu khác nhau nhưng về cơ bản thì chúng được cấu tạo dựa trên ba phương thức tu từ chính là: ẩn dụ, hoán dụ và so sánh. Trong đó thành ngữ so sánh chiếm vị trí quan trọng trong kho tàng thành ngữ tiếng Việt. Theo thống kê của chúng tôi, loại này là 1066 đơn vị. *Thành ngữ so sánh là thành ngữ được hình thành từ phép so sánh tu từ.*

- *Tươi như hoa*
- *Đẹp như tiên*
- *Hiền như bụt*
- *Chạy như ma đuổi*
- *Mưa như trút nước*
- *Nắng như đổ lửa*
- *Tối như đêm ba mươi*
- *Rét như cắt da.*

Về phép so sánh, trong đời sống hàng ngày, chúng ta thường nói:

- *Lan xinh như mẹ cô ấy.*
- *Cái bàn này cao bằng cái bàn kia.*
- *Nhà của anh rộng hơn nhà của tôi.*
- *Cái bao gạo này nặng bằng cái bao gạo kia.*

Đây là những cách nói thuộc về *so sánh luận lí* hay còn gọi là *so sánh logic*, thường không có giá trị tu từ, chỉ nhằm xác lập sự tương đương giữa hai đối tượng. Hai đối tượng trong so sánh luận lí luôn cùng thuộc về một phạm trù. So sánh tu từ là việc đối chiếu hai hay nhiều sự vật, hiện tượng thường không cùng phạm trù nhưng có những nét tương đồng nào đó để gọi ra những hình ảnh cụ thể, sinh động, mới lạ, biểu cảm, đem lại giá trị thẩm mỹ cho cách diễn đạt.

- *Thân em như hạt mưa sa*
Hạt vào đài các hạt ra ruộng cày.
(Ca dao)

Chính sự không cùng phạm trù giữa A và B đã đem đến những cảm xúc bất ngờ và những nhận thức mới mẻ cho người đọc. Sự khác biệt giữa A và B càng lớn mà người viết vẫn tìm ra được sự giống nhau (cho dù đó là sự giống nhau có tính chất lâm thời) giữa chúng thì hình ảnh so sánh càng có giá trị cao. Hai hình ảnh so sánh của Xuân Quỳnh và Anh Thơ sau đây đều thuộc loại này.

- Cỏ bờ dê rất lạ*
Xanh như là chiêm bao
(Xuân Quỳnh)

- Quả bắt đầu chín lự*
Ngọt như nổi nhớ nhà
(Anh Thơ)

3. Phân loại thành ngữ so sánh tiếng Việt

Có nhiều cách phân loại thành ngữ, ở đây, chúng tôi căn cứ vào số lượng các yếu tố có mặt trong một thành ngữ để phân loại. Mô hình cấu tạo đầy đủ của một so sánh tu từ, theo quan điểm của tác giả Đinh Trọng Lạc, Nguyễn Thái Hòa gồm có 4 yếu tố như sau:

(A)	(t)	(x)	(B)
Yếu tố được/ bị so sánh	Phương diện so sánh (chỉ đặc điểm, tính chất của sự vật hay trạng thái của hành động)	Phương tiện so sánh (như, bằng, là, tựa...)	Yếu tố chuẩn để so sánh
Chạy	nh nhanh	như	gió
Chuyện	nổ	như	ngô rang

Qua khảo sát, 1066 TNSSTV được chia thành 6 dạng cơ bản như sau:

- Dạng 1: TNSSTV có đầy đủ 4 yếu tố A-t-x-B (69 đơn vị, chiếm 6,47%), chẳng hạn như: *chuyện giòn như bắp rang, da trắng như ngà, đầu bạc như bông, lòng đau như cắt, mắt đỏ như mắt cá chày, mắt sắc như dao, mặt bèn bẹt như bánh đúc, phận bạc như vôi, tóc cứng như rễ tre, cổ ngắn như cổ cò, da trắng như trứng gà bóc, mặt đỏ như gấc, mặt nặng như chì, mặt tươi như hoa, mắt to như ốc nhồi...*

- Dạng 2: TNSSTV vắng yếu tố A, còn yếu tố t-x-B (520 đơn vị, 48,78%), chẳng hạn như: *ào ào như thác lũ; bắn như trâu đâm; bé như cái kẹo; cao như núi; chắc như tên bắn đụn rạ; dai như kẹo kéo; đẹp như tranh; mạnh như chẻ tre, mạnh như hổ, mềm như bún, mịn như bột, cao như sào, dài như sông, mềm như con mài mài, nhũn như con chi chi, mỏng như lá lúa, lười như hủi, lẩn như chạch, lò dò như cò ăn đêm...*

- Dạng 3: TNSSTV vắng yếu tố A, t; còn yếu tố x-B (108 đơn vị, 10,13%), chẳng hạn như: *như cây liền cành; như ăn phải ớt; như cờ gặp gió; như đá vọng phu; như hạn chờ mưa; như nước thủy triều; như rông gặp mây; như trút được gánh nặng; như vợ chồng Ngâu, như vết dầu loang, như vũ bão, như sấm sét gậy, như tay với chân, như tầm ăn rồi, như vợ chồng sam...*

- Dạng 4: TNSSTV vắng yếu tố t; còn yếu tố A-x-B (345 đơn vị, 32,37%), chẳng hạn như: *chuyện như pháo ran, chân như ống sậy, cười như pháo ran, da như trứng gà lột, đi về như mắc cửi, kêu như vạc, nói như đình đóng cột, nói như đổ mễ vào mặt, nợ như chúa Chổm, nước mắt như mưa, ăn như chèo thuyền, bắn như vãi đạn, ăn như phá, bám như đĩa, chạy như chạy loạn...*

- Dạng 5: TNSSTV vắng yếu tố t, x; còn yếu tố A-B (2 thành ngữ chiếm 0,19%): *miệng quan, tròn trẻ; kẻ tám lạng, người nửa cân...*

- Dạng 6: Thành ngữ so sánh có dạng đặc biệt (còn gọi là thành ngữ kép: 22 đơn vị, 2,06%), gồm hai hoặc 3 cặp hình ảnh so sánh đi liền nhau trong một thành ngữ, chẳng hạn như: *ăn như cũ, ngủ như xưa; đánh như két, thét như lôi; mềm như con mài mài, nhũn như con chi chi; mềm như lạt, mát như nước; xanh như lá, bạc như vôi; ăn như rông cuốn, nói như rông leo, làm như mèo mưa...*

4. Đặc điểm hình thái - cấu trúc của vế A và vế B

4.1. Đặc điểm hình thái - cấu trúc của vế A (bao gồm cả A và t)

Khi khảo sát vế A, chúng tôi quy ước, coi mỗi cặp hình ảnh so sánh (A-B) là một đơn vị tính, chẳng hạn, mỗi thành ngữ: *như cá nằm trên thớt, tối như đêm ba mươi, chạy như chạy giặc*

là một đơn vị tính; *ăn như rồng cuộn, nói như rồng leo, làm như mèo mửa* là ba đơn vị tính. Vì vậy, 1066 thành ngữ có tới 1089 đơn vị tính (trung đương 100%).

- Vé A là từ:

+ Vé A là danh từ: có 59 TNSSTV (chiếm 5,42%), chẳng hạn: *môm như quạ cái, chấy rận như sung, mặt như đũa đám, mặt như mặt thớt, miệng như gấu dai, mắt như mắt lợn luộc, mắt như mắt rắn ráo, chữ như gà bơi, chân như ống sậy, da như trứng gà lột...*

+ Vé A là động từ, có 234 TNSSTV (chiếm 21,49%), chẳng hạn: *ăn như hùm đồ đồ, ăn như tằm ăn rỗi, ăn vụng như chớp, ăn như Nam Hạ vác đất, ăn như cũ, ngủ như xưa, bắn như vãi trấu, bám như đĩa đói, ăn như gió cuốn, lạy như té sao, lăn lóc như cóc đói, làm rằm như thầy bói nhắm quẻ, làm như đánh vật, lên như diều, lẩn như chạch...*

+ Vé A là tính từ, có 546 TNSSTV (chiếm 50,14%), chẳng hạn: *cong như vò đồ, cứng như củi khô, cứng như đá, cứng như thép, chua như dấm, chổng chênh như kèo đục vênh, chênh choạng như người say rượu, chặt ních như tằm bỏ ống, dai như chấu, dai như giẻ rách, dày như mo nang, dễ như ăn gỏi, dễ như chơi, dốt như bò vực không thành, dữ như chần, dữ như cạp, đau như dao cắt, đen như cuốc...*

- Vé A là cụm từ:

+ Vé A là cụm danh từ, có 14 TNSSTV (chiếm 1,29%), chẳng hạn: *lời nói tựa nhát dao, nước mắt như mưa, kẻ cắp như rươi, lòng và cũng như lòng sung...*

+ Vé A là cụm động từ, có 63 TNSSTV (chiếm 5,79%), chẳng hạn: *đứng im như phỗng, đứng im như thóc, đứng ngây như tượng gỗ, được lời như cời tằm lòng, giầy lên như đĩa phải vôi, lui nhanh như cuốc, ngồi la liệt như La Hán, ngủ say như chết, nói dối như Cuội, nói ngọt như đường, nói dẻo như kẹo...*

+ Vé A là cụm tính từ, có 12 TNSSTV (chiếm 1,1%), chẳng hạn: *tái xanh như chàm đồ, bằng chân như vại, im thin thít như thịt nấu đông, lớn nhanh như thổi, nghệt mặt như ngỗng ia...*

- Vé A là cụm chủ vị, có 54 TNSSTV (chiếm 4,96%), chẳng hạn: *cổ gãy như cổ cò, mặt phèn phẹt như cái mâm, mặt rỗ như tổ ong, tóc cứng như rễ tre...*

- Khuyết A (chỉ có Như B), 107 thành ngữ (chiếm 9,83%), chẳng hạn: *như đĩa phải vôi, như diên như đại, như hổ thêm nanh, như hai giọt nước, như ma lem, như ngậm bồ hòn, như nước tràn bờ, như nước vôi lửa, như hạn gặp mưa rào, như hạn chờ mưa, như dao chém đá, như chợ vỡ, như ăn phải ớt...*

4.2. Đặc điểm hình thái - cấu trúc của vé B

Khi khảo sát vé B, chúng tôi quy ước, mỗi vé B trong TNSSTV là một đơn vị tính. Vì có thành ngữ chỉ có một B: *chạy như đèn cù*; có thành ngữ có hai hoặc ba hình ảnh B: *đề như ngan như ngỗng; ăn như rồng cuộn, làm như cà cuống lội nước; ăn như rồng cuộn, nói như rồng leo, làm như mèo mửa...* nên 1066 thành ngữ nhưng có tới 1098 đơn vị tính.

- Vé B là từ:

+ Vé B là danh từ, có 329 TNSSTV (chiếm 29,96%), chẳng hạn: *ác như hùm, ăn tiền như rái, bạc như vôi, bám như đĩa, bằng chân như vại, bắn như hủi, cao như núi, cao như sếu, cam như hén, chậm như rùa, chạy như vẹt, chắc như gạch, chạy như ngựa, chắt như núi, chấy rận như sung, chết đứng như Tì Hải, chi chít như kiến, chuyện như khướu, chửi như ó...*

+ Vế B là động từ, có 53 TNSSTV (chiếm 4,83%), chẳng hạn: *dẻo như múa, dễ như bỡn, dễ như chơi, đau như cắt, đau như xé, đau như hoạn, đói như cào, êm như ru, giống nhau như đúc, giống như lột, giống như tạc, kín như bưng, lấm như vùi...*

+ Vế B là tính từ, có 6 TNSSTV (chiếm 0,55%), chẳng hạn: *chạy như điên, nát như tươm, như điên, như đại...*

- Vế B là cụm từ:

+ Vế B là cụm danh từ, có 241 TNSSTV (chiếm 21,95%), chẳng hạn: *khàn khàn như giọng vịt đực, khắp khểnh như răng bà lão, khỏe như trâu đất, khỏe như trâu mộng, kín như bồng tằm, kín như hũ nút, làm như trò phường chèo, lang thang như Thành Hoàng làng khó, lạt như nước ốc...*

+ Vế B là cụm động từ, có 143 TNSSTV (chiếm 13,02%), chẳng hạn: *lật lọng như trở bàn tay, lay như té sao, luẩn quẩn như chèo đò đêm, lúng búng như ngậm hạt thị, mắng như tát nước, mặt như đưa đám, mặt như đổ chàm, mê như ăn phải bùa...*

+ Vế B là cụm tính từ, không có TNSSTV nào có vế B là cụm tính từ.

- Vế B là cụm chủ vị, có 326 TNSSTV (chiếm 29,69%), chẳng hạn: *chít chiu như gà con mất mẹ, chòng chành như nón không quai, chửi như chó ăn vãi mắm, chực như chó chực cối, chuyện nở như gạo rang, chấp chới như thầy bói cúng thánh...*

Như vậy, qua kết quả thống kê trên, ta có thể khẳng định rằng: Vế B có tầm quan trọng đặc biệt trong so sánh tu từ nói chung và thành ngữ so sánh nói riêng. Nó luôn luôn hiện diện trong mọi thành ngữ (điều này không giống vế A, vế A có thể vắng mặt mà không ảnh hưởng đến nội dung thông tin của thành ngữ). Trọng tâm của thông tin nằm ở vế B và vì vậy mà vế B có biểu hiện linh hoạt hơn so với vế A về mặt hình thái - cấu trúc và ngữ nghĩa. Ngoài ra, nếu vế A chủ yếu được cấu tạo bởi các từ thì ở vế B các cụm từ chiếm ưu thế. Điều này là hợp lí bởi vế B làm nhiệm vụ cụ thể hóa thông tin về đặc điểm, tính chất của sự vật, hiện tượng. Và thông thường, dung lượng từ ngữ càng lớn thì lượng thông tin càng cao.

4.3. Đặc điểm của phương tiện so sánh (x) trong TNSSTV

Khi nghiên cứu về phương tiện so sánh trong phép so sánh nói chung, các tác giả đi trước đã thống kê được gần 30 từ thể hiện quan hệ so sánh. Tuy nhiên, qua việc khảo sát 1066 TNSSTV, chúng tôi nhận thấy rằng: phương tiện thể hiện quan hệ so sánh trong TNSSTV xuất hiện rất hạn chế, chủ yếu là các từ: “như”, “bằng”, “tựa”, “tày”...

Kết quả cụ thể như sau:

- Với từ so sánh “như”, chúng tôi thống kê được 1054 thành ngữ, chẳng hạn: *ăn khỏe như thần trùng, chạy nhanh như gió, da đỏ như gà chọi, đấng như ngậm bồ hòn, êm như nhung, gầy như que củi, hiền như đất, kêu như xé vải, lạch bạch như vịt bầu, lạnh như con gái...*

- Với từ so sánh “bằng”, chúng tôi thống kê được 7 thành ngữ: *bằng cái mắt muỗi, coi trời (giời) bằng vung, mặt bằng ngón tay chéo, mặt choắt bằng hai ngón tay chéo, ơn bằng cái đĩa, nghĩa bằng con ruồi.*

- Với từ so sánh “tựa”, có 3 thành ngữ: *lời nói tựa nhát dao, nhẹ tựa hồng mao, nhẹ tựa lông hồng...*

- Với từ so sánh “tày”, có 2 thành ngữ: *tội tày đình, gương tày liếp.*

Ngoài ra, còn có 2 TNSSTV không sử dụng phương tiện so sánh là từ ngữ mà sử dụng ngữ điệu để liên kết hai vế A và B, đó là: *kẻ tám lạng, người nửa cân; miệng quan tròn trể*.

Với hơn một nghìn thành ngữ nhưng chỉ sử dụng năm dấu hiệu làm phương tiện so sánh. Điều này chứng tỏ thành ngữ so sánh luôn hướng đến những cách diễn đạt quen thuộc gần gũi, dễ nhớ, dễ sử dụng, dễ lưu truyền, cất giữ bằng phương thức dân gian, phù hợp với phạm vi sử dụng là phong cách khẩu ngữ.

5. Đặc điểm ngữ nghĩa của TNSSTV

Tìm hiểu mối quan hệ ngữ nghĩa giữa hai vế A và B của thành ngữ tiếng Việt, chúng ta thấy chúng có các mối quan hệ sau:

- A cụ thể - B cụ thể: có 863 TNSSTV (80,95%)
- A cụ thể - B trừu tượng: có 36 TNSSTV (3,38%)
- A trừu tượng - B trừu tượng: có 12 TNSSTV (1,13%)
- A trừu tượng - B cụ thể: có 48 TNSSTV (4,5%)
- Khuyết A - B cụ thể: có 95 TNSSTV (8,91%)
- Khuyết A - B trừu tượng: có 12 TNSSTV (1,13%)

5.1. A cụ thể - B cụ thể

Trường hợp A cụ thể - B cụ thể có 863 TNSSTV (80,95%), chẳng hạn như: *bé như cái kẹo, bé như hạt mít, béo tròn như cối xay, cạn như lòng bàn tay, cao như núi, cao như sào đưng, cay như ớt, chạy như vịt, chắc như cua đá, cứng như sắt, cứng như thép, dẻo như kẹo, dễ như ăn gói, đầu bạc như bông, đen như bồ hóng, đen như củ sừng, đen như củ tam thất, đỏ như son, khói như hun chuột, khô như bánh đa, lạnh như đồng, mặt đỏ như gấc, nhẹ như lông hồng, trắng như bông bươi, vàng như nghệ, vững như kiềng ba chân, ăn như tầm ăn rỗi, ăn như thợ đấu...*

Mô hình ngữ nghĩa của kiểu này là:

Nếu ở vế A là những hình ảnh miêu tả đặc điểm, tính chất, hành động, trạng thái một cách khái quát của sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan thì ở vế B sẽ là những hình ảnh gọi lên một cách trọn vẹn, dễ hiểu, sinh động về một sự vật có những đặc điểm, tính chất, trạng thái, hành động tương tự. Những hình ảnh ở vế B luôn cụ thể, gần gũi với đời sống nhân dân. Nếu vế A là *bé, béo, cao, cay, cứng, đen, trắng...* thì vế B sẽ là: *cái kẹo/ hạt mít, cối xay/con cun cút, núi/sào, ớt, đá/thép, cột nhà cháy/bồ hóng, bông bươi...* Điều này cũng phù hợp với những đặc điểm về hình thái - cấu trúc của thành ngữ đã nêu ở trên. Bởi, theo khảo sát của chúng tôi, vế A là tính từ, động từ chiếm một số lượng lớn, vế B là cụm danh từ và cụm từ chủ vị là chủ yếu. Như vậy có thể nói, mô hình chủ yếu của thành ngữ là: Vế A (tính từ, động từ nêu đặc điểm, tính chất hoặc trạng thái của hành động...), vế B (danh từ chỉ sự vật, hiện tượng, đôi khi có kèm theo đặc điểm, hoạt động của sự vật, hiện tượng).

5.2. A trừu tượng - B cụ thể

Trường hợp A trừu tượng - B cụ thể, có 48 TNSSTV (4,5%), chẳng hạn như: *ác như hùm, bạc như rận, bạc như vôi, chị em dâu như bầu nước lã, cứu nhân như cứu hỏa, dụng nhân như dụng mộc, gái có chồng như gông đeo cổ, giờ mặt như bàn tay, lạnh như củ khoai, lạnh như đất,*

lạnh như tiền, nhớ như đinh đóng cột, ơn bằng cái đĩa, nghĩa bằng con ruồi, phận bạc như vôi, phận mỏng như tờ, có chồng như ngựa có cương...

So sánh một khái niệm trừu tượng với một hình ảnh cụ thể để làm rõ nghĩa hơn cho A là mô hình truyền thống của so sánh. Mô hình ngữ nghĩa của kiểu này trong thành ngữ là:

Vế A nêu ra một khái niệm trừu tượng, khó hiểu nhưng có liên quan đến đời sống, tâm tư, tình cảm, hoặc cách đối nhân xử thế của con người Việt Nam: *ác, dữ, lạnh, hiền, ơn nghĩa, phận...* Vế B sẽ là những hình ảnh cụ thể, có màu sắc, hình khối, đường nét, tính cách, đặc điểm một cách rõ ràng, người đọc có thể cảm nhận được dễ dàng bằng các giác quan của con người: *hùm, củ khoai, cục đất, đĩa/con ruồi, vôi/giấy...*

5.3. Khuyết A - B cụ thể

Khuyết A - B cụ thể (95 TNSSTV chiếm 8,91%) là những thành ngữ mà yếu tố A và các đặc điểm, tính chất, trạng thái của nó vắng mặt chỉ còn phương tiện so sánh và yếu tố B hiện diện trên bề mặt ngôn từ: chẳng hạn: *như ăn phải ớt, như bát nước đầy, như bỏ sứt cạp, như cá nằm trên thớt, như chuối chín cây, như mèo thấy mỡ, như một con quay, như vết dầu loang, như đám bị bông, như đôi đũa lệch, như ếch vỡ hoa dâm bụi, như dao chém đá, như chông như mác, như chó với mèo, như dầm phải lửa, như cơm bữa, như mắc cửi, như mớ bông bong, như hai giọt nước...*

Nếu A ở trường hợp 4.2 là những khái niệm trừu tượng, khó hiểu thì ở tiểu loại này, vế A còn trừu tượng hơn bởi nó hoàn toàn vắng mặt, chỉ còn từ so sánh và vế B hiện diện trên bề mặt ngôn từ. Vế B trong những trường hợp này thường là cụm từ (cụm danh từ: *bát nước đầy, đôi đũa lệch...*; cụm động từ: *ăn phải ớt...* và nhiều nhất là cụm CV: *cá nằm trên thớt, cờ gặp gió, mèo thấy mỡ...*).

5.4. A cụ thể - B trừu tượng

- Trường hợp A cụ thể - B trừu tượng chiếm một tỷ lệ rất khiêm tốn, chỉ 3,38% với 36 thành ngữ, chẳng hạn như: *chạy như ma đuổi, đay đấy như gái rẫy chồng, đuổi như đuổi tà, nghịch như quỷ sứ, nói như thánh phán, óp như óp tà, ù ù như hung thần gió, xua như xua tà, giục như giục tà, lám như ma vùi, nhanh như điện...*

5.5. Khuyết A - B trừu tượng

Lấy một hình ảnh trừu tượng so sánh với một hình ảnh trừu tượng khác chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong hơn một nghìn TNSSTV: 12 thành ngữ (1,13%), chẳng hạn như: *chiều như chiều vong, công như công cốc, đẹp như tiên Non Bồng, nhớ như chôn vào ruột, được lời như cởi tấm lòng, đẹp như tiên, ranh như ma, khếp nép như dâu mới về nhà chồng, mong như mong mẹ về chợ...*

5.6. Khuyết A - B trừu tượng

Trường hợp khuyết A - B trừu tượng: có 12 TNSSTV (1,13%), chẳng hạn như: *như chuyện chiêm bao, như cởi tấm lòng, như đá vọng phu, như diên như đại, như mây gặp rồng, như quỷ sứ nhà trời, như vợ chồng Ngâu, như hạn chờ mưa, như ma lem, như nở từng khúc ruột, như trời giáng, như ý sở cầu...*

Có thể nói, trong các kiểu ngữ nghĩa thì, kiểu thành ngữ khuyết A - B trừu tượng là kiểu gây ra sự khó hiểu nhất cho người sử dụng.

6. Nhận xét chung về cấu trúc ngữ nghĩa của TNSSTV

Trong TNSSTV, vế A và vế B có mối quan hệ hỗ trợ nhau góp phần tạo nên hình thức cấu tạo và nội dung biểu đạt của thành ngữ. Trong đó, vế B có vai trò quan trọng và linh hoạt hơn vế A về phương diện cấu trúc lẫn ngữ nghĩa.

Về phương diện từ loại và cấu trúc, vế A được cấu tạo chủ yếu là động từ, tính từ, sau đó đến cụm động từ và cụm tính từ (tất cả là 855 trường hợp, chiếm 78,52%), vế B được cấu tạo chủ yếu bởi danh từ, cụm danh từ, cụm chủ vị (tất cả là 893 trường hợp, chiếm 81,69%), chỉ có 6 trường hợp là tính từ (chiếm 0,55%), không có cụm tính từ. Như vậy, có thể nói, đặc điểm, tính chất, trạng thái của các sự vật hiện tượng đem ra để so sánh được nêu chủ yếu ở vế A còn vế B dùng nêu tên sự vật hiện tượng hoặc nêu sự việc. Đồng thời, khi sử dụng thành ngữ, tác giả dân gian cũng ưu tiên nhấn mạnh đến đặc điểm, tính chất của sự vật hơn là bản thân sự vật bởi theo lẽ thường những yếu tố đứng trước là những yếu tố mà người viết muốn nhấn mạnh.

Ngoài ra, số cụm từ xuất hiện trong vế B là 713 lần, vế A 143 lần. Điều này là hoàn toàn hợp lí bởi vế B là vế mang tải trọng thông tin, là vế chịu trách nhiệm giải thích cho vế A, cụ thể hóa thông tin về đặc điểm, tính chất, trạng thái của sự vật, hiện tượng nên nó cần dung lượng lớn để biểu đạt.

Mặt khác, nếu sự vật, hiện tượng trong vế A xuất hiện khá hạn chế thì sự vật, hiện tượng trong vế B lại có biểu hiện đa dạng, tức là một hình ảnh A, có thể có nhiều hình ảnh B để minh họa trong nhiều thành ngữ khác nhau. Phần lớn những hình ảnh này đều là những hình ảnh gần gũi gắn bó mật thiết với đời sống nông nghiệp của người Việt Nam. Chẳng hạn như, nếu vế A là “mặt” thì vế B trong TNSSTV được biểu hiện như sau: *mặt bằng ngón tay chéo, mặt choắt bằng hai ngón tay chéo, mặt bèn bẹt như bánh đúc, mặt đỏ như gà chọi, mặt đỏ như gấc, mặt nặng như chì, mặt nặng như đá đeo, mặt méo như bị; mặt ngay như chúa tàu nghe kèn, mặt ngậy như ngỗng ia, mặt nghệt như người mắt sổ gạo, mặt như đổ chàm, mặt như mặt thớt, mặt phèn phẹt như cái mâm, mặt rõ như tổ ong bầu, mặt trơn như mặt thớt, mặt tươi như hoa, mặt vàng như nghệ...*

Nếu vế A là “ăn” thì vế B trong TNSSTV được biểu hiện như sau: *ăn khỏe như thần trùng, ăn như chèo thuyền, ăn như gió cuốn, ăn như gấu ăn trắng, ăn như hà bá đánh vực, ăn như hùm đồ đồ, ăn như mở khoét, ăn như Nam Hạ vác đất, ăn như phá, ăn như tầm ăn rồi, ăn như rỗng cuốn, ăn như thợ đấu, ăn tiền như rái, ăn vụng như chớp...*

Nếu vế A là “trắng” thì vế B trong TNSSTV được biểu hiện như sau: *trắng như bông, trắng như bông bươi, trắng như cước, trắng như hòn bột, trắng như hòn than bóc nõn, trắng như ngà, trắng như ngó cần, trắng như ngó sen, trắng như trứng gà bóc, trắng như tuyết...*

Về mặt ngữ nghĩa, tổng hợp cả ba tiểu loại 5.1, 5.2, 5.3, chúng ta có 1.006 TNSSTV (chiếm 94,37%) có yếu tố B là những hình ảnh cụ thể. Việc sử dụng nhiều hình ảnh cụ thể ở vế B của thành ngữ so sánh là hoàn toàn phù hợp với mục đích của so sánh tu từ: So sánh để làm rõ nghĩa hơn cho A và so sánh để miêu tả cụ thể, sinh động các sự vật, hiện tượng.

Ngoài ra, điều này còn thể hiện rõ tính cụ thể, cảm tính, gắn bó mật thiết với đời sống trong tư duy của người Việt. Tính cụ thể có vai trò quan trọng trong lời ăn tiếng nói hàng ngày của cư dân nông nghiệp với yêu cầu ngắn gọn, dễ hiểu. Đặc trưng đó góp phần tạo ra hiệu quả cao trong giao tiếp khẩu ngữ của người Việt. Bởi yêu cầu của phong cách này là càng cụ thể thì càng có lợi cho giao tiếp.

Tổng hợp ba tiểu loại 5.4, 5.5, 5.6, chúng ta có 5,63% thành ngữ có sử dụng yếu tố trừu tượng ở vế B, vế chuẩn đem ra để so sánh (là con số rất hạn chế). Những hình ảnh trừu tượng này chủ yếu tập trung ở những yếu tố thuộc về tâm linh như: *ma, tà, vong, quỷ, But, Tiên, rồng...* những hình ảnh con người chỉ thấy trong sự tưởng tượng mà thôi. Nhưng dù vậy, đây vẫn là những hình ảnh luôn tồn tại trong tư duy người Việt. Điều này, phản ánh một cách trung thực niềm tin vào một thế lực siêu thực ngoài cuộc sống của người Việt mà cho đến bây giờ cũng chưa có những chứng minh khoa học cụ thể.

Tổng hợp các tiểu loại khuyết A (5.3 và 5.6), chúng ta có 107 thành ngữ, chiếm 10,04%. Những thành ngữ khuyết A đem đến hai tác động trái ngược cùng lúc, một là, gây ra sự khó hiểu cho người tiếp nhận; hai là, đem đến cho họ sự liên tưởng rộng rãi, bất ngờ. Một thành ngữ có thể có nhiều cách hiểu, nhiều cách vận dụng, tùy từng hoàn cảnh giao tiếp mà người nói có thể vận dụng một cách linh hoạt. Và vì vậy, hình ảnh A cũng luôn được đồng sáng tạo trong những trường hợp này. Chẳng hạn, với thành ngữ: *như đôi đũa lệch*, chúng ta có thể có các kết hợp: *vợ chồng như đôi đũa lệch, đôi bạn như đôi đũa lệch...* với thành ngữ: *như điều gặp gió*, chúng ta có thể có các kết hợp: *tinh thần lên như điều gặp gió, công việc làm ăn lên như điều gặp gió, đường quan lộ lên như điều gặp gió...*

Về yếu tố chuẩn được đưa ra để so sánh trong vế B, phần lớn là các yếu tố thuộc về thiên nhiên. Điều này góp phần thể hiện rất rõ tâm lí người Việt, vốn sống dĩ hòa vi quý, lấy việc gần gũi với thiên nhiên, hòa hợp với thiên nhiên làm trọng. Người Việt, trong tư duy truyền thống (qua các sáng tác dân gian) luôn coi thiên nhiên là chuẩn mực, con người phải so sánh với thiên nhiên, vẻ đẹp con người phải giấu đi trong vẻ đẹp của thiên nhiên: *cao như núi, dài như sông, trắng như tuyết, trắng như bông bưởi, cay như ớt, cam như hén, chắc như tên bắn đụn rạ, chảy như thác, dâng lên như vũ bão, đầu bạc như bông, tóc trắng như cước, đỉnh đoảng như canh cần nấu suông, hiền như củ khoai, lành như cục đất, kẻ cắp như rươi, khóc như mưa, nhanh như gió, nhanh như chớp, trắng như mây...*

So với ca dao, so sánh tu từ trong thành ngữ đơn giản hơn, thường chỉ một A so sánh với một B trong một thành ngữ. Trong khi đó, ở ca dao, có thể có nhiều trường hợp, một bài ca dao có một A so sánh với nhiều B, chẳng hạn: *Thà rằng chẳng biết cho xong/Biết ra như xúc như đong lấy sầu...* Điều này là do hình thái - cấu trúc của thành ngữ đem lại. Thành ngữ, do yêu cầu ngắn gọn, về mặt cấu tạo, thông thường chỉ gồm 3-5 tiếng (trong đó phổ biến nhất là 4 tiếng) nên khó có thể chứa nhiều yếu tố chuẩn trong vế B được. Hơn nữa về mặt chức năng, trong giao tiếp, thành ngữ cũng chỉ được sử dụng tương đương với từ (chưa phải là một câu) nên cũng bị hạn chế về dung lượng số tiếng. Tuy nhiên, TNSSTV cũng có 22 trường hợp đặc biệt, bao gồm hai hoặc ba cặp so sánh đi liền nhau và 9 thành ngữ có một A so sánh với 2 hình ảnh B, góp phần thể hiện một lượng thông tin kép và làm rõ nghĩa hơn cho A.

7. Kết luận

Qua những phân tích trên, có thể khẳng định rằng TNSSTV có biểu hiện đa dạng về phương diện cấu trúc và ngữ nghĩa. Cụ thể, căn cứ vào số lượng các yếu tố có mặt trong một thành ngữ thì TNSSTV có 6 dạng hình thái - cấu trúc. Xét về mối quan hệ ngữ nghĩa giữa A và B, TNSSTV cũng có 6 kiểu. Về phương tiện so sánh, chúng ta thấy, ngoài ngữ điệu, TNSSTV có sử dụng 4

loại phương tiện: *như, tựa, bằng, tày...* Cấu trúc ngữ nghĩa của về B đa dạng, phức tạp hơn về A. Thông qua việc nghiên cứu đặc điểm hình thái - cấu trúc ngữ nghĩa của thành ngữ so sánh, chúng ta thấy được phần nào tư duy sáng tạo của người Việt. Các đặc điểm về văn hóa người Việt được biểu hiện rõ nét hơn khi chúng ta tiếp tục phân tích sâu hơn về về B của những thành ngữ này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Văn Hành, *Thành ngữ học tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, (2004).
2. Đinh Trọng Lạc, *99 phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, (1999).
3. Đinh Trọng Lạc, Nguyễn Thái Hòa, *Phong cách học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, (2012).
4. Nguyễn Lâm, *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, (2008).
5. Hà Quang Năng, *Đặc điểm về so sánh trong thành ngữ so sánh tiếng Việt*, nguồn: <http://nguvan.hnue.edu.vn>, ngày truy cập: 22/05/2015.
6. Trần Ngọc Thêm, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, (2008).
7. Nguyễn Hiền Trang - Trần Thị Bích Huệ, *Thành ngữ so sánh xét trên phương diện cấu trúc và văn hóa*, Đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên, Khoa Ngữ văn, Đại học Quy Nhơn, (2016).
8. Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành, *Từ điển thành ngữ tiếng Việt*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, (1993).
9. Nguyễn Như Ý, Hoàng Văn Hành, Lê Xuân Thai, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành, *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, (1998).

THÍCH ỨNG VỚI HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

NGUYỄN LỆ THỦY*, ĐỖ TÁT THIÊN

Khoa Tâm lý Giáo dục & Công tác xã hội, Trường Đại học Quy Nhơn

TÓM TẮT

Bài viết đề cập đến thực trạng thích ứng với hoạt động học tập (HDHT) theo học chế tín chỉ (HCTC) của sinh viên (SV) Trường Đại học Quy Nhơn (ĐHQN). Kết quả cho thấy, theo bảng phân loại thang đo 5 mức độ đã xác lập, mức độ thích ứng với HDHT theo HCTC của SV Trường ĐHQN ở mức trung bình tiệm cận mức khá. Trong 06 hành động học tập theo HCTC được nghiên cứu, hành động học lý thuyết trên lớp có điểm trung bình cao nhất - hạng 1 ứng với mức khá, tiệm cận mức tốt. Hành động học tập tự học, tự nghiên cứu có điểm trung bình thấp nhất - xếp ở mức trung bình tiệm cận mức yếu.

Từ khóa: Thích ứng, hoạt động học tập, học chế tín chỉ, sinh viên đại học Quy Nhơn.

ABSTRACT

Students Adaptation to Study Activities Required by the Credit System of Quy Nhon University

The paper investigates the adaptation of Quy Nhon University's students to study activities required by the credit system. The results show that, based on established 5-level classification scale, the adaptation of students to the credit system is on average, near to the good level. Among the six study activities according to the credit system, studying in class has the highest average score - ranked the first corresponding to good level, close to very good. On the contrary, self-study activity has the lowest average score which is ranked as average, proximity to weak level.

Keywords: Adaptation, study activities, credit system, Quy Nhon University's students.

1. Đặt vấn đề

Thực tế cho thấy, giáo dục Việt Nam truyền thống đã đóng góp hết sức quan trọng cho việc phát triển đội ngũ tri thức, các nhà khoa học và nguồn nhân lực nước nhà. Tuy nhiên, mô hình đào tạo theo niên chế đã bộc lộ một số hạn chế cơ bản như chưa phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo trong tự học, tự nghiên cứu của người học; chưa thể hiện tính mềm dẻo, linh hoạt, liên thông và hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo... Vì vậy, trước yêu cầu phát triển nguồn nhân lực của xã hội và hướng tới quá trình hội nhập với giáo dục đại học trên thế giới, triển khai đào tạo theo HCTC là một xu thế phát triển tất yếu của giáo dục ĐH ở Việt Nam. Cũng về vấn đề này, Nghị quyết của Chính phủ số 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005 về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020 cũng đã nêu rõ: “*Xây dựng và thực hiện lộ trình chuyển sang chế độ đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tạo điều kiện thuận lợi để người học tích lũy kiến thức, chuyển đổi ngành nghề, liên thông, chuyển tiếp tới các cấp học tiếp theo ở trong nước và ở nước ngoài*” [1].

*Email: ngthuy102@gmail.com

Ngày nhận bài: 19/7/2016; Ngày nhận đăng: 10/8/2016

Nhưng trên thực tế, khi áp dụng hình thức đào tạo mới, có rất nhiều SV còn lúng túng khi thực hiện HĐHT theo hình thức đào tạo này, như: SV chưa nhận thức đầy đủ sự ưu việt của HĐHT theo HCTC nên còn bần khoăn, lo lắng, chưa tự tin và chưa chủ động trong quá trình học tập. Nhiều SV chưa biết đăng ký môn học theo điều kiện và năng lực của bản thân, do đó không hoàn thành được kế hoạch học tập đã xây dựng; chưa biết tự học và thiếu năng động, sáng tạo trong quá trình học tập nên không hoàn thành được các nhiệm vụ học tập mà giảng viên đã giao... Chính điều đó đã ảnh hưởng đến chất lượng học tập theo HCTC của SV. Do vậy, việc nghiên cứu thích ứng với hoạt động học tập theo HCTC chỉ ra những yếu tố ảnh hưởng đến mức độ thích ứng của SV để từ đó đề xuất những biện pháp giúp SV thích ứng tốt hơn với HĐHT theo HCTC là một việc làm cần thiết. Nhưng trên thực tế, vẫn còn rất ít các công trình nghiên cứu về vấn đề này và đặc biệt chưa có công trình nào nghiên cứu thích ứng với HĐHT theo HCTC của SV Đại học Quy Nhơn. Xuất phát từ những lý do trên, đề tài: “*Thích ứng với hoạt động học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên Đại học Quy Nhơn*” được xác lập.

2. Phương pháp và khách thể nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu chính được sử dụng là phương pháp điều tra bằng bảng hỏi, ngoài ra còn sử dụng các phương pháp bổ trợ khác như: trò chuyện, phỏng vấn...

- Đề tài tiến hành nghiên cứu trên 412 sinh viên Trường Đại học Quy Nhơn. Phân bổ khách thể nghiên cứu như sau:

+ Về giới tính, có 204 (49.51%) sinh viên nam và 208 (50.49%) sinh viên nữ.

+ Về khối ngành, Cử nhân khoa học có 100 sinh viên (24.27%); Cử nhân sư phạm có 107 sinh viên (25.97%), Cử nhân Kinh tế có 99 sinh viên (24.03%) và khối Kỹ thuật Công nghệ có 106 sinh viên (25.73%).

+ Về khóa học, Năm 1 có 113 sinh viên (27.43%), Năm 2 có 89 sinh viên (21.6%), Năm 3 có 106 sinh viên (25.73%) và năm 4 có 104 sinh viên (25.24%).

Nghiên cứu được thực hiện vào tháng 4 năm 2016.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thực trạng mức độ thích ứng với HĐHT theo HCTC của sinh viên Trường ĐHQN

Trong mục này, nhóm tác giả muốn đưa ra cái nhìn tổng thể để khái quát nên bức tranh thực trạng chung về thích ứng với HĐHT theo HCTC của SV Trường ĐHQN. Kết quả được thể hiện qua số liệu ở Bảng 1.

Bảng 1. Kết quả mức độ thích ứng với HĐHT theo HCTC của sinh viên Trường ĐHQN

Các hành động học tập	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
Hành động đăng ký môn học	3.01	0.76	5
Hành động học lý thuyết trên lớp	4.02	0.75	1
Hành động thảo luận nhóm	3.57	0.65	2
Hành động tự học, tự nghiên cứu	2.73	0.74	6
Hành động thực hành, thực tế, thí nghiệm.	3.51	0.87	3
Hành động kiểm tra, đánh giá	3.46	0.93	4
Điểm TB chung		3.38	

Theo bảng phân loại thang đo 5 mức độ đã xác lập, mức độ thích ứng với HĐHT theo HCTC của SV Trường ĐHQN ở mức trung bình tiệm cận mức khá (ứng với ĐTB = 3.38). Kết quả này có thể được lý giải như sau: thứ nhất, đào tạo theo phương thức HCTC là hình thức đào tạo khá phức tạp và mới mẻ tại Việt Nam. Thực tế việc triển khai quy trình thực hiện hình thức đào tạo này còn gặp nhiều khó khăn ở cả phía người làm công tác tổ chức, người dạy, người học cũng như những cơ sở vật chất cần thiết cho việc thực hiện có hiệu quả phương thức đào tạo này. Thứ hai, việc tổ chức quá trình đào tạo theo HCTC phải kích thích được tính tích cực, chủ động của SV thông qua việc tự xây dựng mục tiêu, kế hoạch học tập, lựa chọn phương pháp, phương thức học tập, đòi hỏi sinh viên phải tự học cao; giảng viên (GV) từ người truyền thụ tri thức sang vai trò thiết kế, tổ chức, hướng dẫn, cố vấn trong học tập. Đây cũng là vấn đề không hề dễ dàng thực hiện trong một sớm một chiều khi các em chưa được trang bị một cách bài bản, khoa học các phương thức học tập này từ trường phổ thông. Thứ ba, tiêu chí đánh giá sinh viên thích ứng tốt với HĐHT theo HCTC là phải có kết quả thay đổi tốt ở cả 06 hành động học tập cơ bản theo HCTC bao gồm: hành động đăng ký môn học; hành động học lý thuyết trên lớp; hành động thảo luận nhóm; hành động tự học, tự nghiên cứu; hành động thực hành, thực tế, thí nghiệm và hành động kiểm tra, đánh giá. Chính vì những lý do cơ bản trên mà mức độ thích ứng với HĐHT theo HCTC của SV Trường ĐHQN chỉ dừng lại ở mức trung bình là điều dễ hiểu.

Để có cái nhìn cụ thể và lý giải thuyết phục hơn, chúng tôi sẽ làm rõ vấn đề này thông qua việc phân tích kết quả của sự thay đổi từng hành động học tập của HĐHT theo HCTC.

Trong kết quả của 06 hành động học tập theo HCTC mà nhóm tác giả nghiên cứu, hành động học lý thuyết trên lớp có điểm trung bình cao nhất (4.02) - hạng 1, xếp ở mức khá, tiệm cận mức tốt. Có thể thấy, hành động học lý thuyết trên lớp là hành động học tập quen thuộc nhất của sinh viên trong số 06 hành động học tập theo HCTC được nghiên cứu. Suốt 12 năm ngồi trên ghế nhà trường phổ thông hầu như các em sử dụng phương thức học tập này là phương thức chính với các biểu hiện cơ bản, không có nhiều phức tạp và đòi hỏi sự thay đổi như: Đi học chuyên cần, làm bài tập đầy đủ trước khi đến lớp, chăm chú nghe giảng, ghi chép bài đầy đủ, tích cực phát biểu xây dựng bài... Chính vì thế, việc sinh viên đạt điểm cao ở hành động học tập này là có cơ sở.

Kế đến, xếp ở vị trí thứ 2, 3, 4 với điểm trung bình cùng ở mức độ khá là hành động thảo luận nhóm (ĐTB = 3.57), hành động thực hành, thực tế, thí nghiệm (ĐTB = 3.51) và hành động kiểm tra, đánh giá (ĐTB = 3.46). Hành động thảo luận nhóm và hành động thực hành, thực tế, thí nghiệm là những hành động khá mới mẻ và có sự khác biệt về chất so với khi các em còn học ở phổ thông. Đây là những hình thức thường được các giảng viên sử dụng nhiều ở trường đại học (tùy theo chuyên ngành) nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo tìm hiểu, khám phá và chiếm lĩnh tri thức của sinh viên. Cũng về vấn đề này, bạn N.T.U.N ngành TLHGĐ cho biết: *“Mấy môn học chuyên ngành của bọn em gần như là phải sử dụng phương pháp làm việc nhóm hết. Giáo viên thường giao vấn đề, bọn em phải chia nhóm thực hiện rồi báo cáo kết quả. Học kiểu này có nhiều cái hay nhưng cũng nhiều cái khó. Khi sáng tạo ra được cái mới, hay, bọn em rất thích. Nhưng khi kết quả không đạt yêu cầu, giáo viên bắt phải làm lại bọn em rất nản”*. Bạn N.V.T ngành SP Sinh lại cho biết: *“Ngành bọn em cũng có thảo luận nhóm, nhưng nặng nhất vẫn là phải đi làm thực hành. Cứ buổi nào rảnh, không học trên lớp là bọn em phải đi thực hành, hoàn toàn khác với học ở phổ thông”*.

Tiếp sau đó, xếp ở mức trung bình với điểm số gần thấp nhất - hạng 5/6 là hành động đăng ký môn học (ĐTB = 3.01). Đăng ký môn học là hành động SV lựa chọn môn học và lựa chọn cả giảng viên giảng dạy các môn học đó tùy theo khả năng, hoàn cảnh cụ thể của bản thân trên hệ thống phần mềm tin chỉ. Tuy nhiên, đây là hình thức lần đầu tiên sinh viên tiếp cận khi bước vào giảng đường đại học nên còn gặp rất nhiều khó khăn và bỡ ngỡ. Bên cạnh đó, việc trang web đăng ký tin chỉ của trường thường xuyên gặp lỗi, sập mạng vì quá tải cũng là những nguyên nhân cơ bản khiến các em có điểm trung bình thấp ở hành động học tập này. Chính vì thế khi chúng tôi hỏi: *Nhận định của bạn về mức độ khó khăn khi thực hiện các hành động học tập?* Trong số 06 hành động được hỏi, sinh viên cho rằng hành động đăng ký môn học là khó khăn nhất. Bạn N.T.T.T ngành QLGD cho biết: *“Đăng ký tin chỉ rất vất vả. Bọn em phải thức khuya để canh vì trang web trường thường hay quá tải. Nhiều khi phải thức 2, 3 đêm mới đăng ký môn học được. Thậm chí đăng ký xong còn bị lỗi phải lên phòng đào tạo làm giấy tờ này kia mệt lắm”*.

Đáng lưu ý là kết quả thu được về trị số trung bình của hành động học tập tự học, tự nghiên cứu với ĐTB = 2.71 - thấp nhất trong 06 hành động học tập được khảo sát, xếp ở mức trung bình tiệm cận mức yếu. Đây là điều đáng quan ngại và là câu hỏi lớn đặt ra với những người làm nghiên cứu này. Vì mục đích cơ bản của hoạt động học tập theo HCTC là phải phát huy được tính tích cực, tự học tự nghiên cứu của sinh viên. Trong khi đó, hành động này lại thu được điểm số thấp nhất. Bạn N.T.T.H ngành CTXH cho biết: *“Bọn em thường chỉ học khi đến mùa thi, có kiểm tra giữa kỳ hay khi giáo viên giao bài tập, làm đề tài nhóm. Bình thường thì ít khi tự giác học. Thậm chí môn nào thi đề mở, bọn em chỉ việc photo tài liệu để vào phòng thi tùy cơ ứng biến luôn”*.

Kết quả mức độ thích ứng chung với HĐHT theo HCTC của SV Trường ĐHQN cũng khá trùng khớp với một số ý kiến của các giảng viên giảng dạy lâu năm ở trường mà chúng tôi phỏng vấn. Cô Đ.T.S giảng viên Khoa TL-GD & CTXH cho biết: *“Tôi đánh giá mức độ thích ứng với HĐHT theo HCTC của SV trường ĐHQN chỉ ở mức trung bình. Sinh viên trường mình còn thụ động. Hầu như các em không chủ động nghiên cứu tài liệu trước khi lên lớp, quên kiến thức nhiều nên ngại phát biểu. Giao bài tập về nhà là các em lại kêu ca, xin giảm bớt, không mấy hứng thú. Sinh viên sự phạm thường tích cực hơn so với các khối ngành khác”*. Cô N.T.N.D cũng cùng quan điểm: *“Theo tôi, mức độ thích ứng với HĐHT theo HCTC của SV trường mình là chưa cao. Hầu như mọi nhiệm vụ học tập giảng viên phải đưa ra yêu cầu và kiểm tra, nhắc nhở. Ít thấy trường hợp sinh viên chủ động tự tìm tòi nghiên cứu hay đặt câu hỏi trao đổi cùng giảng viên”*.

3.2. Môi quan hệ giữa các hành động thích ứng với HĐHT theo HCTC

Bảng 2. Kết quả mối quan hệ giữa các hành động thích ứng với HDHT theo HCTC

		Đăng kí môn học	Học lý thuyết trên lớp	Thảo luận nhóm	Tự học, tự nghiên cứu	Thực hành, thực tế, thí nghiệm	Kiểm tra, đánh giá
Đăng kí môn học	Pearson Correlation	1	.506**	.456**	.408**	.427**	.434**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.000	.000
	N	412	412	412	412	412	412
Học lý thuyết trên lớp	Pearson Correlation	.506**	1	.649**	.578**	.617**	.553**
	Sig. (2-tailed)	.000		.000	.000	.000	.000
	N	412	412	412	412	412	412
Thảo luận nhóm	Pearson Correlation	.456**	.649**	1	.613**	.657**	.570**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000		.000	.000	.000
	N	412	412	412	412	412	412
Tự học, tự nghiên cứu	Pearson Correlation	.408**	.578**	.613**	1	.572**	.537**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000		.000	.000
	N	412	412	412	412	412	412
Thực hành, thực tế, thí nghiệm	Pearson Correlation	.427**	.617**	.657**	.572**	1	.663**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000		.000
	N	412	412	412	412	412	412
Kiểm tra, đánh giá	Pearson Correlation	.434**	.553**	.570**	.537**	.663**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	
	N	412	412	412	412	412	412

** . Correlation is significant at the 0.01 level (2 tailed).

Các hành động học tập theo HCTC không tồn tại độc lập mà có mối quan hệ tác động qua lại, thống nhất với nhau. Kết quả khi xem xét mối quan hệ giữa các hành động học tập theo HCTC với nhau cho thấy hệ số tương quan giữa các hành động này dao động từ $0.427 < r < 0.663$. Hay nói cách khác các hành động học tập theo HCTC đều có mối quan hệ chặt chẽ, tương quan thuận ở mức trung bình đến mức cao. Điều này cũng cho thấy hệ thống các hành động học tập theo HCTC mà hướng nghiên cứu lựa chọn để xác lập thang đo là hợp lý. Trong đó:

Hành động đăng ký tín chỉ có sự tương quan thuận ở mức trung bình với tất cả các hành động học tập còn lại.

Hành động học lý thuyết trên lớp có tương quan thuận ở mức trung bình với các hành động học tập: đăng ký môn học, tự học tự nghiên cứu, kiểm tra đánh giá và có tương quan thuận ở mức cao với các hành động học tập: thảo luận nhóm và thực hành, thực tế, thí nghiệm.

Hành động thảo luận nhóm có tương quan thuận ở mức trung bình với các hành động học tập: đăng ký môn học, kiểm tra đánh giá và có tương quan thuận ở mức cao với các hành động học tập còn lại.

Hành động tự học, tự nghiên cứu chỉ có tương quan thuận ở mức cao với hành động thảo luận nhóm và có tương quan thuận ở mức trung bình với các hành động học tập còn lại.

Hành động thực hành, thực tế, thí nghiệm có tương quan thuận ở mức trung bình với các hành động học tập: đăng ký môn học và tự học, tự nghiên cứu và tương quan thuận ở mức cao với các hành động học tập: học lý thuyết trên lớp, hành động thảo luận nhóm và hành động kiểm tra đánh giá.

Hành động học tập kiểm tra, đánh giá có tương quan thuận ở mức cao với hành động thực hành, thực tế, thí nghiệm và có tương quan thuận ở mức trung bình với các hành động học tập còn lại.

Như vậy: từ những kết quả trên chúng ta thấy, nếu muốn cải thiện tốt kết quả của hành động kiểm tra, đánh giá ta cần tác động để cải thiện hành động thực hành, thực tế, thí nghiệm và ngược lại. Muốn cải thiện tốt kết quả của hành động tự học tự nghiên cứu cần tác động để cải thiện hành động thảo luận nhóm và ngược lại.

Hành động học lý thuyết trên lớp, hành động thảo luận nhóm và thực hành thực tế thí nghiệm có tương quan thuận ở mức cao với nhiều hành động học tập khác nhất. Đây là kết quả quan trọng để nhóm tác giả đưa ra các kiến nghị và biện pháp tác động phù hợp đối với từng hành động học tập nhằm mang lại hiệu quả cao nhất cho SV trong việc thích ứng với HĐHT theo HCTC.

4. Kết luận và kiến nghị

4.1. Kết luận

Nhìn chung, SV ĐHQN thích ứng ở mức trung bình với HĐHT theo HCTC, tuy nhiên những mặt SV thích ứng ở mức độ cao chưa phản ánh những đặc trưng của phương thức đào tạo theo tín chỉ. Còn những nội dung thể hiện đặc trưng của phương thức đào tạo này thì SV thể hiện ở mức thấp hơn. Phần lớn SV thực hiện các hành động học tập theo HCTC ở mức khá. Trong số các hành động học tập, sinh viên thực hiện tốt nhất hành động: học lý thuyết trên lớp. SV thực hiện chưa tốt các hành động: tự học, tự nghiên cứu và đăng ký môn học. Chính điều này thể hiện những hạn chế trong khi tiến hành các hành động học tập theo tín chỉ của SV.

Kết quả khi xem xét mối quan hệ giữa các hành động học tập theo HCTC với nhau cho thấy các hành động học tập theo HCTC đều có mối quan hệ chặt chẽ, tương quan thuận ở mức trung bình đến mức cao. Điều này cũng cho thấy, hệ thống các hành động học tập theo HCTC mà hướng nghiên cứu lựa chọn để xác lập thang đo là hợp lý. Hành động học lý thuyết trên lớp, hành động thảo luận nhóm và thực hành thực tế thí nghiệm có tương quan thuận ở mức cao với nhiều hành động học tập khác nhất.

4.2. Kiến nghị

Xuất phát từ kết quả nghiên cứu thực trạng trên, chúng tôi đề xuất một số kiến nghị nhằm giúp nâng cao khả năng thích ứng với HĐHT theo HCTC của sinh viên Trường ĐHQN như sau:

4.2.1. Về phía Trường ĐHQN

- + Xây dựng chương trình đào tạo tín chỉ tương khớp với chuẩn đầu ra.
- + Tập huấn nâng cao kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ về đào tạo theo HCTC cho GV và SV.

+ Rà soát hệ thống học liệu, cập nhật những tài liệu mới để phục vụ quá trình học tập cho SV.

+ Xây dựng những văn bản hướng dẫn xây dựng đề cương môn học, đề cương bài giảng, tổ chức giờ tín chỉ, tạo cơ sở pháp lý để GV và SV thực hiện.

+ Mời các chuyên gia có kinh nghiệm về đào tạo theo HCTC đến nhà trường để GV có điều kiện trao đổi, học hỏi.

+ Chú trọng xây dựng cơ sở vật chất nhằm đáp ứng yêu cầu của hoạt động dạy - học theo HCTC.

+ Xây dựng mạng lưới cố vấn học tập chuyên nghiệp; chú trọng phát triển kỹ năng tư vấn học tập cho cố vấn học tập ở các trường đại học để nâng cao chất lượng hoạt động tư vấn học tập ở các trường đại học, từ đó nâng cao chất lượng đào tạo theo HCTC.

+ Thường xuyên tổ chức lấy ý kiến phản hồi của GV và SV để có chính sách phù hợp.

4.2.2. Về phía giảng viên, cố vấn học tập

+ Giảng viên cần chủ động tiếp thu những yêu cầu mới trong phương thức đào tạo theo HCTC.

+ Thay đổi thói quen dạy học theo niên chế, hình thành những phương thức hành động mới đáp ứng yêu cầu của HCTC, chú ý hướng dẫn SV thực hiện những hành động học tập theo tín chỉ.

+ Tổ chức rút kinh nghiệm về HĐ dạy - học theo năm học và theo khóa học.

+ Chú trọng hình thành kỹ năng mềm trong quá trình học tập theo học chế tín chỉ cho SV: Kỹ năng tự nhận thức bản thân, kỹ năng kiểm soát thời gian, kỹ năng xây dựng kế hoạch công việc...

+ Tăng cường giao lưu học hỏi kinh nghiệm.

+ Tổ chức rút kinh nghiệm về HĐ dạy - học theo năm học và theo khóa học.

+ Chú trọng hình thành kỹ năng mềm trong quá trình học tập theo học chế tín chỉ cho SV: Kỹ năng tự nhận thức bản thân, kỹ năng kiểm soát thời gian, kỹ năng xây dựng kế hoạch công việc...

+ Cố vấn học tập cần chú trọng rèn luyện kỹ năng tư vấn học tập theo HCTC cho SV; chủ động tìm hiểu nhu cầu tư vấn học tập theo HCTC của SV, từ đó định hướng hoạt động tư vấn học tập cho SV một cách có hiệu quả.

4.2.3. Về phía sinh viên

+ Chủ động tìm hiểu phương thức đào tạo theo tín chỉ qua các nguồn thông tin khác nhau như: niên giám, quy chế, quy định, cố vấn học tập... để có nhận thức đúng đắn và sâu sắc về phương thức đào tạo này. Đồng thời SV cần tìm hiểu chức năng, nhiệm vụ của các phòng chức năng, khoa phụ trách chuyên môn và của cố vấn học tập để có thể thuận lợi trong quá trình tư vấn học tập và giải quyết công việc liên quan đến học tập.

+ Sinh viên tích cực, chủ động và sáng tạo khi tham gia các HĐHT theo HCTC, tránh tình trạng học chống đối và hình thức.

+ Tích cực rèn luyện để hình thành và phát triển các kỹ năng mềm trong quá trình học tập: kỹ năng tự nhận thức bản thân, kỹ năng kiểm soát thời gian, kỹ năng xây dựng kế hoạch công việc...

+ Sinh viên cần tăng cường mối quan hệ với cố vấn học tập, GV và cán bộ phòng ban để được tư vấn học tập một cách kịp thời.

+ Cần chủ động xây dựng kế hoạch học tập toàn khóa để có lộ trình học tập rõ ràng, định hướng các hoạt động trong thực tế.

+ Thay đổi thói quen, phương pháp học tập cũ, hình thành phương pháp học tập tích cực phù hợp với phương thức đào tạo theo tín chỉ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Đề án đổi mới giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020*, Hà Nội (2005).
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quyết định số 43/2007/QĐ - BGD&ĐT ngày 15/8/2007: *Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ*, Hà Nội (2007).
3. Đặng Xuân Hải, *Đào tạo theo hệ thống tín chỉ ở Việt Nam: đặc điểm và điều kiện triển khai*, Tạp chí Khoa học Giáo dục số 13 (2006).
4. Lê Ngọc Lan, *Sự thích ứng với hoạt động học tập của sinh viên* - Tạp chí tâm lý học số 3 tháng 3 (2002).
5. Đỗ Thị Thanh Mai, *Mức độ thích ứng với hoạt động học tập của sinh viên hệ Cao đẳng Trường Đại học công nghiệp Hà Nội* - Luận án Tiến sĩ Tâm lý học, (2009)
6. Nguyễn Thị Út Sáu, *Thích ứng với hoạt động học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên Đại học Thái Nguyên* - Luận án Tiến sĩ Tâm lý học, (2013).

TÌM HIỂU NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ HÌNH THÀNH CHÍNH SÁCH ĐÓNG CỬA CỦA TRUNG QUỐC THỜI MINH - THANH

LÊ THANH HẢI

Trung tâm Thông tin tư liệu, Trường Đại học Quy Nhơn

TÓM TẮT

Trong dòng chảy của lịch sử, mở cửa hội nhập là xu thế phát triển khách quan của các quốc gia. Tuy nhiên, dưới thời Minh-Thanh, các vương triều thống trị ở Trung Quốc lại thực thi một cách cao độ chính sách đóng cửa, bế quan tỏa cảng. Lý giải cho vấn đề này, bài viết tập trung vào phân tích một số nhân tố khách quan và chủ quan trên các khía cạnh kinh tế, xã hội, chính trị, tư tưởng, tôn giáo... ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp tới sự hình thành chính sách đóng cửa của Trung Quốc trong giai đoạn này.

Từ khóa: Bế quan tỏa cảng, chính sách, đóng cửa, nhà Minh, nhà Thanh.

ABSTRACT

Understanding factors affecting the forming China's policies of closure notes in the ming-qing dynasty

In the flow of history, opening and integration is the inevitable development trend in various countries. In the Ming-Qing dynasty, however, the dominant dynasties implemented a policy of extreme closure and seclusion. To elaborate this issue, the article focuses on analyzing several objective and subjective factors on the aspects of economics, society, politics, ideology, and religion, etc. that directly and indirectly had influence on the formation of closed-door policy of China during this period.

Keywords: Closed-door, policies, closure, The Ming dynasty, The Qing dynasty.

1. Đặt vấn đề

Kể từ cuối thế kỷ XV - đầu thế kỷ XVI, cùng với những thành quả lớn lao của các cuộc phát kiến địa lý đem lại, đã mở ra một thời kỳ mới cho sự hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Tây Âu cũng như trên bình diện thế giới. Cũng kể từ đây, các quốc gia đi tiên phong như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh... đã không ngừng tranh đua nhau để xác lập quyền lực trên biển và chú tâm vào các hoạt động mậu dịch hàng hải nhằm dẫn đầu dòng chảy của lịch sử và tiến mạnh về phía trước. Tuy nhiên, cũng trong khoảng thời gian đó, tại Trung Quốc - một quốc gia vốn có nền văn minh lâu đời và không hề thua kém các nước phương Tây cả về kỹ thuật hàng hải và các nhân tố bên trong để phát triển thương mại biển - dường như chống lại dòng chảy đó. Từ đầu triều Minh, nhất là kể từ đầu thế kỷ XVI đến tận Chiến tranh thuốc phiện (1840), các triều đình phong kiến nhà Minh và nhà Thanh đã thực thi gần như liên tục chính sách đối ngoại bảo thủ “bế quan tỏa cảng”, hạn chế và thậm chí khóa chặt cánh cửa giao thương với nước ngoài. Vậy, câu hỏi đặt ra là, xuất phát từ những nhân tố nào đã khiến các triều đại Minh - Thanh thực thi chính sách đóng cửa?

*Email: haithanhqn@gmail.com

Ngày nhận bài: 15/12/2016; Ngày nhận đăng: 13/01/2017

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Sự bành trướng xâm lược của chủ nghĩa thực dân phương Tây và việc thực thi chính sách đóng cửa của một số chính quyền khu vực

Những cuộc phát kiến địa lý cuối thế kỷ XV - đầu thế kỷ XVI đã mang lại kết quả vô cùng to lớn, giúp tìm ra lục địa mới, vùng biển mới và các con đường biển mới đi đến khắp các châu lục. Những thành quả này đến đúng vào lúc nền kinh tế hàng hóa ở Tây Âu bắt đầu phát triển mạnh mẽ, đặt ra sức ép ngày càng lớn về thị trường tiêu thụ, về nguồn cung ứng nguyên liệu, nhân công... Chính vì vậy, ngay sau khi tìm thấy những vùng đất mới, các cường quốc Tây Âu đã nhanh chóng tìm cách chiếm giữ và từng bước xác lập nên hệ thống thuộc địa của mình. Trong gần bốn thế kỷ, kể từ mốc khởi đầu của quá trình xâm chiếm thuộc địa (năm 1511)⁽¹⁾ đến cuối thế kỷ XIX, thực dân phương Tây đã không ngừng đẩy mạnh các hoạt động xâm chiếm và đặt ách cai trị ở hầu hết các nước Á, Phi, Mĩ Latinh.

Ngay tại Trung Quốc, vốn là một nước rộng lớn, đông dân và giàu tài nguyên, nên quốc gia này đã sớm trở thành mục tiêu nhòm ngó của các cường quốc phương Tây. Tuy nhiên, khác với nhiều nơi khác, mặc dù các hoạt động của người phương Tây ở Trung Quốc cũng bắt đầu bằng việc trao đổi thương mại, nhưng ngay từ đầu đã thể hiện khá rõ mưu đồ thực dân. Cụ thể, năm 1513, thương nhân Bồ Đào Nha là những người phương Tây đầu tiên đã đặt chân đến Áo Môn (Ma Cao). Không lâu sau đó, họ đã giành được quyền thuê đất, thành lập nên khu dân cư lâu dài của mình tại đây. Không những vậy, năm 1583, người Bồ Đào Nha còn tự thành lập ra một viện nguyên lão ở Áo Môn để xử lý các vấn đề liên quan đến người dân của mình. Tiếp nối người Bồ Đào Nha, năm 1622, người Hà Lan đã đưa quân đội tấn công vào Áo Môn hòng chiếm đoạt vùng đất này nhưng không thành công. Đến cuối thế kỷ XVIII, nước Anh cũng đã cử sứ giả đến Trung Quốc để đề nghị thông thương. Khi bị triều đình Mãn Thanh khước từ, phía Anh đã đưa ra những lời đe dọa, thậm chí công khai tuyên bố sẽ dùng vũ lực tấn công Trung Quốc...

Có thể thấy, sự bành trướng xâm lược của các nước thực dân phương Tây đã tạo nên một thách thức rất lớn đối với một quốc gia phương Đông cổ truyền như Trung Quốc. Lúc này, Trung Quốc không phải chỉ thuần túy đối phó với những kẻ thù xâm lược có cùng trình độ với mình, mà là những thế lực có trình độ phát triển cao hơn họ rất nhiều. Theo đó, như một cơ chế phản xạ tự nhiên, đứng trước những kẻ thù xa lạ và vượt trội hơn mình, có thể cắt nghĩa được tại sao các triều đình Minh - Thanh lại tỏ ra thận trọng và thực thi chính sách đối ngoại thụ động, thu mình “tự thủ”.

Đặc biệt, chính sách đóng cửa “tự thủ” không phải là trường hợp đơn lẻ của riêng Trung Quốc, mà đã trở thành cách ứng phó phổ biến của nhiều chính quyền phong kiến phương Đông. Ngay ở châu Á, trước nguy cơ độc lập chủ quyền bị đe dọa nghiêm trọng, ngoài trường hợp Trung Quốc, một số nước trong khu vực khác như Nhật Bản, Việt Nam, Triều Tiên... cũng đã lựa chọn con đường “đóng cửa” và coi đó như một phương cách để tự vệ.

Tại Nhật Bản, dưới thời Mạc phủ Tokugawa (1603 - 1868), do các hoạt động của giáo sĩ phương Tây can thiệp vào công việc nội bộ của Nhật Bản, cùng đó là sự lớn mạnh của các Daimyo

⁽¹⁾ Năm 1511, Bồ Đào Nha đã đánh chiếm Malacca (Indônêxia) mở đầu cho quá trình xâm chiếm các châu lục Á, Phi, Mĩ Latinh của thực dân phương Tây.

ở miền Nam nhờ quan hệ mật dịch với phương Tây... đã đe dọa trực tiếp đến trật tự truyền thống cũng như quyền thống trị của Mạc phủ. Chính vì vậy, chính quyền Mạc phủ đã thi hành chính sách “Tòa quốc” (Sakoku)⁽¹⁾ nhằm giải quyết tình hình.

Năm 1639, Iemitsu chính thức ra lệnh đóng cửa, cấm chỉ việc buôn bán với người nước ngoài, lái buôn và các giáo sĩ nước ngoài phải rời khỏi Nhật Bản, chỉ trừ lái buôn Trung Quốc và Hà Lan còn được lui tới buôn bán ở Nagasaki. Chỉ dụ của Mạc phủ đã nêu rõ “*các giáo sĩ và việc truyền giáo của họ ở Nhật Bản là nguyên nhân chính của việc hình thành các tập đoàn chống đối lại chính quyền. Quy định từ nay không một tàu buôn Bồ Đào Nha nào được phép vào cảng Nhật Bản*” [5; tr. 69]. Chính quyền Mạc phủ đã duy trì hiệu lực chính sách đóng cửa tới tận giữa thế kỷ XIX. Chính sách Sakoku của Nhật Bản chỉ thực sự bị phá sản kể từ năm 1854, khi hạm đội của Mỹ kéo đến buộc chính quyền Mạc phủ phải kí Hiệp ước Kanagawa (31/3/1854), với điều khoản cho phép người Mĩ đến buôn bán trên đất Nhật.

Tại Việt Nam, dưới thời nhà Nguyễn (1802 - 1945), trong giai đoạn đầu cầm quyền của vua Gia Long, do có những ràng buộc với người Pháp từ trước đó, thêm vào đó là nhu cầu về vũ khí, tàu thuyền hiện đại phục vụ cho chính sách nội trị, nên Gia Long đã có sự “cởi mở” nhất định với người phương Tây. Tuy nhiên, lo ngại về vấn đề an ninh quốc gia, trước hết đó là sự xâm nhập ngày càng sâu của Thiên Chúa giáo có thể phá vỡ vị trí của Nho giáo trong đời sống xã hội đất nước, gây đảo lộn trật tự phong kiến, nên ngay từ thời Gia Long, nhà Nguyễn đã thể hiện thái độ dè chừng với người phương Tây. Vua Gia Long đã phán: “*Tiên vương kinh dinh việc nước, không để người Hạ lẫn với người Di, đó thực là cái ý để phòng từ lúc việc còn nhỏ. Người Hồng Mao gian xảo, trí trá, không phải nòi giống ta, lòng họ hẳn khác, không cho ở lại, ban cho ưu hậu mà khiến về, khước từ những phương vật mà họ hiến*” [4; tr. 603].

Đến các thời vua Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức, chính sách ngoại giao đối với các nước phương Tây càng trở nên khắt khe hơn. Các sứ đoàn phương Tây được cử sang thương thuyết với Việt Nam xin buôn bán đều không được chấp nhận. Bên cạnh đó, nhà Nguyễn còn đồng thời ban hành các chỉ dụ cấm đạo và giáo sĩ. Tiêu biểu như dưới thời vua Tự Đức, triều đình đã ban hành chỉ dụ cấm đạo và tuyên bố khen thưởng cho những ai bắt được giáo sĩ phương Tây. Phải từ sau khi thực dân Pháp chiếm được Gia Định (năm 1859), và đặc biệt là từ sau Hiệp ước Nhâm Tuất (1862), vua Tự Đức mới thay đổi chính sách, đặt ra Bình Chuẩn Ty để lo buôn bán và Thượng Bạc Viện để giao dịch với người nước ngoài. Cũng từ đây, chính sách bế quan tỏa cảng và chính sách cấm đạo của nhà Nguyễn mới từng bước bị dỡ bỏ.

Tại Triều Tiên, từ nửa đầu thế kỷ XIX, nhiều nước phương Tây cũng đã đến gõ cửa đòi triều đình Choson phải thiết lập quan hệ buôn bán. Điển hình như năm 1845, Anh đã điều tàu chiến đến vùng biển Triều Tiên trong khoảng thời gian hơn một tháng để khảo sát các đảo. Năm 1846, Pháp cho 3 tàu chiến đến ngoài khơi tỉnh Chongchung (Triều Tiên) để thăm dò. Năm 1854, 2 tàu vũ trang của Nga cũng hoạt động ở ngoài khơi tỉnh Hamgyong. Năm 1866, Mỹ điều tàu chiến tiến sâu vào lãnh thổ Triều Tiên, vượt qua sông Taedong tới tận Py’onggang (Bình Nhưỡng)... Sự xuất hiện liên tục của Phương Tây, cùng với những hành động ngang ngược, cướp phá của họ đã khiến triều đình Choson phải đưa ra đối sách. Bấy giờ, nhận thức rằng Triều Tiên không đủ sức mạnh để

⁽²⁾ Sakoku: có nghĩa là “khóa đất nước lại”

đương đầu được với người phương Tây, nên triều đình Choson do Nhiếp chính Tae won gun nắm quyền đã thi hành chính sách đóng cửa một cách triệt để, từ chối mọi đòi hỏi của phương Tây với hy vọng có thể tránh cho Triều Tiên thoát khỏi ách thống trị và nô dịch của bên ngoài.

Như vậy có thể thấy, trong “con lũ” bành trướng, xâm lược thuộc địa của chủ nghĩa thực dân phương Tây, mặc dù đến trước Chiến tranh thuốc phiện lần thứ Nhất (1840), Trung Quốc vẫn chưa trực tiếp phải đương đầu, nhưng những hiểm họa từ nó thì các triều đại Minh - Thanh đều có thể ý thức được. Theo đó, được “cộng hưởng” từ chính sách đối ngoại bảo thủ của các chính quyền khu vực, việc thực thi chính sách bế quan “tự thủ” của các vương triều Minh - Thanh là điều có thể hiểu được.

2.2. Sự tồn tại của những mối đe dọa đến an ninh vương triều

Đối với mỗi vương triều phong kiến, việc đảm bảo an ninh, an toàn trong quá trình cai trị là điều không thể bỏ qua. Cũng vì vậy, dưới thời Minh - Thanh, ảnh hưởng của thực tế chính trị đối với chính sách ngoại thương được biểu hiện ra khá rõ rệt.

Ngay từ những năm đầu sau khi thành lập, vương triều Minh đã phải đối mặt với mối đe dọa xâm lược của người Mông Cổ ở phía Bắc. Bây giờ, sau khi bị Chu Nguyên Chương đánh bại, nhà Nguyên mặc dù đã rút lui vào sa mạc phía bắc Vạn Lý Trường Thành nhưng vẫn có trong tay một bộ phận quân lính và chưa từ bỏ nỗ lực tái kiểm soát toàn bộ quốc gia. Sau đó, mặc dù Mông Cổ bị chia tách ra làm nhiều phần và nhà Nguyên (Bắc Nguyên) cuối cùng cũng tiêu vong vào đầu thế kỉ XV, nhưng mối đe dọa xâm lược đến từ người Mông Cổ không hề mất đi cho tới khi một thỏa thuận hòa bình giữa nhà Minh và Tartar Khan dưới triều vua Long Khánh (1567 - 1572) được xác lập. Chính từ việc phải hướng sự tập trung vào đề phòng sự xâm lược của người Mông Cổ ở phía Bắc, nên trong thời kì này, nhà Minh đã không thể thực thi chính sách phòng thủ bờ biển một cách chủ động nhằm ngăn ngừa các mối đe dọa từ bên ngoài và buộc phải đưa ra những cảm đoán về hàng hải khi cần thiết.

Không những vậy, từ đầu triều Minh, giữa lúc ở Trung Quốc đang diễn ra sự thay đổi triều đại thì ở Nhật Bản cũng xảy ra các cuộc chiến tranh liên miên giữa các tập đoàn cát cứ. Trong những cuộc chiến tranh đó, các lực lượng bị thất bại thường kết hợp lại với nhau, lợi dụng tình hình triều Minh trong những buổi đầu còn vương bận củng cố chính quyền để kéo đến hoạt động tại những vùng ven biển. Chúng tiến hành buôn lậu có vũ trang và khi thời cơ thuận lợi thì tiến hành các cuộc cướp phá. “Các cuộc tấn công của quân cướp biển thường tuân theo quy luật gió mùa. Vào mùa gió thuận, ít có vùng nào gần biển lại thoát khỏi sự quấy nhiễu, cướp bóc của chúng. Trong những tỉnh bị tấn công nhiều nhất có Chiết Trang, Phúc Kiến. Các tỉnh này hầu như năm nào cũng có giặc cướp đến” [2; tr.151]. Nhà Minh dù đã sử dụng nhiều biện pháp khác nhau, như cử lực lượng quân đội tấn công vào các sào huyệt của các toán cướp, phái sứ giả đến Nhật Bản yêu cầu kiểm soát người đi biển, di dân khỏi vùng duyên hải, dụ hàng ban thưởng... nhưng vẫn không thể ngăn chặn một cách hiệu quả nạn cướp biển. Vì vậy, Chu Nguyên Chương đã phải ra chỉ dụ “không để một tấc đất cho bọn cướp biển và không một chiếc thuyền buôn nào được phép ra biển” [2; tr. 151], qua đó mở đầu cho chính sách “cấm hải” diễn ra gần như xuyên suốt dưới thời nhà Minh.

Sang thời nhà Thanh, việc hạn chế người dân tự do đi ra nước ngoài và hạn chế việc tiếp xúc giữa người nước ngoài với người dân thường Trung Quốc tại các cảng biển cũng có mối liên hệ chặt chẽ với chính sách đóng cửa của triều đình. Bởi lẽ, triều Thanh được lập nên bởi tộc người thiểu số (người Mãn Châu) - vốn là những người du mục cư trú ở phần đất xa xôi và có dân số ít hơn rất nhiều lần so với những người mà họ cai trị (người Hán). Chính vì vậy, ngay từ khi mới được thành lập cũng như trong suốt thời gian tồn tại của vương triều, nhà Thanh đã phải rất chú tâm tới việc bảo vệ vương triều trước sự kháng cự của người Hán. Các hoàng đế Mãn Thanh luôn biết rằng: ngoài các lực lượng vũ trang trực tiếp chống Thanh (tiêu biểu trong giai đoạn đầu triều Thanh là các lực lượng do Trịnh Thành Công, Trương Hoàng Ngôn lãnh đạo, hoạt động ở đảo Đài Loan và vùng duyên hải Đông Nam Trung Quốc), còn có hàng vạn người Hán sống ở Đông Nam Á, cách xa nơi họ có thể vươn quyền lực tới. Vì vậy, triều đình nhà Thanh luôn coi những người Hán này là lực lượng phản Thanh tiềm tàng và luôn tìm mọi biện pháp để hạn chế sự tiếp tế lương thực, vũ khí cũng như bất kỳ sự liên hệ nào giữa các lực lượng phản Thanh ở lục địa và ngoài biển.

Như vậy, xuất phát từ việc phải đề phòng trước những mối đe dọa đến nền thống trị vương triều, đã buộc các triều đình phong kiến Minh - Thanh phải đưa ra các biện pháp để kiểm soát an ninh, trong đó có việc siết chặt an ninh hàng hải. Chỉ có điều, do năng lực phòng thủ bờ biển còn hạn chế, nên thay vì tăng cường các biện pháp để kiểm soát an ninh hàng hải, thì các triều đình Minh - Thanh lại thực thi chính sách “cấm hải” một cách cực đoan và ngặt nghèo.

2.3. Ảnh hưởng của nền kinh tế nông nghiệp, tự cấp tự túc

Phân tích từ khía cạnh kinh tế có thể thấy rằng, mặc dù đến triều Minh và nhất là dưới triều Thanh, kinh tế thương nghiệp đã có những tiến triển lớn, với sự phát triển độc lập của thủ công nghiệp và thương mại nông nghiệp, cùng với đó là sự xuất hiện của những mầm mống tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên, tất cả những sự thay đổi này chỉ diễn ra ở một vài vùng và ở một vài lĩnh vực của nền kinh tế. Vào thời gian đó, động lực để Trung Quốc sẵn sàng thiết lập các mối quan hệ thương mại quốc tế chủ yếu chỉ đến từ một số địa phương duyên hải phía Đông Nam, nơi do sự phát triển cao về kinh tế thương nghiệp trong nông nghiệp và thủ công nghiệp nên rất cần tới thị trường ngoài nước. Còn lại, ở phần lớn các tỉnh trong đất liền, nền kinh tế nông nghiệp tự cung tự cấp hay bán tự cung tự cấp vẫn chiếm ưu thế, nên cũng không đặt ra yêu cầu cấp bách đối với việc mở rộng thị trường ra ngoài nước.

Trong khi đó, trong tư tưởng truyền thống Trung Hoa, thương mại và thương nhân thường bị cho là có liên quan tới việc bán đất với giá cắt cổ và hưởng thụ cuộc sống xa hoa vô độ. Vì thế, họ quan niệm rằng, sự phát triển quá mức của thương mại sẽ gây hại cho kinh tế nông nghiệp thông qua việc tiêu tốn một số lượng lớn nhân lực phục vụ trồng trọt, từ đó làm hư hỏng xã hội nói chung. Kế tục tư tưởng kinh tế của các triều đại đi trước, triều Minh và triều Thanh cũng luôn xác định kinh tế nông nghiệp là căn bản, xem kinh tế công thương nghiệp là ngọn ngành và thực hành chính sách “trọng nông ức thương” để đề phòng tác dụng của kinh tế hàng hóa làm phá hoại cốt lõi của nền kinh tế. Tiêu biểu như dưới thời Ung Chính, triều đình đã ban bố “*Chiếu Khuyến Nông*” với hàm ý nhấn mạnh quan điểm “trọng nông ức thương” của triều đình.

Xét về thực chất, sở dĩ các triều đình phong kiến Minh - Thanh coi trọng nông nghiệp và ít chú trọng công thương nghiệp chính là bởi nguồn thu đóng góp cho quốc khố của triều đình chủ

yếu dựa vào thuế nông nghiệp, trong khi đó nguồn thu từ thuế thương nghiệp chỉ chiếm tỉ trọng rất khiêm tốn. Đơn cử như năm Càn Long thứ XVIII (1753), “lúc bấy giờ nguồn thuế hải quan thu từ các hải cảng tại Giang Tô, Phúc Kiến, Triết Giang, Quảng Đông, cộng chung lại chỉ có 994.800 lạng bạc trắng, tức chưa đầy 1/40 nguồn thu tài chính của quốc gia” [1; tr. 480].

Bên cạnh đó, phải thừa nhận rằng, Trung Quốc là một quốc gia lớn với nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên và hệ thống kinh tế quốc gia hợp nhất, giúp có thể tạo ra được phần lớn sản phẩm để đáp ứng nhu cầu nội địa. Điều này đã tạo cho Trung Quốc ít chịu sự phụ thuộc vào nền kinh tế của thế giới bên ngoài. Chính mức độ cao của hệ thống kinh tế tự cung tự cấp đã làm cho các vua triều Minh và các vua đầu triều Thanh nghĩ rằng không cần thiết phải đánh giá cao ngoại thương và luôn coi nó như là một đặc ân ban cho các quốc gia nước ngoài. Như trong một bức thư phúc đáp của Càn Long gửi vua Anh (năm 1793) đã nêu rõ: “*Thiên triều thượng quốc của ta sản vật phong phú, không thiếu thứ gì, cơ bản không cần thiết phải giao thương với ngoại Di. Do bởi các loại trà, đồ sứ, hàng dệt bằng tơ lụa của thiên triều là vật phẩm cần thiết của các nước Tây Dương các người, cho nên ta mới đặc biệt khai ân giúp đỡ, cho phép các người được mở hiệu buôn để buôn bán ở Áo Môn*” [1, tr.481, 482].

Qua lời nói trên của Càn Long, một mặt chúng ta cảm nhận được sự kiêu ngạo của ông ta đối với thế giới bên ngoài, nhưng mặt khác cũng cần phải thấy những gì ông ta nói không phải hoàn toàn là vô lý. Đó là bởi vì Trung Quốc ít phụ thuộc vào ngoại thương khi nó là một quốc gia khổng lồ, với hệ thống kinh tế quốc gia hợp nhất, và khi phải lựa chọn giữa đạt được lợi ích thương mại và giữ gìn sự an toàn quốc gia, nhà Minh và các vua đầu nhà Thanh đã luôn dành ưu tiên cho lựa chọn thứ hai.

2.4. Ảnh hưởng của tư tưởng “Thiên triều Thượng quốc”

Trung Quốc là một quốc gia rộng lớn, có nền văn hóa lâu đời và giàu thành tựu. Suốt mấy nghìn năm lịch sử, người Trung Quốc chỉ từng tiếp xúc với các dân tộc nhỏ yếu xung quanh mình. Chính vì vậy, từ rất sớm đã hình thành nên tính kiêu ngạo, tự cao tự đại một cách mù quáng trong giai cấp thống trị Trung Quốc mà người ta thường gọi là tư tưởng “*Thiên Triều Thượng Quốc*”. Đây là một dạng thái độ chính trị văn hóa, tự coi văn minh Trung Hoa là ưu việt nhất, đứng ở trung tâm của thế giới, coi hoàng đế của Trung Hoa là “Thiên tử” thay trời cai trị toàn bộ thế giới, coi các hóa vật của Trung Hoa là phong phú và giá trị nhất... Điều đặc biệt, tư tưởng này đã ăn sâu vào đầu óc của giới cầm quyền phong kiến Trung Quốc, trở thành một nhân tố thường xuyên của kết cấu ý thức văn hóa. Cho đến thời Minh-Thanh, các chính quyền phong kiến bấy giờ vẫn bảo lưu một cách sâu đậm tư tưởng này. Đơn cử như, cuối đời nhà Minh, giáo sĩ phương Tây của hội truyền giáo Jesus là Mathieu Ricci đến Bắc Kinh dâng lên hoàng đế bức “*Vạn Quốc Du Đồ*” (Bản đồ thế giới), thì các quan viên triều đình đều “*ò*” lên một cách ngạc nhiên, vì nước Trung Quốc tại sao không phải là một quốc gia đứng giữa trung tâm thế giới [1; tr. 481]. Bên cạnh đó, họ vẫn luôn ngạo nghễ tôn cao nền sản xuất của mình mà coi khinh hàng hóa của các nước bên ngoài, coi đó chỉ là những sản phẩm của “*hóa ngoại chi dân*” (tức hàng hóa của những quốc gia thấp kém ở bên ngoài). Cũng vì vậy, về cơ bản các chính quyền phong kiến Trung Hoa không có ý thức chủ động giao lưu và buôn bán với các dân tộc khác. Họ luôn xem người nước ngoài đến Trung Quốc buôn bán đều là những “*nước phiên thuộc*” đến để tiến cống cho “*Thiên Triều*” và được “*Thiên Triều*” ban cho đặc ân buôn bán để kiếm chút lợi lộc từ “*Thượng Quốc*”.

Tuy nhiên, kể từ thế kỉ XVI, đặc biệt là từ nửa sau thế kỉ XVII, nền văn minh Trung Hoa được coi là sáng chói ấy đã phải đối mặt với một nền văn minh mới do những người châu Âu mang đến, với tàu chiến và súng đại bác, mà độ lợi hại của chúng thì vượt xa trình độ của người Trung Quốc. Điều này đã tạo nên một cú sốc lớn và không khỏi làm chao đảo “Thiên Triều” của các hoàng đế Trung Hoa. Vì vậy, như một phản ứng bản năng khi tiếp xúc với sức mạnh của người phương Tây, thái độ của các hoàng đế Minh - Thanh đối với thế giới bên ngoài dần trở nên tiêu cực. Mặc dù bề ngoài các chính quyền phong kiến Trung Hoa không thừa nhận vị thế mới của các quốc gia phương Tây, nhưng trên thực tế, sự tự tin của “Thiên Triều” về sức mạnh của mình dường như đã sa sút. Bởi vậy, các hoàng đế thời Minh - Thanh đã chuyển dần từ chính sách đối ngoại là trung tâm của thế giới sang bảo vệ văn minh Trung Hoa và bảo vệ trật tự cai trị khỏi ảnh hưởng của nước ngoài bằng chính “hàng rào” biên giới của mình. Đây được coi là một trong những lý do cơ bản giải thích tại sao các hoàng đế Trung Hoa trong thời kì này lại cố công xây dựng “bức tường vô hình” bịt kín lấy Trung Quốc và thực thi chính sách thương mại hàng hải hết sức bảo thủ.

2.5. Sự du nhập của các tôn giáo phương Tây xâm lấn các giá trị truyền thống

Sau các cuộc phát kiến địa lý, và nhất là từ sau phong trào cải cách tôn giáo ở châu Âu (đầu thế kỷ XVI), để không bị sa sút về địa vị, Thiên Chúa giáo đã buộc phải đi tìm địa bàn hoạt động mới, bằng việc cử các đoàn truyền giáo đi theo các tàu buôn, các đoàn quân viễn chinh... đến các quốc gia ở châu Mỹ, châu Á, châu Phi để mở rộng hoạt động. Theo đó, ngay từ đầu, các hoạt động truyền giáo của người châu Âu đã được tiến hành gần như song song và đồng bộ cùng với các hoạt động thực dân và các hoạt động mậu dịch của họ.

Tại Trung Quốc, sau sự kiện Áo Môn năm 1553, nơi đây đã trở thành trạm trung chuyển các giáo sĩ từ Châu Âu đến Trung Quốc. Từ đó, các giáo sĩ truyền giáo của hội Jesus đi vào nội địa Trung Quốc truyền giáo ngày một đông, số lượng tín đồ liên tục gia tăng. “Năm 1584 lượng tín đồ thiên chúa giáo ở Trung Quốc chỉ có ba người, đến năm 1596 tăng lên hơn một trăm người, năm 1605 có khoảng hơn một nghìn người, năm 1610 có khoảng hai nghìn năm trăm người, năm 1615 lên đến năm nghìn người, năm 1617 tăng lên hơn một vạn ba người, đến trước khi vương triều nhà Minh bị mất nước thì tín đồ thiên chúa giáo ở Trung Quốc đã tăng lên đến hơn ba vạn tám nghìn người” [1; tr. 597]. Đặc biệt, trong số những người Trung Quốc theo đạo, có cả những người trong hoàng tộc, các hậu phi, cung nữ và hoạn quan.

Trong giai đoạn đầu, các nhà truyền giáo khi đến Trung Quốc đều rất chú ý đến việc nhập gia tùy tục, tôn trọng những yếu tố văn hóa truyền thống của người Trung Quốc, thích ứng theo truyền thống tập tục của người Trung Quốc. Tuy nhiên theo thời gian, một số giáo sĩ đến sau đã làm ngược lại, họ muốn các tín đồ phải nghiêm túc chấp hành giáo lý, chỉ tôn thờ một đấng tối cao duy nhất của Thiên Chúa giáo và phản đối những quan niệm của người Trung Quốc về “trời”, “thiên đế”, phản đối tập tục của người Trung Quốc đối với việc cúng tế trời, cúng tế tổ tiên, tôn thờ Không Tử... Điều này đã đụng chạm sâu sắc tới các quan niệm tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống vốn tồn tại hàng nghìn đời của người Trung Quốc. Không những vậy, nó còn đe dọa đến địa vị thống trị của Nho giáo - thứ lúc bấy giờ vẫn được các vương triều phong kiến Minh - Thanh xem là rường cột về tư tưởng của chế độ.

Chính vì vậy, ngay từ cuối đời Minh, sau khi các nhà truyền đạo đến Trung Hoa không lâu, đã bắt đầu xảy ra những xung đột với nhân dân địa phương. Nho sinh và nhà sư là lực lượng chủ yếu phản đối sự hiện diện của đạo Thiên Chúa trên đất Trung Quốc. Bản thân các triều đình Minh - Thanh cũng sớm nhận biết được những nguy cơ từ đạo Thiên Chúa, nhất là về mối liên hệ giữa hoạt động truyền giáo với các lực lượng thực dân. Theo đó, nhà Minh, và nhất là nhà Thanh, đã hết sức theo dõi những hoạt động của các giáo sĩ và từng bước tiến hành hạn chế việc truyền giáo.

Đặc biệt, đến đầu thế kỉ XVIII, nhân việc Giáo hoàng La Mã ra lệnh cho các giáo sĩ ở Trung Quốc không được tiếp tục thi hành chính sách cho tín đồ đạo Thiên Chúa được thờ cúng Không Tử và tổ tiên, Hoàng đế Khang Hy đã hết sức tức giận, ra lệnh trục xuất tất cả các giáo sĩ truyền giáo ra khỏi đất nước Trung Quốc, chỉ giữ lại các giáo sĩ đang làm việc tại Khâm Thiên Giáo. Hoàng đế Khang Hy cũng cấm người Trung Quốc theo đạo Thiên Chúa, đổi nhà thờ của Thiên Chúa giáo thành công sở của chính phủ [6]. Đến các triều vua Ung Chính, Càn Long, Gia Khánh, lệnh cấm đạo của nhà Thanh tiếp tục được thực thi, trong đó có những giai đoạn còn ráo riết hơn.

Qua đó có thể thấy, chính sự “tranh chấp lễ nghi” đã dẫn đến việc cấm đạo của triều đình. Hoạt động này lại diễn ra gần như đồng thời với chính sách “bế quan tỏa cảng” của nhà nước phong kiến Mãn Thanh. Vì vậy, nó được xem như một phần trong chuỗi phản ứng của chính quyền phong kiến Trung Hoa trước những mối nguy hại từ bên ngoài.

3. Kết luận

Kể từ sau phát kiến địa lý, chủ nghĩa trọng thương đã dần trở nên thịnh hành ở Tây Âu cũng như trên bình diện thế giới. Tất cả các quốc gia ở đó đều chủ động hỗ trợ phát triển thương mại trên biển thông qua sử dụng sức mạnh quốc gia. Việc thực thi chính sách ngoại thương bảo thủ, bế quan tỏa cảng của các vương triều Minh - Thanh rõ ràng đã đi ngược lại làn sóng đẩy mạnh thương mại trên biển lúc bấy giờ, đồng thời làm giảm thiểu cơ hội để phát triển tiềm lực quốc gia. Tuy nhiên, cũng cần phải thấy rằng, chính sách đóng cửa của Trung Quốc dưới thời Minh - Thanh là kết quả của nhiều nhân tố khách quan và chủ quan hợp thành. Trong đó có không ít các nhân tố thuộc về truyền thống lịch sử, văn hóa và thực tế chính trị mà hai vương triều phải đối mặt vào thời điểm đó. Chính vì vậy, cần phải có cách nhìn đa chiều và toàn diện khi đánh giá về chính sách đóng cửa mà các vương triều Minh - Thanh đã thực hiện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cát Kiếm Hùng (chủ biên), *Bước thịnh suy của các triều đại phong kiến Trung Quốc, tập 3 - Nhà Minh Thanh*, Phong Đào dịch, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, (2005).
2. Dương Văn Huy, *Nhìn lại chính sách “Hải cấm” của nhà Minh Trung Quốc*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI - XVII”, Đại học Quốc gia Hà Nội, (2007).
3. Nguyễn Gia Phú, Nguyễn Huy Quý, *Lịch sử Trung Quốc*, Nxb giáo dục, Hà Nội, (2003).
4. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập1, Nxb Giáo dục, Hà Nội, (2007).
5. G.B. San Som, *Lịch sử Nhật Bản*, tập 3, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, (1995).
6. Trâu Tiểu Trạm, *Triều Minh - Thanh, những người từ chới phương Tây*, Nxb Tài liệu Khoa học Xã hội, Thượng Hải, (2006).

VĂN HÓA PHÁP LUẬT VIỆT NAM - TỪ CÁCH TIẾP CẬN CẤU TRÚC

NGUYỄN TRUNG KIÊN

Khoa Giáo dục chính trị & Quản lý nhà nước, Trường Đại học Quy Nhơn

TÓM TẮT

Cũng như các loại hình văn hóa khác, văn hóa pháp luật là sự phản ánh trung thực đời sống pháp luật của con người, được biểu hiện qua ý thức pháp luật, hệ thống pháp luật và các thiết chế pháp luật, hành vi và lối sống theo pháp luật của người dân. Giữa các thành tố cơ bản của văn hóa pháp luật vừa có mối liên hệ hữu cơ, vừa có những đặc trưng riêng, có đời sống riêng vô cùng đa dạng của mình. Là một trong những hình thái cơ bản của văn hóa, văn hóa pháp luật Việt Nam có đầy đủ những thành tố của văn hóa pháp luật nói chung và do nhiều nguyên nhân khác nhau, văn hóa pháp luật Việt Nam cũng có những nét mang tính đặc thù.

Từ khóa: Hệ thống pháp luật, lối sống theo pháp luật, pháp luật, văn hóa, văn hóa pháp luật, ý thức pháp luật.

ABSTRACT

Vietnamese Legal Culture - from Structural Approaches

Legal culture, a part of culture in general, is a product demonstrating human's natural competence in law. Like other culture forms, legal culture is the true reflection of human's law life which is showed through law awareness, law system and law institution, human's behavior and lifestyle under law. Basic factors of legal culture have organic relationships as well as their own characteristics and varieties. A part of the basic forms of culture, Vietnamese legal culture has full of elements of the legal culture in general and for various reasons, Vietnamese legal culture has also a unique character.

Keywords: Culture, legal culture, legal, law awareness, law system, lifestyle under law.

Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu và là động lực nội sinh thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Văn hóa đích thực là văn hóa lấy con người làm đối tượng, mục tiêu và cứu cánh. Là một trong những hình thái của văn hóa, văn hóa pháp luật có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc đảm bảo và nâng cao cuộc sống vật chất và tinh thần của con người. Văn hóa pháp luật có vai trò to lớn trong quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền và hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay vì cùng một lúc liên quan đến toàn bộ lĩnh vực của đời sống xã hội, đời sống nhà nước và pháp luật.

Văn hóa, văn hóa pháp luật là những vấn đề không mới nhưng luôn là đề tài thường trực, thiết yếu trong đời sống cá nhân, cộng đồng và toàn xã hội. Khi mà các quan hệ, hoạt động xã hội ngày càng trở nên đa dạng, phức tạp thì con người lại càng có nhu cầu tìm về văn hóa, pháp luật. Những năm gần đây ở nước ta, văn hóa pháp luật đang là chủ đề được quan tâm nghiên cứu, bàn luận cả trên phương diện lý luận và thực tiễn.

*Email: nguyentrungkien@qnu.edu.vn

Ngày nhận bài: 15/01/2017; Ngày nhận đăng: 23/03/2017

1. Văn hóa pháp luật - hình thái cơ bản của văn hóa

Trong lịch sử, khái niệm văn hóa xuất hiện rất sớm ở phương Đông cũng như ở phương Tây. Tùy cách tiếp cận khác nhau, cách hiểu khác nhau, đến nay đã có hàng trăm định nghĩa khác nhau về văn hóa. Dù các định nghĩa có khác nhau như thế nào đi chăng nữa thì bao giờ nó cũng có điểm chung, đều thống nhất ở một số nội dung căn cốt nhất của khái niệm văn hóa: Văn hóa gắn liền với sự phát triển của xã hội loài người và phản ánh trình độ văn minh của xã hội. Văn hóa là hệ thống giá trị vật chất và tinh thần do con người tạo ra, tích lũy và lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác phản ánh nhu cầu và năng lực của con người hướng tới Chân, Thiện, Mỹ; là giá trị tồn tại trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội.

Như mọi lĩnh vực hoạt động xã hội khác, lĩnh vực pháp luật hiện nay cũng đòi hỏi phải tính đến vị trí và vai trò nhân tố văn hóa của nó. Hoạt động pháp luật với tính cách là bộ phận, một khâu của hoạt động chính trị - xã hội, cùng với vai trò của văn hóa trong đời sống xã hội thì văn hóa pháp luật ngày càng trở thành một vấn đề được nhiều nhà khoa học quan tâm, bởi vì, có hiểu được văn hóa pháp luật thì mới có thể xây dựng được một nền văn hóa pháp luật tiên tiến, mới có được một đời sống pháp luật vững mạnh, góp phần làm nên sự phát triển của xã hội.

Tùy theo cách tiếp cận mà có những quan niệm khác nhau về văn hóa pháp luật. Trên thế giới, vào những năm 1990, văn hóa pháp luật đã trở thành một thuật ngữ được quan tâm nhất trong các nghiên cứu khoa học pháp lý hiện đại. Tuy nhiên, thuật ngữ này đã có từ rất lâu, ngay từ năm 1969 nhà sử học luật pháp người Mỹ Lawrence M.Friedman đã trình bày và so sánh văn hóa pháp lý với văn hóa chính trị. Ông cho rằng, văn hóa pháp luật bao gồm các thành tố: quan niệm, giá trị, mong đợi và thái độ đối với luật pháp, các thiết chế thực thi pháp luật, các cá nhân trong thiết chế thực thi hoặc những người hành nghề luật.

Nhìn chung, có thể chia những quan niệm về văn hóa pháp luật của các nhà nghiên cứu thành hai nhóm. Nhóm các nhà nghiên cứu xem xét văn hóa pháp lý từ góc độ chức năng, mà tiêu biểu là Lawrence M.Friedman. Ông đã đưa ra cách nhìn khách quan về hiện tượng văn hóa pháp lý, theo đó, ông cho rằng văn hóa pháp lý là thái độ khác nhau của các dân tộc, các nhóm xã hội cũng như của các thể chế chính trị đối với đời sống pháp luật (về các vụ kiện hoặc tỷ lệ tội phạm). Thái độ khác nhau đó được hiểu là trạng thái tâm lý pháp luật và lối sống pháp luật [6]. Nhóm các nhà nghiên cứu thứ hai tiếp cận văn hóa pháp luật theo một cách khác, tiêu biểu là nhà nghiên cứu người Đức Roger Cotterrell. Họ cho rằng thái độ và trạng thái tâm lý sẽ tương đương nhau nếu chúng được tạo ra trong những giới hạn của tổ chức pháp luật. Nhóm này chủ trương coi văn hóa pháp luật chỉ là một hiện tượng cung cấp một cái nhìn khách quan về nghề luật. Thay vì tìm kiếm mô hình về thái độ và trạng thái tâm lý pháp lý. Cotterrell đã xem xét văn hóa pháp luật từ việc phân biệt các hệ tư tưởng để từ đó nghiên cứu các kiến trúc luật pháp được xây dựng trên các hệ tư tưởng đó.

Hai quan niệm trên đã chỉ ra được phần nào những đặc trưng của văn hóa pháp luật, đó là thái độ, cách ứng xử của cá nhân và cộng đồng đối với đời sống pháp luật. Tuy nhiên, quan niệm của M.Friedman chỉ nghiêng về một khía cạnh của văn hóa pháp luật là thái độ, trạng thái tâm lý của chủ thể pháp luật, còn quan niệm của R.Cotterrell lại nghiêng về hệ tư tưởng pháp luật mà ở đó pháp luật được xây dựng nên. Do đó, cả hai quan niệm này đều chưa phản ánh được đầy đủ bản chất cũng như các thành tố của văn hóa pháp luật.

Ở Việt Nam, về phương diện lý luận, văn hóa pháp luật ngày càng được nhiều nhà khoa học quan tâm nghiên cứu. Nguyễn Văn Mạnh cho rằng: “Văn hóa pháp luật là một bộ phận của nền tảng tinh thần xã hội, biểu hiện trình độ văn minh của đời sống pháp luật trong xã hội bao gồm tư tưởng, quan điểm khoa học về pháp luật gắn với hệ thống pháp luật, được đưa vào vận hành trong đời sống cộng đồng thông qua các thiết chế chính trị - xã hội và được biểu hiện bằng hành vi thực hiện pháp luật của cá nhân, tổ chức và cộng đồng xã hội nhằm phục vụ cho đời sống của con người và sự phát triển của xã hội” [2, tr.13].

Xuất phát từ các yếu tố hợp thành, luật sư Lê Đức Tiết cho rằng: “Văn hóa pháp lý là một dạng, một bộ phận hợp thành của nền văn hóa dân tộc. Cũng như các dạng, thành phần văn hóa khác, văn hóa pháp lý bao gồm trong nó ba yếu tố: Ý thức pháp luật của Nhà nước, của dân tộc, của các cộng đồng và của các công dân qua các thời kỳ lịch sử; nền pháp luật bao gồm pháp luật thành văn và chưa thành văn được xây dựng nên qua các thời kỳ lịch sử; trình độ, kỹ năng, nghệ thuật với vai trò là vũ khí bảo vệ quyền con người, quyền công dân, là công cụ quản lý thống nhất của nhà nước, là căn cứ pháp lý điều chỉnh mọi hoạt động của Nhà nước, của xã hội, là mục thước xử sự đúng pháp luật của mọi công dân” [5, tr.34, 35]. Lê Minh Tâm cho rằng: “Văn hóa pháp luật, nói một cách tổng quát là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần mà con người sáng tạo ra trong lĩnh vực pháp luật, bao gồm hệ thống quy phạm pháp luật trong các thời kỳ lịch sử, những tư tưởng, quan điểm, luận điểm, nguyên lý, nguyên tắc, những tác phẩm văn hóa pháp luật, những kinh nghiệm và thói quen tích lũy được trong quá trình xây dựng và thực thi pháp luật...” [3, tr.18]. Tác giả Lê Thanh Thập viết: “Văn hóa pháp luật là những giá trị nhân đạo, tiên bộ, tích cực của hệ thống pháp luật trong xã hội được thể hiện trong các đạo luật và thiết chế xã hội. Đồng thời, các giá trị đó còn được thể hiện trong các hoạt động pháp luật, thấm thấu vào nhận thức và hành động của mỗi cá nhân, biến thành nhu cầu thường trực trong ứng xử của họ” [4, tr.26].

Văn hóa pháp luật là một thành tố của văn hóa nói chung, nên nó cũng phản ánh mặt tiên bộ của một nền pháp luật của mỗi quốc gia. Nghĩa là nền pháp luật đó phải được xây dựng trên cơ sở của cái đúng, cái tốt, cái đẹp, cái nhân văn, có đóng góp tích cực vào sự phát triển, tiên bộ xã hội và sự hoàn thiện nhân cách của con người. Do vậy, văn hóa pháp luật có vai trò tăng cường hiệu quả của pháp luật trong đời sống xã hội. Văn hóa pháp luật là sự thống nhất hữu cơ những giá trị có được từ hoạt động sống của con người trong các quan hệ pháp luật (hành vi, lối sống) và những kết quả có được do hiện thực hóa năng lực bản chất của con người trong lĩnh vực pháp luật. Do vậy, phát triển văn hóa pháp luật không những góp phần nâng cao hiệu quả của pháp luật mà còn đảm bảo cho sự phát triển nhân cách của con người. Biến hoạt động pháp luật với tư cách là lĩnh vực hoạt động xã hội - chính trị thành lĩnh vực hoạt động sáng tạo “theo quy luật của cái đẹp”. Những chuẩn mực quy phạm pháp luật chỉ có giá trị khi nó bảo vệ những lý tưởng xã hội tốt đẹp, hướng con người tới các giá trị chân, thiện, mỹ. Pháp luật bảo vệ cho những cái sai, thiếu chân thực, khách quan, bảo vệ và dung túng cho cái ác, cái thấp hèn, ti tiện thì nó không có giá trị về mặt văn hóa.

Nếu xét từ góc độ cá nhân, người có trình độ văn hóa pháp luật là người có đầy đủ ba yếu tố, tồn tại trong thể thống nhất là tri thức, tình cảm và hành vi tích cực pháp luật. Nếu ai đó, có tri thức pháp luật nhưng lại không có tình cảm đúng đắn với pháp luật, và do đó, không có hành vi tích cực đối với pháp luật thì người đó không thể gọi là người có văn hóa pháp luật theo nghĩa đầy đủ của nó.

Mỗi góc nhìn khác nhau sẽ có những quan điểm, quan niệm khác nhau về văn hóa pháp luật, tuy nhiên vẫn tìm thấy những nét tương đồng trong quan niệm về văn hóa pháp luật, đó là những giá trị vật chất, giá trị tinh thần thuộc lĩnh vực tác động của pháp luật. Kế thừa và tổng hợp các quan điểm khác nhau về văn hóa pháp luật, từ cách tiếp cận, nhận diện văn hóa pháp luật theo nghĩa hệ thống, chúng ta cho rằng: *Văn hóa pháp luật là những giá trị nhân đạo, tiến bộ, tích cực thuộc lĩnh vực tác động của pháp luật được thể hiện trong ý thức, tư tưởng và hành vi của con người. Văn hóa pháp luật là quá trình và kết quả hoạt động sáng tạo của con người trong lĩnh vực pháp luật, thể hiện trong việc xây dựng, khẳng định và giữ gìn những giá trị pháp luật.*

Rõ ràng, văn hóa pháp luật là toàn bộ các giá trị tinh thần và giá trị vật chất được hình thành nên trong lĩnh vực hoạt động chính trị - pháp lý, nó vừa là phương thức vừa là kết quả hoạt động sáng tạo của con người; chi phối hành vi của các cá nhân, chi phối hoạt động của các tổ chức xã hội và của các cơ quan nhà nước.

2. Các thành tố cơ bản của văn hóa pháp luật Việt Nam

Văn hóa phản ánh và thể hiện một cách tổng quát, sống động mọi mặt đời sống của con người, của cộng đồng xã hội trong quá khứ và hiện tại, tạo nên một hệ thống các giá trị truyền thống, thẩm mỹ và lối sống mà dựa trên đó, từng dân tộc khẳng định bản sắc riêng của mình. Theo cách hiểu đó, văn hóa là một lĩnh vực hoạt động xã hội cụ thể của mỗi dân tộc, được thể hiện qua ba yếu tố cốt lõi: là ý thức (các giá trị tư tưởng, đạo đức, thẩm mỹ); hiện thực hóa ý thức (các giá trị vật chất do con người lao động sáng tạo ra), và yếu tố hành vi, lối sống (năng lực, cách thức sử dụng các giá trị đã sáng tạo ra để đáp ứng các nhu cầu vật chất và nhu cầu tinh thần của con người). Các yếu tố này được giữ gìn, phát huy và lưu truyền qua nhiều thế hệ, hình thành bản sắc riêng của mỗi dân tộc trong từng lĩnh vực hoạt động xã hội. Theo đó chúng ta xác định, văn hóa pháp luật được cấu thành từ các yếu tố: ý thức pháp luật, hệ thống pháp luật và các thiết chế xã hội bảo đảm pháp luật, hành vi pháp luật và lối sống theo pháp luật.

Ý thức pháp luật

Ý thức pháp luật là tổng thể những học thuyết, quan điểm, quan niệm hình thành trong xã hội thể hiện mối quan hệ của con người đối với pháp luật và sự đánh giá về tính hợp pháp hay không hợp pháp đối với các hành vi pháp lý thực tiễn. Ý thức pháp luật là một hình thái ý thức xã hội. Nó hình thành và phát triển cùng với sự hình thành và phát triển của các kiểu, hình thức pháp luật trong lịch sử nhân loại. Ý thức pháp luật phản ánh điều kiện tồn tại xã hội. Xã hội nào thì ý thức pháp luật đó, ý thức pháp luật thể hiện sâu sắc tính giai cấp.

Ý thức pháp luật là sự thống nhất biện chứng của tâm lý pháp luật và hệ tư tưởng pháp luật. Tâm lý pháp luật hình thành một cách tự phát dưới dạng tình cảm, tâm trạng, cảm xúc của các cá nhân và các nhóm xã hội đối với pháp luật và các hiện tượng pháp lý xảy ra trong đời sống xã hội. Tâm lý pháp luật biểu hiện cấp độ nhận thức thông thường dựa trên cơ sở tình cảm pháp luật truyền thống, kinh nghiệm sống, tập quán và tâm lý xã hội. Ở cấp độ này, ý thức pháp luật mới chỉ thể hiện sự thừa nhận, tiếp thu và xử sự theo sự thừa nhận, tiếp thu đó: điều hay, lẽ phải, việc nên làm, điều nên tránh... theo tình cảm hướng thiện. *Hệ tư tưởng pháp luật* là tổng hợp các tư tưởng, quan điểm, quan niệm có tính chất lý luận và khoa học về pháp luật và các hiện tượng pháp luật một cách sâu sắc, tự giác dưới dạng các khái niệm, các phạm trù khoa học. Hệ tư tưởng pháp luật

phản ánh trình độ nhận thức cao, có hệ thống về các vấn đề có tính bản chất của pháp luật và các hiện tượng pháp luật. Nó là cơ sở để sáng tạo các giá trị pháp luật, phổ biến các tư tưởng, quan điểm pháp luật tiên bộ, nhân văn trong xã hội.

Ý thức pháp luật nói chung, tâm lý pháp luật nói riêng có quan hệ mật thiết với pháp luật. Điều đó không có nghĩa là khi ban hành pháp luật mọi người đều có ý thức và thái độ đúng đắn đối với pháp luật. Thái độ đúng đắn đối với pháp luật chỉ có thể hình thành, xây dựng trên cơ sở ý thức pháp luật đã được định hướng phù hợp với nội dung của pháp luật.

Tâm lý pháp luật là những yếu tố có tính chất tự phát nhưng nó chịu sự chi phối của tư tưởng pháp luật. Không hình thành tâm lý pháp luật thì cũng không có ý thức pháp luật, không có ý thức pháp luật thì không thể có hành vi tuân thủ pháp luật một cách nghiêm minh.

Ngoài hai bộ phận nói trên, sự kết hợp hài hòa giữa tâm lý pháp luật và tư tưởng pháp luật trong ý thức pháp luật thể hiện mối quan hệ của con người đối với pháp luật, thể hiện sự đánh giá về tính hợp pháp hay không hợp pháp trong hành vi xử sự của con người, cũng như trong tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước và tổ chức xã hội.

Hệ thống pháp luật và các thiết chế pháp luật

Nói đến văn hóa pháp luật không thể không nói đến hệ thống pháp luật bởi nếu như ý thức pháp luật là những giá trị văn hóa phi vật thể của văn hóa pháp luật thì pháp luật là những giá trị văn hóa vật thể của văn hóa pháp luật. Trong đó, mỗi giá trị văn hóa phi vật thể được ẩn chứa bên trong của các giá trị văn hóa vật thể và ngược lại mỗi thành tựu trên lĩnh vực văn hóa vật thể đều không chỉ chuyển tải những giá trị của văn hóa tinh thần mà còn góp phần bồi tụ thêm cho văn hóa tinh thần những giá trị mới tốt đẹp hơn.

Hệ thống pháp luật là tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên hệ nội tại thống nhất với nhau, được phân định thành các chế định pháp luật, các ngành luật và được thể hiện trong các văn bản do Nhà nước ban hành theo trình tự, thủ tục và hình thức nhất định. Có thể nói, hệ thống pháp luật là một biểu hiện rất cao của văn hóa pháp luật, có ý nghĩa to lớn đối với sự hình thành và phát triển của một nền văn hóa pháp luật. Các giá trị văn hóa pháp luật phải được kết tinh từ tính cụ thể, chặt chẽ và chính xác của từng quy phạm pháp luật, từ sự xác định rõ ràng giới hạn và nội dung của các chế định pháp luật cũng như từ tính hoàn chỉnh và thống nhất của mỗi ngành luật. Mỗi bộ luật, đạo luật được xây dựng và ban hành đều là kết quả của trí tuệ tập thể và phải được nhìn nhận như *một sản phẩm văn hóa pháp luật*. Hệ thống pháp luật, ở chừng mực nhất định, được coi là thước đo để đánh giá trình độ phát triển nền văn hóa pháp luật của một quốc gia. Bởi vậy, xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật vừa là đòi hỏi khách quan của xã hội và của nền văn hóa pháp luật, vừa góp phần thúc đẩy sự phát triển văn hóa pháp luật. Muốn có hệ thống pháp luật ngày càng hoàn thiện thì cần xuất phát từ những tiêu chuẩn cơ bản của nó: tính toàn diện, tính đồng bộ, tính phù hợp dựa trên nền tảng trình độ kỹ thuật pháp lý cao; đồng thời, mang tính tiên tiến và thấm đượm bản sắc văn hóa dân tộc.

Các thiết chế pháp luật là tổng thể các tổ chức, cơ quan nhà nước được trang bị những phương tiện vật chất nhất định và được giao những quyền hạn, trách nhiệm nhất định nhằm thực hiện các chức năng soạn thảo, phê chuẩn và ban hành pháp luật, thực hiện hoạt động giám sát, xét xử và bảo vệ pháp luật cũng như đưa pháp luật vào thực tiễn đời sống xã hội. Các thiết chế pháp luật được xây dựng dựa trên các nguyên tắc, quy định của pháp luật, chịu sự chi phối của pháp

luật và là công cụ quan trọng để thực hiện và bảo vệ pháp luật. Chúng là phương tiện để các chủ thể sử dụng nhằm thỏa mãn các nhu cầu của mình. Điều đó tạo ra các ưu thế của thiết chế pháp luật trong việc thúc đẩy sự sáng tạo các giá trị văn hóa pháp luật và sử dụng các giá trị đó trong đời sống xã hội. Ở nước ta hiện nay, “quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp” [1, tr.26]. Theo đó, một cách tương đối, thiết chế pháp luật được chia làm ba loại: *thiết chế lập pháp, thiết chế tư pháp và thiết chế hành pháp*. Mỗi loại thiết chế pháp luật đó, theo tính năng của nó, đã và đang tham gia một cách tích cực vào sự phát triển của văn hóa pháp luật Việt Nam.

Hành vi pháp luật và lối sống theo pháp luật

Hành vi pháp luật và lối sống theo pháp luật là thành tố thứ ba của văn hóa pháp luật; thể hiện cách thức, khả năng và trình độ sử dụng các công cụ pháp luật của từng cá nhân, cộng đồng xã hội và Nhà nước trong quá trình đấu tranh vì công lý, bình đẳng và tiến bộ xã hội theo định hướng chân - thiện - mỹ.

Hành vi pháp luật là hành động có ý thức của con người (công dân, cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội...) diễn ra trong môi trường điều chỉnh của pháp luật. Hành vi pháp luật có thể mang tính tích cực hay tiêu cực, trong mọi trường hợp, nó chỉ có thể là hành vi hợp pháp hoặc là hành vi bất hợp pháp. Cố nhiên, với tư cách yếu tố cấu thành hữu cơ của văn hóa pháp luật, hành vi pháp luật được hiểu với nghĩa là hành vi xử sự tích cực đối với pháp luật, dựa trên cơ sở những tri thức pháp luật và tình cảm pháp luật đúng đắn, phù hợp với các yêu cầu, đòi hỏi của xã hội. Hành vi pháp luật tích cực (hành vi hợp pháp) có ý nghĩa xã hội và văn hóa rất lớn. Nó, *một mặt*, nói lên mục đích, động cơ trong hành vi của chủ thể; *mặt khác*, phản ánh nhu cầu của tiến bộ xã hội, nói lên sự hài hòa ở những mức độ khác nhau giữa lợi ích xã hội (được phản ánh trong pháp luật) với lợi ích cá nhân, giữa nhu cầu của Nhà nước và nhu cầu của công dân, góp phần giữ gìn sự ổn định, đồng thuận xã hội và tăng cường ý thức tôn trọng pháp luật.

Lối sống theo pháp luật luôn gắn liền với hành vi pháp luật và là thành tố không thể thiếu tạo nên văn hóa pháp luật. Lối sống là tổng hòa những nét cơ bản đặc trưng cho phương thức hoạt động sống, lao động, sinh hoạt của các giai cấp, các dân tộc, các nhóm xã hội trong những điều kiện xã hội nhất định. Lối sống theo pháp luật là một loại hình của lối sống, trong đó, dựa trên nền tảng ý thức pháp luật tiên tiến, các cộng đồng xã hội tổ chức các hoạt động sống, sản xuất, sinh hoạt sao cho phù hợp với các giá trị, chuẩn mực pháp luật.

Lối sống theo pháp luật là sự biểu hiện cao của lối sống có văn hóa. Do mang tính cộng đồng nên lối sống theo pháp luật có tác dụng tạo ra môi trường tích cực cho quá trình xã hội hóa hành vi pháp luật của các cá nhân, cơ quan nhà nước và tổ chức xã hội. Sự tích lũy và phát triển các giá trị văn hóa là kết quả bền vững nhất, mang tính nền tảng nhất của tiến bộ xã hội. Lối sống theo pháp luật vừa có tác dụng đóng góp vào quá trình sáng tạo ra các giá trị pháp luật, vừa là quá trình tiếp nhận và phát huy các giá trị pháp luật trong thực tiễn cuộc sống của con người, mà đỉnh cao của nó là “sống, làm việc theo pháp luật”. Xây dựng lối sống theo pháp luật là mục tiêu và nhiệm vụ cấp bách của tiến trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và phát triển văn hóa pháp luật ở nước ta hiện nay.

Với tư cách một bộ phận cấu thành văn hóa pháp luật, hành vi pháp luật và lối sống theo pháp luật phải được thấm thấu vào trong hành vi tự giác chấp hành pháp luật, trở thành thói quen, lối sống của mỗi công dân.

Các thành tố cơ bản của văn hóa pháp luật (ý thức pháp luật, hệ thống pháp luật và các thiết chế pháp luật, hành vi pháp luật và lối sống theo pháp luật) luôn có mối quan hệ biện chứng, tác động lẫn nhau, làm cơ sở, tiền đề, điều kiện cho sự phát triển của nhau, sự lạc hậu, trì trệ của thành tố này sẽ là lực cản của thành tố kia và ngược lại. Chẳng hạn, khi nói đến văn hóa pháp luật trong lĩnh vực giao thông, không thể không nhận diện về mối liên hệ giữa ba yếu tố cơ bản nhất: pháp luật, hiểu biết pháp luật, thái độ, tình cảm và hành vi thực hiện pháp luật giao thông của các chủ thể, giữa các thành tố đó luôn có mối quan hệ tương hỗ lẫn nhau.

Dưới góc nhìn cấu trúc, văn hóa pháp luật không đơn giản là sự lắp ghép một cách cơ học các thành tố cơ bản nêu trên, giữa chúng vừa có mối quan hệ hữu cơ, vừa có những đặc trưng riêng, có đời sống riêng vô cùng đa dạng của mình. Dưới tác động thường xuyên của các yếu tố kinh tế, chính trị, văn hóa... của quốc gia, dân tộc, thời đại làm cho đời sống của các bộ phận cấu thành văn hóa pháp luật hết sức đa dạng, sinh động, điều này được thể hiện rõ trong quá trình các cá nhân lĩnh hội tri thức pháp luật, thông tin pháp luật để hình thành thái độ, tình cảm, hành vi, cách ứng xử, lối sống theo pháp luật. Ở các hành vi hợp pháp, văn hóa pháp luật chỉ bao gồm bộ phận ý thức pháp luật phù hợp với các nguyên tắc, các yêu cầu của pháp luật. Tri thức, tình cảm và lòng tin pháp luật là cơ sở nền tảng hình thành động cơ và hành vi hợp pháp tích cực của công dân, hình thành những thói quen của hành vi pháp luật hợp pháp (thói quen tuân theo những quy phạm pháp luật, thói quen về quyền và nghĩa vụ pháp lý, thói quen sử dụng những quy phạm pháp luật, áp dụng pháp luật ...), đó là thói quen biết vận dụng một cách thành thạo tri thức pháp luật trong thực tiễn để hình thành hành vi văn hóa pháp luật của công dân.

Là một trong những hình thái cơ bản của văn hóa, văn hóa pháp luật Việt Nam vừa có đầy đủ những thành tố của văn hóa pháp luật nói chung vừa có những nét mang tính đặc thù thể hiện ở một số điểm cơ bản sau:

Văn hóa pháp luật Việt Nam mang đậm tính dân tộc, chịu ảnh hưởng lớn yếu tố truyền thống. Văn hóa pháp luật trong bất kỳ một xã hội nào cũng được hình thành trong môi trường tác động, ảnh hưởng của các yếu tố văn hóa truyền thống và hiện tại. Văn hóa pháp luật Việt Nam thể hiện các điều kiện chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội, các giá trị truyền thống của bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam. Là một quốc gia phải đối đầu với nhiều thử thách khắc nghiệt của thiên nhiên, của nạn ngoại xâm, trong lịch sử người Việt Nam đã sớm biết sử dụng công cụ pháp luật (Việt Nam là một trong những quốc gia có luật thành văn từ rất sớm (năm 1042) vào việc động viên toàn dân đoàn kết chống thiên tai và đẩy lùi quân xâm lược. Quá trình ấy đồng thời là quá trình để nhân dân ta đúc kết, hình thành những giá trị văn hóa pháp luật mang bản sắc riêng của dân tộc mình.

Truyền thống có tác động hai mặt đến việc xây dựng văn hóa pháp luật Việt Nam hiện nay. Ở phương diện tích cực, các giá trị tốt đẹp, các triết lý sống đã được trải nghiệm, kiểm nghiệm qua thời gian như lòng nhân ái, vị tha, sự khoan dung, tương thân, tương ái, công bằng, trọng nghĩa tình, đạo lý, tinh thần đoàn kết của dân tộc đã và đang góp phần không nhỏ vào việc xây dựng đời sống văn minh, phong cách sống và làm việc theo pháp luật của mỗi người dân Việt Nam. Ở nước ta, những năm gần đây, pháp luật đã ghi nhận nhiều hơn các chuẩn mực, nguyên tắc của đạo đức truyền thống và nguyên tắc áp dụng tập quán, phong tục tốt đẹp của dân tộc. Về phương diện tiêu cực, một điều dễ nhận thấy rằng, trong xã hội cổ truyền Việt Nam, pháp luật phát triển chậm chạp, mờ nhạt hơn đạo đức và các quy tắc xã hội khác. Do nhiều nguyên nhân lịch sử, chiến tranh, đặc

trung của chế độ sở hữu ruộng đất; phương thức sản xuất và lối sống... nên tư duy pháp lý của người Việt Nam thấp, nặng về tư duy đạo đức, luân lý. Pháp luật đối với người dân xa lạ và đồng nghĩa với sự trừng phạt nên họ thường thờ ơ, chống đối, không có thói quen sống theo pháp luật, coi trọng tục lệ hơn pháp luật. Có thể nói đó là lực cản rất lớn trong xây dựng nền văn hóa pháp luật Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong nhà nước pháp quyền và hội nhập hiện nay.

Văn hóa pháp luật Việt Nam có tính mở, giao lưu, hội nhập. Văn hóa truyền thống của dân tộc ta luôn có tính mở, tiếp nhận những tinh hoa văn hóa của nhân loại, trong đó có tinh hoa văn hóa pháp luật. Văn hóa pháp luật Việt Nam bên cạnh giữ gìn bản sắc riêng của mình cũng đã thu nhận những giá trị văn hóa pháp luật trên thế giới để làm giàu cho chính mình. Trải qua quá trình phát triển lâu dài của lịch sử, các quyền con người đã trở thành giá trị được nhân loại thừa nhận (quyền tự do, bình đẳng trước pháp luật, quyền tự bảo vệ mình cũng như quyền được đảm bảo các lợi ích cơ bản nhất của con người), nó đòi hỏi phải được thể chế hóa thành luật. Văn hóa pháp luật Việt Nam không chỉ chứa đựng những giá trị pháp lý nói chung mà còn rất đề cao các quyền cơ bản của con người.

3. Kết luận

Văn hóa pháp luật là phạm trù có nội hàm rộng lớn vì bao quát toàn bộ đời sống xã hội và pháp luật. Để hiểu và nhận diện được văn hóa pháp luật, cần nghiên cứu, đánh giá bức tranh toàn cảnh về tất cả các yếu tố hợp thành của văn hóa pháp luật cũng như mối quan hệ tác động qua lại giữa các yếu tố đó trong đời sống thực tiễn. Phạm trù văn hóa pháp luật được thể hiện trên cả ba thành tố cấu thành cơ bản: ý thức pháp luật, hệ thống pháp luật và các thiết chế pháp luật, hành vi pháp luật và lối sống theo pháp luật. Ý thức pháp luật là những tư tưởng, quan điểm, nhận thức và tâm lý, tình cảm, thái độ về pháp luật của con người. Hệ thống pháp luật được thể hiện với ý nghĩa là các sản phẩm vật chất của ý thức pháp luật. Hành vi, lối sống theo pháp luật cũng như trình độ vận dụng pháp luật trong quá trình quản lý xã hội là một kết quả tất yếu của quá trình nhận thức, chất lọc kiến thức pháp luật. Văn hóa pháp luật Việt Nam có đầy đủ những thành tố của văn hóa pháp luật nói chung và do nhiều nguyên nhân khác nhau, văn hóa pháp luật Việt Nam cũng có những nét mang tính đặc thù.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, (2006).
2. Nguyễn Văn Mạnh, *Khái niệm về văn hóa pháp luật và quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về văn hóa pháp luật*, Thông tin nhà nước và pháp luật (1), (2008).
3. Lê Minh Tâm, *Vấn đề văn hóa pháp luật nước ta trong giai đoạn hiện nay*, Tạp chí Luật học (5), (1998).
4. Lê Thanh Thập, *Mấy suy nghĩ về văn hóa và văn hóa pháp luật nước ta*, Tạp chí Luật học (2), (1999).
5. Lê Đức Tiết, *Văn hóa pháp lý Việt Nam*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, (2005).
6. Henry W.Ehrmann, *Comparative legal culture*, New Jersey, (1976).

TÁC ĐỘNG CỦA TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN TỚI THU NHẬP TRONG NGÀNH DỊCH VỤ TẠI KHU VỰC NAM TRUNG BỘ

SỬ THỊ THU HẰNG^{1*}, NGUYỄN TRÍ NHÂN², TRƯƠNG THỊ NGỌC THUÛ²

¹Khoa Kinh tế - Kế toán, Trường Đại học Quy Nhơn.

²Lớp Kinh tế đầu tư K37A, Khoa Kinh tế - Kế toán, Trường Đại học Quy Nhơn

TÓM TẮT

Bài viết này sử dụng bộ số liệu điều tra mức sống dân cư (VHLSS) 2014, bằng công cụ phân tích định lượng đánh giá tác động của trình độ học vấn đến thu nhập của người dân công tác trong ngành dịch vụ tại khu vực Nam Trung bộ. Kết quả nghiên cứu cho thấy khi số năm đi học tăng lên 1 năm thì thu nhập tăng thêm 5,9%. Bên cạnh đó, mô hình nghiên cứu cũng cho thấy ngoài biến số năm đi học thì thu nhập cũng phụ thuộc vào kinh nghiệm và có sự khác biệt giữa nam và nữ, giữa những người giữ vị trí lãnh đạo, kỹ thuật cao, kỹ thuật trung và lao động có kỹ thuật về thu nhập. Bên cạnh đó những lao động ở thành phố Đà Nẵng cũng có sự khác biệt về thu nhập so với ở những tỉnh thành khác.

Từ khóa: Học vấn, thu nhập, dịch vụ, Nam Trung Bộ.

ABSTRACT

The Impact of Education on Income in Service Sector in Vietnam South Central Region

This article uses Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) 2014, by using quantitative data analysis tool we assess the impact of education on the income of people working in the service sector in Vietnam South Central region. The result shows that when the number of years of schooling increases by one year, the income increases by 5.9%. In addition, the study model also shows that, in addition to the school year impact on income, income also depends on experience and gender difference between men and women, between those who are leaders, high-level experts, average-level experts and skilled laborers. Besides, the workers in Da Nang City also have different income compared to other provinces.

Key words: Education, earning, service, South Central.

1. Đặt vấn đề

Giáo dục luôn là ưu tiên hàng đầu trong các chính sách của Việt Nam trong suốt quá trình đổi mới và phát triển. Đối với những quốc gia đang phát triển như Việt Nam thì nhu cầu về lực lượng lao động có tay nghề và chất lượng cao là vô cùng cấp thiết. Tuy nhiên việc đi học nâng cao tay nghề đòi hỏi các cá nhân phải bỏ ra chi phí rất nhiều kể cả chi phí học tập và chi phí cơ hội trong quá trình đi học. Như vậy người lao động sẽ quyết định đi học nếu mức thu nhập trong tương lai của họ cao hơn. Điều này có nghĩa là thu nhập cao sẽ khuyến khích người lao động nâng cao tay nghề, học hỏi kỹ năng mới và nâng chất lượng nguồn nhân lực lên mức cao hơn.

Qua các nghiên cứu thực tế, trình độ giáo dục càng cao thì lương sẽ tăng lên nhanh theo số năm làm việc. Việc nghiên cứu mối tác động của giáo dục tới tiền lương, thông qua mức sinh lợi

*Email: thuhang71183@gmail.com

Ngày nhận bài: 10/4/2017; Ngày nhận đăng: 20/6/2017

của giáo dục, là rất quan trọng trong các quá trình đưa ra chính sách về tiền lương cũng như là một bằng chứng về lợi ích của giáo dục đối với người đi học trong nền kinh tế thị trường. Nếu chính sách tiền lương hợp lý sẽ khuyến khích người lao động đầu tư đi học nâng cao tay nghề, điều này sẽ làm cho năng suất lao động của công nhân tăng lên khuyến khích thúc đẩy phát triển kinh tế.

Hiện nay, tại khu vực Nam Trung Bộ (bao gồm 8 tỉnh từ Đà Nẵng đến Bình Thuận), ngành dịch vụ đang phát triển nhanh và có tiềm năng phát triển to lớn, nhất là du lịch. Ngành dịch vụ ở khu vực Nam Trung Bộ đang được chú trọng đầu tư trong thời gian qua và nhân tố quan trọng nhất để phát triển đó là con người. Việc đưa ra các chính sách để khuyến khích đi học nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là vô cùng cần thiết, đặc biệt là trong ngành dịch vụ. Do đó việc nghiên cứu tác động của trình độ học vấn đến tiền lương đối với lao động trong lĩnh vực dịch vụ tại khu vực Nam Trung Bộ là một vấn đề cần thiết để nhóm tác giả tiến hành nghiên cứu.

2. Cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu liên quan

Theo lý thuyết kinh tế học cổ điển cho thấy mức lương được hình thành trên cơ sở cân bằng cung và cầu về lao động. Tiền lương cân bằng thị trường sẽ là mức tiền lương mà tại đó lượng cầu về lao động bằng với lượng cung về lao động. Trong đó cầu lao động phụ thuộc vào năng suất lao động của người lao động. Khi năng suất lao động ở mức cao tiền lương cũng sẽ được trả cao hơn. Theo lý thuyết về vốn con người thì để tăng năng suất lao động cần phải đầu tư vào con người. Becker (1993) cho thấy những sự đầu tư này bao gồm đào tạo phổ cập trong nhà trường và đào tạo chuyên môn trong quá trình làm việc. Điều này có nghĩa là những cá nhân nào được đào tạo trong môi trường chuyên môn, được học tập nhiều hơn thì năng suất lao động sẽ cao hơn và do đó tiền lương cũng sẽ được trả cao hơn.

Trên cơ sở vốn con người và tác động của các yếu tố đến thu nhập, Mincer (1974) đã sử dụng hàm toán học để biểu thị mối quan hệ giữa số năm đi học, kinh nghiệm làm việc với thu nhập của một cá nhân. Hàm thu nhập của Mincer được viết như sau:

$$\ln Y_t = a_0 + a_1 S + a_2 t + a_3 t^2 + V$$

Trong đó:

- Biến phụ thuộc Y_t , thu nhập ròng trong năm t , được xem là mức thu nhập của dữ liệu quan sát được.
- Biến độc lập S là số năm đi học của quan sát cá nhân có mức thu nhập Y_t .
- Biến độc lập t , là số năm biểu thị kinh nghiệm tiềm năng của các quan sát, được tính bằng số tuổi trừ đi số năm đi học và số tuổi bắt đầu đi học.

Qua hàm thu nhập của Mincer cho chúng ta thấy được tác động của trình độ học vấn đến thu nhập. Hiện nay hàm thu nhập của Mincer cũng đã được rất nhiều nhà nghiên cứu ứng dụng để tính toán tác động của trình độ học vấn, kinh nghiệm đến thu nhập, và là cơ sở để tính toán suất sinh lợi của giáo dục.

Giải thích cho việc tại sao một số người thì sẵn sàng đầu tư để học lên cao trong khi một số người khác thì không, Borjas (2005) đã trình bày “đường tiền lương theo học vấn”. Đường tiền lương theo học vấn này cho ta biết mức tăng của tiền lương khi số năm đi học tăng lên một năm. Nó là đường cong lồi cho thấy mức gia tăng biên của tiền lương giảm dần khi tăng thêm số năm đi học. Mỗi người sẽ lựa chọn số năm đi học của mình dựa trên việc so sánh chi phí họ bỏ ra để đi học (chi phí học phí, và các chi phí cơ hội khác khi đi học) với mức thu nhập họ nhận được trong tương lai.

Về mối quan hệ giữa trình độ học vấn với tiền lương, nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước cũng đã tiến hành nghiên cứu và kết quả nghiên cứu đều cho thấy rằng thu nhập có tác động dương đến tiền lương.

Các nghiên cứu của Keshad Bhattarai và Tomasz Wisniewski (2002), Honest Zhou (2002) Phan Thị Hữu Nghĩa (2011) Trần Thị Tuấn Anh (2015) đều cho thấy số năm đi học càng cao thì tiền lương được trả cũng càng cao hơn. Tuy nhiên suất sinh lợi của giáo dục đối với từng thời điểm và từng địa phương lại khác nhau. Vũ Trọng Anh (2008) đã sử dụng bộ dữ liệu VHLSS 2004 để ước lượng suất sinh lợi của giáo dục Việt Nam, kết quả cho thấy suất sinh lợi giáo dục Việt Nam năm 2004 là 7,4%, tác giả cũng đã đưa ra bằng chứng là suất sinh lợi trong giáo dục của Việt Nam tăng theo thời gian tuy nhiên suất sinh lợi này vẫn còn thấp so với giá trị ước lượng 9,6% cho các nước châu Á đang phát triển. Còn Honest Zhou (2002) cho thấy người đi học đại học có thu nhập cao hơn người không có bằng đại học là 46%, tuy nhiên trong nghiên cứu này thì biến kinh nghiệm làm việc và biến nhân khẩu học, kinh tế xã hội lại không có ý nghĩa thống kê.

Bên cạnh đó, nghiên cứu của Keshad Bhattarai và Tomasz Wisniewski (2002) còn chỉ ra rằng có một sự thiên vị lớn về giới tính, nghĩa là có sự khác biệt trong thu nhập giữa nam và nữ trong cùng công ty. Trong khi đó có sự khác biệt rõ ràng về thu nhập giữa các nhóm trình độ đào tạo kỹ năng. Tuy nhiên, sự khác biệt về vùng tác động tới thu nhập là không rõ ràng.

Trần Thị Tuấn Anh (2015) đã phân tích tác động của bằng cấp đến tiền lương ở Việt Nam bằng phương pháp hồi quy phân vị. Qua đó xác định mức độ tác động của bằng cấp đến tiền lương của người lao động và so sánh mức độ tác động này ở lao động nam và nữ. Qua kết quả phân tích cho thấy, ở nhóm lao động nam, bằng cấp càng cao thì mức lương người lao động nhận được cũng càng cao. Đối với nhóm lao động nữ, kết quả phân tích số liệu cho thấy bằng cấp càng cao thì mức lương lao động nữ nhận được cũng càng cao. Bên cạnh đó, hệ số các biến giả sau đại học và cao đẳng - đại học cao hơn hẳn hệ số biến giả, hệ số hồi quy của các biến giả bằng cấp còn lại thể hiện những bằng cấp này có tác động rất lớn đến tiền lương của người lao động.

Melly (2006) dùng số liệu trong những năm 1984 - 2001 của nước Đức để nghiên cứu tiền lương giữa hai khu vực kinh tế công và tư ở đất nước này. Phương pháp hồi quy được sử dụng là phương pháp bình phương nhỏ nhất và phương pháp hồi quy phân vị. Biến phụ thuộc là logarit của tiền lương tính theo giờ. Các mức trình độ học vấn được Melly (2006) đưa vào bao gồm: không bằng cấp, trung học cơ sở, trung học phổ thông, nghề và đại học. Melly kết luận thu nhập thật sự có tác động đến tiền lương, và thu nhập càng cao thì mức chênh lệch thu nhập công tư càng giảm.

Caponi và Plesca (2007) đã xem xét chênh lệch về thu nhập giữa sinh viên tốt nghiệp đại học và sinh viên tốt nghiệp các trường trung học, cao đẳng. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng cá nhân tốt nghiệp trường đại học có suất sinh lợi từ giáo dục cao hơn các cá nhân tốt nghiệp trung học, cao đẳng. Cụ thể, những người tốt nghiệp đại học thì thu nhập của họ cao hơn người chỉ tốt nghiệp phổ thông trung học từ 30 đến 40%. Ngoài ra còn thấy được rằng đàn ông thường được hưởng suất sinh lợi từ giáo dục cao hơn nữ. Và độ chênh lệch về việc hưởng suất sinh lợi từ giáo dục ở nữ giới tốt nghiệp ở đại học và trung học, cao đẳng không nhiều.

Machado và Mata (2005) sử dụng số liệu về tiền lương của lao động ở Bồ Đào Nha trong những năm 1986 và 2005 để thực hiện hồi quy phân vị hàm tiền lương của Mincer (1974) theo

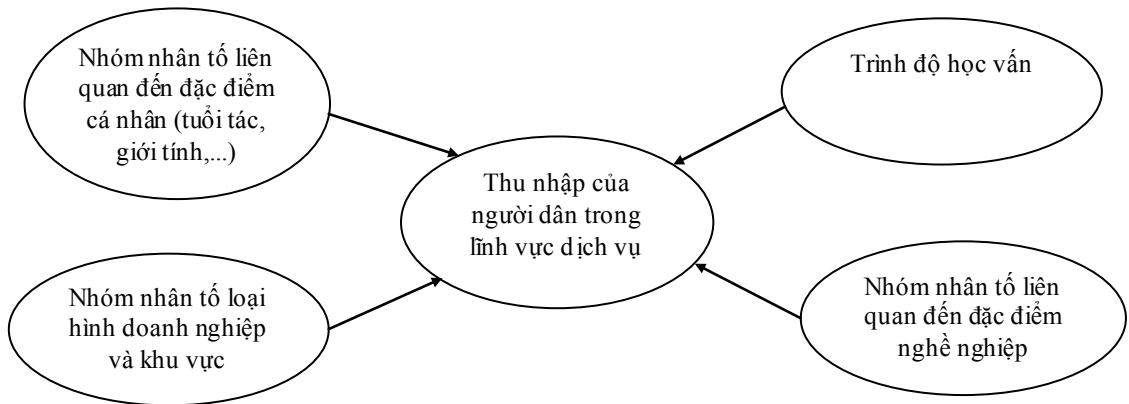
cách mà Buchinsky (1994) đã áp dụng. Kết quả nghiên cứu cho thấy trình độ học vấn đóng vai trò quan trọng trong hàm hồi quy tiền lương. Hệ số hồi quy của biến trình độ học vấn tăng rất nhiều ở hàm hồi quy ứng phân vị cao trong khi gần như không đổi ở hàm hồi quy phân vị. Mức đãi ngộ mà lao động nữ được nhận thấp hơn cho với mức đãi ngộ nam giới được nhận nếu có cùng bằng cấp và khoảng chênh lệch này ngày càng tăng xét ở phân vị cao.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu có liên quan, để xác định được tác động của trình độ học vấn tới thu nhập, nhóm tác giả đã tiến hành xây dựng khung phân tích và mô hình hồi quy.

Khung phân tích của nghiên cứu:



Mô hình tổng quát như sau:

$$\ln(Y) = \beta_0 + \beta_1 \text{Edu}_i + \beta_2 \text{Exp}_i + \beta_3 \text{Exp}_i^2 + \beta_4 \text{Sex}_i + \beta_5 \text{Pos}_i + \beta_6 \text{Bigcity}_i + \beta_7 \text{Type}_i + \varepsilon_i$$

Trong đó:

Edu biểu thị số năm đi học. Được tác giả tính toán từ dữ liệu trên cơ sở thông tin về số lớp đã học hết, bằng cấp cao nhất đạt được phổ thông và nghề nghiệp. Nó bằng số lớp phổ thông cá nhân tham gia học cộng với số năm học đại học cao đẳng, thạc sĩ, tiến sĩ hay học nghề. Các nghiên cứu trước đây đã cho thấy (Machado và Mata, 2005) số năm đi học có tác động tích cực đến thu nhập của người lao động. Ngoài ra, lý thuyết vốn con người và mô hình đi học cũng chỉ ra rằng số năm đi học tăng sẽ làm tăng lương cho người lao động.

Exp đại diện cho kinh nghiệm làm việc được tính bằng tuổi hiện tại quan sát được trừ đi số năm đi học và tuổi bắt đầu đi học: $\text{Exp} = A - \text{Edu} - b$. Ở đây, A là tuổi hiện tại và b là tuổi bắt đầu đi học (6 tuổi).

Ngoài ra còn một số biến kiểm soát khác như:

Giới tính (Sex) là biến giả, bằng 1 nếu là nam và bằng 0 nếu là nữ.

Vị trí làm việc (Posi) là các biến giả thể hiện các vị trí: lãnh đạo, lao động kỹ thuật cao, lao động kỹ thuật trung, lao động có kỹ thuật, lao động giản đơn và nhân viên.

Nơi làm việc (bigcity) là biến giả, bằng 1 nếu cá nhân đang làm việc ở Đà Nẵng, bằng 0 nếu cá nhân làm việc ở nơi khác.

Loại hình doanh nghiệp đang làm việc (type) là biến giả, bằng 1 nếu làm trong doanh nghiệp nhà nước, bằng 0 nếu làm doanh nghiệp khác.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập dữ liệu: Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu điều tra mức sống dân cư (VHLSS) năm 2014 của tổng cục thống kê. Trên cơ sở bộ dữ liệu đó, nhóm tác giả tiến hành tính toán, chất lọc các biến cần thiết để đưa vào mô hình nghiên cứu. Sau khi chất lọc dữ liệu có 643 quan sát được nhóm tác giả đưa vào mô hình hồi quy.

Giá trị thu nhập của cá nhân quan sát được tính là tổng các giá trị quan sát được từ việc trả lời các câu hỏi phỏng vấn cá nhân (m4a.c11: *Tiền lương, tiền công và giá trị hiện vật từ công việc chính nhận được trong 12 tháng qua*, m4a.c12a: *Tổng số tiền mặt và hiện vật nhận được từ tiền lễ tết ngoài tiền lương, tiền công và m4ac12b: Tổng tiền mặt và hiện vật nhận được từ các khoản khác*) có trong bộ số liệu.

Biến trình độ học vấn được đo lường bằng số năm đi học, là tổng cả số năm học phổ thông (từ lớp 1 đến lớp 12), số năm đi học nghề, số năm đi học đại học, cao đẳng và sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ).

Phương pháp phân tích dữ liệu: Nghiên cứu sử dụng kết hợp hai phương pháp chính sau: (1) Phương pháp thống kê: quá trình xử lý số liệu có so sánh, đối chiếu nhằm tổng hợp lại những dữ liệu, đưa ra những nhận xét cơ bản. (2) Phương pháp nghiên cứu thực nghiệm: thực hiện hồi quy hàm thu nhập để xác định tác động của trình độ học vấn tới tiền lương. Các hệ số hồi quy của mô hình được ước lượng bằng phương pháp bình phương bé nhất (OLS).

4. Kết quả nghiên cứu

Sau khi sử dụng phần mềm Stata14 để tiến hành hồi quy theo phương pháp bình phương nhỏ nhất, kết quả hồi quy sau khi lần lượt loại bỏ các biến không có ý nghĩa thống kê được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1. Kết quả hồi quy tổng thể

Model	Unstandardized Coefficients		t	Sig.	Standardized Coefficients Beta
	B	Std. Err.			
Edu	0.057399	0.008238	6.97	0	0.381233
Exp	0.049525	0.005626	8.8	0	0.942144
Exp ²	-0.00091	0.000118	-7.72	0	-0.81783
Sex	0.118515	0.048295	2.45	0.014	0.085788
Leader	0.551657	0.126948	4.35	0	0.176396
Hlexpert	0.410876	0.099306	4.14	0	0.229377
Alexpert	0.242689	0.098373	2.47	0.014	0.12079
Skilledlabor	0.268262	0.064842	4.14	0	0.179367
Staff	0.054282	0.07309	0.74	0.458	0.032765
Bigcity	0.14068	0.055135	2.55	0.011	0.083891
Type	-0.01772	0.061524	-0.29	0.773	-0.01289
_cons	9.183352	0.106084	86.57	0	.

Nguồn: Kết quả hồi quy từ Stata 14

a. Dependent Variable: lnincome

b. Adjusted R Square: 0.3610

c. R Square: 0.3720

Qua kết quả hồi quy chúng ta thấy được hệ số của biến giáo dục là 0,0574 nghĩa là: Khi số năm đi học tăng lên 1 năm thì thu nhập tăng thêm $0,0574 \times 100 = 5,74\%$. Và hệ số này có mức ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

Kết quả kiểm định các khuyết tật của mô hình đều cho thấy mô hình không bị hiện tượng đa cộng tuyến, phương sai sai số thay đổi. R bình phương của mô hình bằng 0,372 nghĩa là các biến trong mô hình giải thích được 37,2% sự thay đổi của biến phụ thuộc.

Kết quả này cho thấy số năm đi học thực sự ảnh hưởng đến thu nhập hay nói cách khác giáo dục có tác động tới thu nhập. Kết quả trên cũng cho thấy hai biến: số năm đi học (Edu) và thu nhập (income) có mối quan hệ cùng chiều với nhau, tức là khi số năm đi học tăng thì thu nhập cũng tăng. Điều này cũng rất phù hợp với các nghiên cứu khác trước đây đã nêu ở trên.

Qua đó, ta có thể thấy giáo dục có ảnh hưởng hết sức quan trọng đến thu nhập của người dân cả nước nói chung và người dân khu vực Nam Trung Bộ nói riêng và mức ảnh hưởng của nó là rất lớn. Tỷ lệ gia tăng thu nhập này được xem là khá cao, điều này cho thấy đối với ngành dịch vụ tại khu vực Nam Trung Bộ đã coi trọng bằng cấp và kiến thức của nguồn nhân lực. Mức lương cao hơn khi có trình độ học vấn cao hơn, là một động lực để thúc đẩy mọi người tham gia học tập để nâng cao kiến thức, kỹ năng của mình để đạt được mức thu nhập cao hơn.

Bên cạnh đó, mô hình nghiên cứu cũng cho thấy ngoài biến số năm đi học tác động đến thu nhập thì thu nhập cũng phụ thuộc vào kinh nghiệm và có sự khác biệt giữa nam và nữ, giữa những người giữ vị trí lãnh đạo, kỹ thuật cao, kỹ thuật trung và lao động có kỹ thuật về thu nhập. Bên cạnh đó những lao động ở thành phố Đà Nẵng cũng có sự khác biệt về thu nhập so với ở những tỉnh thành khác.

5. Gợi ý chính sách

Kết quả hồi quy cho thấy có mối liên hệ chặt chẽ giữa trình độ học vấn và thu nhập của người lao động. Bên cạnh đó muốn có thu nhập cao người lao động phải tham gia vào những ngành mà tạo ra giá trị gia tăng cao. Khi Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế, thị trường thế giới sẽ tạo ra sự cạnh tranh khốc liệt, đặc biệt là trong lĩnh vực dịch vụ. Hiện nay mô hình tăng trưởng của các nước chủ yếu là phát triển về dịch vụ vì đây là một ngành công nghiệp không khói, có giá trị gia tăng cao. Tuy nhiên khi tham gia vào thị trường quốc tế với mức độ cạnh tranh gay gắt như hiện nay thì đòi hỏi người lao động phải có trình độ cao và đáp ứng được với yêu cầu của thị trường. Do đó để nâng cao thu nhập người lao động phải tham gia học tập. Theo lý thuyết vốn con người cho thấy rằng: giáo dục và đào tạo làm tăng năng suất của người lao động bằng cách truyền đạt kiến thức và kỹ năng hữu ích, do đó nâng cao thu nhập tương lai của người lao động bằng cách tăng thu nhập suốt đời của họ. Không chỉ có học trên ghế nhà trường mà người lao động phải học ở bất cứ đâu, bất cứ thời gian nào có thể. Nghiên cứu tìm tòi những cái mới, rèn luyện những kỹ năng cần thiết để đáp ứng yêu cầu công việc, nâng cao năng suất và từ đó cải thiện được thu nhập.

Trong các cấp học hiện nay của hệ thống giáo dục Việt Nam việc đào tạo để nâng cao kiến thức cũng như kỹ năng tay nghề của người lao động phải bắt đầu ngay từ khi họ bước vào độ tuổi

đi học. Tuy nhiên để tăng khả năng làm việc cũng như cải thiện năng suất thì cấp học ở bậc cao đẳng, đại học, sau đại học và học nghề đóng vai trò chủ đạo. Vì vậy, theo nhóm tác giả, muốn nâng cao trình độ và chất lượng cũng như kỹ năng của người lao động cần phải chú trọng đến đào tạo đại học cao đẳng và đào tạo nghề. Cần phải dạy cho người lao động kỹ năng quan sát, kỹ năng giải quyết vấn đề và kỹ năng làm việc trong nhiều môi trường khác nhau chứ không phải dạy về lý thuyết vì khi ra thực tế làm việc thì nó hoàn toàn khác xa. Gần như các doanh nghiệp Việt Nam sau khi tuyển dụng đều phải đào tạo lại nhân lực của họ.

Bên cạnh đó cần phải đổi mới phương thức kiểm tra thi cử trong các cấp học để có thể đánh giá đúng chất lượng của người học. Đổi mới phương thức đánh giá và công nhận tốt nghiệp giáo dục nghề nghiệp trên cơ sở kiến thức, năng lực thực hành, ý thức kỷ luật và đạo đức nghề nghiệp. Có cơ chế để tổ chức và cá nhân sử dụng lao động tham gia vào việc đánh giá chất lượng của cơ sở đào tạo. Đổi mới phương thức tuyển sinh đại học, cao đẳng theo hướng kết hợp sử dụng kết quả học tập ở phổ thông và yêu cầu của ngành đào tạo. Đánh giá kết quả đào tạo đại học theo hướng chú trọng năng lực phân tích, sáng tạo, tự cập nhật, đổi mới kiến thức; đạo đức nghề nghiệp; năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ; năng lực thực hành, năng lực tổ chức và thích nghi với môi trường làm việc. Giao quyền tự chủ tuyển sinh cho các cơ sở giáo dục đại học.

Hơn nữa, để có thể khuyến khích các cá nhân tích cực tham gia học tập, cần có những chính sách như hỗ trợ học phí cũng như tạo điều kiện cơ sở vật chất để các em học sinh có điều kiện tham gia học tập. Việc học tập là nhu cầu cá nhân, nó có thể giúp cho cá nhân có thể cải thiện thu nhập sau này, do đó, việc xã hội hóa giáo dục cũng là việc cần thực hiện để có thể nâng cao chất lượng giáo dục của khu vực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Becker, G, *Human Capital: A theoretical and empirical approach with special references to education*. Chicago: University of Chicago, (1993).
2. Blaise Melly, *Public and private sector wage distributions controlling for endogenous sector choice*, Swiss Institute for International Economics and Applied Economic Research (SIAW), University of St. Gallen, (2006).
3. Borjas, George J, *The Labor-Market Impact Of High-Skill Immigration*, American Economic Review, v95 (2, May), 56 - 60, (2005).
4. Caponi, Vincenzo, and Miana Plesca, *The Choice for Higher Education in Canada: a Comparison of Returns from High School, Trades, Community College and University*, (2007).
5. Keshab Bhattarai, Tomasz Wisniewski, *Determinants of Wages and Labour Supply in the UK*, University of Hull research paper, (2002).
6. Machado, J. A. F. and Mata, J, *Counterfactual decomposition of changes in wage distributions using quantile regression*, J. Appl. Econ., 20: 445 - 465, doi:10.1002/jae.788, (2005).
7. Mincer, J. A, *Investment in human capital and personal income: Distribution*, The Journal of Political Economy, 66 (4), 281 - 302, (1958).
8. Mincer, J, *Schooling, Experience and Earnings*, National Bureau of Economic Research, (1974).
9. Nguyễn Hữu Thảo và cộng sự, *Lịch sử các thuyết học kinh tế*, trang 40, (2001).
10. Phùng Xuân Nhạ, Phạm Xuân Hoan, *Chi phí, lợi ích đầu tư cho giáo dục đại học Việt Nam và lộ trình cải cách học phí theo nhóm ngành*, Tạp chí Phát triển Kinh tế (264), 16 - 24, (2012).

11. Phan Thị Hữu Nghĩa, *Các nhân tố tác động đến thu nhập cá nhân - hàm ý cho chính sách công - trường hợp thành phố Hồ Chí Minh*, luận văn thạc sĩ Trường Đại học Kinh tế Hồ Chí Minh, (2011).
12. Tổng cục thống kê *Niên giám thống kê*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, (2012).
13. Tổng cục thống kê, *Bộ dữ liệu điều tra mức sống dân cư của Việt Nam (Vietnam Household Living Standard Survey - VHLSS) (2014)*.
14. Trần Thị Tuấn Anh, *Phân tích chênh lệch thu nhập theo giới tính ở Tp. Hồ Chí Minh bằng hồi quy phân vị*, Tạp chí Phát triển Kinh tế (277), 21 - 37, (2013).
15. Trần Thị Tuấn Anh, *Phân tích tác động của bằng cấp đến tiền lương ở Việt Nam bằng phương pháp hồi quy phân vị*, Tạp chí Phát triển Kinh tế, 26 (1), 95 - 116, (2015).
16. Vũ Trọng Anh, *Ước lượng suất sinh lợi của giáo dục ở VN*, luận văn thạc sĩ kinh tế Trường Đại học Kinh tế TP. HCM, (2008).
17. Zhou, Honest, *Determinants of Youth Earnings: The Case of Harare*, Zambesia, vol. 29. no.2, pp. 213 - 220, (2002).

ẢNH HƯỞNG CỦA CƠ CẤU KINH TẾ VÀ MỨC TRẠNG BỊ VỐN ĐẾN NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG TỈNH BÌNH ĐỊNH

NGUYỄN DUY THỰC*

Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh

TÓM TẮT

Năng suất lao động (NSLĐ) là một nhân tố rất quan trọng, nó tác động mạnh mẽ đến tăng trưởng kinh tế, và thu nhập của người dân. Để thấy rõ vai trò của chuyển dịch cơ cấu và vốn đầu tư ảnh hưởng đến năng suất lao động, nghiên cứu này đã dựa trên số liệu thống kê tỉnh Bình Định từ năm 1990 đến 2015 và mô hình kinh tế lượng, kết quả đã cho thấy NSLĐ ở tỉnh Bình Định phụ thuộc thuận chiều vào mức trạng bị vốn và cơ cấu kinh tế kinh tế phi nông nghiệp*. Từ các kết quả, nghiên cứu cũng đưa ra một số đề xuất nhằm thúc đẩy tăng năng suất lao động ở tỉnh Bình Định trong thời gian tới.

Từ khóa: Cơ cấu kinh tế; mức trạng bị vốn, năng suất lao động.

ABSTRACT

Influences of the Economic Structure and Investment on Binh Dinh's Labour Productivity

Labor productivity (LP) is a very important factor, it has a strong impact on economic growth and income of people. In order to see the role of restructuring and capital investment affecting labor productivity, this study was based on statistics of Binh Dinh province from 1990 to 2015 and econometric models. It shows that labor productivity in Binh Dinh province depends positively on the level of capital and economic structure of non-agricultural economy. From the results, the study also offers some suggestions to promote labor productivity growth in Binh Dinh Province in the coming time.

Keywords: Economic structure; The level of capital equipment, labor productivity.

1. Giới thiệu

Cùng với công cuộc đổi mới kinh tế của cả nước, tỉnh Bình Định luôn thúc đẩy đầu tư, với mong muốn có nguồn vốn để phát triển sản xuất của tỉnh. Cùng với mục đích đó, chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng tỷ trọng cơ cấu phi nông nghiệp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh, nâng cao đời sống của nhân dân. Để thấy rõ vai trò của chuyển dịch cơ cấu và tăng cường đầu tư vốn, bài viết này tập trung vào việc xác định mô hình định lượng phù hợp để đánh giá tác động của vốn và cơ cấu kinh tế đến NSLĐ của tỉnh Bình Định

2. Cơ sở lý thuyết về tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu

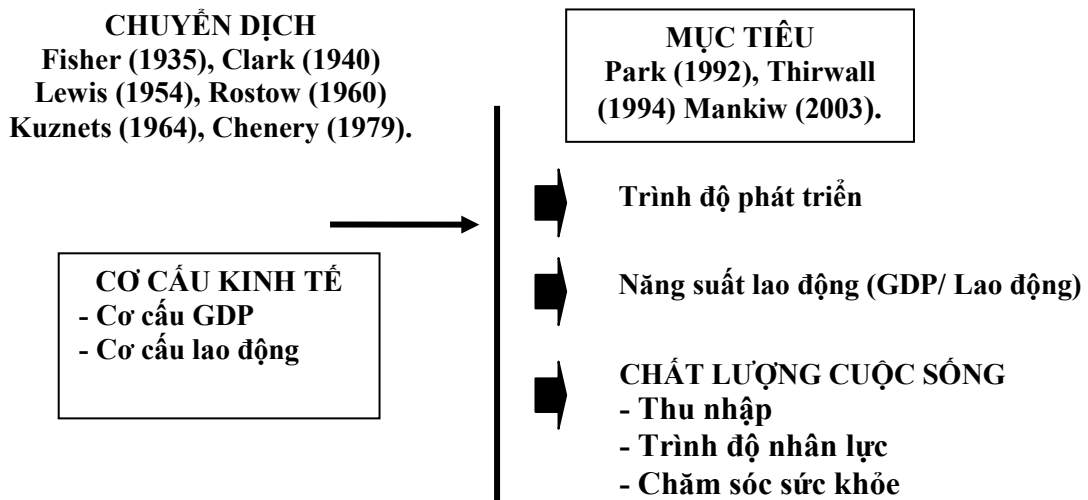
John Cornwall và Wendy Cornwall [2] đã xem xét mối quan hệ giữa thay đổi cơ cấu kinh tế và tăng trưởng. Nền kinh tế có ba khu vực: nông nghiệp, công nghiệp, và dịch vụ. Với một trình độ và tốc độ tăng trưởng năng suất trong từng khu vực cho trước, có thể cần điều chỉnh việc phân bổ lao động và quyết định tỷ lệ tăng trưởng của mức năng suất trung bình toàn nền kinh tế. Tại thời điểm đầu, mức thu nhập đầu người thấp và tăng trưởng năng suất chậm chạp là thí dụ tiêu

*Email: duythucdhqn@gmail.com

Ngày nhận bài: 10/4/2017; Ngày nhận đăng: 01/6/2017

biểu cho nền kinh tế nông nghiệp trồng trọt nhỏ lẻ; nông nghiệp chiếm tỷ trọng chủ yếu trong sản lượng và việc làm. Giai đoạn thứ hai, tỷ trọng sản lượng và việc làm của khu vực công nghiệp tăng lên và chiếm ưu thế; tăng trưởng năng suất được tăng tốc thời gian đầu, sau đó chậm lại. Hai giai đoạn này cho chúng ta biết tiến trình tăng trưởng “logistic” mà tất cả chúng ta đều biết. Giai đoạn cuối được đặc trưng với mức thu nhập đầu người cao và tăng trưởng năng suất giảm dần khi tỷ trọng sản lượng và việc làm khu vực dịch vụ tăng, khu vực công nghiệp giảm dần tầm quan trọng.

Theo Đinh Phi Hồ [3], chuyển dịch cơ cấu kinh tế là một quá trình tất yếu trong phát triển kinh tế. Xu hướng chuyển dịch phải nhằm thực hiện trình độ phát triển kinh tế, nâng cao năng suất lao động và chất lượng cuộc sống. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế được đo lường qua: cơ cấu GDP và cơ cấu lao động. Mục tiêu của chuyển dịch thể hiện trên 3 mặt: thu nhập bình quân đầu người (GDP/người), năng suất lao động (GDP/lao động) và chất lượng cuộc sống dân cư.



Hình 1. Mục tiêu của chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong nội dung bài viết này, chúng tôi sẽ đề cập tới mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu kinh tế, mức trang bị vốn/lao động và năng suất lao động ở tỉnh Bình Định.

3. Phương pháp nghiên cứu, mô hình nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Trong các nghiên cứu của Nguyễn Thị Minh [5] đã sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu mảng để xác định đầu ra (GDP) theo vốn lao động và cơ cấu kinh tế. Nghiên cứu của Đinh Phi Hồ [3] lại sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính để ước lượng chất lượng cuộc sống (thu nhập/người/năm) theo tỷ trọng khu vực công nghiệp - dịch vụ trong GDP. Nghiên cứu này chúng tôi xem xét đầu ra là năng suất lao động (GDP/lao động) và ước lượng mô hình hồi quy tuyến tính với các biến độc lập là: cơ cấu kinh tế (GDP, cơ cấu lao động) và mức trang bị vốn trên lao động. Từ đó đánh giá vai trò mức độ ảnh hưởng của hai nhân tố này tới NSLĐ của tỉnh Bình Định. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng số liệu giai đoạn 1990 đến năm 2015 được thu thập từ Niên giám thống kê tỉnh Bình Định.

3.2. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu và năng suất lao động ở Bình Định

3.2.1. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Bình Định

Về cơ cấu GDP, từ năm 1990, cơ cấu GDP ở Bình Định có những thay đổi rõ rệt theo hướng tích cực: tỷ trọng nông nghiệp giảm dần (60,2% năm 1990 còn 34,6% năm 2010 và 27,3% năm 2015), tỷ trọng GDP phi nông nghiệp (39,8% năm 1990 còn 65,4% năm 2010 và 72,7% năm 2015).

Về cơ cấu lao động, từ năm 1990, cơ cấu lao động ở Bình Định có những thay đổi rõ rệt theo hướng tích cực: tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm dần (72,6% năm 1990 còn 58,3% năm 2010 và 49,7% năm 2015), tỷ trọng lao động công nghiệp và dịch vụ tăng (27,4 năm 1990 lên 41,7% năm 2010 và 50,3% năm 2015).

3.2.2. Thực trạng về mức trang bị vốn/lao động (MTBV) ở tỉnh Bình Định

Từ 1990 kinh tế Bình Định có những bước phát triển rõ nét, bắt đầu bắt nhịp công cuộc đổi mới của cả nước, vốn đầu tư từ các nguồn của tỉnh có mức tăng khá, góp phần làm cho mức trang bị vốn trên một lao động có những thay đổi rõ rệt. Năm 1990: 5,3 triệu/lao động; năm 2010 đạt: 30,6 triệu/lao động; năm 2015 đạt: 49,58 triệu/lao động (bảng 1).

Bảng 1. Mức trang bị vốn/lao động tỉnh Bình Định (1990 - 2015)

Năm	Đơn vị	1990	1995	2000	2005	2010	2015	TĐPPTB
Vốn (Giá SS)	Tỷ đồng	3092,8	5887,3	8192,6	15685	26587	45357,4	1,11
LĐ	Ngàn người	589,3	652,00	683,40	795,70	861,1	914,9	1,018
MTBV	Triệu đồng/lao động	5,3	9,03	11,988	19,71	30,8	49,58	1,09

Nguồn: Niên giám Thống kê Bình Định và tính toán của tác giả

Tốc độ tăng trung bình của mức trang bị vốn/lao động của Bình Định là tương đối cao (9%/năm). Mức tăng này góp phần rất quan trọng cho sự tăng nhanh của năng suất lao động ở Bình Định.

3.2.3. Thực trạng về năng suất lao động (NSLĐ) ở tỉnh Bình Định

Từ năm 1990 kinh tế Bình Định nằm trong quỹ đạo chung của sự phát triển kinh tế cả nước, với tỷ lệ tăng trưởng kinh tế của tỉnh tương đối cao: thời kỳ 1991 - 2000: 8,9%; thời kỳ 2001 - 2010: 9,8%, thời kỳ 2010 - 2015: 9,1%. Nhìn chung tốc độ tăng trưởng GDP của Bình Định là tương đối cao so với cả nước (cả nước thời kỳ 2010 - 2015 tăng trưởng 5,89%). Kết quả đó cũng thể hiện ở sự tăng nhanh của năng suất lao động ở Bình Định qua bảng 2.

Bảng 2. Năng suất lao động Bình Định (triệu đồng/lao động)

Năm	Đơn vị	1990	1995	2000	2005	2010	2015	TĐPTTB
GDPss	Tỷ đồng	1564,6	2388,7	3661,3	5609,65	9345,607	14456,51	1,093
LĐ	Ngàn người	589,3	652,00	683,40	795,70	861,10	914,9	1,018
NSLĐ	Triệu đồng/lao động	2,655	3,66	5,357	7,0499	10,85	15,80	1,074

Nguồn: Cục thống kê Bình Định

Nhìn vào bảng 2, chúng ta có thể nhận thấy năng suất lao động tỉnh Bình Định có mức tăng khá (từ 2,655 triệu đồng/lao động năm 1990 tăng lên 15,8 triệu đồng/lao động năm 2014) với tốc độ phát triển trung bình là: 107%/năm. Nhưng do kinh tế Bình Định có xuất phát điểm thấp nên đến năm 2015 NSLĐ chỉ bằng 76,3% NSLĐ cả nước (NSLĐ Bình Định 2015 là 60,395 triệu đồng giá thực tế, trong khi NSLĐ Việt Nam 79,1 triệu đồng).

3.3. Mô hình đánh giá quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu, mức trang bị vốn/ lao động với NSLĐ tỉnh Bình Định

3.3.1. Mô hình quan hệ giữa NSLĐ và mức trang bị vốn, cơ cấu GDP

Để đánh giá quan hệ giữa vốn, cơ cấu GDP và năng suất lao động, trong nghiên cứu này chúng tôi chọn mô hình:

$$Y_t = \beta_1 + \beta_2 k_t + \beta_3 NN_t + \beta_4 DV_t + \beta_5 CN_t + u_t \quad (1)$$

Trong đó:

Y: Năng suất lao động

k: mức trang bị vốn cho một lao động

NN: tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GDP

CN: tỷ trọng ngành công nghiệp trong GDP

DV: tỷ trọng ngành dịch vụ trong GDP

u_t là thành phần sai số ngẫu nhiên

Do mô hình trên có đa cộng tuyến (vì $NN+CN+DV=100\%$), nên mô hình (1) được viết lại như sau:

$$Y_t = \beta_1 + \beta_2 k_t + \beta_4 DV_t + \beta_5 CN_t + u_t \quad (2)$$

Với bộ số liệu về GDP (giá so sánh 1994), lao động, vốn (giá so sánh 1994) và cơ cấu kinh tế của tỉnh Bình Định từ năm 1990 đến 2015. Với cơ cấu dịch vụ của tỉnh Bình Định ít nên ước lượng mô hình trên hệ số β_4 không có ý nghĩa, do đó biến động của nó ảnh hưởng yếu tới năng suất lao động, nên chúng tôi đề nghị hai mô hình dạng như sau:

Mô hình I:
$$Y_t = \beta_1 + \beta_2 k_t + \beta_4 CCPNN_t + u_t \quad (3)$$

Trong đó: Y - Năng suất lao động

k - mức trang bị vốn cho một lao động

CCPNN - Cơ cấu GDP phi nông nghiệp.

3.3.2. Mô hình đánh giá quan hệ giữa NSLĐ và mức trang bị vốn, cơ cấu lao động

$$\text{Mô hình II: } Y_t = \beta_1 + \beta_2 k_t + \beta_4 \text{LDPNN}_t + u_t \quad (4)$$

Trong đó: Y - Năng suất lao động

k - mức trang bị vốn cho một lao động

LDPNN - Cơ cấu lao động phi nông nghiệp.

4. Kết quả ước lượng

Sử dụng phần mềm Eviews với bộ số liệu từ Niên giám thống kê tỉnh Bình Định từ năm 1990 đến năm 2015, ta có kết quả hồi quy mô hình I như sau:

$$Y_t = 0,293990 * k_t + 0,023431 * \text{CCPNN}_t - 0,872194 + e_t \quad (4)$$

$$\text{Prob: } (0,0000) \quad (0,0000) \quad (0,2751)$$

$$R^2 = 0,985363; F = 108,902; p\text{-value} = 0,000$$

Tuy nhiên mô hình trên có chuỗi Y, k, CCPNN là các chuỗi thời gian không dừng. Sử dụng kiểm định đồng liên kết: Hồi quy OLS như trên (4), sau đó kiểm định tính dừng của phần dư ta được kết quả phần dư của mô hình là dừng (ADF Test Statistic = -2,682138, p-value = 0,0143), nên đây trên là đồng tích hợp với mức ý nghĩa 10% nên không có hiện tượng hồi quy giả mạo. Các ước lượng của các hệ số hồi quy có thể sử dụng để phân tích và đánh giá ảnh hưởng của mức trang bị vốn và cơ cấu GDP tới năng suất lao động ở Bình Định.

Nhận xét:

- Năng suất lao động tỉnh Bình Định phụ thuộc mạnh nhất vào mức trang bị vốn cho lao động. Khi mức trang bị vốn tăng 1 đơn vị thì NSLĐ tăng khoảng 0,29 đơn vị.

- Năng suất lao động tỉnh Bình Định, phụ thuộc vào cơ cấu GDP phi nông nghiệp của tỉnh. Khi cơ cấu này tăng 1% thì NSLĐ tăng khoảng 0,023 đơn vị.

Kết quả hồi quy mô hình II:

$$Y_t = 0,251396 * k_t + 0,093264 * \text{LDPNN}_t - 0,920015 + e_t$$

$$\text{Prob: } (0,000) \quad (0,003) \quad (0,1253)$$

$$R^2 = 0,991886; F = 1344,644; p\text{-value} = 0,0000$$

Tuy nhiên mô hình trên có chuỗi Y, k, LDPNN là các chuỗi thời gian không dừng. Sử dụng kiểm định đồng liên kết: Hồi quy OLS như trên, sau đó kiểm định tính dừng của phần dư ta được kết quả phần dư của mô hình là dừng (ADF Test Statistic = -3,17886; p-value = 0,0047), đây trên là đồng tích hợp với mức ý nghĩa 5% nên mô hình không có hiện tượng hồi quy giả mạo.

Như vậy, trong mô hình ước lượng này tác động của mức trang bị vốn lên năng suất lao động cùng chiều vẫn rất mạnh (0,2582). Khi mức trang bị vốn tăng 1 đơn vị thì NSLĐ tăng khoảng 0,26 đơn vị, thể hiện sự phát triển của kinh tế Bình Định vẫn chủ yếu dựa vào vốn. Tác động của cơ cấu lao động phi nông nghiệp đến năng suất lao động là cùng chiều (0,0932) và yếu hơn so với vốn. Khi cơ cấu lao động phi nông nghiệp tăng 1% thì NSLĐ tăng khoảng 0,093 đơn vị.

5. Kết luận và kiến nghị

Từ các kết quả của hai mô hình hồi quy và các kết quả đánh giá trên đều đưa đến kết luận: Trong giai đoạn 1990 - 2015 mức trang bị vốn/lao động tác động rất mạnh (cùng chiều) đến

NSLĐ, đồng thời cơ cấu kinh tế: Cơ cấu GDP phi nông nghiệp, cơ cấu lao động phi nông nghiệp tác động (cùng chiều) đến NSLĐ chung của tỉnh Bình Định. Các kết quả thu được đều phù hợp với các đánh giá trước đây về tăng trưởng kinh tế Bình Định.

Từ kết quả nghiên cứu chúng tôi xin đề xuất một số kiến nghị sau đây:

- Tiếp tục xây dựng các chính sách để thu hút các dự án đầu tư vào Bình Định, để tăng nguồn lực cho tỉnh, các dự án lớn còn có tác dụng thay đổi cơ cấu kinh tế Bình Định theo hướng tích cực. Trước mắt, tạo mọi điều kiện để dự án đầu tư ở khu kinh tế Nhơn Hội đi vào hoạt động như: Các điều kiện về hạ tầng; Ưu đãi về thuế; Giá thuê đất... Vì đây là các dự án lớn, có tổng mức đầu tư lớn. Vì thế, nếu các dự án đi vào hoạt động thì sẽ là động lực lớn để lôi kéo các dự án khác về Bình Định, vừa đáp ứng nhu cầu vốn cho tỉnh đồng thời sẽ thúc đẩy chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế của tỉnh.

- Tiếp tục hoàn thiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (DN), về vốn, tiếp cận thông tin, hỗ trợ xúc tiến thương mại, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho DN phát triển. Nếu các doanh nghiệp có điều kiện mở rộng sản xuất thì sẽ là cơ sở thay đổi cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng hiện đại, thúc đẩy nâng cao năng suất lao động.

- Tiếp tục các chính sách thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao cho tỉnh, thay vì thường một lần, tỉnh nên đi vào việc khuyến khích nâng cao năng suất, nâng cao mức thu nhập hàng tháng cho người lao động. Từ đó tạo ra lực lượng lao động có chất lượng, đáp ứng được các yêu cầu về nhân lực của các dự án lớn góp phần thay đổi cơ cấu kinh tế ở tỉnh Bình Định.

- Nâng cao trình độ, kiến thức cho nông dân qua phong trào xây dựng nông thôn mới, từ đó hình thành nhiều ngành nghề thủ công, và liên kết nông dân trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, góp phần giảm cơ cấu lao động nông nghiệp và tăng năng suất lao động cho nông dân Bình Định.

- Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa nông thôn (nông nghiệp và ngư nghiệp), với các chính sách tài chính (mở rộng vay vốn ưu đãi) và chính sách thuế phù hợp. Tạo điều kiện nâng mức trang bị vốn cho nông dân, ngư dân, để họ có điều kiện để nâng cao năng suất lao động, vì lực lượng lao động này chiếm gần 60% lao động Bình Định.

Bài viết này dựa vào số liệu thống kê để đánh giá mức độ ảnh hưởng của mức trang bị vốn/ lao động và cơ cấu kinh tế đến năng suất lao động ở tỉnh Bình Định. Ngoài các yếu tố trên còn một số yếu tố khác chẳng hạn chất lượng lao động, công nghệ sản xuất... mà số liệu chưa đảm bảo để phân tích định lượng, đây cũng là mặt hạn chế của nghiên cứu.

* Ghi chú: Cơ cấu phi nông nghiệp là tổng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cornwall, J., *The theory of economic Breakdown: An Institutional Analytical Approach*, Oxford: Basil Blackwell, (1999).
2. Cornwall, J and Cornwall, W., *Structural change and the productivity slowdown*, Department of economics, Dalhousie University, working Paper no. 92-04, (1992).
3. Đinh Phi Hồ, *Tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến trình độ phát triển kinh tế và chất lượng cuộc sống*, Tạp chí Phát triển Kinh tế số tháng 04/2014, (2014).
4. Nguyễn Khắc Minh (chủ biên), *Tăng trưởng, chuyển đổi cơ cấu và chính sách kinh tế ở Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, (2009).

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC HỘ TRONG CÁC LÀNG NGHỀ THỦ CÔNG TỈNH BÌNH ĐỊNH

NGUYỄN THỊ HẠNH ^{1*}, NGUYỄN HÀ THANH THẢO¹

¹Khoa TCNH & QTKD, Trường Đại học Quy Nhơn

TÓM TẮT

Trong bài báo này, chúng tôi trình bày nghiên cứu ứng dụng phương pháp phân tích bao dữ liệu (DEA) cho việc đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của các hộ sản xuất kinh doanh trong các làng nghề thủ công Bình Định. Kết quả chỉ ra rằng, hiệu quả sản xuất kinh doanh của các hộ trong làng nghề Bình Định khá cao, phần lớn các hộ đã có quyết định quy mô sản xuất hợp lý. Tuy nhiên, có sự chênh lệch lớn về hiệu quả của các hộ trong các làng nghề khác nhau, việc triển khai thực hiện quy hoạch phát triển làng nghề từ năm 2006 đến nay chưa có tác động tích cực đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của các hộ, và việc kết hợp với phát triển du lịch cũng chưa đem lại sự cải thiện về hiệu quả. Cuối cùng, nghiên cứu đã đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các hộ trong các làng nghề thủ công Bình Định.

Từ khóa: Phương pháp phân tích bao dữ liệu, hiệu quả kỹ thuật, làng nghề thủ công, hộ sản xuất kinh doanh.

ABSTRACT

Measuring Production Efficiency of Households in Handicraft Villages of Binh Dinh Province

In this paper, we present the research on application of Data Envelopment Analysis (DEA) to evaluate production efficiency of households in handicraft villages of Binh Dinh province. The results indicate that the efficiency of production households in Binh Dinh village is quite high, the majority of households already had decided reasonable scales to produce. However, there is a large difference in the efficiency index of the households in the villages, the implementation of general development plan of villages from 2006 until now has no positive impact on the efficiency of production and business of households, and the combination with the tourism development also has not brought any improvement in efficiency. Finally, researchers have proposed a number of solutions to improve the efficiency of production households in Binh Dinh handicraft villages.

Keywords: Data Envelopment Analysis, technical efficiency, handicraft village, production household.

1. Giới thiệu

Tính đến nay, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 50 làng nghề được quy hoạch phát triển với tổng số 7.285 hộ tham gia sản xuất, chiếm 29,1% so với số hộ trong các làng nghề, giải quyết việc làm cho hơn 16.000 lao động, chiếm 29,01% tổng số lao động trong làng nghề với mức thu nhập bình quân từ 14 - 24 triệu đồng/lao động/năm. Giá trị sản xuất công nghiệp của các làng nghề chiếm khoảng 5% tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh. [14]

*Email: nguyenthihanh@qnu.edu.vn

Ngày nhận bài: 15/6/2017; Ngày nhận đăng: 12/7/2017

Tỉnh Bình Định đang triển khai Quy hoạch phát triển làng nghề trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Để đảm bảo thực hiện được các mục tiêu bảo tồn và phát triển làng nghề, phát huy vai trò của làng nghề trong bối cảnh mới, rất cần thiết có những nghiên cứu đánh giá thực hoạt động và đặc biệt là đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của các hộ trong làng nghề. Dù vậy, cho đến nay, vẫn chưa có nghiên cứu khoa học đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của các hộ trong làng nghề thủ công ở Bình Định và đây là khoảng trống cần nghiên cứu mà các tác giả quan tâm.

Nghiên cứu này là tổng hợp và hệ thống những lý luận cơ bản về làng nghề thủ công, đánh giá thực trạng hoạt động và hiệu quả sản xuất kinh doanh từ đó đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các hộ trong các làng nghề thủ công tỉnh Bình Định thời gian tới.

Bài báo gồm 4 phần, sau phần 1 - giới thiệu, phần 2 trình bày phương pháp nghiên cứu, phần 3 trình bày kết quả nghiên cứu và bàn luận, cuối cùng, phần 4 là kết luận và một số đề xuất.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Các tác giả trên cơ sở dữ liệu thống kê về 50 làng nghề với tổng số 7.285 hộ [14], tiến hành chọn 9 làng nghề theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng theo địa phương, cụ thể trình bày ở Bảng 1. Sau đó, trong mỗi làng nghề được lựa chọn, chọn ngẫu nhiên 7 hộ tham gia sản xuất kinh doanh thông qua danh sách các hộ tham gia sản xuất được địa phương cung cấp.

Bảng 1. Các làng nghề được chọn khảo sát và số lượng mẫu

Làng nghề	Địa phương	Sản phẩm chính	Tổng số hộ làm nghề	Tổng số mẫu	Tỉ lệ chọn mẫu
Làng đúc kim loại Bằng Châu	Thị xã An Nhơn	Chảo gang, nồi đồng, đồ thờ phụng	80	7	11.11
Làng rèn Tây Phương Danh	Thị xã An Nhơn	Cuốc, xẻng, dao, rựa...	150	7	11.11
Làng nghề gốm Vân Sơn	Thị xã An Nhơn	Chum, an giò, chậu...	112	7	11.11
Làng tiện gỗ mỹ nghệ Nhơn Hậu	Thị xã An Nhơn	Đồ gỗ mỹ nghệ các loại	120	7	11.11
Làng nghề bánh tráng Trường Cửu	Thị xã An Nhơn	Bánh tráng	160	7	11.11
Làng rượu Bầu Đá	Thị xã An Nhơn	Rượu gạo Bầu Đá	35	7	11.11
Làng nón lá Gò Găng	Huyện Phù Cát	Nón lá các loại	368	7	11.11
Làng nón ngựa Phú Gia	Thị xã An Nhơn	Nón lá các loại	125	7	11.11
Làng chiếu cói Hoài Châu Bắc	Huyện Hoài Nhơn	Chiếu, các sản phẩm từ cói	310	7	11.11
Tổng cộng			1,460	63	100

Nguồn: Khảo sát thực tế của các tác giả

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, phương pháp phân tích bao dữ liệu (Data Envelopment Analysis - DEA định hướng dữ liệu đầu ra (Output - Orientated DEA Model) được ứng dụng để đo lường

hiệu quả kỹ thuật không đổi theo quy mô (CRS_TE), hiệu quả kỹ thuật thay đổi theo quy mô (VRS_TE) và hiệu quả phân bổ (SCALE).

Phương pháp phân tích bao dữ liệu (DEA) là một trong hai phương pháp tiếp cận ước lượng biên được sử dụng khá phổ biến trong đánh giá hiệu quả hiện nay. Khác với phương pháp phân tích biên ngẫu nhiên (SF) sử dụng các mô hình kinh tế lượng, DEA dựa trên phương pháp phân tích chương trình phi toán học để ước lượng cận biên sản xuất.

Hiệu quả kỹ thuật lần đầu tiên được giới thiệu bởi Farrell vào năm 1957 [5] dựa trên các nghiên cứu của Debreu năm 1951 [3] và Kopman năm 1951 [6]. Nhưng, cho đến khi Charnes, Cooper và Rhodes vào năm 1978 [2] giới thiệu phương pháp phân tích bao dữ liệu (DEA) thì nó mới thực sự được mở rộng và ngày nay đã trở thành một ứng dụng lớn trong phân tích kinh tế. Gọi là phương pháp phân tích bao dữ liệu vì DEA sử dụng những biến đầu ra tốt nhất ứng với mức đầu vào xác định để tạo thành một đường bao biên và coi đó là giới hạn hiệu quả kỹ thuật của ngành.

Một cách đơn giản, hiệu quả (mang tính kỹ thuật) của việc sử dụng các yếu tố đầu vào xi để thu được yếu tố đầu ra y_j có thể được đo lường theo công thức:

$$TE = \frac{\text{Tổng đầu ra}}{\text{Tổng đầu vào}} = \frac{\sum_{i=1}^m p_i y_i}{\sum_{j=1}^k w_j x_j}$$

Khi áp dụng cho một tổ chức sản xuất (hay gọi chung là DMU) có k yếu tố đầu vào và sản xuất ra m kết quả đầu ra, thì cần phải dựa trên giá cả p_i và w_j của các yếu tố đầu vào/đầu ra đó để tính toán. Tuy nhiên, việc xác định giá cả của từng yếu tố đầu vào/đầu ra thường rất phức tạp, do vậy, để đơn giản, có thể giả thiết là mỗi DMU sẽ sử dụng những trọng số nhất định u_i và v_j sao cho điểm hiệu quả TE của nó là cao nhất, nói cách khác, u_i và v_j là những trọng số giúp cho DMU đó tiến gần đến đường giới hạn khả năng sản xuất PPF nhất. Vì vậy, u_i và v_j được gọi là “giá ẩn” để phân biệt với p_i và w_j là giá cả thực và đóng vai trò như giá cả trong việc tính toán hiệu quả kỹ thuật TE.

Một cách tổng quát, với bài toán có n DMU, mỗi DMU sử dụng k yếu tố đầu vào x_k để tạo ra m yếu tố đầu ra y_m, việc xác định hiệu quả TE_o của DMU_o bất kỳ sẽ được tính toán như sau:

$$\begin{aligned} & \max_{u,v} TE_o \\ \text{Trong điều kiện: } & TE_o = \frac{\sum_{i=1}^m u_{oi} y_{oi}}{\sum_{j=1}^k v_{oj} x_{oj}} \\ & TE_\alpha = \frac{\sum_{i=1}^m u_{\alpha i} y_{\alpha i}}{\sum_{j=1}^k v_{\alpha j} x_{\alpha j}} \leq 1, \quad \alpha = 1, \dots, n \\ & U_i, v_j \geq 0, \quad i = 1, \dots, m, j = 1, \dots, k \end{aligned}$$

Charnes và ctg năm 1978 [2] đã áp dụng phương pháp tối ưu hóa tuyến tính phi tham số (non-parametric linear optimization) vào việc giải quyết công thức tổng quát trên với giả thiết hiệu quả không đổi theo quy mô (CRS). Sau đó, Banker và ctg (1984) đã phát triển bài toán này cho trường hợp hiệu quả thay đổi theo quy mô (VRS). Cho đến nay, nhiều mô hình DEA khác đã được phát triển như Malmquist DEA, network DEA, SBM DEA,...

Trong nghiên cứu này, để ước lượng hiệu quả kỹ thuật của các hộ sản xuất kinh doanh trong các làng nghề truyền thống ở Bình Định, các tác giả sử dụng tổng vốn kinh doanh (ký hiệu là

vonkd, đơn vị tính là triệu đồng), tổng số lao động (ký hiệu là tld, đơn vị tính là người), mức độ trang bị kỹ thuật/lao động (ký hiệu là muctb, đơn vị tính là triệu đồng/người) làm các biến đầu vào của mô hình, phản ánh các chi phí vốn, lao động và kỹ thuật công nghệ. Các biến đầu ra bao gồm doanh thu bán hàng (ký hiệu là dtbh, đơn vị tính là triệu đồng), lợi nhuận ròng (ký hiệu là lnr, đơn vị tính là triệu đồng và thu nhập bình quân tháng (ký hiệu là tnbq, đơn vị tính là triệu đồng/người), phản ánh các kết quả về thị trường, tài chính và xã hội. Tất cả các biến số trên là giá trị trung bình được tính trên số liệu thu thập được trong 3 năm 2013, 2014 và 2015.

3. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

Thống kê cơ bản của 63 hộ sản xuất kinh doanh ở 9 làng nghề được khảo sát được trình bày ở Bảng 2. Kết quả cho thấy vốn trung bình của một hộ sản xuất kinh doanh là 33 triệu đồng, quy mô lao động trung bình là 2,5 người cho thấy quy mô sản xuất kinh doanh của các hộ là nhỏ. Mức độ trang bị kỹ thuật trung bình là 3,66 triệu cho một lao động cho thấy công nghệ sản xuất thô sơ, chủ yếu là thợ làm bằng các phương pháp thủ công. Doanh thu bán hàng trung bình là 314 triệu đồng/năm, lợi nhuận ròng là 89 triệu đồng/năm cho thấy quy mô kinh doanh của các hộ là nhỏ nhưng tỉ suất doanh lợi doanh thu thì rất cao (28,20%).

Bảng 2. Các biến số sử dụng cho mô hình DEA

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Thấp nhất	Cao nhất
Vonkd	63	33,027	44,264	1,000	270,000
Tld	63	2,520	1,207	1,000	6,500
Mtbbk	63	3,659	4,900	0,200	25,714
Dtbh	63	315,972	325,850	10,800	1.658,250
Lnr	63	89,098	106,601	0,000	753,750
Tnbq	63	4,745	3,769	0,593	23,558

Nguồn: Theo tính toán của các tác giả

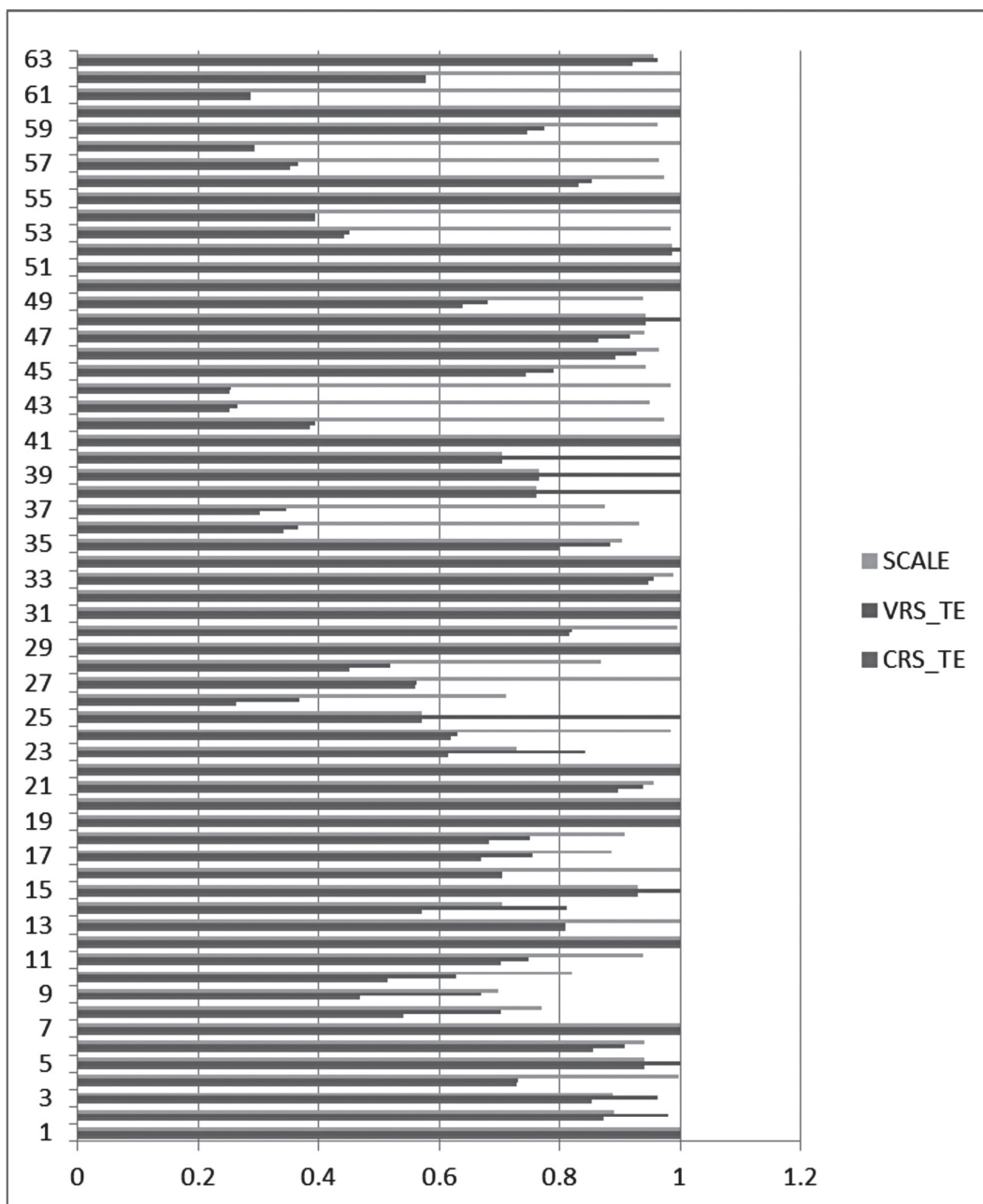
Các hộ sản xuất kinh doanh trong các làng nghề thủ công Bình Định phần lớn có quy mô vốn nhỏ, sử dụng ít lao động, chủ yếu là lao động gia đình. Đây là đặc trưng chung của các làng nghề truyền thống Việt Nam nói chung, làng nghề miền Trung nói riêng. Quy mô sản xuất manh mún hạn chế sự đầu tư cho cải tiến công nghệ sản xuất, chất lượng lao động, nghiên cứu phát triển sản phẩm, tiếp thị sản phẩm, mở rộng thị trường, xây dựng và phát triển thương hiệu,... Do vậy, sự phát triển của các làng nghề Bình Định sẽ thiếu đi tính bền vững.

Thu nhập bình quân của lao động trong làng nghề là 4.745.000 đồng/người/tháng. So với mức thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong khu vực Nhà nước phân trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở cùng thời kỳ là 4.545.200 đồng (Tổng cục Thống kê) thì mức thu nhập này là cao hơn, tuy nhiên, chênh lệch không quá lớn không tạo kích thích để giữ chân lao động lâu dài ở các làng nghề, đặc biệt là trong điều kiện môi trường và trang thiết bị lao động rất hạn chế.

Độ lệch chuẩn của các biến vốn kinh doanh và mức trang bị kỹ thuật rất lớn, lần lượt là 44,264 triệu và 4,9 triệu/người cho thấy sự phân tán của vốn kinh doanh và mức trang bị kỹ thuật là rất lớn so với giá trị trung bình. Trong khi đó, số lượng lao động trong các hộ gia đình nhìn

chung là thấp, biến thiên từ 1 đến 6,5 người trong một hộ và khá tập trung ở mức trung bình 2,5 người/hộ.

Kết quả ước lượng hiệu quả của các hộ sản xuất kinh doanh trong làng nghề được trình bày ở Hình 1 cho thấy có 15 hộ đạt hiệu quả không đổi theo quy mô (CRS_TE =1), chiếm 23,81%, 23 hộ đạt hiệu quả thay đổi theo quy mô (VRS_TE =1), chiếm 36,51%, và 20 hộ đạt hiệu quả qui mô (SCALE =1), chiếm 31,75%.



Nguồn: Theo tính toán của các tác giả

Hình 1. Hiệu quả không đổi theo quy mô, hiệu quả thay đổi theo qui mô và hiệu quả qui mô của các hộ sản xuất kinh doanh trong làng nghề

Các giá trị hiệu quả trung bình đều đạt mức cao và biểu diễn giá trị hiệu quả trong Hình 1 cho thấy phần lớn các hộ đều có chỉ số hiệu quả khá cao, gần với mức đạt hiệu quả (TE=1).

Hiệu quả qui mô rất cao, trung bình đạt 0,929 và có đến 20 hộ có hiệu quả qui mô bằng 1 cho thấy phần lớn các doanh nghiệp đã có quyết định qui mô sản xuất hợp lý. Có 39 hộ có hiệu quả tăng theo qui mô, 20 hộ có hiệu quả không đổi theo qui mô và chỉ có 4 hộ có hiệu quả giảm theo qui mô.

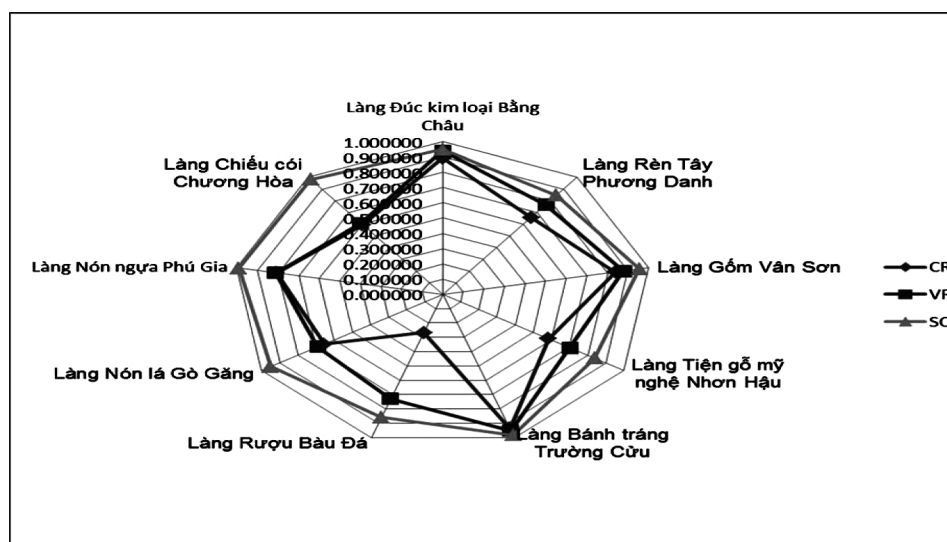
Bảng 3 trình bày kết quả phân nhóm hiệu quả theo làng nghề, cho thấy có sự khác biệt về hiệu quả giữa các làng nghề. Hiệu quả thấp nhất được quan sát thấy ở làng nghề Rượu Bầu Đá với CRS_TE là 0,266. Các hộ sản xuất rượu tại làng nghề có những quyết định quy mô hợp lý nên hiệu quả sản xuất tại làng nghề này có xu hướng thay đổi theo quy mô rất rõ, VRS_TE đạt mức 0,787.

Bảng 3. Kết quả ước lượng hiệu quả từ mô hình DEA

Làng nghề	Hiệu quả trung bình		
	CRS_TE	VRS_TE	SCALE
Làng Đức kim loại Bằng Châu	0,893	0,940	0,951
Làng Rèn Tây Phương Danh	0,658	0,767	0,847
Làng Gốm Vân Sơn	0,840	0,878	0,954
Làng Tiện gỗ mỹ nghệ Nhơn Hậu	0,583	0,703	0,838
Làng Bánh trắng Trường Cửu	0,938	0,952	0,984
Làng Rượu Bầu Đá	0,266	0,729	0,859
Làng Nón lá Gò Găng	0,655	0,690	0,952
Làng Nón ngựa Phú Gia	0,808	0,814	0,992
Làng Chiếu cói Chương Hòa	0,596	0,609	0,983
Trung bình chung	0,731	0,787	0,929

Nguồn: Theo tính toán của tác giả

Hình 2 cho thấy phần lớn các làng nghề đều có quyết định quy mô hợp lý nên hiệu quả có sự cải thiện theo qui mô, điều này có thể quan sát thấy rất rõ ở làng nghề Rượu Bầu Đá, làng Chiếu cói Chương Hòa, làng Tiện gỗ mỹ nghệ Nhơn Hậu và làng Rèn Tây Phương Danh. Làng Bánh trắng Trường Cửu đặc biệt có các chỉ số hiệu quả rất cao, CRE_TE = 0,938, VRS_TE = 0,952 và SCALE = 0,984, gần mức đạt hiệu quả trên cả 3 chỉ tiêu.



Hình 2. Hiệu quả không đổi theo quy mô, hiệu quả thay đổi theo quy mô và hiệu quả quy mô trung bình theo làng nghề

- Trong giới hạn về nguồn lực vốn, lao động và mức độ trang bị kỹ thuật, và đặc điểm chung về cách thức tổ chức sản xuất ở các làng nghề, nhiều hộ sản xuất đã đạt được hiệu quả, tối đa hóa được các đầu ra của mình (doanh thu bán hàng, lợi nhuận ròng và thu nhập trung bình/lao động), 15 hộ sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả không đổi theo quy mô ($CRS_TE = 1$), chiếm 23,81%, 23 hộ đạt hiệu quả thay đổi theo quy mô ($VRS_TE = 1$), chiếm 36,51%, và 20 hộ đạt hiệu quả quy mô ($SCALE = 1$), chiếm 31,75% và phần lớn các hộ khác có mức đạt gần với mức hiệu quả này nên chỉ số hiệu quả trung bình là cao. Đặc biệt, hiệu quả quy mô rất cao, trung bình đạt 0,929 cho thấy phần lớn các doanh nghiệp đã có quyết định quy mô sản xuất hợp lý. Có 39/63 hộ được khảo sát có hiệu quả tăng theo quy mô.

Bảng 4 trình bày kết quả phân nhóm hiệu quả sản xuất kinh doanh của các hộ trong các làng nghề tỉnh Bình Định theo mức độ chuyên môn hóa. Mức độ chuyên môn hóa 30% số hộ trong làng tham gia hoạt động sản xuất nghề thủ công chính của làng là cơ sở công nhận làng nghề thủ công. Nhìn chung, không có sự khác biệt nhiều giữa các hộ kinh doanh có mức độ chuyên môn hóa cao hoặc bằng và thấp hơn 30%.

Bảng 4. Phân nhóm hiệu quả theo mức độ chuyên môn hóa

Mức độ chuyên môn hóa	crs_te	vrs_te	Scale
< 30	0.730	0.785	0.928
≥ 30	0.734	0.791	0.932
Chung	0.731	0.787	0.929

Nguồn: Theo tính toán của tác giả

Hiệu quả của các hộ trong các làng nghề ở nhóm chuyên môn hóa cao (có số hộ sản xuất lớn hơn hoặc bằng 30% tổng số hộ trong làng) chỉ cao hơn so với nhóm còn lại: 0,04 điểm % đối với hiệu quả không thay đổi theo quy mô, 0,06 điểm % đối với hiệu quả thay đổi theo quy mô và

0,04 điểm % đối với hiệu quả theo qui mô. Điều này cho thấy việc phát triển tập trung hoạt động sản xuất kinh doanh ở các làng nghề chỉ có thể làm tăng hiệu quả khi đạt đến mức làm xuất hiện các điều kiện thuận lợi khác nhất là về cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ ở làng nghề. Trong khi đó, ở các làng nghề thủ công của Bình Định, cả hai yếu tố này đều ở mức phát triển thấp.

Kết quả phân nhóm hiệu quả sản xuất kinh doanh của các hộ trong làng nghề tỉnh Bình Định theo tính chất có hay không có trong quy hoạch phát triển các làng nghề [13] cho thấy các chỉ số hiệu quả của nhóm hộ nằm trong các làng nghề được quy hoạch phát triển đều thấp hơn so với nhóm hộ không nằm trong quy hoạch phát triển.

Bảng 5. Phân nhóm hiệu quả theo quy hoạch

Có trong QH	crs_te	vrs_te	Scale
Không	0.893	0.940	0.951
Có	0.711	0.768	0.926
Chung	0.731	0.787	0.929

Nguồn: Theo tính toán của tác giả

Hiệu quả của các hộ trong các làng nghề thuộc diện qui hoạch thấp hơn hiệu quả của các hộ ở các làng không thuộc diện qui hoạch là 0,182 điểm % đối với hiệu quả không thay đổi theo quy mô; 0,172 điểm % đối với hiệu quả thay đổi theo qui mô và 0,025 điểm % đối với hiệu quả theo qui mô. Điều này cho thấy những nỗ lực phát triển các làng nghề thủ công của tỉnh Bình Định theo quy hoạch tính từ thời điểm áp dụng 2006 đến nay chưa có tác động tích cực đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của các hộ trong làng nghề. Và, sự sụt giảm hiệu quả khi thuộc diện quy hoạch có thể còn do tâm lý thụ động, trông chờ sự hỗ trợ của địa phương.

Phân nhóm hiệu quả của các hộ theo hai nhóm thuộc các làng có gắn với du lịch và không gắn với du lịch cũng cho kết quả tương tự là các chỉ số hiệu quả của nhóm hộ nằm trong các làng nghề gắn với du lịch đều thấp hơn chỉ số hiệu quả của nhóm hộ không nằm trong các làng nghề gắn với du lịch.

Bảng 6. Phân nhóm hiệu quả theo quan hệ với phát triển du lịch

Có gắn với du lịch	crs_te	vrs_te	Scale
Không	0.784	0.814	0.965
Có	0.664	0.753	0.884
Chung	0.731	0.787	0.929

Nguồn: Theo tính toán của tác giả

Hiệu quả của các hộ trong các làng nghề gắn với du lịch thấp hơn hiệu quả của các hộ ở các làng nghề không gắn với du lịch là 0,12 điểm % đối với hiệu quả không thay đổi theo quy mô; 0,061 điểm % đối với hiệu quả thay đổi theo qui mô và 0,081 điểm % đối với hiệu quả theo qui mô. Du lịch thường mang lại nhiều cơ hội phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế của các hộ kinh doanh trong các làng nghề, do vậy, thực tế hiệu quả ở các làng nghề Bình Định cho thấy, cách thức khai thác cơ hội kinh doanh từ du lịch ở các làng nghề trong tỉnh là chưa tốt.

4. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các hộ trong làng nghề thủ công Bình Định

Từ những phân tích thực trạng, đánh giá hiệu quả và bàn luận nêu trên, các tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các hộ trong làng nghề thủ công Bình Định.

4.1. Lựa chọn và phát triển có trọng điểm các làng nghề

Việc đầu tư dàn trải thường không hiệu quả do khó quản lý và không khai thác được năng lực sản xuất từ lao động và các hộ sản xuất, không khai thác được những ảnh hưởng tích cực của các quy luật thị trường do vậy cần lựa chọn và tập trung phát triển các làng nghề có hiệu quả cao trước, tạo các điển hình tốt và nhân rộng ra các làng nghề khác. Cụ thể trong 9 làng nghề được khảo sát cần ưu tiên phát triển trước làng Bánh tráng Trường Cửu và làng Gốm Vân Sơn.

Để thúc đẩy nhanh quá trình này, các mô hình hiệu quả cần được các địa phương và cơ quan chức năng tổ chức hoạt động tìm kiếm, phát triển và nhân rộng dần theo trình tự: “Người lao động hiệu quả” => “Hộ sản xuất hiệu quả” => “Làng nghề hiệu quả”.

4.2. Tăng cường các hoạt động tuyên truyền, hỗ trợ huấn luyện và đào tạo nghề

Nhằm giúp cho các hộ sản xuất hiểu rõ được những lợi ích kinh tế xã hội của sản xuất hàng thủ công ở các làng nghề từ đó mạnh dạn đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, tránh tâm lý trông chờ, ỷ lại vào việc hỗ trợ của Nhà nước và địa phương, cần tăng cường các hoạt động tuyên truyền, hỗ trợ huấn luyện và đào tạo nghề. Cụ thể: (i) Tổ chức các buổi làm việc, nói chuyện về phát triển làng nghề với các cư dân làng nghề, các hộ sản xuất kinh doanh trong làng nghề; (ii) Tổ chức các lớp học nghề do lao động lâu năm, nghệ nhân giảng dạy; (iii) Tổ chức các lớp học quản trị sản xuất kinh doanh, quản trị vốn và tài sản, quản trị nhân lực cho các chủ hộ hoặc nhà quản lý trong các hộ sản xuất; và (iv) Tổ chức các chuyến đi học tập thực tế các mô hình hiệu quả trong và ngoài làng, trong và ngoài tỉnh.

4.3. Tăng hỗ trợ tiếp vận vốn vay phát triển sản xuất kinh doanh cho các hộ trong làng nghề

Cùng với việc hỗ trợ phát triển sản xuất, tăng thu nhập cho lao động tại các làng nghề, địa phương và các cơ quan chức năng cần tăng hỗ trợ cơ sở hạ tầng, cải thiện chất lượng môi trường sống và môi trường làm việc, hỗ trợ phát triển các dịch vụ xã hội nhằm tăng sức hấp dẫn lao động sống và làm việc ổn định tại các làng nghề. Cụ thể là hệ thống cung cấp điện; hệ thống cấp, thoát nước; nhà vệ sinh nông thôn và các dịch vụ vệ sinh; trạm y tế; đường giao thông, tuyến xe buýt liên huyện, liên tỉnh; trường học cấp 1, 2.

4.4. Nghiên cứu và xây dựng chính sách tài chính tín dụng phù hợp cho các hộ sản xuất kinh doanh trong làng nghề

Đa số các làng nghề có hiệu quả tăng theo quy mô do vậy, địa phương, các ngân hàng và cơ quan chức năng cần nghiên cứu và xây dựng chính sách tài chính tín dụng cho làng nghề, tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ sản xuất thu hút và đào tạo nguồn nhân lực và khuyến khích đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, tăng mức trang bị kỹ thuật cho lao động trong làng nghề.

Các hình thức hỗ trợ tín dụng cho làng nghề: hỗ trợ tư vấn viết dự án kinh doanh và làm thủ tục vay ngân hàng, hỗ trợ vay tín chấp, và hình thành đa dạng các nguồn vốn hỗ trợ khác.

4.5. *Phát triển đa dạng các mối quan hệ liên kết trong hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm*

Các hộ trong làng nghề cần chủ động liên kết với nhau trong hoạt động sản xuất, liên kết với các nhà cung cấp và nhà phân phối để tăng tính chủ động trong hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Giảm cạnh tranh nội bộ làng, đầu tư cho phát triển thương hiệu, nâng cao chất lượng sản phẩm phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu qua đó tăng doanh thu, lợi nhuận ròng và tăng thu nhập. Hình thức liên kết rất đa dạng, ví dụ như: thành lập các tổ chức hiệp hội làng nghề, tham gia các tổ chức hiệp hội, tổ chức các buổi họp, tọa đàm, làm việc song phương, đa phương để giải quyết các công việc và vấn đề chung.

4.6. *Kết hợp sản xuất kinh doanh các sản phẩm thủ công với phát triển du lịch hiệu quả*

Các hộ sản xuất kinh doanh trong làng nghề cần tăng cường liên kết với các doanh nghiệp du lịch, chủ động tham gia vào các chương trình du lịch bằng các sản phẩm thủ công độc đáo và có chất lượng cao, các dịch vụ bán hàng đa dạng, các sản phẩm vô hình hấp dẫn như trình diễn và thuyết minh của các nghệ nhân và lao động khác trong làng nghề, dạy nghề và tổ chức sản xuất thử cho khách,... Các mô hình làng nghề du lịch của các tỉnh phía Bắc, miền Tây Nam bộ có thể được tham khảo, học tập và vận dụng cho phù hợp với điều kiện đặc thù của làng nghề Bình Định.

5. Kết luận

Qua nghiên cứu tài liệu và khảo sát thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của các hộ trong các làng nghề thủ công Bình Định, các tác giả đã có những đánh giá tổng quát và đánh giá cụ thể hiệu quả sản xuất kinh doanh của các hộ trong các làng nghề. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các hộ trong làng nghề Bình Định khá cao, phần lớn các hộ có quyết định quy mô sản xuất hợp lý, và phần lớn các hộ có hiệu quả tăng theo quy mô càng lớn. Tuy nhiên, có sự chênh lệch lớn về hiệu quả của các hộ trong các làng nghề khác nhau, việc triển khai thực hiện quy hoạch phát triển làng nghề từ năm 2006 đến nay chưa có tác động tích cực đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của các hộ, và việc kết hợp với phát triển du lịch cũng chưa đem lại sự cải thiện về hiệu quả. Trên cơ sở đó, các tác giả đã đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các hộ trong các làng nghề thủ công ở Bình Định. Trong tương lai, khi đã lựa chọn những làng nghề, hộ sản xuất kinh doanh điển hình có mức hiệu quả cao, trung bình, thấp, các tác giả sẽ cộng tác với các nhà quản lý địa phương và các hộ sản xuất kinh doanh ở một số làng nghề để thực hiện khảo sát và đánh giá chi tiết và sẽ tiếp tục nghiên cứu này với kỹ thuật DEA, cùng với tính toán tỉ số siêu kỹ thuật để loại bỏ ảnh hưởng của đặc tính ngành nghề đối với hiệu quả sản xuất kinh doanh của các hộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Banker, R. D., Harnes, A. and Cooper, W. W. (1984). Some models for estimating technical and scale efficiencies in data envelopment analysis. *Management Science*, 30, 1078-1092.
2. Charnes, A., Cooper, W.W., and Rhodes, E. (1978). Measuring the efficiency of decision making units. *European Journal of the Operationa Research*, 2(42), 29-44.
3. Debreu, G. (1951). The Coefficient of Resource Utilization. *Econometrica*, 19, 273-292.
4. Farrell, M. (1957). The measurement of productive efficiency. *Journal of the Royal Statistical Society*, 120(25), 3-28.
5. Koopmans, T. C. (1951). An analysis of production as an efficient combination of activities. In Koopmans, T. C., editor, *Activity Analysis of Production and Allocation*. New York: Jhon Wiley and Sons, Inc.
6. UBND tỉnh Bình Định. (2006). Quyết định số 786/QĐ-UBND ngày 8/11/2006 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển làng nghề trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020.
7. UBND tỉnh Bình Định. (2014). Quyết định số 4460/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển làng nghề tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2020, định hướng 2030.

BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2015 VÀ VẤN ĐỀ DI CHỨC CHUNG CỦA VỢ, CHỒNG

TRẦN THỊ HIỀN LƯƠNG

Khoa Giáo dục chính trị và Quản lý nhà nước, Trường Đại học Quy Nhơn

TÓM TẮT

Một trong những điểm mới nổi bật nhất trong Phần thừa kế của Bộ luật Dân sự năm 2015 là đã bỏ các quy định liên quan đến di chúc chung của vợ, chồng. Tuy nhiên, di chúc chung của vợ, chồng đã tồn tại trong tục lệ của nước ta từ rất lâu cũng như được ghi nhận khá ổn định trong luật pháp Việt Nam. Vậy việc lập di chúc chung của vợ, chồng có còn được thừa nhận theo luật pháp hiện nay hay không, và hướng giải quyết như thế nào nếu xảy ra tranh chấp về di chúc chung? Do vậy, việc bãi bỏ các Điều luật này cần phải được hiểu một cách đúng đắn, trên cơ sở có lý lẽ và quan điểm hợp lý.

Từ khóa: Bộ luật Dân sự năm 2015; di chúc; di chúc chung của vợ, chồng.

ABSTRACT

Civil Code 2015 and the matter of joint husband, wife testaments

One of the most salient points in the Inheritance Section of the Civil Code 2015 is the abolition of the articles about the joint husband-wife testament. However, joint testaments appeared long ago in our country and have been acknowledged rather stably in Vietnamese law. Therefore, according to the law in force, are joint husband-wife testaments still acknowledged? And how can disputes about joint testaments be resolved? For this reason, abrogating the articles needs to be understood thoroughly, with sound arguments and sound views.

Keywords: Civil Code 2015, testament, husband-wife testament.

1. Đặt vấn đề

Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 đã được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017 (sau đây gọi là Bộ luật Dân sự năm 2015), thay thế cho Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 (BLDS 2005). Bộ luật Dân sự năm 2015 được giới chuyên môn đánh giá rất cao về mục tiêu, quan điểm xây dựng; và Bộ luật được cho là đã có nhiều điểm đột phá quan trọng; những sửa đổi, bổ sung trong Bộ luật Dân sự năm 2015 đã khắc phục được nhiều bất cập, hạn chế của thực tiễn thi hành Bộ luật Dân sự năm 2005. Một trong những chế định quan trọng của pháp luật dân sự là thừa kế cũng được sửa đổi để phù hợp với thực tiễn hiện nay, trong đó, thừa kế theo di chúc được quan tâm và có nhiều sự thay đổi hơn cả so với thừa kế theo pháp luật. Và theo tác giả bài viết, một điểm mới quan trọng trong Phần thừa kế của Bộ luật Dân sự năm 2015 là đã bỏ 03 điều luật liên quan đến di chúc chung của vợ chồng (Điều 663, Điều 664 và Điều 668) được quy định trong Bộ luật Dân sự 2005. Như vậy, Bộ luật Dân sự 2015 đã không

Email: tranthihienluong@qnu.edu.vn

Ngày nhận bài: 25/6/2017; Ngày nhận đăng: 20/8/2017

còn bất kỳ quy định nào về di chúc chung của vợ chồng. Tuy nhiên, vẫn có nhiều quan điểm cho rằng nên có những quy định cụ thể, rõ ràng về di chúc chung của vợ chồng trong BLDS 2015 để việc thực hiện trên thực tế được khả thi và hợp lý, bảo đảm quyền lợi của các chủ thể có liên quan, và tạo ra sự ổn định trong pháp luật, phù hợp với văn hóa của người Việt Nam. Như vậy, để hiểu việc bãi bỏ các quy định về di chúc chung của vợ chồng trong BLDS 2015 như thế nào cho đúng là một vấn đề đáng quan tâm. Bởi vì, nếu không có quy định nào như thế thì chúng ta có thể hiểu rằng pháp luật không còn thừa nhận di chúc chung của vợ chồng hay không? Nếu những cặp vợ chồng có tài sản chung muốn lập di chúc chung sau ngày 01/01/2017 thì có được hay không? Nếu được lập di chúc chung thì hướng xử lý như thế nào khi có tranh chấp về di chúc chung của vợ, chồng trong hoàn cảnh không có điều luật cụ thể quy định? Câu trả lời cho câu hỏi này không hề đơn giản vì BLDS 2015 chỉ đơn thuần không giữ lại các quy định về di chúc chung của vợ chồng đã tồn tại trước đó, nhưng không có quy định nêu rõ là cấm di chúc chung của vợ chồng. Từ đó, đòi hỏi cần phải lật lại vấn đề: BLDS 2015 không giữ lại các quy định về di chúc chung của vợ chồng là có hợp lý trong bối cảnh hiện nay hay không?

2. Lịch sử quy định pháp luật Việt Nam về di chúc chung của vợ chồng

Vào thời kỳ phong kiến, trên thực tế di chúc chung của vợ, chồng khá phổ biến, xuất phát từ nguyên nhân hệ tư tưởng thời kỳ bấy giờ, đại đa số tài sản chung trong gia đình được định đoạt thông qua di chúc chung. Tuy nhiên, di chúc chung chưa được quy định trong pháp luật thừa kế trong thời kỳ này. Xem xét Bộ luật Hồng Đức và Luật Gia Long đều không thấy có quy định về di chúc chung của vợ, chồng [1].

Luật thực định thời cận đại cũng đã bắt đầu ủng hộ giải pháp mang tính luân lý đó. Tìm hiểu về di chúc chung của vợ chồng trong các Bộ Dân luật chế độ trước thì thấy có quy định về vấn đề này, như Điều 313 Bộ Dân luật Trung Kỳ năm 1936 (còn gọi là Hoàng Việt Trung Kỳ hộ luật, “hộ luật” một thuật ngữ được du nhập từ Trung Quốc vào Việt Nam và đã được sử dụng để chỉ luật dân sự [2]), tương tự vấn đề cũng được quy định tại Điều 321 Dân luật Bắc Kỳ năm 1931, hay tại Điều 572 Dân luật Sài Gòn năm 1972: *“Chức thư chỉ có thể do một người làm ra; hai người không thể cùng chung làm một chức thư lợi tha hay lưỡng tương đắc lợi. Đặc biệt, trong trường hợp chức thư do hai vợ chồng cùng làm để sử dụng tài sản chung, chức thư được thi hành riêng về phần di sản của người chết trước, người sống vẫn có quyền hủy bãi hay thay đổi chức thư về phần mình”*.

Pháp luật hiện hành của Nhà nước ta cũng thừa nhận vợ, chồng có quyền lập di chúc chung. Thông tư số 81-TANDTC về “Hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về thừa kế” do Tòa án nhân dân tối cao ban hành ngày 24/07/1981 đã từng nhắc đến di chúc chung của vợ, chồng, cụ thể: *“Di chúc do hai vợ chồng cùng làm để định đoạt tài sản chung, nếu một người chết trước, thì chỉ riêng phần di sản của người đó được thi hành theo di chúc. Người còn sống có quyền giữ nguyên, thay đổi hoặc hủy bỏ di chúc đối với phần tài sản của mình”*.

Pháp lệnh của Hội đồng nhà nước số 44-LTK/HĐNN8 ngày 10/09/1990 về “Thừa kế” tuy không trực tiếp qui định về di chúc chung của vợ, chồng, nhưng cũng gián tiếp thừa nhận hiệu lực của di chúc chung, cụ thể tại khoản 1 Điều 23: *“Di chúc có hiệu lực từ thời điểm mở thừa kế.*

Trong trường hợp di chúc lập chung, mà có người chết trước, thì chỉ phần di chúc liên quan đến phần tài sản của người chết trước có hiệu lực”.

Sau này, vấn đề di chúc chung của vợ, chồng cũng được qui định khá rõ trong BLDS 1995 [3]. Đến năm 2005, BLDS 2005 ban hành, thay thế cho BLDS 1995, thì các quy định về di chúc chung của vợ, chồng đã có nhiều sửa đổi, vấn đề này chỉ được quy định trong phạm vi 03 điều luật sau:

Điều 663: *“Vợ, chồng có thể lập di chúc chung để định đoạt tài sản chung”.*

Điều 664 : *“Sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc chung của vợ, chồng*

1. Vợ, chồng có thể sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc chung bất cứ lúc nào.

2. Khi vợ hoặc chồng muốn sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc chung thì phải được sự đồng ý của người kia; nếu một người đã chết thì người kia chỉ có thể sửa đổi, bổ sung di chúc liên quan đến phần tài sản của mình”.

Điều 668: *“Di chúc chung của vợ, chồng có hiệu lực từ thời điểm người sau cùng chết hoặc tại thời điểm vợ, chồng cùng chết”.*

3. Việc xây dựng một quy định đặc thù về di chúc chung của vợ, chồng có còn cần thiết trong khung cảnh hiện nay?

3.1. Sự bất cập trong các quy định về di chúc chung của vợ, chồng trong BLDS 2005

Di chúc chung của vợ chồng là hình thức di chúc phổ biến ở Việt Nam thời xưa vì quan niệm truyền thống của người Việt Nam vốn rất coi trọng đạo nghĩa vợ - chồng và luôn muốn cùng cố tình thương yêu, đoàn kết trong gia đình. Khi già yếu, cha mẹ thường lập di chúc để phân chia tài sản giữa các con, đề phòng khi cha mẹ chết, các con có thể tranh cãi dẫn đến xung đột, mất đoàn kết, ảnh hưởng đến tiếng tăm dòng họ. Với mục đích như vậy, nhưng liệu các quy định về di chúc chung của vợ, chồng trong BLDS 2005 đã đảm bảo đạt được mục đích đó hay chưa?

Di chúc chung của vợ, chồng không đơn giản mà trên thực tế khá rắc rối, có nhiều vấn đề pháp lý phức tạp chưa tiên liệu được, thực tế đã nảy sinh nhiều vướng mắc pháp lý chưa có hướng gỡ [4]. BLDS 2005 chỉ dùng ba điều luật ngắn để điều chỉnh vấn đề này có thể nói là chưa tương xứng và không đủ liều lượng cần thiết, dẫn đến sự bất cập và thiếu nhất quán trong việc thực thi pháp luật về vấn đề liên quan. Việc này cũng giống như dùng chiếc áo trẻ em để mặc cho một cơ thể người lớn [5]. Cũng đã có nhiều nghiên cứu chỉ ra các bất cập của những quy định cá biệt về di chúc chung của vợ chồng, thậm chí còn làm phá vỡ tính hệ thống của chế định quyền thừa kế. Cụ thể, Điều 663 BLDS 2005 qui định: *“Vợ, chồng có thể lập di chúc chung để định đoạt tài sản chung”.* Nhưng sẽ phức tạp, nếu vợ, chồng vừa có tài sản chung, vừa có tài sản riêng, mà họ lại muốn định đoạt cả hai loại tài sản này trong cùng một di chúc. Vậy thì phần di chúc định đoạt tài sản riêng có phải là một di chúc riêng; sau khi một bên vợ hoặc chồng chết, thì phần di chúc liên quan tới tài sản riêng của họ có hiệu lực hay chưa...?

Mặt khác, Điều 668 BLDS 2005 quy định *“di chúc chung vợ, chồng chỉ có hiệu lực khi cả hai người cùng chết hoặc khi người sau cùng chết”.* Việc áp dụng đúng tinh thần quy định này thì sẽ làm triệt tiêu đi quyền tranh chấp thừa kế, yêu cầu phân chia di sản của những người đồng thừa

kể khi một trong hai người lập di chúc còn sống vì nếu một bên vợ, chồng trong di chúc chung còn sống thì di chúc vẫn chưa có hiệu lực pháp luật. Trong thực tế quy định trên đã làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của người còn sống, như trong trường hợp người còn sống gặp khó khăn, bệnh tật nhưng họ không thể bán phần tài sản của mình trong khối tài sản chung của hai vợ chồng vì di chúc chung chỉ có hiệu lực vào thời điểm người thứ hai chết hoặc thời điểm cả hai vợ chồng cùng chết. Ví dụ, vợ chồng ông A và bà B lập di chúc chung để lại căn nhà đang ở cho chị C là con gái của hai người. Năm 2006, vợ ông qua đời và hai năm sau, ông A bị tai biến, nằm liệt tại chỗ. Việc chữa trị, chăm sóc ông rất tốn kém và chi do chị C chi trả. Điều này dẫn đến họ nợ nần nhiều, nên ông A và con bàn nhau bán nhà để trả nợ, còn lại mua một căn nhà nhỏ để sinh sống và dư một ít tiền làm vốn cho cô con gái. Nhưng khi người con đem hồ sơ nhà đất và tờ di chúc ra phòng công chứng khai nhận di sản thì bị từ chối vì di chúc chung chỉ có hiệu lực vào thời điểm người thứ hai chết hoặc thời điểm cả hai vợ chồng cùng chết. Như vậy, việc bán nhà hay thế chấp vay tiền ngân hàng đều không được.

Ngoài ra, việc di chúc chung của vợ, chồng cũng làm hạn chế quyền định đoạt tài sản của mỗi bên. Cụ thể, một bên không thể sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ di chúc chung nếu vợ, chồng không đồng thuận, quy định tại khoản 2 Điều 664 BLDS 2005: *“Khi vợ hoặc chồng muốn sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc chung thì phải được sự đồng ý của người kia; nếu một người đã chết thì người kia chỉ có thể sửa đổi, bổ sung di chúc liên quan đến phần tài sản của mình”*. Điều này vô hình chung quy định việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc này rất khó thực thi bởi khó đạt được sự đồng thuận của vợ chồng mọi lúc, thậm chí quy định này còn có thể làm mất đi quyền tự định đoạt tài sản của mỗi bên vợ chồng nếu nỗ lực của một bên để có được sự đồng thuận của bên kia không thành công.

Các điểm nói trên chỉ là một vài vấn đề khó giải quyết về di chúc chung của vợ, chồng; ngoài ra trên thực tế còn khá nhiều vướng mắc, chẳng hạn, vợ, chồng có thể cùng nhau lập di chúc chung bằng miệng hay không? Theo Điều 651, việc lập di chúc miệng chỉ dành cho cá nhân: *“Trong trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe dọa do bệnh tật hoặc các nguyên nhân khác mà không thể lập di chúc bằng văn bản thì có thể di chúc miệng”*. Trong khi đó, muốn lập di chúc chung, vợ - chồng phải có sự bàn bạc và thống nhất ý chí chung trước khi cùng nhau lập di chúc. Trong tình trạng bị cái chết đe dọa thì điều này là hạn hữu. Ngoài ra, một số tình huống có thể dẫn đến việc chấm dứt quan hệ vợ - chồng, hoặc chấm dứt tình trạng sở hữu chung đối với tài sản, hoặc trực tiếp làm chấm dứt di chúc chung; nhưng khi thực thi di chúc chung vì không được dự liệu của pháp luật nên không ai dám chắc là di chúc chung có đương nhiên bị mất hiệu lực hay không? Ví dụ như các bên vợ chồng ly hôn, chia tài sản chung trong khi hôn nhân đang tồn tại; một bên mất tích hoặc bị tòa án tuyên bố chết và người còn lại đã kết hôn với người khác, sau đó người bị tuyên bố chết còn sống trở về, nhưng không thể tái hợp quan hệ vợ chồng; hoặc sau khi có di chúc chung, vợ chồng lại định đoạt tài sản chung vào một mục đích khác, như tặng cho, bán...

Như vậy, có thể thấy, các Điều 663, Điều 664, Điều 668 trong BLDS 2005 chưa giải quyết tốt các vấn đề pháp lý phức tạp về di chúc chung của vợ chồng.

3.2. Cần hiểu việc bãi bỏ các quy định về di chúc chung của vợ, chồng như thế nào cho đúng

Hiện nay, có nhiều ý kiến cho rằng, việc bãi bỏ các quy định về di chúc chung của vợ, chồng là do sự phức tạp trên thực tế dẫn đến khó giải quyết và kinh nghiệm pháp luật quốc tế cũng không có quy định về di chúc chung vợ chồng [6]. Cũng có ý kiến cho rằng, việc bãi bỏ trên thực tế là pháp luật không còn thừa nhận di chúc chung nữa, và như vậy là trái với Hiến pháp 2013... Hoặc là việc không quy định di chúc chung của vợ chồng trong BLDS 2015 vừa có thể giải quyết được vướng mắc trong thực tiễn, vừa loại bỏ được bất cập về lý luận mà BLDS 2005 gặp phải [7]. Chúng ta thấy rằng, dù việc bỏ các quy định về di chúc chung xuất phát từ lý do gì, thì quan trọng hơn cả, đó là việc bỏ các quy định như vậy có giải quyết được các vấn đề đã và đang tồn tại hay không, nếu giải quyết được thì đó là quyết định hợp lý. Bởi vì, nếu bỏ các quy định này với lý do là phức tạp khó giải quyết trong thực tiễn thì có lẽ sẽ có rất nhiều quy định của BLDS 2005 cũng sẽ phải bỏ đi.

Ở một góc độ khác, việc bỏ quy định về di chúc chung trong BLDS 2015 được giải thích rằng “hoàn toàn không có nghĩa là luật mới sẽ không thừa nhận giá trị của di chúc chung” [8]. Tác giả bài viết cho rằng quan điểm này là hợp lý. Vấn đề di chúc chung của vợ, chồng không nên hiểu theo cách là việc vợ, chồng cùng nhau phân định tài sản cho người thừa kế nữa, mà nên hiểu theo hướng tiến bộ hơn, đó là việc vợ và chồng, mỗi người có tư cách chủ sở hữu của riêng mình, kết hợp trong việc định đoạt tài sản sau khi chết bằng cách thể hiện ý chí cùng một lúc, trong cùng một văn bản. Với cách hiểu này, di chúc gọi là chung của vợ, chồng có thể được coi là hai di chúc của hai chủ thể, nhưng được ghi nhận trong cùng một bản viết và được điều chỉnh theo luật chung về di chúc, cũng như theo luật chung về thực hiện quyền định đoạt của chủ sở hữu. Như vậy, vợ và chồng, mỗi người có thể đưa vào di chúc viết chung các nội dung định đoạt liên quan đến tài sản riêng của mỗi người, và các nội dung liên quan đến tài sản chung của cả hai người. Đối với việc định đoạt tài sản riêng trong di chúc thì mỗi người đều có quyền tự định đoạt, nhưng đối với tài sản chung, thì nội dung này trong di chúc tất nhiên phải có sự đồng thuận của vợ chồng, theo đúng nguyên tắc nhất trí trong quản lý tài sản chung, được thiết lập trong luật chung về quyền sở hữu, và việc sửa đổi nội dung này cũng phải có sự đồng thuận. Chính vì thế, BLDS năm 2015 bỏ quy định về di chúc chung của vợ chồng và đồng thời quy định đầy đủ hơn, rõ ràng hơn về sở hữu chung và các loại sở hữu chung, trong đó, “*sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia [9]*”, và “*việc định đoạt tài sản chung hợp nhất được thực hiện theo thỏa thuận của các chủ sở hữu chung hoặc theo quy định của pháp luật [10]*”. Ngoài ra, chế độ tài sản của vợ chồng còn được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 33 đến Điều 46 và từ Điều 59 đến Điều 64 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Theo đó, tài sản chung của vợ chồng được hình thành trên cơ sở luật định hoặc do vợ chồng thỏa thuận. Từ những luận điểm trên ta thấy rằng không cần có một quy định đặc thù về di chúc chung như trong BLDS 2005; và việc bỏ các quy định như vậy còn khắc phục được những vướng mắc pháp lý nảy sinh trong thực tế, đặc biệt là đảm bảo quyền lợi của vợ, chồng còn sống trong việc định đoạt phần tài sản của mình trong khối tài sản chung của hai vợ chồng, vừa đảm bảo quyền lợi của những người thừa kế của vợ/chồng bên chết trước, vì họ không phải chờ đến thời điểm di chúc chung có hiệu lực thì mới được chia tài sản như trước đây nữa.

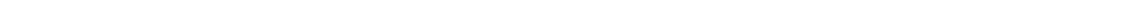
4. Kết luận

Như vậy, dù hiện nay có các quan điểm khác nhau về việc bãi bỏ các quy định về di chúc chung của vợ, chồng; tuy nhiên, chúng ta có thể khẳng định rằng không tồn tại một quy định có giá trị pháp lý cấm di chúc chung của vợ chồng khi họ định đoạt tài sản chung của họ, vì hiện nay vẫn không có một quy định minh thị về việc cấm lập di chúc chung. Nói cách khác, luật pháp vẫn thừa nhận di chúc chung của vợ, chồng. Nhưng nhìn nhận di chúc chung như thế nào? Chúng ta vẫn xem là một loại di chúc đặc thù cần có quy định riêng; hay nên nhìn nhận đó là hai di chúc của hai chủ thể, được ghi nhận trong cùng một bản viết và được điều chỉnh theo luật chung về di chúc thì vẫn cần có sự giải thích từ các nhà làm luật. Và tất nhiên, khi chưa có một sự giải thích rõ ràng cho vấn đề này thì những cặp vợ chồng có tài sản chung vẫn có quyền lập di chúc chung sau ngày 01/01/2017, nhưng nếu có tranh chấp xảy ra về bản di chúc chung này, thì hướng giải quyết sẽ như thế nào? Theo tác giả, sẽ có hai cách giải quyết tùy theo cách hiểu về loại di chúc này. Một là Tòa án khi tiếp nhận các vụ, việc liên quan đến di chúc chung của vợ, chồng nếu nhìn nhận theo hướng đây là hai di chúc của hai chủ thể, được ghi nhận trong cùng một bản viết và được điều chỉnh theo luật chung về di chúc thì Tòa án sẽ giải quyết theo luật chung về di chúc (đã nói rõ ở phần trên). Hai là, nếu Tòa án xem nó là một loại di chúc đặc thù, cần phải có những quy định riêng biệt, thì lúc này có thể hiểu chúng ta chưa có quy định hiện hành nào điều chỉnh về vấn đề này. Tuy nhiên, vì khoản 2 Điều 14 BLDS 2015 quy định rằng “*Tòa án không được từ chối giải quyết vụ, việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng; trong trường hợp này, quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Bộ luật này được áp dụng*”, nên Tòa án không được từ chối giải quyết tranh chấp với lý do chưa có quy định. Theo đó, khoản 2 Điều 5 BLDS 2015 quy định: “*Trường hợp các bên không có thỏa thuận và pháp luật không quy định thì có thể áp dụng tập quán nhưng tập quán áp dụng không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của Bộ luật này*”; và Điều 6 quy định: “*Trường hợp phát sinh quan hệ thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật dân sự mà các bên không có thỏa thuận, pháp luật không có quy định và không có tập quán được áp dụng thì áp dụng quy định của pháp luật điều chỉnh quan hệ dân sự tương tự. Trường hợp không thể áp dụng tương tự pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều này thì áp dụng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của Bộ luật này, án lệ, lệ công bằng*”. Như vậy, các quy định trên đã hướng Tòa án giải quyết vấn đề trên theo tập quán và áp dụng tương tự pháp luật, tức là Tòa án phải tạo lập ra án lệ để điều chỉnh trên cơ sở lẽ công bằng, các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Thu Hiền, *Di chúc chung của vợ chồng theo quy định pháp luật dân sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ Đại học quốc gia Hà Nội, (2010).
2. Ngô Huy Cương (2016), *Sự ảnh hưởng của pháp luật Pháp tới luật tư ở Việt Nam*, Website: <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2016/11/22/01-6/>.
3. Xem các Điều 666, Điều 667, Điều 671 BLDS 1995.

4. Hoàng Yến (2016), *Thực tiễn thi hành BLDS: Vợ chồng lập di chúc chung, nhiều rắc rối*, Website: <http://www.luatbinhtan.com/bai-viet/106/thuc-tien-thi-hanh-bo-luat-dan-su-vo-chong-lap-di-chuc-chung-nhieu-rac-roi.html>
5. Lê Minh Hùng, *Một số bất cập trong việc thừa nhận quyền lập di chúc chung của vợ chồng*, Tạp chí Khoa học Pháp lý, Số 4, tr. 24, (2006).
6. Đỗ Văn Đại, *Bình luận khoa học những điểm mới của BLDS 2015*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội, (2016).
7. Hồng Phong (2016), *Loại bỏ quy định liên quan đến di chúc chung của vợ chồng trong Bộ luật Dân sự 2015*, Website: <http://www.kiemsat.vn/loai-bo-quy-dinh-lien-quan-den-di-chuc-chung-cua-vo-chong-trong-bo-luat-dan-su-2015.html>
8. Nguyễn Ngọc Điện (2015), *Tính hợp lý của việc không quy định di chúc chung của vợ chồng*, Website: <http://baophapluat.vn/tu-phap/tinh-hop-ly-cua-viec-khong-quy-dinh-di-chuc-chung-cua-vo-chong-237927.html>
9. Khoản 1 Điều 213 BLDS năm 2015.
10. Khoản 2 Điều 218 BLDS năm 2015.



CONTENTS

1. Students' needs for and assessments of English club Activities at Quy Nhon university Do Vu Hoang Tam, Nguyen Quang Ngoan	5
2. The Influence of Vietnamese and English on the Process of Learning French as a Second Foreign Language of Vietnamese Students in English Nguyen Thi Ai Quynh	15
3. Evaluating the Teaching of English to English Non-Majors at Quy Nhon University with the Course Books - Solutions Nguyen Thi Thanh Binh, Tran Thi Thanh Thuy, Nguyen Thi Xuan Trang	27
4. English nursery rhymes from a multimodal discourse analysis perspective Vo Thi My Tien	33
5. Freud's Psychoanalysis with Culture and Art Chau Minh Hung	41
6. Nguyen Trai's Philosophy Through the Natural Symbol in <i>Quoc am thi tap</i> Pham Thi Ngoc Hoa	51
7. The Moral-Creating Method in L. N. Tolstoy's Fables (from the Comparing Respect to the Aseop, La Fontaine, I. Krylov) Nguyen Minh Sang	61
8. The Morphological, Syntactic and Semantic Characteristics of Vietnamese Comparison Idioms Nguyen Thi Huyen, Nguyen Hien Trang	67
9. Students Adaptation to Study Activities Required by the Credit System of Quy Nhon University Nguyen Le Thuy, Do Tat Thien	77
10. Understanding factors affecting the forming China's policies of closure notes in the ming-qing dynasty Le Thanh Hai	85
11. Vietnamese Legal Culture - from Structural Approaches Nguyen Trung Kien	93
12. The Impact of Education on Income in Service Sector in Vietnam South Central Region Su Thi Thu Hang, Nguyen Tri Nhan, Truong Thi Ngoc Thue	101

13. Influences of the Economic Structure and Investment on Binh Dinh's Labour Productivity Nguyen Duy Thuc	109
14. Measuring Production Efficiency of Households in Handicraft Villages of Binh Dinh Province Nguyen Thi Hanh, Nguyen Ha Thanh Thao	115
15. Civil Code 2015 and the matter of joint husband, wife testaments Tran Thi Hien Luong	127